

Về mặt **Sự** thì người tu trì Chân Ngôn cần phải biết quán niệm hình tượng Bản Tôn của Pháp tu, cho nên một số Đạo Sư Mật Giáo đã phối hợp **Đại Mạn Trà La** với **Pháp Mạn Trà La** tức vẽ hình tượng của Bản Tôn với các chữ của Chân Ngôn xoay vòng chung quanh, hình thành **Chú Luân Đàn Trường** nhằm giúp cho người tu hành: thấy nghe, đeo đội, lễ bái, cúng dường... hay tiêu trừ nghiệp chướng, đạt được Công Đức thù thắng. Ngoài ra, việc này còn biểu thị cho **Pháp Bảo** có thể dùng an trí trong nhà, hoặc đeo trên thân để hộ thân, an trấn nhà cửa.

Ví dụ như: **VÔ LƯỢNG THỌ NHƯ LAI CÚNG DƯỜNG MẠN TRÀ LA**

Đồ hình: Trích từ trang Web <http://cn.buychina.com/items/siddham-fundamental-amitabha-mantra-sanskrit-mantra-wheel-dependent-tathagata-amitayus-mandala-high-definition-vpsvuosmkig>

Tất Đàm Phạn văn A Di Đà Phật Căn Bản Thân Chú Chú Luân (Vô Lượng Thọ Như Lai Cúng Dường Mạn Trà La) **CAO THANH TÍCH**

Phiên dịch Phạn Hán và chú giải Đồ hình: HUYỀN THANH



_Đài hoa chính giữa là Đức **Thế Tụ Tại Vương Như Lai** (Lokesvara-rāja tathāgata)
Chú Luân vây chung quanh là:
OM LOKESVARA-RĀJA HRĪH
OM AMṚTE HARA HŪM

_Chú Luân ở vòng tròn kế tiếp là **Tứ Cam Lộ Đà La Ni**
NAMO AMITĀBHAYA TATHĀGATĀYA TADYATHĀ: AMṚTODBHAVE
AMṚTA-SIDDHAM BHAVE AMṚTA-VIKRĀNTE AMṚTA-VIKRĀNTĀ
GAMINI GAGANA KĪRTI KARE SVĀHĀ

_Tám cánh hoa là bốn Đức Như Lai và bốn vị Bồ Tát
Cánh hoa ở phương Đông là **Bảo Tràng Như Lai** (Ratna-ketu)
Cánh hoa ở phương Nam là **Khai Phu Hoa Vương Như Lai** (Sampuspīta-sālendrarājāya)
Cánh hoa ở phương Tây là **Vô Lượng Thọ Như Lai** (Amitāyus)
Cánh hoa ở phương Bắc là **Thiên Cổ Lôi Âm Như Lai** (Divya-duṇḍubhi-meghanirghoṣa)
Cánh hoa ở góc Đông Nam là **Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát** (Vajra-satva)
Cánh hoa ở góc Tây Nam là **Hư Không Tạng Bồ Tát** (Ākāśa-garbha)
Cánh hoa ở góc Tây Bắc là **Quán Thế Âm Bồ Tát** (Avalokiteśvara)
Cánh hoa ở góc Đông Bắc là **Tỳ Thủ Yết Ma Bồ Tát** (Viśva-karma)

_Chú Luân ở vòng ngoài cùng là **Thập Cam Lộ Đà La Ni** (chữ Hán bên dưới ghi nhận nghĩa của Đà La Ni)

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMA (?Namah) ĀRYA-AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA
TADYATHĀ: OM AMṚTE AMṚTODBHAVE AMṚTA SAMBHAVE
AMṚTA-GARBHE AMṚTA SIDDHE AMṚTA TEJE AMṚTA VIKRĀNTE
AMṚTA VIKRĀNTĀ GAMINE AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE AMṚTA
DUṆḌUBHISVARE SARVĀRTHA SIDHANE (?Sādhane) KARMA KLEŚA
KṢAYAM KARE SVĀHĀ

[NAMO RATNA-TRAYĀYA: lễ kính Tam Bảo
NAMA (?Namah) ĀRYA AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Lễ kính Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng Vô
Thượng Chính Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: Liền nói Chú là

OM: Ba thân

AMṚTE: Cam Lộ

AMṚTODBHAVE: Sinh Khởi Cam Lộ

AMṚTA-SAMBHAVE: Cam Lộ Sở Sinh

AMṚTA-GARBHE: Cam Lộ Bảo Tạng

AMṚTA-SIDDHE: Cam Lộ Thành Tụ

AMṚTA-TEJE: Cụ Cam Lộ Uy Quang

AMṚTA-VIKRĀNTE: Cụ Cam Lộ Thần Lực

AMṚTA-VIKRĀNTA-GAMINI: Cam Lộ Thần Lực Đáo Đạt
AMṚTA-GAGANA KĪRTI KARE: Cam Lộ Hư Không Quảng Đại Xung Dương
AMṚTA-DUNDUBHI-SVARE: Cam Lộ Thiên Cổ Âm
SARVĀRTHA SIDHANE (?Sādhane): Tất cả nghĩa lợi ích thành tựu
SARVA KARMA KLEŚA KṢAYAM KARE: tất cả nghiệp, phiền não phá trừ diệt

tận

SVĀHĀ: viên mãn]

Nay do sự yêu cầu của các bạn đồng tu, muốn tự mình hiểu rõ thêm về phương tiện khéo léo mà các bậc Đạo Sư Mật Giáo đã truyền dạy nên tôi cố gắng sưu tầm một số Chú Luân, Đàn Trường, các Tôn Tượng kèm với Chân Ngôn, Thần Chú, Đà La Ni...rồi soạn dịch thành tập tài liệu này nhằm giúp cho mọi người có thể nghiên cứu dễ dàng hơn.

Điều không thể tránh khỏi là các bản ghi chép này vẫn còn nhiều sự khiếm khuyết. Ngưỡng mong các Bậc Long Tượng của Mật Giáo, chư vị Cao Tăng Đại Đức hãy rũ lòng Từ Bi sửa chữa giùm lỗi lầm ngõ hầu giúp ích cho những người cầu học Chính Pháp Giải Thoát được thọ hưởng nhiều sự lợi ích.

Mọi Công Đức có được trong tập ghi chép này, con xin kính dâng lên hương linh của Thân Phụ (**Nguyễn Vũ Nhan**), Thân Mẫu (**Vũ Thị Ni**) là hai bậc ân nhân đầu tiên của con trong cuộc sống này.

Con xin dâng mọi công đức có được đến Thầy **Thích Quảng Trí, Thích Pháp Quang** là các bậc Thầy luôn theo dõi và khuyến tấn con tìm hiểu Mật Giáo cho chính đúng.

Tôi cũng xin cảm ơn em **Tống Phước Khải** và các con tôi đã hỗ trợ phần tài liệu, chỉnh sửa hình ảnh và minh họa thành các Chú Luân để hoàn thành tập tài liệu này

Tôi cũng xin cảm ơn người bạn đường Ngọc Hiếu (**Vũ Thị Thanh Hà**) đã và luôn hỗ trợ cho tôi an tâm tìm hiểu Giáo Pháp Giải Thoát của Đấng Phật Đà

Cuối cùng nguyện xin Tam Bảo và các vị Hộ Pháp hãy ban rải Thần Lực giúp cho các bậc ân nhân của con và tất cả chúng Hữu Tình mau chóng vượt thoát khỏi mọi sự phiền não khổ đau và thực chứng được Chính Pháp Giải Thoát

Mùa Thu, năm Ất Mùi (2015)
Huyền Thanh (**Nguyễn Vũ Tài**) kính ghi

THẤT PHẬT DIỆT TỘI PHÁP CHÚ

Bảy Đức Phật gồm có 3 Đức Phật trong **Trang Nghiêm Kiếp** (Vyūha-kalpa) ở đời quá khứ với 4 Đức Phật trong **Hiền Kiếp** (Bhadra-kalpa) ở đời hiện tại.

Kinh **Trường A Hàm, quyển 1** ghi chép là: Gom chung với quá khứ thì có 7 Đức Phật

1_ **Tỳ Bà Thi Phật** (Vipaśyīn-buddha):

Tỳ Bà Thi (Vipaśyīn) dịch ý là **Thắng Quán**. Do Đức Phật ấy như trăng tròn, Trí mẫn cho nên nói là **Biển Kiến** (nhìn thấy khắp). Vì **Phách** (thể vía) hết, **Hoặc** (phiền não) tan nên nói là **Tịnh Quán**. Đã tròn trịa lại trong sạch, nên nói là **Thắng Quán, Thắng Kiến**. Đây là vị đầu tiên trong 7 Đức Phật.

2_ **Thi Khí Phật** (Śikhīn-buddha):

Thi Khí (Śikhīn) dịch ý là **lửa** (hỏa), lại nói là **Trì Kế** (giữ gìn búi tóc). Ấy là Trí không có phân biệt, tối vi tôn thượng, nơi chôn ở **đỉnh của Tâm** (tâm đỉnh). Sau Đức Phật **Tỳ Bà Thi** 30 Kiếp thời vị này được thành **Chính Giác**

3_ **Tỳ Xá Phù Phật** (Viśvabhū-buddha):

Tỳ Xá Phù (Viśvabhū): dịch ý là **Biển Nhất Thiết Tự Tại** (Khấp tất cả tự tại). Ấy là chặt đứt hết phiền não, ở tất cả nơi chôn không có chỗ nào chẳng tự tại. Đây là Đức Phật cuối cùng trong một ngàn Đức Phật ở **Trang Nghiêm Kiếp**

4_ **Câu Lưu Tôn Phật** (Krakucchanda-buddha):

Câu Lưu Tôn (Krakucchanda) dịch ý là **Sở Ưng Đoạn** (Chặt đứt chỗ cần chặt). Ấy là chặt đứt tất cả phiền não, đứt hẳn hết không có dư sót. Trong **Kiếp** giảm ở đời **Hiền Kiếp**, khi tuổi thọ của con người giảm đến sáu vạn tuổi thời Ngài ra đời thành Phật, là vị đầu tiên trong một ngàn Đức Phật đời Hiền Kiếp

5_ **Câu Na Hàm Mâu Ni Phật** (Kanaka-muṇi-buddha):

Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanaka-muṇi) dịch ý là **Kim Tịch** (sự lặng yên của vàng). Ấy là **vàng** (Kanaka:Kim) tức hiện sáng tỏ, **Tịch** (Muṇi) tức là không có ngăn ngại.

Đại Trí Độ Luận nói: “Lại gọi là **Ca Già Na Ca Già Mâu Ni**, tiếng Hoa nói là **Kim Tiên Nhân** vì thân thể có màu vàng ròng vậy”

Khi tuổi thọ của con người giảm đến bốn vạn tuổi thời Ngài ở cõi **Diêm Phù Đề** (Jambu-dvīpa) ra đời thành Phật

6_ **Ca Già Diệp Phật** (Kāśyapa-buddha):

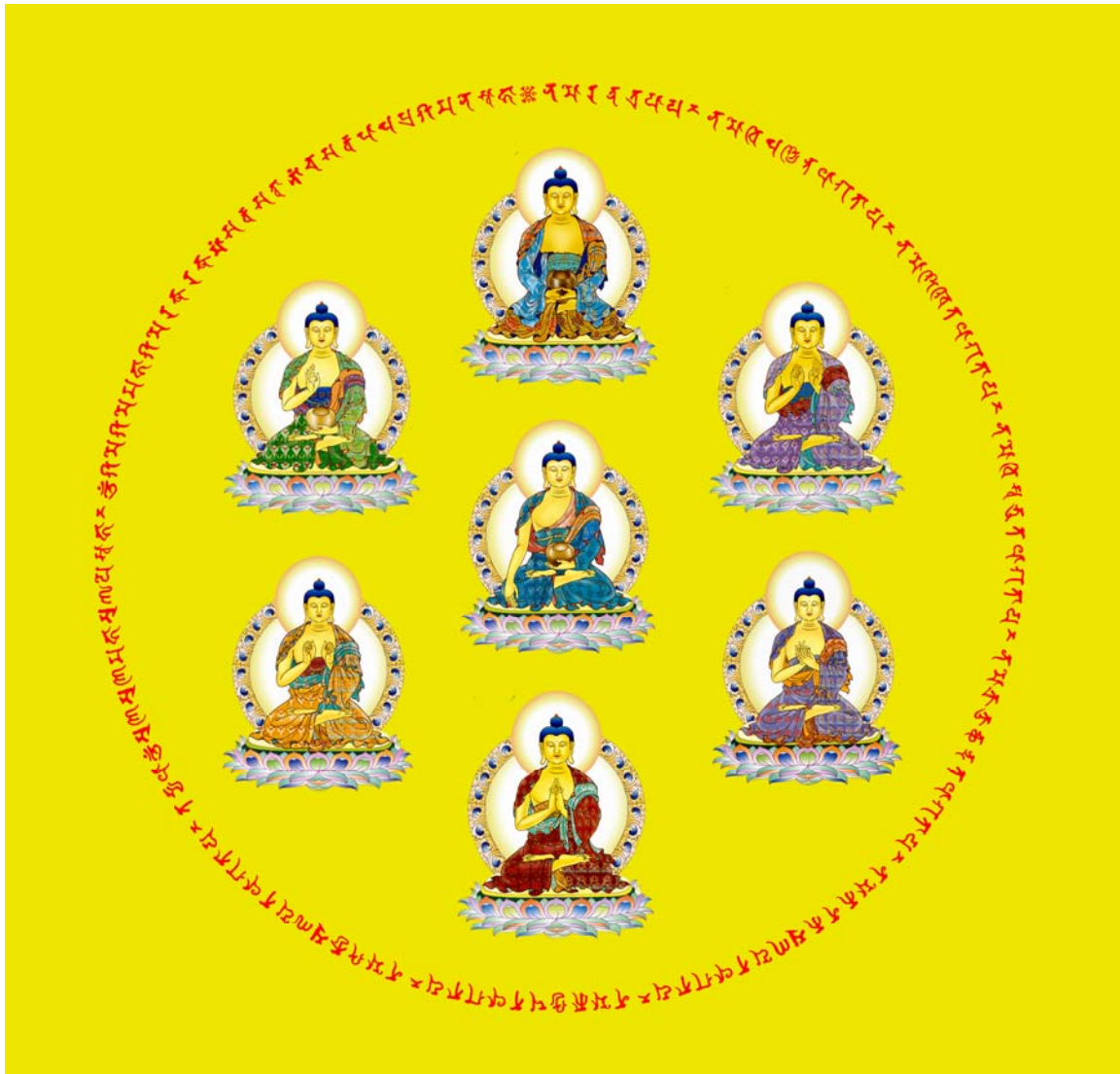
Ca Già Diệp (Kāśyapa) lại dịch âm là **Ca Diếp**, dịch ý là **Âm Quang** (uống ánh sáng). Ấy là thân thể tỏa ra ánh sáng rực rỡ, hay uống che tất cả ánh sáng. Khi tuổi thọ của con người giảm đến hai vạn tuổi thời Ngài ra đời thành Phật.

7_ **Thích Ca Mâu Ni Phật** (Śākyamuṇi-buddha):

Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuṇi) dịch ý là **Năng Nhân Tịch Mặc**. Do **Tịch Mặc** (Munī) cho nên chẳng trụ ở sinh tử, do **Năng Nhân** (Śākya) cho nên chẳng trụ tại **Niết Bàn** (Nirvāṇa). Do chuyển vận **Bi Trí** song song, lợi vật không cùng tận cho nên dựng lập

tên Hiệu này vậy. Khi tuổi thọ của con người giảm đến một trăm tuổi thời Ngài ra đời, là Đức Phật thứ tư trong đời Hiền Kiếp

Trong **Thất Phật Chú Luân Đà Trường** này an bày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở chính giữa, 6 Đức Phật còn lại (từ 1 đến 6) theo thứ tự từ trước mặt xoay vòng theo chiều kim đồng hồ kèm với **Chú Luân** ở vòng tròn bên ngoài



𑖀𑖤𑖔 𑖀𑖀𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔 𑖀𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔
 𑖀𑖤𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔

नमो रत्नत्रयाय
 नमो विपास्यिन तथगतये
 नमो शिकि तथगतये
 नमो विश्वभू तथगतये
 नमो क्राकुचन्दा तथगतये
 नमो कानकामुणये तथगतये
 नमो काश्यपा तथगतये
 नमो साक्यमुणये तथगतये
 TADYATHĀ: OM MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆĀYE SVĀHĀ_ OM ŚAME
 ŚAME MAHĀ-ŚAME_ RAKṢA RAKṢA MĀṆ SARVA-SATVĀNĀMCA
 SARVA-PĀPA PRAŚAMANE SVĀHĀ

Pháp Chú này hay giúp cho tất cả chúng sinh mau chóng dứt trừ được mọi tội chướng và trợ giúp cho người tu Thiền Định mau chóng thực chứng trạng thái Giác Ngộ giải thoát của ba Thừa

Ý nghĩa của Pháp Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo
 NAMO VIPĀSYIN TATHĀGATĀYA: Kính lễ Tỳ Bà Thi Như Lai
 NAMO ŚIKHI TATHĀGATĀYA: Kính lễ Thi Khí Như Lai
 NAMO VIŚVABHŪ TATHĀGATĀYA: Kính lễ Tỳ Xá Phù Như Lai
 NAMO KRAKUCCHANDA TATHĀGATĀYA: Kính lễ Câu Luru Tôn Như Lai
 NAMO KANAKAMUṆĀYE TATHĀGATĀYA: Kính lễ Câu Na Hàm Mâu Ni Như
 Lai
 NAMO KĀŚYAPA TATHĀGATĀYA: Kính lễ Ca Diếp Như Lai
 NAMO ŚĀKYAMUṆĀYE TATHĀGATĀYA: Kính lễ Thích Ca Mâu Ni Như Lai
 TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là
 OM MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆĀYE SVĀHĀ: Nhiếp triệu trạng thái vắng lặng giải
 thoát của ba Thừa, quyết định thành tựu
 OM ŚAME ŚAME MAHĀ-ŚAME: nhiếp triệu sự an bình tĩnh lặng của ba Thừa
 RAKṢA RAKṢA MĀṆ SARVA-SATVĀNĀMCA SARVA-PĀPA
 PRAŚAMANE: ủng hộ, trợ giúp cho con và tất cả chúng Hữu Tình diệt trừ được tất
 cả tội lỗi
 SVĀHĀ: quyết định thành tựu

PHẬT TÂM ÁN ĐÀ LA NI



ॐ बुद्धो बुद्धो बुद्धो मति समान्त बुद्धो अनांत बुद्धो अनांत धर्मो निषण्णो
 बुद्धो अनांत बुद्धो विषयान्त ॐ बुद्धो बुद्धो बुद्धो

TADYATHĀ: BUDDHE BUDDHE BUDDHE MATI_ SAMANTA BUDDHA
 ANUGATE BUDDHA BUDDHA BUDDHA BUDDHĀ BUDDHA BUDDHA
 BUDDHA_ ANANTA-BUDDHA-VIṢAYA_ ANANTA-DHARMA NIṢAṆṆA_
 SVĀHĀ

Nếu Thiện Nam Tử thọ trì, đọc tụng, giải nói, lắng nghe Đà La Ni này thì nên biết người ấy sẽ được Túc Mệnh Trí, tiêu trừ nghiệp nặng, hằng thọ khoái lạc, chẳng bị đọa vào nẻo ác, được mọi người yêu thích hộ trì, sung mãn đầy đủ tiền của thuộc Thế Gian và Xuất Thế Gian, người và Phi Nhân chẳng dám lấn bực gây hại, trong một ngàn kiếp luân hồi chẳng bị sinh vào Ma Giới, mau chóng chứng được Vô Thượng Bồ Đề”

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:
TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là
BUDDHE BUDDHE BUDDHE MATI: có **Tuệ** như Giác Tuệ của Phật ba đời
SAMANTA BUDDHA ANUGATE BUDDHA BUDDHA BUDDHA BUDDHA
BUDDHA BUDDHA BUDDHA: Khắp cả chư Phật thuận theo 7 Đức Phật
ANANTA BUDDHA-VIṢAYA ANANTA DHARMA-NIṢAṆṆA SVĀHĀ: quyết
định thành tựu vô lượng cảnh giới Phật, vô lượng nơi an trụ của Pháp

NHẤT THIẾT NHƯ LAI DANH HIỆU ĐÀ LA NI



ग सुष व सु र भि गी य स न व र ग म न स न स र य व र म कु ल द् व ष्ट ग व र मी स न
 स तं ग व ग ग सु ष न व र मी स न अ व ष क ग र य स न
 स तं ग व ग ग ल ष व र मी स न स तं ग व ग ग स ष ग व र मी स न
 स तं ग व ग ग स ष ग स प व र मी स न
 व श च म न स य स न
 अ ष्ट म न च य व र मी स न
 सु ष व र मी य स न
 स तं ग व ग ग न म व र मी स न
 अ ष्ट ग व श ष ष न स य ग व ग ग व र मी स न
 व श न स य स न
 स तं म ष्ट व र मी स न

*)TADYATHĀ: CATUR-ĀSĪTĪ-YOJANA ŚATA SAHASRANĀM_ JAYA
 VARA MAKUṬA ALUMKṚTA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 SARVA TATHĀGATA-MŪRTITĀ DHĀRAṆĪ SVĀHĀ

AVALOKITEŚVARĀYA SVĀHĀ
 SARVA TATHĀGATA-USŃIṢA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 SARVA TATHĀGATA BHĀṢITA DHARMA-SKANDHA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 SARVA TATHĀGATA BHĀṢITA SAPTA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 PADMA-PĀṆI KĀYA SVĀHĀ
 AṢṬA-MAHĀ-PĀYA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 ŚUDDHA AVARAṆĀYA SVĀHĀ
 SARVA TATHĀGATA-NĀMA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 AJITA-PADMA JINI-KĀYA TATHĀGATA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ
 PADMA HASTĀYA SVĀHĀ
 SARVA MANTRA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ

Khi ấy Quán Tự Tại Bồ Tát nói Đà La Ni này xong, lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! **Nhất Thiết Như Lai Danh Hiệu Đà La Ni** này. Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện thọ trì, đọc tụng, suy tư, ghi nhớ và vì người khác mà nói thì hết thảy **năm nghiệp Vô Gian** (Pañca-avīci-karma) của người đó đều được tiêu diệt. Sau khi chết được tái sinh làm vị vua của cõi Trời, thọ 84 ngàn câu đê kiếp số. Sau cùng được địa vị Chuyển Luân Vương, thọ 60 trung kiếp. Trải qua kiếp đó xong, người ấy sẽ được thành Phật tên là **LIÊN HOA TẶNG Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác** (Padma-garbha Tathāgata arhate samyak sambuddhāya)”

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

*TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

CATUR-ĀSITĪ-YOJANA ŚATA SAHASRANĀM JAYA VARA MAKUṬA
 ALUMKṚTA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: thành tựu tốt lành tám mươi tư do tuần trăm ngàn
Thù Thắng Tuyệt Hảo Tối Thượng Trang Nghiêm Đà La Ni

SARVA TATHĀGATA-MŪRTITĀ DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: thành tựu tốt lành Đà
 La Ni do tất cả Như Lai hiển hiện

AVALOKITEŚVARĀYA SVĀHĀ: thành tựu tốt lành **hàng Quán Tự Tại**

SARVA TATHĀGATA-USŃIṢA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: thành tựu tốt lành **Nhất
 Thiết Như Lai Đỉnh Kế Đà La Ni**

SARVA TATHĀGATA BHĀṢITA DHARMA-SKANDHA DHĀRAṆĪ
 SVĀHĀ: thành tựu tốt lành **Pháp Uẩn Đà La Ni** do tất cả Như Lai diễn nói

SARVA TATHĀGATA BHĀṢITA SAPTA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: thành tựu tốt
 lành **bảy Đà La Ni** do tất cả Như Lai diễn nói

PADMA-PĀṆI KĀYA SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành Thân của Kim Cương Thủ

AṢṬA-MAHĀPĀYA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành tám **Đại Viễn Ly
 Đà La Ni**

ŚUDDHĀVARAṆĀYA SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành nhóm bảo hộ thanh tịnh

SARVA TATHĀGATA-NĀMA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: thành tựu tốt lành **Nhất
 Thiết Như Lai Danh Đà La Ni**

AJITA-PADMA JINI-KĀYA TATHĀGATA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: Thành tựu tốt
 lành **Vô Năng Thắng Liên Hoa Tối Thắng Thân Như Lai Đà La Ni**

PADMA HASTĀYA SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành hàng **Liên Hoa Thủ**

SARVA MANTRA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành tất cả Chú Đà La Ni

CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN ĐÀ LA NI



ॐ नमो शिबु नकय नएगनएक न समुत्त व हय
 नमो शिवस्तुपनवय कुमर सुगय
 नमो शकनिरुय वपेमहय मकसहय
 नमो शस्तुवएकनवुरय वपेमहय मकसहय मकनरुमकय
 शस्तुवएकनवर सु अलेष्ठन न ननिय निम
 न सुए विगन मरुविव हृरु म म हृरु वविष्ठ वइव समन वविष्ठव
 सुव आवे वविष्ठ वविष्ठ मकवठव मत्त व वविष्ठ नगवग पच विदरुम सुक
 NAMO ŚCANDANA-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHŪTĀYA
 NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA
 ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA DEŚĀYE ŚAME
 TADYATHĀ: VIGATE MĀRE-SĪKHI DRḌHA MĀ ME DRḌHO
 PRAVIṢṬI CANDANA SAMANTA PARIŚODHANE ŚUDDHA ŚĪLE CĀRITRA-

VATI_ MAHĀ-PRADHĀVE_ SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE_ BHAGAVATE
PĀPA VIDĀRAṆI_ SVĀHĀ

Phật Thuyết Chiên Đàn Hương Thân Đà La Ni Kinh ghi nhận là:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo A Nan rằng: “Có Đà La Ni tên là CHIÊN ĐÀN HƯƠNG THÂN. Đà La Ni này có uy lực lớn, hay cho chúng sinh nhóm Phước rộng lớn. Nếu lại có người được Đà La Ni này, phát Tâm chí thành đọc tụng thọ trì thì bao nhiêu nghiệp cực nặng của đời trước thầy đều tiêu diệt, ngày sau sẽ được quả báo thù thắng.

Lại có người muốn nhìn thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Trước hết ở nơi thanh tịnh, trì tụng cho tinh thực. Sau đó chọn ngày tốt lành, lúc mặt trời mới mọc, dùng Bạch Đàn Hương xoa tô Man Noa La. Ở trong Đàn, thiêu đốt Chiên Đàn Hương, dâng hiến hoa thù diệp. Liên khởi tụng Đà La Ni 8000 biến. Đủ số xong, liền ở trước Man Noa La, trải cỏ Cát Tường, **hư tâm** (để Tâm trống rỗng) mà nằm. Như Kinh này, trải qua 7 ngày liền được Bồ Tát xuất hiện Bản Thân, khiến cho người trì tụng thành tựu sự mong cầu.

Lại có người vì Nghiệp Báo cho nên thân thể bị ghẻ lở, hắc lao. Liên ở trước Phật tụng Đà La Ni 3 biến gia trì vào **Cù Ma Di** (Gomayī: phân bò) với bùn hương, làm Man Noa La cúng dường Phật. Xong rồi, lấy bùn hương của Man Noa La xoa bôi lên người ắt bệnh ghẻ lở mau được trừ khỏi cho đến **Túc Nghiệp** (nghiệp đời trước) cũng được trừ diệt”

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO ŚCANDANA-KĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh **Chiên Đàn Hương Thân** Như Lai, Ứng Cúng,
Chính Đẳng Chính Giác)

NAMO ŚCANDRA PRABHĀVĀYA KUMĀRA-BHŪTĀYA (Quy mệnh Nguyệt
Quang Minh Đồng Chân Đẳng)

NAMAḤ ĀKĀŚA-GARBHĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA (Kính
lễ **Hư Không Tạng** Bồ Tát Ma Ha Tát)

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là **Thánh
Quán Tự Tại** Bồ Tát Ma Ha Tát)

ĀRYA AVALOKITEŚVARASYA ADHIṢṬHĀNENA DEŚĀYE ŚAME (nơi
an trú của hàng Thánh quán Tự Tại như là địa phương yên bình vắng lặng)

TADYATHĀ (như vậy, liền nói Chú là)

VIGATE MĀRE-ŚIKHI (đoạn trừ lửa nóng của Ma Chướng)

DR̥DHA MĀ ME (bền chắc đừng bỏ rơi tôi)

DR̥DHO PRAVIṢṬI (tùy nhập vào sự bền chắc)

CANDANA SAMANTA PARISODHANE (như Chiên Đàn tịnh hóa khắp cả)

ŚUDDHA ŚĪLE (như sự trong mát tinh sạch)

CĀRITRA VATI (đầy đủ Hạnh tốt lành)

MAHĀ-PRADHĀVE (khiến cho cực tinh khiết)

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE (như sự gia trì của tất cả Phật)

BHAGAVATE PĀPA VIDĀRAṆI (Đức Thế Tôn đoạn trừ tội lỗi)

SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

KIM THÂN ĐÀ LA NI



नमो बुद्धं अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं

नमो बुद्धं अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं
 नमो अर्चयन्तान् पश्यन्तं

NAMO BUDDHĀNĀM ATITĀNĀGATĀ PRATYUDPANNĀNĀM
 NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM MĀ VĪRĪ MĀ VĪRĪ MEDHĀ-VATI MEDHĀ-VATI
AMRTODBHAVE BUDDHA-MATI BUDDHA-BHĀṢITA SARVĀ
DHARMOLKĀ JVĀLINI BUDDHI BUDDHI MAHĀ-BUDDHI MAHĀ-VĪRI
VEGA-VATI GARUḌA VEGA-VATI INDRA-VAJRA VEGA-VĀTI BUDDHA
VILOKITE MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆI PHAṬ

NAMO BUDDHA DHARMA SAṂGHA VARDHA

SARVA YAKṢA RĀKṢASA PIŚĀCA KŪṢMĀṆḌA PŪTANA KAṬA-
PŪTANA SARVA GRAHĀ DEVĀNĀM DUṢṬA-CITTAM PARAPĪḌAKAM
GRHṆA GRHṆA GRĀSA GRĀSA MĀRA MĀRA BHAÑJA BHAÑJA DAHA
DAHA PACA PACA HANA HANA SARVA BUDDHĀNĀM VARDHA DĀSYA
DĀSYĀ CCHINDA CCHINDA BHINDA BHINDA MURU MURU
VIDRĀPĀYA VIDRĀPĀYA SARVA RAKṢA MĀM ANĀTHASYA MANUṢYĀ
AMANUṢYĀ BANDHA BANDHA SAṂKOCA SAṂKOCA VIKOṢĀ VIKOṢĀ
SPHAṬ SPHAṬ TARJA TARJA GARJA GARJA HANA HANA SARVA
MANTRAM SARVA ĪRMA VIHANA VIHANA RAKṢA MĀM SARVA
ŚARĪRA SARVA SATVĀNĀMCA SVĀHĀ

Phật Thuyết Kim Thân Đà La Ni Kinh ghi nhận là:

Đức Phật dạy rằng: “Đà La Ni này có công đức lớn. Nếu có người đội trên đỉnh đầu thì hết thảy tất cả La Sát, Tất Xá Tả quỷ.... ở trong 1000 do tuần chẳng dám xâm hại.

Lại nếu có người tụng Đà La Ni này một biến thì có các Thiên Tử và quyền thuộc trú ở ngoài 1000 do tuần sẽ tác ủng hộ.

Lại nếu có người tụng Đà La Ni này thì hết thảy tất cả **Thiệt Đốt Lỗ** (Śatrū: Oan Gia) với Đại ác hổ lang trùng yểm đều tự nhiếp phục chẳng dám làm hại.

Lại nếu có người hay phát tâm Chí Thành, trong mỗi một ngày tụng Đà La Ni này đủ 100 biến thì người này liền được thành tựu thuốc An Thiện Na, dùng thuốc bôi lên mắt sẽ nhìn thấy sự việc trong ba đời

Lại nếu có người tụng Đà La Ni này thì hay khiến cho kẻ có Tâm phần nộ liền sinh Tâm kính yêu.

Lại nếu có người chí Tâm tụng Đà La Ni này **hai Lạc Xoa** (20 vạn) biến thì tất cả phiền não thảy đều tiêu diệt.

Lại nếu có người tụng trì Đà La Ni này lâu dài thì người đó liền được Túc Mệnh Trí .

Lại nếu có người dùng Đà La Ni này gia trì vào dầu sạch rồi xoa trên đầu, trên bụng, rốn thì nếu có bệnh về đầu, bụng với tất cả bệnh độc ác khác tùy theo chỗ xoa ắt bệnh được tiêu tan.

Lại nếu có người lấy một hạt hồ tiêu, dùng Đà La Ni này gia trì 21 biến cảm đến xứ La Nhạ (nơi vua chúa ngự) thì mọi nguyện cầu đều được như ý .

Đà La Ni này có Công Đức lớn. Nếu muốn thành tựu các việc như trên thì cần phải thọ trì

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

ॐ म बु ह ङं म (ग न ग ग न व श्रु च ङं ङं

NAMO BUDDHĀNĀM ATITĀNĀGATĀ PRATYUDPANNĀNĀM (Quy mệnh chư Phật quá khứ vị lai hiện tại)

ॐ म म (ग न ग न व श्रु च ङं ङं

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh Vô Lượng Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chính
Đẳng Chính Giác)

ॐ

TADYATHĀ (như vậy, liền nói Chú là)

ॐ

OM (nhiếp triệu)

महोदधि

MĀ VĪRĪ MĀ VĪRĪ (Bậc trượng phu có sức mạnh, có quyền uy)

मधुवती

MEDHĀ-VATI MEDHĀ-VATI (đầy đủ Trí Lực)

अमृतोद्भव

AMRTODBHAVE (phát sinh sự Bất Tử)

बुद्धमति

BUDDHA-MATI (Phật Tuệ)

बुद्धभषिता

BUDDHA-BHĀṢITA (Pháp do Đức Phật đã nói)

सर्वधर्ममोक्ष

SARVA DHARMOLKĀ JVĀLINI [thấp sáng tất cả **cây đèn Pháp** (Pháp Đẳng)]

बुद्धिबल

BUDDHI BUDDHI MAHĀ-BUDDHI (Tuệ Giác, Tuệ Giác, Đại Tuệ Giác)

महावीर्यवती

MAHĀ-VĪRĪ VEGA-VATI (đầy đủ thể đại dũng mãnh)

गरुडवती

GARUDA VEGA-VATI (đầy đủ thể lực của Kim Sí Điều)

इन्द्रवज्रवती

INDRA-VAJRA VEGA-VATI (đầy đủ thể lực Kim Cương của Đế Thích)

बुद्धवलोकित

BUDDHA VILOKITE (Đức Phật quán sát)

मुनिमन्त्र

MUNI MUNI MAHĀ-MUNI PHAT (Tịch mặc, tịch mặc, đại tịch mặc... phá bại)

नमो बुद्धधर्मसंग्रह

NAMO BUDDHA DHARMA SAṂGHA VARDHA (Quy mệnh sự tăng trưởng
lớn lao của Phật Pháp Tăng)

सर्वयक्षरक्षसापिशाचकुशुपुत्रकनकपुत्र

SARVA YAKṢA RĀKṢASA PIŚĀCA KŪṢMĀṆḌA PŪTANA KAṬA-
PŪTANA (tất cả Dạ Xoa, La Sát, Xỉ trung Quỷ, Hung Ác Quỷ, Xú Quỷ, Kỳ Xú Quỷ)

सर्वग्राहदेवान

SARVA GRAHĀ DEVĀNĀM (tất cả Chấp Diệu, Thiên chúng)

दुष्टचित्त

DUṢṬA-CITTAM (nhóm có Tâm ác)

परिपीडक

PARAPĪḌAKAM (loài gây sự bức hại)

ग्रह्ना २

GRHNA GRHNA (nắm giữ, bắt giữ)

ग्रसा २

GRASA GRASA (ăn nuốt, ăn nuốt)

मारा २

MARA MARA (Ma chướng, chướng ngại)

भान्जा २

BHANJA BHANJA (phá nát, đập tan)

दाहा २

DAHA DAHA (thieu đốt, thieu đốt)

पाका २

PACA PACA (nấu thối, nấu thối)

हाना २

HANA HANA (đánh đập, đánh đập)

सर्वबुद्धानाम् वार्द्धा दस्य दस्य २

SARVA BUDDHĀNĀM VARDHA DĀSYA DĀSYA (tuân theo, phụng sự tăng trưởng tất cả chư Phật)

च्छिन्दा २

CCHINDA CCHINDA (cắt đứt chặt đứt)

भिन्दा २

BHINDA BHINDA (xuyên thấu, xỏ qua)

मुरु २

MURU MURU (xay nghiền, cán xé, phóng tán)

विद्रापया २

VIDRĀPĀYA VIDRĀPĀYA (xa lia nẻo ác, xa lia tội lỗi)

सर्वरक्षाम् २

SARVA RAKṢA MĀM (tất cả ủng hộ cho tôi)

अनाथस्या मानुष्या अमानुष्या २

ANĀTHASYA MANUṢYA AMANUṢYA (nhóm người, Phi Nhân không có nơi bảo hộ, không có nơi nương tựa)

बन्धा २

BANDHA BANDHA (cột trói, cột buộc)

संकोका २

SAMKOCA SAMKOCA (hạn chế, hạn định)

विकोसा २

VIKOŚA VIKOŚA (nhánh chóng nhỏ bút)

स्फाट २

SPHAṬ SPHAṬ (phá bại, phá bại)

तारजा २

TARJA TARJA (nổi sợ hãi, sợ hãi)

गरजा २

GARJA GARJA (sấm sét, âm thanh như tiếng sấm)

हान २

HANA HANA (đánh đập, đánh đập)

सर्वमन्त्रं

SARVA MANTRAM (tất cả các Thần Chú)

सर्वीरमं

SARVA ĪRMA (tất cả thương tích)

विहान २

VIHANA VIHANA (giết chết, khiến cho lui tan)

ॐ ह्रीं सर्वस्य शरीरं सर्वस्य सर्वस्य

RAKṢA MĀM SARVA ŚARĪRA SARVA SATVĀNĀMCA (ủng hộ cho tất cả thân thể của tôi với tất cả chúng hữu tình)

स्वहा

SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

TRANG NGHIÊM VƯƠNG ĐÀ LA NI CHÚ



नमः सर्वे तथगतानाम्
 तच्छुभं बुद्धसुबुद्धं लोकविलोके लोकवति
 सर्वे तथगतानाम् (४) सर्वे तथगतानाम् (४) सर्वे तथगतानाम् (४) सर्वे तथगतानाम् (४)
 तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४)
 तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४) तथगतानाम् (४)

NAMAḤ SARVA TATHĀGATĀNĀM
 TADYATHĀ: BUDDHE SUBUDDHE _ LOKA VILOKE _ LOKA-VATI
 KRĀNTI _ SARVA-AVALOKENI _ SARVA-TATHĀGATA ADHIṢṬITE _ SARVA
 ĀŚĀ-PARIPŪRAṆE _ ŚUDDHE-DHARE _ NARA-DEVA-PŪJITE _ TATHĀGATA-
 JÑĀNA DĀDE _ TATHĀGATA ADHIṢṬANENA _ SARVA-LOKA-SUKHIN-
 BHAVATU _ SARVA-KARMA PRATĪCCHAYA _ MAMA AMUKASYA (Tự xưng

tên mình) SARVA-SATVĀNĀMCA RAKṢA BHAVATU TATHĀGATA
ADHIṢṬANĒNA SVĀHĀ

Kinh Trang Nghiêm Đà La Ni Chú ghi nhận là:

Thiện Nam Tử! Thần Chú này là điều mà ba vạn Như Lai đã tuyên nói và cùng nhau gia hộ. Nay Ta cũng lại nói Thần Chú này vì muốn lợi ích cho tất cả Hữu Tình, khiến cho được an vui, thường làm ủng hộ, trừ bệnh khổ ấy, sinh các cõi Phật

Nếu lại có người tác niệm như vậy: **“Như Đức Phật đã nói Công Đức của Thần Chú. Nay ta làm thế nào để có thể thành tựu?”**

Tức vào lúc sáng sớm, khởi trong sạch. Đối với tất cả Hữu Tình hưng Đại Từ Bi, phát tâm thương xót. Trừ các ganh ghét, kiêu mạn, giận dữ. Một lòng cung kính ở trước Tượng Phật đem hương, hoa, thức ăn uống rộng làm cúng dường, lễ mười phương Phật, tâm khởi ước nguyện, tụng Thần Chú này đủ 108 biến. Ở mỗi một biến đều chú vào một bông hoa rồi đem mỗi một bông hoa cúng dường nơi Phật.

Người này, tức liền tùy theo sự nguyện cầu thấy đều như ý. Cũng ở trong mộng được thấy chư Phật. Khi lâm chung thời nhìn thấy Phật Bồ Tát, sau khi bỏ thân được sinh về Thế Giới Cực Lạc thấy đều đầy đủ thọ mệnh, sắc đẹp, sức mạnh”

Lúc nói Chú này thời sáu vạn Hữu Tình được Pháp **Vô Sinh**

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMAḤ SARVA TATHĀGATĀNĀM: quy mệnh tất cả Như Lai

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

BUDDHE SUBUDDHE: như Giác Tuệ, như Giác Tuệ màu nhiệm

LOKA VILOKE LOKA-VATI KRĀNTI: như chúng sinh từ xa hy vọng được dạo chơi nơi Thế giới rộng lớn

SARVA-AVALOKENI: tất cả quán nhìn

SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬHITE SARVA ĀŚĀ-PARI-PŪRAṆE : tất cả Như Lai gia trì khiến cho đầy đủ tất cả phương vị

ŚUDDHE DHARE NARA-DEVA-PŪJITE: Thanh tịnh nắm giữ nơi cúng dường của hàng Người, Trời

TATHĀGATA-JÑĀNA DADE: Trí Tuệ của Như Lai ban cho

TATHĀGATA ADHIṢṬANENA SARVA-LOKA-SUKHIN-BHAVATU SARVA-KARMA PRATĪCCHĀYA: Thần Lực của Như Lai khiến cho hình tượng tương tự của tất cả Nghiệp có được sự khoái lạc của tất cả Thế Giới

MAMA AMUKASYA SARVA-SATVĀNĀMCA RAKṢA BHAVATU: Con (tên là...) với tất cả chúng Hữu Tình có được sự ủng hộ

TATHĀGATA ADHIṢṬANENA SVĀHĀ: Thần Lực của Như Lai khiến cho thành tựu tốt lành

THẮNG DIỆU ĐÀ LA NI



ॐ ह्रस्व जयजय जयवन्दन वन्दन जयवन्दन हुहुहु पद्मपु व्रह्म
 मरुमरुम वीरेवीरे वीरेवीरे इव न परंपराले धृष्टवर्गम परवक
 जवर्म पुरय रुगतं ममसुकु मरु नवगतलेष्टग मरु मरु पुरपुरम
 मरु पप कं पुरिजय सुकं

*)TADYATHĀ: JAYA JAYA JAYA-VĀHA KHA-VĀHA JAYA-VĀHA
 HURU HURU PADMA – APYA BRAHME SĀRA SĀRIṆĪ DHĪRI DHĪRI DHĪRA
 DHĪRI DEVATĀ PARI-PĀLANI YUDHA-UTTARANI PARA-CAKRA NIVĀRANI
 PŪRAYA-BHAGAVAM MAMA AMUKASYA... SARVA TATHĀGATA
 ADHIṢṬHITE SARVA ĀSĀ-PARI-PŪRAṆE SARVA PĀPA-KARMAṆ PARI-
 KṢAYA SVĀHĀ

Thắng Diệu Đà La Ni Chú này hay trừ tất cả tội chướng, hay tội phục quân binh
 phương khác, vĩnh viễn không có việc khổ đau vì đói khát, bệnh dịch, tai nạn, bệnh
 tật...thường hay giàu có đầy đủ, kho chứa tràn đầy, tăng ích, sống lâu

Đà La Ni Chú này là mẹ của chư Phật. Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện tín tâm, đảnh lễ, cung kính, cúng dường, viết chép, đọc tụng, thọ trì Kinh này ; cũng lại cúng dường Pháp Sư trì Kinh thời nghiệp chướng của người này đều được tiêu diệt, chẳng bị chết đột ngột, ở trong thân hiện tại thường thọ hoan lạc; cha mẹ, vợ con, bạn bè, quyến thuộc thấy đều an ổn, hết thấy nguyện cầu không có gì không vừa ý

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

JAYA JAYA JAYA VĀHA: chuyển động thù thắng **thô, tế, vi tế**

KHA-VĀHA: chuyển động khắp hư không

JAYA-VĀHA HURU HURU: mau chóng mau chóng chuyển động sự thù thắng

PADMA APYA BRAHME: như sự tinh khiết của hoa sen sinh ra từ nước

SĀRA SĀRIṆI: tinh tiến bảo hộ

DHĪRI DHĪRI: Tâm ý kiên định

DHĪRA DHĪRI: an định bền chắc

DEVATĀ PARI-PĀLANI YUDDHA-UTTARAṆI PARA-CAKRA NIVĀRAṆI
PŪRAYA: Thiên Thân thủ hộ chiến đấu vượt qua đủ mọi chiến trận, sự ngăn ngại

BHAGAVAM: Hỡi Đức Thế Tôn

MAMA AMUKASYA (con, họ tên là...)

SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬHITE SARVA ĀŚĀ-PARI-PŪRANE : tất cả
Như Lai gia trì khiến cho đầy đủ tất cả phương vị

SARVA PĀPA-KARMAM PARI-KṢAYA: tiêu trừ tất cả nghiệp tội

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

TÚC MỆNH TRÍ ĐÀ LA NI



नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये
 नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये नमो भगवते अक्षय्ये
 NAMO BHAGAVATE AKṢOBHYĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 TADYATHĀ: OM_AKṢAYE AKṢAYE AKṢAYA ĀVARAṆA VIŚUDDHANE
 SVĀHĀ

Nếu có chúng sinh nghe Đà La Ni này, hay chí Tâm thọ trì thì bao nhiêu tội nghiệp cực nặng trong một ngàn kiếp thấy đều tiêu diệt. Nếu có thể cả đời thọ trì chẳng gián đoạn thì người đó thường biết Túc Mệnh trong 7 **câu đê** (Koṭi: ức) đời

_ Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO BHAGAVATE AKṢOBHYĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Thế Tôn Bất Động Như Lai Ứng Cúng Chính
Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

OM: Ba Thân quy mệnh

AKṢAYE AKṢAYE: sự vô cùng vô tận của Tướng lia sinh tử

AKṢAYA ĀVARAṆA VIŚUDDHANE: Tinh lọc tịnh hóa sự chướng ngại của
tướng lia sinh tử.

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

BẢO SINH ĐÀ LA NI



नमो रत्नलक्ष्मिचन्द्रप्रतिमण्डितविद्यतेजकुशेश्वरराज्याय नमः
सम्यक्संबुद्धाय

नमो रत्न रत्नकिरानि रत्नप्रतिमण्डित रत्नसदित रत्नप्रभरत्न
सुन्दर

NAMO RATNA-LAKṢMI-CANDRA-PRATIMAṆḌITA-VIDYAM-TEJA-
KUŚEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA
TADYATHĀ: RATNE , RATNA KIRANI, RATNA PRATIMAṆḌITE, RATNA
SĀDHANI, RATNA PRĀPTIRATNA UDGATE SVĀHĀ

Nếu có chúng sinh nào đối với danh hiệu Như Lai Đà La Ni này, thọ trì cúng dường thì đời đời người ấy được **Địa Vị Chuyển Luân** (Chuyển Luân Vị), thành tựu Phạm Hạnh, đủ Đại Thần Thông, được mười loại Đà La Ni. Lại được gặp hằng hà sa đấng chư Phật Như Lai mà chẳng hề có hư vọng. Trải qua câu đê kiếp thường chẳng đi vào nẻo Luân Hồi, chẳng cắt đứt hạt giống Bồ Đề, chẳng mất Tâm Bồ Đề, diệt hết tất cả tội, được Bảo Thân Như Lai.

Nếu có người trì tụng mãn 7 ngày thì người ấy sẽ được **Thiên Nhân** thanh tịnh.

Nếu người kia được nghe (Đà La Ni này) qua lỗ tai thì luôn luôn ghi nhớ và quyết định được Bồ Đề. Hết thảy mọi căn lành đã tạo được ở đời quá khứ đều được hiện tiền.

Nếu truyền cho một người đã gây ra tội nghiệp Vô Gián thì tội đó đều được trừ diệt và cắt đứt hẳn sự luân hồi. Người đó chẳng bị nước, lửa, trộm, cướp, xâm hại, được đầy đủ các căn, chẳng sinh mọi bệnh, chẳng bị dính mắc Quỷ My, mọi nơi yêu kính, đời sau được thọ trì Pháp vi diệu của Như Lai, cúng dường chư Phật.

Nếu có người nghe xong mà Tâm vui vẻ, lễ bái, ca ngợi thì người ấy có Công Đức vô lượng vô biên, đời đời trong miệng tỏa ra mùi thơm vi diệu bao trùm một Do Tuần. Trên thân thể, trong mọi lỗ chân lông luôn có hào quang thường tự chiếu sáng, thường làm mọi việc thắng lợi của Như Lai, như Ngài A Nan Đà, có đủ Công Đức như vậy chẳng thể luận bàn .

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA-LAKṢMI-CANDRA-PRATIMAṆḌITA-VIDYAM-TEJA-KUṢĒŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA:
Quy mệnh Bảo Cát Khánh Nguyệt Nghiêm Sức Minh Uy Quang Tạng Tự Tại Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

RATNE: Vật báu

RATNA KIRANI: Sự chói sáng của vật báu

RATNA PRATIMAṆḌITE: sự trang hoàng bằng vật báu

RATNA SĀDHANI: Nghi thức báu

RATNA PRĀPTI: Đắc được báu

RATNA UDGATE: Phát sinh báu

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

DIỆU SẮC ĐÀ LA NI



नम सुवचय नत्तगतयत्तकं न सुवचवत्तय
नत्तय उ सुवचय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय
वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय वत्तय

NAMO BHAGAVATE SU-RŪPĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM SURU SURU, PRASURU PRASURU, SMARA SMARA,
BHARA BHARA, SAMBHĀRA SAMBHĀRA _ SARVA PRETA PIŚĀCANĀM
ĀHĀRAM DĀNA MI _ SVĀHĀ

Phật Thuyết Diệu Sắc Đà La Ni Kinh ghi nhận là:

Bấy giờ, Đức Phật bảo A Nan: “Có Đà La Ni tên là **Diệu Sắc** (Su-rūpa) đều được chư Phật ba đời cùng nhau diễn nói, hay cho chúng sinh làm lợi ích lớn.

Nếu lại có người nghe Đà La Ni này xong. Trong đời gặp nạn thì nên tưởng phát tâm dũng mãnh, đọc tụng thọ trì cúng dường cung kính ắt ngay trong đời, người ấy sẽ được nhóm phước lớn, ngày đêm an ổn .

Lại có người dùng Tâm Đại Bi, ở chốn tịch tĩnh cầu mọi thức ăn uống để làm **Xuất Sinh**. Tụng Đà La Ni này 7 biến, gia trì xong thì nói rằng: **“Nay ta muốn Xuất Sinh, cứu tế các Quỷ ở tất cả nẻo ác trong Thế Gian. Nguyện ăn thức sinh này để mau lìa nẻo ác”**

Nói xong liền búng ngón tay 3 lần. Tưởng các Quỷ ấy được thức ăn này, mỗi mỗi đều no đủ, biến thân diệu sắc, phát tâm Bồ Đề cho đến ngày sau dần thành Phật Quả.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

ĀNAMO BHAGAVATE SU-RŪPĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Đức Thế Tôn **Điêu Sắc Thân** Như Lai Ứng
Cúng Chính Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: liền nói Chú là

OM: nhiếp triệu

SURU SURU: ban rải nước Cam Lộ cho ta và người

PRASURU PRASURU: Ban rải nước Cam Lộ thắng thượng cho ta và người

SMARA SMARA: nghĩ nhớ đến ta và người

BHARA BHARA: hỗ trợ cho ta và người

SAMBHĀRA SAMBHĀRA: Tư lương Phước Trí

SARVA PRETA PIŚĀCANĀM ĀHĀRAM DĀNA MI: tôi bố thí cho tất cả Quỷ
đói, các Xí Quỷ được ăn uống no đủ

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

KIM SẮC BẢO QUANG DIỆU HẠNH THÀNH TỰU NHƯ LAI ĐÀ LA NI



ण सुष्णं (सिद्धसिद्धे सुसिद्धे मवमं मरुमं सुक्तिं वेसुक्तिं सुमले वेमले संगले
 केरुत्तुत्तुं र वृत्तुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं सुमथ मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं
 वेगन्तुत्तुं मरुत्तुं वृत्तुत्तुं वृत्तुत्तुं मरुत्तुं सुवत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं
 वृत्तुत्तुं वृत्तुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं मरुत्तुं

Tadyathā: Siddhe siddhe susiddhe_mocāṇi mokṣaṇi_mukti vimukti_ amale
 vimale maṅgale_hiraṇya-garbhe ratna-garbhe_sarvārtha sādhanī_pramārtha
 sādhanī_manas mahā-manas_adbhute atyadbhute_vītabhayeṣu bhāni_
 brahma-ghoṣe brahma-juṣṭe_sarvārthaṣu aparājite_sarvatra apratihate_catur-
 ṣaṣṭi buddha koṭi bhaṣite_namaḥ sarva tathāgatānāṃ svāhā

Kinh Bản Nguyện Công Đức của bảy Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, quyển Thượng ghi nhận là:

Đức Kim SẮC BẢO QUANG DIỆU HẠNH THÀNH TỰU NHƯ LAI ấy thấy các chúng sinh bị khổ não này, vì trừ nghiệp chướng cho nên nói Thần Chú này khiến họ thọ trì thì ở trong đời hiện tại được lợi ích lớn, lìa hẳn mọi khổ, trụ BỒ ĐỀ.

Nếu kẻ trai lành, người nữ thiện có niềm tin trong sạch, quốc vương, vương tử, đại thần, phụ tướng, cung trung, thể nữ... mong cầu Phước Đức. Đối với Thần Chú này khởi Tâm kính tin, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc vì người khác diễn nói nghĩa ấy. Đối với các Hàm Thức, khởi Tâm Đại Bi, ngày đêm sáu thời dâng hương hoa đèn đuốc, ân trọng cúng

đường, tắm gội sạch sẽ, giữ tám Trai Giới, chí thành niệm tụng niệm thì hết thảy vô biên nghiệp chướng rất nặng thảy đều tiêu diệt. Ở trong thân hiện tại lìa khỏi các phiền não, lúc mạng muốn hết thời được chư Phật hộ niệm, liền được hóa sinh trong hoa sen ở nước ấy.

— Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Tadyathā: Như vậy, liền nói Chú là

Siddhe siddhe susiddhe: Thành tựu, thành tựu, khéo thành tựu

Mocani: Giải thoát, độ thoát

mokṣaṇi: giải phóng, giải thoát

mukti: hay giải thoát

vimukti: hay giải thoát khắp

amale: vô cầu, không có dơ bẩn

vimale: ly cầu, xa lìa sự dơ bẩn

maṅgale: cát khánh, sự vui sướng tốt lành

hiraṇya-garbhe: bên trong Kim Thạng

ratna-garbhe: bên trong bảo tạng

sarvārtha sādhanī: nghi thức của tất cả nghĩa lợi

pramārtha sādhanī: nghi thức lợi ích tối thắng, nghi thức của Đệ Nhất Nghĩa

manas: Tâm, Trí lực, tinh thần, tư tưởng, ý chí, tính hướng

mahā-manas: Đại Trí lực, Đại ý chí

adbhute: hiếm có, kỳ đặc, điều chẳng thể nghĩ bàn,

atyadbhute: rất hiếm lạ, chưa từng có

vītabhayeṣu bhāni: Trí Giác chẳng hoảng sợ

brahma-ghoṣe: Phạm âm

brahma-juṣṭe: mùi vị thanh tịnh

sarvārthaṣu aparājite: bên trong tất cả nghĩa lợi không có gì hơn được

sarvatra apratihate: tất cả nơi chốn không có trở ngại

catur-ṣaṣṭi buddha koṭi bhaṣite: Điều mà 64 ức Phật đã nói

namah sarva tathāgatānām: Kính lễ tất cả chư Phật

svāhā: thành tựu cát tường

TADYATHĀ: OM BHAIṢAJYE BHAIṢAJYE BHAIṢAJYA SAMUDGATE SVĀHĀ

2_ **Pháp Hải Thắng Sát Du Hý Thần Thông Như Lai** hóa độ Thế Giới Thiện Trú Pháp Hải Quốc ở phương Đông

3_ **Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai**, hóa độ Thế Giới Diệu Bảo Quốc ở phương Đông

4_ **Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hành Thành Tự Như Lai**, hóa độ Thế Giới Viên Mãn Hương Tích Quốc ở phương Đông

5_ **Vô Ưu Tối Thắng Cát Tường Như Lai**, hóa độ Thế Giới Vô Ưu Quốc ở phương Đông

6_ **Pháp Hải Lô Âm Như Lai**, hóa độ Thế Giới Pháp Tràng Quốc ở phương Đông

7_ **Thiện Danh Xung Cát Tường Như Lai**, hóa độ Thế Giới Quang Thắng ở phương Đông

Chú Luân Như Lai Định Lực Lưu Ly Quang Chân Ngôn xoay chung quanh 7 Đức Phật Dược Sư

ॐ कुम्भे कुम्भे ॐ कुम्भे देहे मतिमति सप्त गणात्मसमेत समष्टौ

Tadyathā: kume kume _ini me dehi_ mati_ mati_ sapta-tathāgata-samādhī adhiṣṭhite

अते मते परिपपा सोदहाने सर्वा पापा नासाय

Ate mate paripāpa śodhane_ sarva pāpa nāsaya

बुद्धे बुद्धे उत्तमे उमे कुम्भे बुद्धक्षेत्रे परिपपाने

Buddhe buddha-uttame ume kume buddha-kṣetra pariśodhane

धर्मे धर्मे मेरो मेरो मेरुसिखरे सर्वाकालमृत्युनिवाराणि

Dharme ni dharme mero mero meruśikhare_ Sarva akāla-mṛtyu nivāraṇi

बुद्धिषु बुद्धे बुद्धे अधिष्ठाने राक्षसे तमे

Buddhiṣu buddhe buddha- adhiṣṭhanena rakṣa tume

सर्वे देवा समे अस्मान् समानवाहरन्तु मे

Sarva devā same asame_ sāman- vā-harantu me

सर्वे बुद्धे बोधिसत्त्वे समे समे प्रासम्यन्तु मे

Sarva buddha bodhi-satva śame śame praśamyantu me

सर्वे ऋषि उपाधवा

Sarva ṛṣi upadhāva

सर्वे श्रुतान् सर्वे सद्गुरु पुराणपुराणपुरायाम्

Sarva vyādhana sarva satvānāmca pūraṇe pūraṇe pūraya me

सर्वे शक्ति वस्तुषु समे

Sarva āśā vaiḍurya-prabhāse

सर्वे पापक्षयकारे स्वहा

Sarva pāpa kṣayaṃ-kare_ svāhā

*)Ý nghĩa của 2 bài Chân Ngôn này là:

a)Dược Sư Lưu Ly Quang Quán Đỉnh Chân Ngôn:

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJIYA GURU VAIDURYA PRABHĀ RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai Ứng Cúng , Chính Đẳng Chính Giác)

TADYATHĀ (Như vậy, liền nói Chú là)

OM (Tam thân quy mệnh)
BHAISAJYE (Nhu thuốc. Đây là Quán Niệm Thiện Căn Dược, tức là thuốc trị Nghiệp Tật và biểu thị cho Ý MẬT)

BHAISAJYE (Nhu thuốc. Đây là Chú Dược, tức là thuốc trị Quỷ Tật và biểu thị cho NGŨ MẬT)

BHAISAJYA (Thuốc. Đây là Y Dược, tức là thuốc trị bệnh về 4 Đại và biểu thị cho THÂN MẬT)

SAMUDGATE (Thượng Thắng, phát sinh tự độ tự tha)

SVĀHĀ (Quyết định thành tựu. Nguyễn xin Đức Dược Sư cho con quyết định thành tựu Chú này)

Công năng của Bài Chú này là: Nếu có người thường thọ trì Chân Ngôn này thì hay bứt nhổ tất cả tội nặng sinh tử của quá khứ trong thân, chẳng phải trải qua Tam Đồ (3 nẻo ác : Nga Quỷ, Súc Sinh, Địa Ngục) miễn lìa cửu hoạn (9 loại tai nạn xảy ra bất thành linh) vượt mọi nỗi khổ

b)Nhu Lai Định Lực Lưu Ly Quang Chân Ngôn:

Tadyathā: Như vậy, liền nói Chú là

Kume kume: Sức mạnh, sức lực

Ini me dehi: ban cho tôi năng lực

Mati mati: quyết tâm tin nhớ

Sapta-tathāgata-samādhi adhiṣṭhite: Thần Lực gia trì của bảy **Nhu Lai Tam Ma**

Địa

Ate-mate: Tuệ siêu việt

Paripāpa śodhane: làm cho mọi tội lỗi được trong sạch

sarva pāpa nāśaya: Trừ diệt tất cả tội

Buddhe: Trong sự giác ngộ

Buddha-uttame ume: cột buộc trong sự giác ngộ tốt thượng

kume: Sức lực

Buddha-kṣatra pariśodhane: làm cho cõi Phật đều trong sạch

Dharme ni dharme: Pháp hiện ra trong Pháp

mero mero: Cao lớn, diệu thắng (màu nhiệm vượt hơn hẳn)

meruśikhare: Đỉnh Tu Di

Sarva akāla-mṛtyu nivāraṇi: Chận đứng tất cả sự chết yểu không đúng thời

Buddhiṣu buddhe: Giác ngộ trong mọi sự hiểu biết thông thái

buddha adhiṣṭhanena: Thần Lực gia trì của Đức Phật

rakṣa tume: Hộ giúp cho tôi

Sarva devā same asame: Tất cả hàng Trời không có gì ngang bằng

sāman-vā-harantu me: Thân thuộc (gần gũi) liền khiến cho tôi tiêu trừ tai họa

Sarva buddha bodhi-satva: tất cả Phật Bồ Tát

śame śame: Yên bình, vắng lặng

praśamyantu me: cho tôi sự yên bình thù thắng

Sarva itī Upadhāva: Vượt qua khỏi tất cả nỗi nạn bệnh tật

Sarva vyādhana: tất cả người mạnh mẽ

sarva satvānāmca: với tất cả hữu tình

pūraṇe pūraṇe: Đầy đủ hai tư lương **Phước Đức Trí Tuệ**

pūraya me: tôi được đầy đủ

Sarva āsā vaidurya-prabhāse: tất cả ưa muốn ánh sáng lưu ly (Luu Ly Quang)

Sarva pāpa kṣayam-kare: làm sạch hết tất cả tội lỗi

Svāhā: quyết định thành tựu

Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện viết chép, đọc tụng, cung kính cúng dường, đối với các Hàm Thức khởi Tâm Đại Bi thời hết thảy nguyện cầu đều được đầy đủ. Chư Phật hiện thân để hộ niệm, lia chướng não, sẽ sinh vào cõi Phật

_ Trong ý nghĩa sâu xa hơn, 7 Đức Phật Dược Sư biểu thị cho năng lực tịnh hóa sáu đường thông qua sáu Căn, thực chứng Chính Pháp Giải Thoát

1_ Đông phương Quang Thắng Thế Giới **Thiện Danh Xưng Cát Tường Như Lai**, (Supari-kīrtita-nāmadheya-srī-rājāya tathāgata) độ thoát chúng sinh trong nẻo Địa Ngục, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **thân thể**

.) **Cõi Địa ngục** (Nāraka hay Niraya) là cõi hành hạ đên tội. Đó là thế giới đầy dẫy những cảnh khổ đau qua những cuộc hành hạ tra tấn. Chúng sinh của cõi này luôn luôn chịu đựng những nỗi thống khổ, là những phản ảnh không thể tránh được do chính các hành động của họ gây ra. Vì thế, tâm thức của họ luôn bị sự giận dữ oán ghét bủa vây. Do đó Đức **Thiện Danh Xưng Cát Tường Như Lai** hiện bày Thế Giới **Quang Thắng** biểu thị cho sự thù thắng của ánh sáng thanh tịnh giải thoát, nhằm thanh lọc Tâm Thức bị ô nhiễm bởi sự giận ghét và biến đổi các cuộc hành hình tội nhân thành ngọn lửa thanh lọc cảm giác đau khổ chấp dính vào **thân thể** để giúp họ vượt tới những hình thức sinh sống tốt đẹp hơn.

2_ Đông phương Diệu Bảo Thế Giới **Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Như Lai** (Ratna-candra-jñāna-pratimaṇḍita-prabhā-ghoṣeśvara-rājāya tathāgata) độ thoát chúng sinh trong nẻo Quỷ đói, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **cái lưỡi**

.) **Cõi Nga Quỷ** (Preta) là cõi ước mong không được thỏa mãn. Là thế giới đầy dẫy sự thèm khát mong muốn tham dục mà không bao giờ thực hiện được. Tất cả loài Nga Quỷ này đều bị đói khát dày vò không bao giờ được thỏa thích no đủ. Vì thế, tâm thức của chúng gắn chặt với sự tham dục đam mê không biết nhàm chán và luôn bị sự thất vọng dày xéo bủa vây. Do đó, Đức **Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Như Lai** hiện bày Thế Giới **Diệu Bảo** biểu thị cho việc dùng vật báu màu nhiệm của Tâm Bồ Đề thanh tịnh hay thành mãn Tất Địa của Thế Gian và Xuất Thế Gian, nhằm xoa dịu những nỗi khổ đau vì thèm khát mùi vị thông qua **cái lưỡi** của loài Nga Quỷ, khơi động Tâm Thức nhàm chán những đối tượng nhiễm ô và khởi Tâm ưa thích những đối tượng thanh khiết (nghĩa là thay Dục Lạc bằng Pháp Lạc, tìm hiểu Chính Tri Kiến và Chân lý) để cho chúng mau chóng hồi tâm sám hối, vượt thoát cảnh khổ đau.

3_ Đông phương Thế Giới Viên Mãn Hương Tích Thế Giới **Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hành Thành Tựu Như Lai** (Suvarṇa-ratna-prabha-suvṛttatā-siddhaya tathāgata) độ thoát chúng sinh trong nẻo Súc Sinh, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **lỗ mũi**

.) **Cõi Súc Sinh** (Tiryanc hay paśu) là cõi sợ hãi. Trong cõi đó, các loài vật thường mang tâm thức thờ ơ gắn chặt với bản năng, không đủ năng khiếu phát triển tư tưởng. Vì thế, chúng luôn luôn sống trong sự sợ hãi qua sự đuổi bắt, vây hãm, ăn nuốt lẫn nhau và bị đẩy vào số phận mù quáng của những nhu cầu tự nhiên, những bản năng không thể kiểm

soát được. Do đó, **Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hành Thành Tụ Như Lai** hiện bày Thế Giới **Viên Mãn Hương Tích** biểu thị cho sự ban bố hương thơm thanh tịnh nhẹ nhàng, dứt trừ sự ô uế... thông qua **lỗ mũi**, giúp cho chúng sinh nâng cao Tâm thức trì độn mù quáng của loài súc sinh để hướng chúng tới một tinh thần phát triển, vượt thoát bản năng tầm tối.

4_Đông phương Vô Ưu Thế Giới **Vô Ưu Tối Thắng Cát Tường Như Lai** (Aśoka-uttama-srīye tathāgata) độ thoát chúng sinh trong nẻo người, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **con mắt**

.)**Cõi Người** (Maṇṣyana hay Nāra) là cõi hành động. Đây là thế giới của sự cố gắng, của hoạt động có ý thức về mục đích của mình, trong đó sự tự do quyết định giữ một vai trò thiết yếu. Trong cõi này, con người có khả năng biết rõ các đặc tính của các cõi và tất cả hiện tượng đều do “*Nhân duyên mà sinh khởi*” như nhau, đồng thời con người có thể tìm ra được bản tính chân thật của vũ trụ và nhận thức được con đường vĩnh viễn ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Tuy vậy, đại đa số con người thường mang tâm: tự kiêu, ích kỷ, hoài nghi mà bị trói buộc trong các hoạt động nhằm tìm cầu chiếm hữu và thỏa mãn dục tình cho riêng mình. Do đó, **Vô Ưu Tối Thắng Cát Tường Như Lai** hiện bày Thế Giới **Vô Ưu** biểu thị cho Đức đặc biệt dứt trừ Ngã Chấp, giúp cho **con mắt** nhìn thấy vạn vật như thật như thị, nhằm chỉ bày con đường giải thoát cho những ai có khả năng xóa bỏ mọi dục vọng tự kỷ, dứt trừ tâm kiêu mạn hoài nghi, thực hiện công hạnh cứu độ tối hậu.

5_Đông phương Pháp Tràng Thế Giới **Pháp Hải Lô Âm Như Lai** (Dharma-sāgara-garjanāya tathāgata) độ thoát chúng sinh trong nẻo A Tu La, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **lỗ tai**

.)**Cõi Tu La** (Asura) hay cõi **Thần** (Devatā) là cõi chiến đấu. Trong cõi đó, chư Thần thường khởi tâm ganh tỵ, chỉ thích tranh đấu để chiếm đoạt các quả của cây **Kalpa Taru** (cây Thỏa mãn mọi ước nguyện) đứng giữa cõi Trời và cõi Thần. Do đó, Đức **Pháp Hải Lô Âm Như Lai** hiện bày Thế Giới **Pháp Tràng** biểu thị cho nghĩa khởi **Trí Nguyện** giáng phục Ma Chướng, dùng tiếng sấm của biển Chính Pháp thông qua **lỗ tai** dậy bảo cho chư Thần sự chiến đấu cao thượng để đạt thành quả của sự thấy biết mà thoát khỏi mọi tham dục.

6_Đông phương Thiện Trụ Bảo Thế Giới **Pháp Hải Thắng Tuệ Du Hỷ Thần Thông Như Lai** (Dharma-sāgara-jayamati vikṛḍitābhijñāya tathāgata) độ thoát chúng sinh trong cõi Trời, đối trị chứng bệnh thuộc **Căn, Thức** của **Ý**

.)**Cõi Trời** (Sura hay Deva) là một cõi thụ hưởng. Trong cõi đó, chư Thiên thường khởi tâm tự mãn và bám chặt vào các ảo tưởng về những niềm vui tạm thời. Do đó, Đức **Pháp Hải Thắng Tuệ Du Hỷ Thần Thông Như Lai** hiện bày Thế Giới **Thiện Trụ Bảo** biểu thị cho sự mở bày vạn Đức, nuôi lớn Tâm Bồ Đề, viên mãn vạn Hạnh của Đại Bi thông qua **Ý Căn** nhằm dậy bảo cho chư Thiên tự thoát khỏi những **Ý Thức** ảo tưởng của phước báo mà họ đang thụ hưởng, đồng thời đưa họ đến một thực tại cao siêu hơn, một sự hòa hợp sâu sắc hơn và vĩnh cửu hơn.

7_ Đông phương Tịnh Lưu Ly Thế Giới **Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai** (Bhaiṣajya-gūru-vaīḍūrya-prabha-rājāya tathāgata) đều nhiếp sáu Căn Thức giải thoát siêu việt sáu nẻo, đối ứng với thắng cảnh Lưu Ly

Phương Đông chủ về mùa xuân, tất cả cây cỏ mầm giống nương theo mùa ấy mà sinh trưởng, vì thế nơi phát Tâm thì hàm chứa vạn Pháp, biểu thị cho **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta) vốn là cái tối sơ của muôn Hạnh. Lại nữa phương Đông còn biểu thị cho **Tàng Thức** (Ālaya-vijñāna) hay **Thức thứ tám** là nơi chứa giữ vạn Pháp, lúc chuyển thức thứ tám thì thành **Đại Viên Kính Trí** (Adarśa-jñāna) là cái Trí xa lìa tất cả phân biệt cấu nhiễm, Tính Tướng trong sạch như ánh sáng của cái gương tròn chiếu soi khắp cả Lý Sự của vạn vật, hiển bày Thế Giới **Tịnh Lưu Ly** là cõi Phật thuần màu xanh Lưu Ly đại biểu cho sự viên mãn, thanh tịnh, thành tựu, diệu dụng.

Trong 7 Đức Phật Dược Sư thì Đức **Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai** biểu thị cho **Báo Thân** (Sambhoga-kāya) của chư Phật, sáu Đức Phật còn lại biểu thị cho các **Hóa Thân** (Nirmāṇa-kāya) của chư Phật, hiển bày các Nguyên Lực nhỏ bứt hết thấy sự đau khổ thuộc về Thân Tâm của chúng sinh. Do sáu Đức Phật ấy đã tịnh hóa được **sáu Căn Thức**, vượt thoát **sáu đường luân hồi**, nên Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang chính là trạng thái thực chứng, thâm nhiếp **sáu Căn Thức** giải thoát siêu việt sáu nẻo, đối ứng với thắng cảnh **Lưu Ly**, là trạng thái vắng lặng, cảnh giới của **Thường Lạc Ngã Tịnh** và được xem là **Tự Thọ Dụng Pháp Thân** (Svasambhoga-dharma-kāya) của chư Phật vậy

Để có thể gieo duyên lành với chư Phật **Dược Sư**, Hành Giả có thể trì niệm thêm Hồng Danh của 7 Đức Phật Dược Sư này theo Phạm Ngũ

OM NAMO BHAGAVATE SUPARI-KĪRTITA-NĀMADHEYA-ŚRĪ-RĀJĀYA
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NAMO BHAGAVATE RATNA-CANDRA-JÑĀNA-PRATIMAṄḌITA
PRABHA-GHOṢEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NAMO BHAGAVATE SUVARṆA-RATNA-PRABHA-SUVRĪTTATĀ-
SIDDHAYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

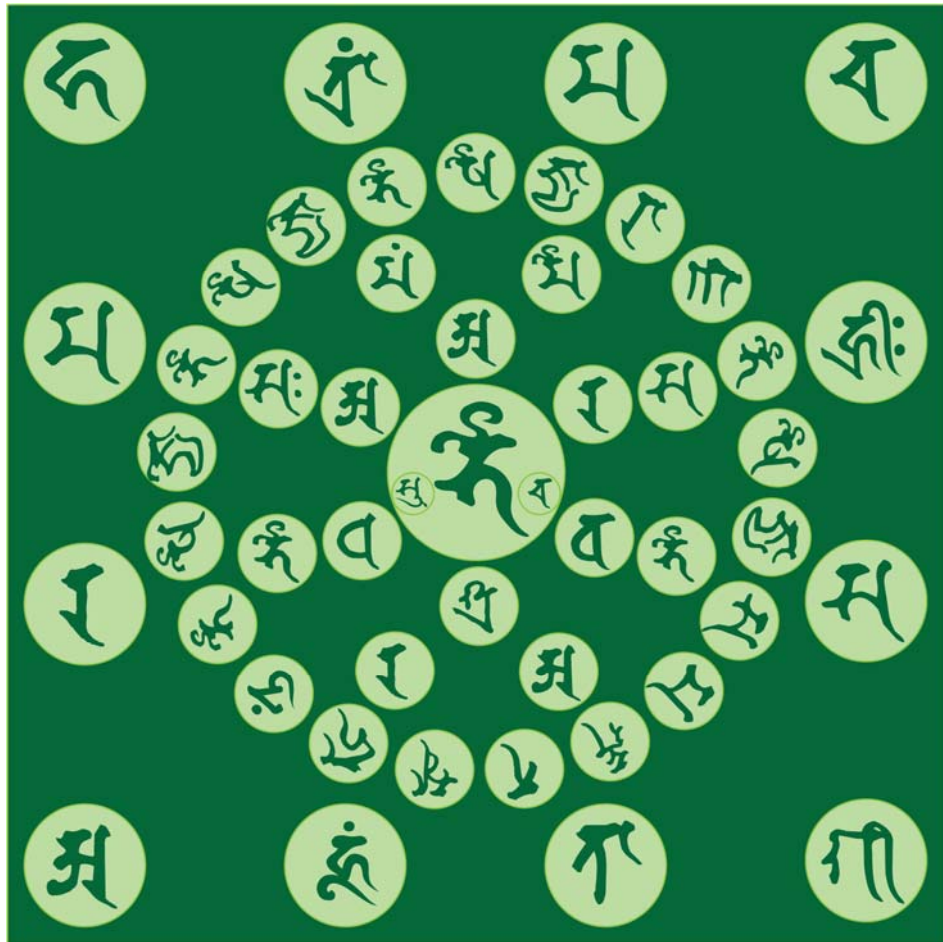
OM NAMO BHAGAVATE AŚOKA-UTTAMA-ŚRĪYE TATHĀGATĀYA
ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NAMO BHAGAVATE DHARMA-SĀGARA-GARJANĀYA
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NAMO BHAGAVATE DHARMA-SĀGARA-JAYAMATI-
VIKṚḌITĀBHĪJÑĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJIYA-GURU-VAIḌŪRYA-PRABHA-
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

DƯỢC SƯ PHÁP ĐÀN



I_ Lớp thứ nhất ở trung ương

_ Chính giữa: **Dược Sư Như Lai**, chủng tử BHAI (ॐ)

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ श्रीगुरुभ्यो नमः ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

NAMO BHAGAVATE BHAṢAIJYA GURU VAIDŪRYA PRABHA- RĀJĀYA
TATHĀGATĀYA

_ Bên phải: **Nhật Quang Bồ Tát**, chủng tử SŪ (ॐ)

ॐ नमो सुप्रबुद्धाय

OM _ NAMO SŪRYA-PRABHĀYA

_ Bên trái: **Nguyệt Quang Bồ Tát**, chủng tử CA (ॐ)

ॐ नमो चन्द्रप्रबुद्धाय

OM _ NAMO CANDRA-PRABHĀYA

Chung quanh Đức Phật Dược Sư có sáu Đức Phật theo thứ tự là:

_ **Vô Ưu Tối Thắng Cát Tường Như Lai**, chủng tử ŚRA (ॐ)

ॐ नमो सुकौटलीयसुभद्राय ॐ श्रीगुरुभ्यो नमः ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

NAMO BHAGAVATE AŚOKOTTAMA-ŚRĪ TATHĀGATĀYA

_ **Pháp Hải Lô Âm Như Lai**, chủng tử DHA (ॐ)

नमो भगवते धर्मकीर्तिसगराघोष तथगतये

NAMO BHAGAVATE DHARMA-KIRTI-SĀGARA-GHOṢA TATHĀGATĀYA
_Thiền Danh Xung Cát Tường Như Lai, chủng tử A (𑖀)

नमो भगवते सुपरिकीर्तिनामश्रीरत्न तथगतये

NAMO BHAGAVATE SUPARIKIRTI-NAMA-ŚRĪ-RĀJA TATHĀGATĀYA
_Pháp Hải Thắng Sắt Du Hý Thần Thông Như Lai, chủng tử A (𑖀)

नमो भगवते धर्मकीर्तिसगराग्रामविक्रिदिताभिर्ज्ञाराजा तथगतये

NAMO BHAGAVATE DHARMA-KIRTI-SĀGARĀGRA-MATI-
VIKRIDITĀBHIJÑĀ-RĀJA TATHĀGATĀYA

_Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, chủng tử RA (𑖃)

नमो भगवते रत्नचन्द्रपद्मप्रतिमण्डिता
पण्डिताताजाहस्वराघोषाराजा तथगतये

NAMO BHAGAVATE RATNA-CANDRA-PADMA-PRATIMANḌITA
PAṆḌITA-TAJAḤ-SVARAGHOṢA-RĀJA TATHĀGATĀYA

_Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Thành Tự Như Lai, chủng tử VA (𑖙)

नमो भगवते सुवर्णभद्रावमला रत्नप्रभा
सवरता तथगतये

NAMO BHAGAVATE SUVARṆA-BHADRA-VIMALA-RATNA-PRABHA-
SAVRATA TATHĀGATĀYA

II_ Lóp thứ hai vây chung quanh gồm tám vị Bồ Tát: (khởi đầu từ phương Đông Bắc, thứ tự xoay vòng theo bên phải)

1_ Văn Thù Sư Lợi, chủng tử MAM (𑖓)

ॐ नमो मञ्जुश्रीये

OM _ NAMO MAṆJUŚRĪYA

2_ Di Lặc, chủng tử MAI (𑖓)

ॐ नमो मैत्रेये

OM _ NAMO MAITREYĀYA

3_ Quán Tự Tại, chủng tử SA (𑖀)

ॐ नमो अवलोकितेश्वरये

OM _ NAMO AVALOKITEŚVARĀYA

4_ Dược Vương, chủng tử BHAI (𑖀)

ॐ नमो भैषज्यै

OM _ NAMO BHAIṢAIJYA-RĀJĀYA

5_ Vô Tận Ý, chủng tử A (𑖀)

ॐ नमो अक्षयमतेये

OM _ NAMO AKṢAYA-MATEYA

6_ Bảo Đàn Hoa, chủng tử RA (𑖃)

ॐ नमो रत्नमण्डलपुष्पये

OM _ NAMO RATNA-MANḌALA-PUṢPAYA

7_ Dược Thượng, chủng tử BHAI (𑖀)

ॐ नमो भैषज्यसमुद्रगतेये

OM _ NAMO BHAIṢAIJYA-SAMUDGATĀYA

8_ **Đại Thế Chí**, chủng tử SAH (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO MAHĀ-STHĀMA-PRĀPTĀYA

III_ Lớp thứ ba là Đại Chú Dược Sư:
𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ BHAISAJYE BHAISAJYE BHAISAJYA-RĀJA BHAISAJYA-
SAMUDGATA_ SVĀHĀ

IV_ Lớp thứ tư vây chung quanh gồm 12 vị Dược Xoa Đại Tướng

- 1_ **Dần Thần**, chủng tử A (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 (𑖦𑖦𑖦𑖦)
OM _ NAMO SIṆḌURĀYA
- 2_ **Mão Thần**, chủng tử RA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO MAKURĀYA
- 3_ **Thìn Thần**, chủng tử MA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO PAJRĀYA
- 4_ **Tỵ Thần**, chủng tử HA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO INDRĀYA
- 5_ **Ngọ Thần**, chủng tử TRĀM (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO ŚANDIRĀYA
- 6_ **Mùi Thần**, chủng tử MA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO MAJIRĀYA
- 7_ **Thân Thần**, chủng tử CA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO ANDIRĀYA
- 8_ **Dậu Thần**, chủng tử HRĪH (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO MEHIRĀYA
- 9_ **Tuất Thần**, chủng tử SA (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO VAJRĀYA
- 10_ **Hợi Thần**, chủng tử GÌ (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦
OM _ NAMO KUMBHĪRĀYA
- 11_ **Tý Thần**, chủng tử TĀ (𑖦)
𑖦 𑖦𑖦 𑖦𑖦𑖦𑖦

OM_ NAMO VIKARALĀYA

12_ **Sửu Thân**, chủng tử HŪM (ॐ)

ॐ नम वसुधै

OM_ NAMO CATURĀYA

THẬP CAM LỘ ĐÀ LA NI

Thập Cam Lộ Đà La Ni chỉ Chân Ngôn của **A Di Đà Như Lai** (Amitābha-tathāgata: **Vô Lượng Quang Như Lai**, hay Amitāyus-tathāgata: **Vô Lượng Thọ Như Lai**). Lại gọi là Thập Cam Lộ Chân Ngôn, A Di Đà Đại Chú, Bát Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sinh Tịnh Độ Đà La Ni, Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Đà La Ni, A Di Đà Đại Đà La Ni, A Di Đà Đại Thân Chú. Do trong Chú có mười câu **A mật-lật-đa** (Amṛta) được dịch nghĩa là **Cam Lộ** nên lại xưng là **Thập Cam Lộ Minh**

Đà La Ni này biểu thị cho Công Đức **Nội Chứng** của Đức **Vô Lượng Thọ Như Lai** (Amitāyus-tathāgata) hay giúp cho người trì tụng: đời này được an ổn, tiêu diệt các tội chướng; sau khi chết được sinh về Thế Giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī)



Bản Vô Lượng Thọ Như Lai Quán Hạnh Nghi Quỹ (do Ngài **Bất Không** dịch) ghi nhận là:

“Tiếp theo, kết **Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Ấn**: Hai tay cài chéo các ngón bên ngoài rồi nắm lại thành Quyển, dựng thẳng hai ngón giữa cùng trụ đầu nhau, như hình cánh hoa sen.



Kết thành Ấn xong, tụng Vô Lượng Thọ Như Lai Đà La Ni bảy biến, để Ấn ở trên đỉnh đầu rồi bung tán.

Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Đà La Ni là:

“**N**ăng mô la **đ**át-**n**ăng **đ**át-la **đ**ạ **đ**ã (1) **N**ăng mạc a lý-**đ**ã **n**hĩ **đ**á bà gia (2) **đ**át tha **n**ghiệt **đ**á **đ**ạ, la **h**ạ **đ**ế, tam miệu tam một **đ**à gia (3) **Đ**át **n**ễ-**đ**ã tha (4) **Á**n, a **m**ật-**l**ật **đ**ế (5) A **m**ật-**l**ật **đ**ố **n**ạp-bà **p**hệ (6) A **m**ật-**l**ật **đ**a tam bà **p**hệ (7) A **m**ật-**l**ật **đ**a **n**ghiệt **b**ệ (8) A **m**ật-**l**ật **đ**a **t**át **đ**ệ (9) A **m**ật-**l**ật **đ**a **đ**ế **t**ế (10) A **m**ật-**l**ật **đ**a **v**ĩ **c**ật-**l**ân **đ**ế (11) A **m**ật-**l**ật **đ**a **v**ĩ **c**ật-**l**ân **đ**a, **n**ga **n**hĩ **n**inh (12) A **m**ật-**l**ật **đ**a, **n**ga **n**ga **n**ăng, **c**át **đ**ề **c**a **l**ệ (13) A **m**ật-**l**ật **đ**a **th**ú **n**ổ **t**ỳ, **s**a **p**hộc **l**ệ (14) **t**át **p**hộc **l**a-**th**a, **s**a **đ**a **n**inh (15) **t**át **p**hộc **y**ết **m**a **c**ật-**l**ễ **x**ả, **kh**ất-**s**ái **d**ựng, **c**a **l**ệ, **s**a-**p**hộc **h**ạ”

ॐ नमो रत्नत्रयै
ॐ नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै
ॐ नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै
ॐ नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै
ॐ नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै नमो रत्नत्रयै

*) NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM AMṚTE AMṚTODDBHAVE AMṚTA SAMBHAVE
AMṚTA-GARBHE AMṚTA SIDDHE AMṚTA TEJĒ AMṚTA VIKRĀNTE
AMṚTA VIKRĀNTA GAMINE AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE AMṚTA
DUṆḌUBHISVARE SARVĀRTHA SĀDHANE KARMA KLEŚA KṢĀYAM
KARE SVĀHĀ

Vô Lượng Thọ Như Lai Đà La Ni này, vừa mới tụng một biến, liền diệt tội *mười ác, bốn Trọng, năm Vô Gian* trong thân. Tất cả nghiệp chướng thảy đều tiêu diệt.

Nếu **Bạt Sô** (Bhikṣu), **Bạt Sô Ni** (Bhikṣuni) phạm vào tội căn bản, tụng bảy biến xong, tức thời trở lại được Giới Phẩm thanh tịnh.

Tụng mãi một vạn biến đắc được **Bất Phế Vong Bồ Đề Tâm Tam Ma Địa**. Tâm Bồ Đề hiển hiện trong thân, sáng tròn trịa trắng tinh giống như mặt trăng trong sạch. Lúc mệnh chung thời nhìn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai cùng với vô lượng câu chi chúng Bồ Tát vây quanh, đi đến nghinh đón Hành Giả, an ủi Thân Tâm, liền sinh về Thế Giới Cực Lạc, **Thượng Phẩm Thượng Sinh**, chứng địa vị của Bồ Tát”.

“**Tịnh độ Thập yếu** thứ tám, **Bảo vương Tam Muội Niệm Phật Trục Chỉ**, quyển hạ” ghi nhận là: “Trong kẻ ấy nếu có Nghiệp đời trước khiến cho Nguyên Hành có thiếu sót thì thường nên một lòng tụng **Bạt Nhất Thiết Khinh Trọng Nghiệp Chướng Đắc Sinh Tịnh Độ Đà La Ni** này. Nếu trì một biến liền diệt hết thảy tất cả nhóm tội năm

ngịch, mười ác trong thân. Nếu trì mười vạn biến liền được Tắm Bồ Đề chẳng bỏ quên. Nếu trì hai vạn biến liền cảm được mầm Bồ Đề sinh. Nếu trì ba vạn biến thì Đức Phật A Di Đà thường trụ trên đỉnh đầu người ấy, quyết định sinh về Tịnh Thổ”

.)Ý nghĩa căn bản của Thập Cam Lộ Đà La Ni là:
NAMO RATNA-TRAYĀYA (Quy mệnh Tam Bảo)
NAMAḤ (Kính lễ) ĀRYA (Thánh) AMITĀBHĀYA (Vô Lượng Quang)
TATHĀGATĀYA (Như Lai) ARHATE (Ứng Cúng, Sát Tặc, Vô Sinh, A La Hán)
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Chính Đẳng Chính Giác)
TADYATHĀ (Như vậy, liền nói Chú là)
OM (Cảnh giác)
AMṚTE (Cam lộ)
AMṚTA (Cam Lộ) UDBHAVE (Hiện lên)
AMṚTA (Cam Lộ) SAMBHAVE (Phát sinh)
AMṚTA (Cam Lộ) GARBHE (Tạng, kho tàng)
AMṚTA (Cam Lộ) SIDDHE (Thành tựu)
AMṚTA (Cam Lộ) TEJE (Uy quang, uy đức)
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTE (Dũng mãnh)
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTA (Dũng mãnh) GAMINE (Đạt đến được)
AMṚTA (Cam Lộ) GAGANA (Hư Không) KĪRTTI (Tương xứng) KARE (Tác
làm, tạo tác)
AMṚTA (Cam Lộ) DUNDUBHI (Cổ, cái trống) SVARE (Âm Thanh)
SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SĀDHANE (Nghỉ thức thành tựu)
SARVA KARMA (Tất cả nghiệp) KLEŚA (Phiền não) KṢAYAM (cùng tận,
không còn sót) KARE (Tạo tác)
SVĀHĀ (Quyết định thành tựu, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn)

Toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là :

“ Quy mệnh Tam Bảo

**Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác
Như vậy: Hồi Cam Lộ! Hiện lên Cam Lộ. Phát Sinh Cam Lộ. Kho Tàng Cam Lộ.
Thành tựu Cam Lộ. Cam Lộ Uy Quang. Cam Lộ Dũng mãnh, đạt đến Cam Lộ Dũng
Mãnh. Rải đầy hư không Cam Lộ. Âm thanh của tiếng trống Cam Lộ, thành tựu tất cả
nghĩa lợi khiến cho tất cả nghiệp không còn phiền não, thọ hưởng mùi vị an lạc của
Đại Niết Bàn”**

.)Hệ phái Đông Mật của Nhật Bản ghi nhận ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy y Tam Bảo
NAMAḤ ĀRYA AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng
Chính Đẳng Chính Giác
TADYATHĀ: Như vậy
OM: Con xin kính lễ
AMṚTE: Cam Lộ Tôn
AMṚTODBHAVE: Cam Lộ Sở Sinh Tôn

AMṚTA-SAMBHAVE: Cam Lộ Phát Sinh Tôn
 AMṚTA-GARBHE: Cam Lộ Thai Tạng Tôn
 AMṚTA-SIDDHE: Cam Lộ Thành Tựu Tôn
 AMṚTA-TEJE: Cam Lộ Uy Quang Tôn
 AMṚTA-VIKRĀNTE: Cam Lộ Thần Biến Tôn
 AMṚTA-VIKRĀNTE-GAMINE: Cam Lộ Đẳng Dược Tôn
 AMṚTA-GAGANA-KĪRTTI-KARE: Cam Lộ Quảng Thiệt Tôn
 AMṚTA-DUNḌUBHI-SVARE: Cam Lộ Hảo Âm Tôn
 SARVĀRTHA-SĀDHANE: Nhất Thiết Thành Tựu Nghĩa Lợi Tôn
 SARVA-KARMA-KLEŚA-KṢAYAM-KARE: Nhất Thiết Nghiệp Chương Tiêu

Trừ Tôn

SVĀHĀ: Dược thành tựu

Thập Cam Lộ Đà La Ni này còn biểu thị cho cõi **Vô Lượng Thọ** có **Cửu Phẩm Tịnh Thức Tam Ma Địa**. Đây tức là cảnh giới của chư Phật, nơi cư ngụ của Như Lai. Chư Phật ba đời đều y theo đây mà thành Chính Giác, đầy đủ ba Minh, tăng trưởng Phước Tuệ.

I_ THƯỢNG PHẨM:

Thượng Phẩm Thượng Sinh **Chân Sắc Địa** dành cho những Tín Đồ đã hoàn thành 03 thái độ: Thành Thật, tin tưởng thâm sâu, giữ niệm bền chắc... được tái sinh vào Tịnh Thổ, ngồi trên tòa Kim Cương. Tùy theo sự tương ứng với mức độ hoàn thành nên có 03 bậc. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón trỏ

1_ **Thượng Sinh**: Phát tâm chí thành, tin sâu, hồi hướng phát nguyện

Có 3 hạng Hữu Tịnh:

_ Có lòng thương xót, không giết hại, giữ tròn các Giới Hạnh

_ Đọc tụng Kinh Phương Đẳng Đại Thừa

_ Tu hành 06 Niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về Cực Lạc

Tịnh tiến dũng mãnh tu từ 01 ngày cho đến 07 ngày, liền được vãng sinh



Thủ Ấn: Ngón cái và ngón trỏ của mỗi bàn tay nắm lại, cả hai tay để bên mé mắt hướng ra ngoài

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ AMṚTODBHAVE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

2_ Trung Sinh:

Thượng Phẩm Trung Sinh **Vô Cấu Địa**. Chúng sinh tuy thọ trì Kinh Phương Đẳng nhưng khéo hiển nghĩa thú, đối với Đệ Nhất Nghĩa, tâm không kinh động, tin sâu lý nhân quả, không phỉ báng Pháp Đại Thừa. Hành Giả đem Công Đức này, niệm Phật hồi hướng cầu sinh về **Cực Lạc** (Sukhavatī)



Thượng phẩm trung sinh

Thủ Ấn là: Hai ngón cái nắm hai ngón giữa ở đầu ngón

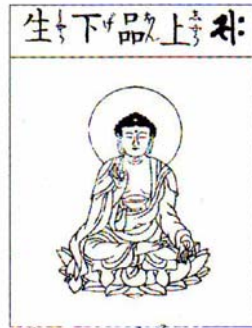
Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ AMṚTA-SAMBHAVE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

3_ Hạ Sinh:

Thượng Phẩm Hạ Sinh **Ly Cấu Địa**. Tuy tin Nhân Quả, không phỉ báng Đại Thừa nhưng chỉ phát tâm cầu Đạo Vô Thượng rồi đem Công Đức đó niệm Phật, nguyện về Cực Lạc



Thượng phẩm hạ sinh

Thủ Ấn: 2 ngón cái đè trên 2 ngón vô danh

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ AMṚTA-GARBHE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

II_ TRUNG PHẨM:

Dành cho những Tín Đồ đã đi theo những con đường khác hơn là sự sùng mộ duy nhất đối với Phật A Di Đà, tuy vậy vẫn cảm thấy muốn được tái sinh vào Tịnh Thổ. Tùy

theo trình độ thuần khiến, những người này sẽ ngồi trên các tòa sen với 03 độ nở khác nhau theo 03 cấp bậc. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón giữa

1_ Thượng Sinh:

Trung Phẩm Thượng Sinh **Thiện Giác Địa** Thọ 05 Giới, giữ 08 Quan Trai hoặc tu các Giới khác, không tạo tội 05 Nghịch và các điều lỗi lầm rồi đem căn lành ấy hồi hướng cầu sinh về Cực Lạc



Thủ Ấn là: Hai ngón cái nắm hai đầu ngón trở để trước ngực, giữa bàn tay trái, bàn tay phải úp lên cách 02 tấc

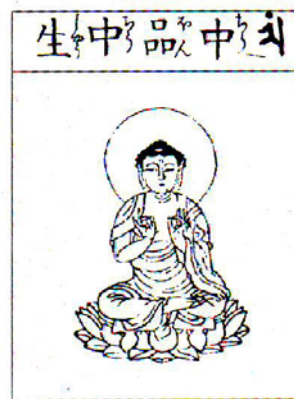
Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ AMṚTA-SIDDHE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

2_ Trung Sinh:

Trung Phẩm Trung Sinh **Minh Lực Địa**. Chính chắn giữ 08 Quan Trai hoặc Giới Sa Di hay Giới Cụ Túc, Trong một ngày đêm, các uy nghi đều toàn vẹn. Đem Công Đức huân tu Giới Hương đó hồi hướng, cầu sinh về Cực Lạc



Trung phẩm trung sinh

Thủ Ấn là: Ấn như trên nhưng để ở vú

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगृरु वृमृ ऋः सुन

OM _ AMṚTA-TEJE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

3_ Hạ Sinh:

Trung Phẩm Hạ Sinh **Vô Lộ Địa**. Hiếu dưỡng cha mẹ, tu hành nhân từ theo Thế Gian. Khi lâm chung được Thiện Tri Thức giảng cho nghe sự vui nơi cõi Phật A Di Đà và 48 Đại Nguyện của Tỳ Khuru Pháp Tạng. Nghe xong vui vẻ niệm Phật mà qua đời thì Thần Thức sinh về Cực Lạc



Trung phẩm
hạ sinh

Thủ Ấn là: Giống Ấn như trên nhưng để trước ngực

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृगृरु वृमृ ऋः सुन

OM _ AMṚTA-VIKRĀNTE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

III_ HẠ PHẨM:

Dành cho tất cả mọi người khác, ngay cả những kẻ đã phạm tội nặng. Nhưng tuy vậy đã được Phật hóa độ cho về Tịnh Thổ cho dù nếu chỉ một lần từng niệm Danh Hiệu Phật A Di Đà vào lúc lâm chung. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón vô danh

1_ Thượng Sinh:

Hạ Phẩm Thượng Sinh **Chân Giác Địa**. Chúng sinh ngu tối, tuy không phỉ báng Kinh Đại Phương Đẳng nhưng tạo nhiều Nghiệp ác không biết hổ thẹn. Khi lâm chung gặp Thiện Tri Thức nói cho nghe Danh Đề của 12 loại Kinh Đại Thừa, liền trừ diệt nghiệp ác rất nặng trong một ngàn kiếp. Bậc Thiện Tri Thức lại bảo phải chấp tay niệm “**Namo Amitābha buddha**” Do nhân **thành tâm xưng danh hiệu Phật** nên tiêu trừ tội trong 50 ức kiếp sinh tử, Thần Thức theo vị Hóa Phật sinh về Cực Lạc



Hạ phẩm
thượng sinh

Thủ Ấn là: Hai cổ tay để chéo nhau, tay phải xoay vào trong, tay trái xoay ra ngoài, hai tay đều để ngón cái trên ngón trỏ, để lên trái tim

Chân Ngôn là:

ॐ अमृता विक्रान्त गमिने धर्म ह्रीं स्वहा

OM _AMṚTA-VIKRĀNTA GAMINE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

2_ Trung Sinh:

Hạ Phẩm Trung Sinh **Hiện Giác Địa**. Chúng sinh ngu tối hủy phạm: 05 Giới, 08 Giới, Cụ Túc Giới, ăn trộm của Tăng Kỳ và vật của Hiện Tiền Tăng, bất tịnh nói Pháp, lòng không hổ thẹn, dùng các Nghiệp ác để tự trang nghiêm nên bị tội đọa Địa Ngục. Khi lâm chung may gặp Thiện Tri Thức nói cho nghe về Uy Đức của 10 Lực, sức thân thông quang minh của Phật A Di Đà với những phương pháp: Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến. Nghe xong, lòng tín trọng, niệm trừ diệt tội trong 80 ức kiếp sinh tử khiến cho lửa dữ Địa Ngục hóa thành gió mát thổi các hoa lên Trời, trên hoa có Hóa Phật và Hóa Bồ Tát tiếp dẫn về Cực Lạc



Hạ phẩm
trung sinh

Thủ Ấn là: Giống như Ấn trên, chỉ đem ngón cái nắm ngón giữa

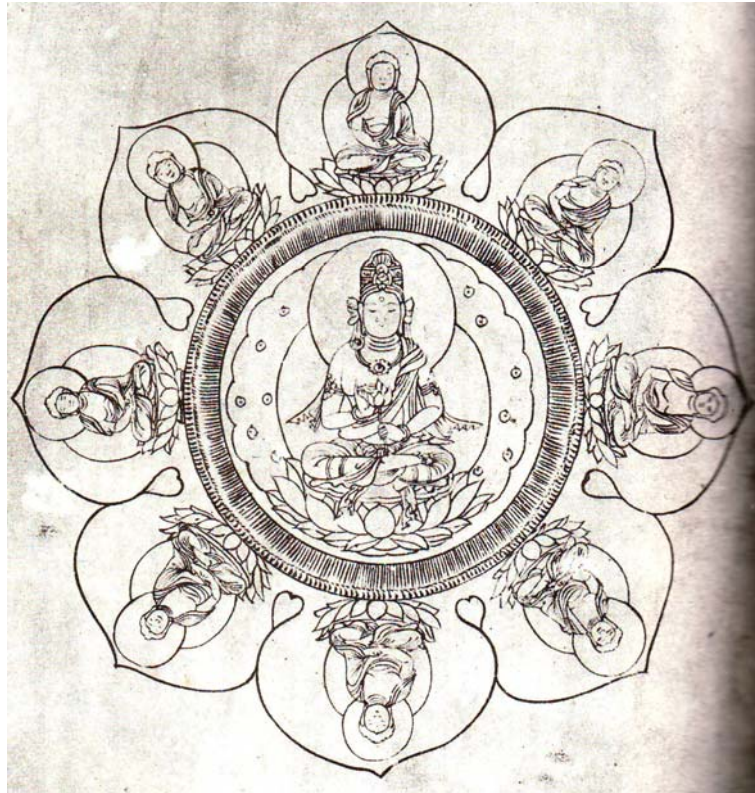
Chân Ngôn là:

ॐ अमृता गगना किरति कारे धर्म ह्रीं स्वहा

OM _AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

CỬU PHẨM VÃNG SINH A DI ĐÀ TÔN

Ở chính giữa đài hoa sen tám cánh, an Đức Phật A Di Đà của Thượng Phẩm Thượng Sinh. Tám cánh sen vây chung quanh, an Đức A Di Đà của tám phẩm.



Do Đức Phật A Di Đà có chữ chủng tử là HRĪḤ (𑖕𑖹𑖛) biểu thị cho sự chứng đạt Pháp Giới thanh tịnh, cho nên các vị Đạo Sư Mật Giáo dùng 9 chữ thay thế cho 9 Đức Phật A Di Đà này tạo thành Mạn Đà La minh họa cho sự chứng đạt 9 phẩm vãng sinh





Về ý nghĩa của chữ HRĪH thì **Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Muội Gia Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Thích**, có ghi là:

Chữ HRĪH (𑖦𑖩) gồm đủ 4 chữ H, R, Ī, H mà thành một câu Chân Ngôn, trong đó:

H tức HA (𑖦) chỉ hết thấy NHÂN chẳng thể đắc.

R tức RA (𑖩) chỉ hết thấy Pháp chẳng lia bụi dơ.

Ī (𑖪) tức Tự Tại chẳng thể đắc.

H (:) với ý nghĩa 2 chấm bên cạnh là chữ AH (𑖦) tức các Nghiệp chẳng sinh, biểu thị cho Niết Bàn.



Như vậy, HRĪḤ có nghĩa là: “Do Giác ngộ được các Pháp xưa nay không sinh (bản lai bất sinh) nên 02 loại chấp trước (Năng thủ và Sở Thủ) được loại trừ, chứng được Pháp Giới thanh tịnh”.

.)**Lý Thú Thích** lại nói rằng: “Chữ HRĪḤ cũng có nghĩa là xấu hổ. Nếu có đủ hổ thẹn thì không làm việc Bất Thiện, tức là đầy đủ hết thấy các Pháp Vô Lậu. Cho nên **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya) cũng gọi là **Pháp Bộ** (Dharma-kulāya). Do sự gia trì này nên ở Thế giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī) nước, chim, cây, rừng ... đều diễn **Pháp âm** (Dharma-svara). Nếu ai trì một chữ Chân Ngôn này, có thể trừ hết thấy tai họa bệnh tật. Sau khi mệnh chung sẽ vãng sinh quốc độ An Lạc, Thượng Phẩm Thượng Sinh.

.)Theo **Kim Cương Giới Hiện Đồ Sao Tư** thì:

Chữ HRĪḤ này do 04 chữ HA, RA, Ī, AH tạo thành, chỉ cho 04 đức ở 04 phương Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó:

HA là Nhân nghiệp

RA là Trần cấu (bụi dơ)

Ī là tai họa

AH là dương thể phàm phu làm rõ viễn ly.

Như vậy, HRĪḤ là: “Toàn thể phàm phu có nghĩa là viễn ly, thanh tịch, không có bụi dơ (vô trần cấu)”

.)Theo một quan điểm khác thì chữ HRĪḤ được hợp thành bởi 04 chữ HA, RA, Ī, AH, trong đó:

HA biểu thị cho sự si mê (Moha)

RA biểu thị cho sự tham lam (Rāga)

Ī biểu thị cho sự sân hận (Dveṣa)

AH biểu thị cho sự chuyển nhập Niết bàn (Nirvāṇa)

Do đó, HRĪḤ biểu thị cho sự mau chóng lìa các bụi dơ tham, sân, si chứng được 04 đức thanh tịnh là: **Ái Nhiễm thanh tịnh** (Rāga viśuddha), **Sân thanh tịnh** (Dveṣa viśuddha), **Uế thanh tịnh** (Mala viśuddha), **Tội thanh tịnh** (Pāpa viśuddha). Quan điểm này đã minh họa được mật hiệu của Đức Phật A Di Đà là **Thanh Tĩnh Kim Cương** (Viśuddha-vajra).

.)Trong Man Đa La Ngũ Trí Như Lai của Mật giáo Tây Tạng thì HRĪḤ biểu thị cho **Hỏa Đại** (Tejah) và **Tướng Uẩn** (Saṃjñā-skandha) nhằm minh họa cho sự quán tưởng phân biệt với đỉnh cao là thấy biết nội tâm một cách rõ ràng không ngăn ngại. Năng khiếu nội quán trực giác với trí phân tích cùng tột này chính là **Diệu Quán Sát Trí** và dạng Thần Cách Hóa của chữ HRĪḤ này chính là Đức Phật A Di Đà ngồi trên lưng con công tỏa ánh sáng chói màu hồng đỏ với câu chú xung tán Ngài là : **“Om – Amitābha – Hrīḥ”** nghĩa là “Quy mệnh Đức Vô Lượng Quang – Hrīḥ”.

Chín Phẩm vãng sinh trên còn gọi là **Cửu Phẩm Tịnh Thức Chân Như Cảnh**. Nội tọa (chỗ ngồi bên trong) đây có **12 Đại Man Đà La** (Dvadaśa-mahā-maṇḍala) là Chân Tượng (Hình tượng chân thật) của Đại Viên Cảnh Trí. Tên các Chân Tượng ấy là :

1) Nhất Thiết Tam Đạt **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha), chữ chung tử là A (卍)



2) Biến Giác Tam Minh **Vô Biên Quang Phật** (Ananta-prabhāsa), chữ chung tử là Ā (卐)



3) Chí Đạo Tam Minh **Vô Ngại Quang Phật** (Apratihata-raśmirāga-prabha), chữ chung tử là AM (卐)



4) Lục Chân Lý Trí Quang Minh **Vô Đối Quang Phật** (Asamāpta-prabha), chữ chủng tử là AH (𑖦)



5) Sắc Thiện Tam Minh **Diễm Vương Quang Phật** (Prabhā-sikhotsrṣṭaprabha), chữ chủng tử là MA (𑖓)



6) Nhất Thiết Tam Minh **Thanh Tịnh Quang Phật** (Śuddha-prabha), chữ chủng tử là MĀ (𑖓)



7) Phổ Môn Tam Minh **Hoan Hỷ Quang Phật** (Pramudita-prabha), chữ chủng tử là MAṂ (𑖓)



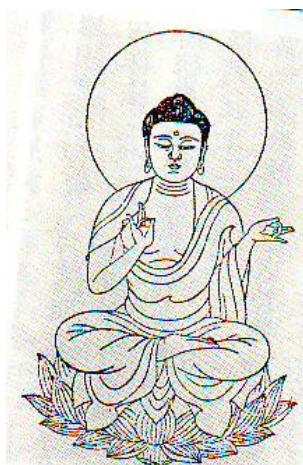
8) Nhập Tuệ Tam Minh **Trí Tuệ Quang Phật** (Prajñā-prabha), chữ chủng tử là MAḤ (𑖓)



9) Quang Sắc Tam Minh **Bất Đoạn Quang Phật** (Nibandhanīya-prabha), chữ chủng tử là TA (𑖔)



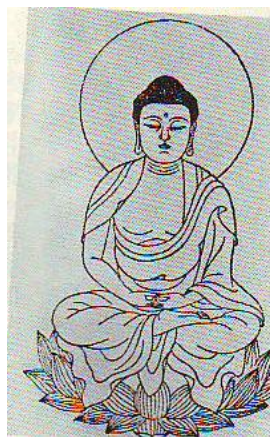
10) Minh Đạt Tam Minh **Nan Tư Quang Phật** (𑖇𑖓𑖛𑖜), chữ chung tử là TĀ (𑖇𑖓)



11) Ngũ Đức Tam Minh **Vô Xứng Quang Phật** (Ayaśas-prabha), chữ chung tử là TAM (𑖇𑖓)



12) Trí Lực Tam Minh **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** (Abhibhūya-candra-sūrya-prabha), chữ chung tử là TAḤ (𑖇𑖓)



Chư Phật Như Lai như vậy là chân sắc cụ túc (Đầy đủ sắc tướng chân thật) là nơi y cứ của **tướng BI** (Kāraṇa-lakṣana) của tất cả Như Lai ba đời.

Dùng sức Công Đức của 12 Quang Phật này làm sức mạnh trợ duyên **vãng sinh** cho tất cả chúng sinh nào nghe danh hiệu ấy, sinh tâm vui vẻ cho đến một niệm, chí Tâm hồi hướng, nguyện sinh về Thế Giới Cực Lạc thì liền được vãng sinh, trụ chẳng thoái chuyển.

Như vậy, nếu có chúng sinh muốn sinh về **Tịnh Thổ Cửu Phẩm** (9 phẩm của cõi Cực Lạc) như vậy thì nên tôn phụng xem xét 12 **Viên Diệu** ấy. Ngày đêm ba thời xưng danh Cửu Phẩm Tịnh Thổ như vậy, tán thán hiệu của 12 vị **Quang Phật** tức vĩnh viễn ra khỏi nhà lửa của Tam Giới, quyết định sinh **Chân Như** (Bhūta-tathatā), xa lìa **Hữu Lộ** (Sāsrava), nhập hẳn vào **Vô Lộ** (Anāsrava).

A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La (vẽ theo **Biệt Tôn Tập Ký**)

A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La là một loại **Tịnh Thổ Mạn Trà La**. Ở hình vuông bên trong an Đức Phật A Di Đà của Thượng Phẩm Thượng Sinh, chung quanh, an Đức A Di Đà của tám phẩm. Ở hình vuông thứ hai an 12 vị **Quang Phật**



Truyền thống khác ghi nhận **A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Trà La** là: Ở chính giữa đài sen tám cánh an Đức Phật A Di Đà của **Thượng Phẩm Thượng Sinh** biểu thị cho **Pháp Giới Thế Tính Trí** của **Phổ Môn Vạn Đức**, tám cánh sen vây chung quanh an Đức A Di

Đà của tám phẩm. Bốn góc của Nội Viện an 4 vị Bồ Tát: **Pháp** (Quán Âm biểu thị cho **Đại Viên Cảnh Trí**), **Lợi** (Văn Thù biểu thị cho **Bình Đẳng Tính Trí**), **Nhân** (Di Lặc biểu thị cho **Diệu Quán Sát Trí**), **Ngũ** (Duy Ma Cật biểu thị cho **Thành Sở Tác Trí**). Viện thứ hai an 12 **Quang Phật**, **bốn Nhiếp** (Câu, sách, Tỏa, Linh), **Ngoại Tứ Cúng** (Hương, Hoa, Đăng, Đò). Viện thứ ba an **24 vị Bồ Tát**

Nếu có người muốn vào **cảnh Tam Ma Địa** như vậy, được đầy đủ: Phật Tuệ, Tâm Tịch Tĩnh, Thân Thanh Tịnh thì nên quán niệm **Đại Tam Ma Gia Thật Tướng Chân Ngôn**.

Chú là :

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

*)OM_AMRTA TEJE HARA_HUM



Chân Ngôn Phạm Chú như vậy là vị trí thuộc **Lý Trí cứu cánh** của tất cả chư Phật Như Lai ba đời ở 10 phương, là căn bản của 12 KHÔNG NGUYỆN .

Người thọ trì đọc tụng sẽ tăng trưởng Phước Lạc, tăng ích Trí Tuệ Biện Tài, tăng trưởng Thọ Mệnh Sắc Lực, tiêu diệt nghiệp chướng, tiêu diệt vạ bệnh, tăng trưởng BÍ ÁI, không có gì không đầy đủ Sắc Thiện. Huống chi chí Tâm viết chép, đọc tụng sẽ độ cho ba

đời không còn sinh biến trong nhà lửa Tam Giới. Công năng tụng niệm làm cho Hành Giả vắng sinh về Tình Thổ Cữu Phạm của Cực Lạc Giới Hội.

Đại Tam Ma Gia Thật Tướng Chân Ngôn còn có tên gọi là **A Di Đà Tâm Chú** hay **Vô Lượng Thọ Như Lai Tâm Chân Ngôn**

)Ý nghĩa căn bản của Tâm Chú này là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Om Amṛta teje hara hūṃ

OM _ AMṚTA TEJE HARA HŪM

OM: Thân khẩu ý

AMṚTA: Cam Lộ bất tử

TEJE: Uy Quang

HARA: Thâu nhiếp

HŪM: Thành tựu mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Toàn bài Chú trên có thể diễn dịch là:

“Thân khẩu ý hỷ thâu nhiếp ánh sáng uy đức của Cam Lộ Bất Tử mà thành tựu tự tính an vui vắng lặng của Đại Niết Bàn”

)Một số vị Đạo Sư Mật Giáo giải thích ý nghĩa của Tâm Chú này như sau:

OM: Ba thân, Quy Mệnh

AMṚTA: nghĩa là Cam Lộ biểu thị cho Đại Bi của Đức Phật A Di Đà

TEJE: có sáu nghĩa

1_Uy Đức tức đầy đủ uy đức của 6 Ba La Mật

2_Uy Quang, tức đầy đủ ánh sáng chiếu khắp

3_Uy Thần, tức đầy đủ Thần Cảnh Thần Thông

4_Uy Lực, tức đầy đủ Đại Lực

5_Uy Mãnh tức đầy đủ Đức mau diệt oan gia

6_Đại Uy Nộ, tức đầy đủ sự giận dữ nhập vào Địa của Bồ Tát

HARA: nghĩa là **tác nghiệp**, có 6 nghĩa

1_ Làm Phật, tức được Tâm làm Phật như vậy lâu xa đến **Thử Giác**

2_Tác Nghiệp, tức đi đến nghinh đón, tiếp dẫn không có gián đoạn

3_Tác dụng, tức là Thần Lực tự tại

4_Tác niệm, tức là nghinh đón chúng sinh có mười niệm

5_Tác Định, tức là nhập vào **Diệu Quán Sát Trí Tam Ma Địa Định**

6_Tác Nguyện, tức là phát 48 Đại Nguyện

HŪM: nghĩa là phát Tâm Bồ Đề khùng bố các Ma chướng, thành tựu cuộc sống cao đẹp của Thánh Nhân

Chân Ngôn này hay tụng đủ mười vạn biến thì được thấy Đức A Di Đà Như Lai, sau khi chết quyết định được sinh về Thế Giới Cực Lạc

A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn còn được minh họa qua **Man Đa La** (Maṇḍala) là:



ॐ अ म ते ज र ह म
Om_ Amṛta teja hara hūm

1_ A DI ĐÀ Phật:

A Di Đà Phật, dịch ý là **Vô Lượng Thọ Phật** (Amitāyus-buddha) hoặc **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha-buddha), là vị giáo chủ của Thế Giới Cực Lạc (Sukhavatī) ở phương Tây.

A Di Đà Phật được phối trí với chữ **OM** (ॐ) ở phương trung ương biểu thị cho Trí Phương Tiện Phổ Môn của Như Lai, là sự tu hành viên mãn đắc được Quả Đức tự chứng nên còn gọi là **Chứng Bồ Đề**, đại biểu cho **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyave-kṣana-jñāna) là Trí khéo biết tướng chung tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn chướng, lại y theo từng loại căn cơ của chúng Hữu Tình mà tự tại thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh. Do đó Diệu Quán Sát Trí được xem là **Ứng Hóa Pháp Thân** (Nirmāṇa-dharma-kāya) của Đại Nhật Như Lai là Thân giáo hóa nhiếp thọ Bồ Tát Sơ Địa, Nhị Thừa, Phạm Phu.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते अमिताभ्या तथगतया ॐ

Namo bhagavate amitābhāya tathāgatāya_ Om

2_HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

Hư Không Tạng Bồ Tát tên Phạn là **Ākāśa-garbha** dịch âm là A Ca Xả Nghiệt Bà hay **Gagana-gaṅja** dịch âm là Nga Nga Nặng Ngạn Bà. Tức đầy đủ hai kho tàng Phước Trí không có hạn lượng ngang bằng với hư không; ý là rộng lớn vô biên. Lại xưng là Hư Không Dựng Bồ Tát.

Tôn này hay tuôn ra Pháp Bảo vô lượng ban cho khắp điều ước muốn, làm lợi lạc cho chúng sinh.

Hư Không Tạng Bồ Tát được phối trí với chữ **A (𑖀)** ở phương Đông biểu thị cho **Phước Trí Trang Nghiêm** hay sinh ra Trí Nội Chứng và Phước Đức Nội Chứng của 10 Ba La Mật



Chân Ngôn là:

ॐ नमो अकाशागर्भाय

Oṃ namo ākāśa-garbhāya_A

3_ PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Phổ Hiền (Samanta-bhadra) đại biểu cho Hạnh Bồ Tát rộng lớn. Khi một cá nhân thực hiện viên mãn Hạnh Bồ Tát thì gọi là Phổ Hiền Bồ Tát. Còn viên mãn quả vị của Phổ Hiền Bồ Tát tức là Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Chúng sinh đang đợi đầy đủ Nhân của Phổ Hiền, đây tức là Tịnh của Tỳ Lô Giá Na Phật

Phổ Hiền Bồ Tát được phối trí với chữ **MR** (𑖣) ở góc Đông Nam biểu thị cho Hạnh Thâm Nhập Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn Tịnh Tâm Bồ Đề



Chân Ngôn là:

ॐ नमः समन्तभद्राय ॥

Oṃ namo samanta-bhadrāya_MR

4_KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT

Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, tên Phạn là Vajra-satva. Lại xưng là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ, Trì Kim Cương Cụ Tuệ Giả, Kim Cương Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cương, Tô La Đa Kim Cương, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Hiền Kim Cương Bồ Tát, Kim Cương Trắng Bồ Tát. Kim Cương Tạng, Chấp Kim Cương, Bí Mật Chủ,

Kim Cương Tát Đỏa (Vajra-satva) tượng trưng cho tâm Bồ Đề bền chắc chẳng hoại và ý nghĩa **phiền não tức Bồ Đề**. Tôn này là Bộ Chủ của Đại Trí Kim Cương Bộ, chủ về Đức **chiết phục**, có Bản Thệ là **tội phá tất cả Ma ác**

Kim Cương Thủ (Vajra-pāṇi) được phối trí với chữ TA (𑖠) ở phương Nam, biểu thị cho Diệu Đức Nội Chứng của Kim Cương Tát Đỏa (Vajra-satva) là **chiết phục và tội phá tất cả Ma ác**



Chân Ngôn là:

ॐ नम वज्रपानिया न

Oṃ namo vajra-pāṇiya_ TA

5_ VẤN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT

Vấn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tên Phạn là Mañjuśrī. Lại xưng là Văn Thù Thi Lợi, Mạn Thù Sư Lợi, Mạn Thù Thất Lợi . Lược xưng là Văn Thù. Trong các Kinh Điển Khác lại có các danh hiệu là: Diệu Đức, Diệu Thủ, Nhu Thủ, Kính Thủ, Diệu Cát Tường...

Vấn Thù Sư Lợi còn gọi là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, Văn Thù Sư Lợi Đồng Chân, Văn Thù Sư Tử Đồng Bồ Tát, **Nhu Đồng Văn Thù Bồ Tát** (Mañjuśrī-kumāra-bhūta)

Vấn Thù Sư Lợi Bồ Tát với Phổ Hiền Bồ Tát cùng theo hầu cận Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và được xưng chung là **Thích Ca Tam Thánh**. Do Văn Thù Sư Lợi là bậc Thượng Thủ trong hết thầy Bồ Tát Đệ Tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nên được gọi là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử. Ngài có hình tượng là Cầm cây kiếm ngòai trên lưng sư tử biểu thị cho sự sắc bén của Pháp Môn. Tay phải cầm cây kiếm báu Kim Cương chặt đứt tất cả phiền não của chúng sinh, dùng tiếng rống của sư tử không sợ hãi, trấn tĩnh chúng sinh đang bị mê đắm.

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được phối trí với chữ **TE** (ྤ) ở góc Tây Nam biểu thị cho Hạnh Trường Dưỡng Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn nuôi lớn Bát Nhã



Chân Ngôn là:

ཨྌྷཱཾམཎྟཱེཤྱེལྷཱཾྤ

Oṃ namo maṃjuśrīya_ TE

6_ TRỪ CÁI CHƯỚNG Bồ Tát

Trừ Cái Chướng Bồ Tát, tên Phạn là Sarva-nīvaraṇa-viṣkambhin. Lại xưng là Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bồ Tát, Giáng Phục Nhất Thiết Chướng Ngại Bồ Tát, Khí Chư Âm Cái Bồ Tát.

Tôn này được phối trí với chữ **JE** (ཇ) ở phương Tây biểu thị cho việc dùng Nhân của Tâm Tịnh Bồ Đề khiến cho tiêu trừ tất cả phiền não, tất cả chướng ngại



Chân Ngôn là:

ॐ नमो सर्वनिवारणविशम्भिनये

Oṃ namo sarva-nīvaraṇa-viṣkambhinaya_ JE

7_ ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Địa Tạng Bồ Tát, tên Phạn là Kṣiti-garbhā dịch âm là Khất Xoa Để Nghiệt Bà, nghĩa là đất hoặc Trú Xứ, hoặc hàm tàng (che dấu bên trong).

Địa Tạng Bồ Tát giống như Đại Địa hay nâng chịu tất cả Nghiệp Tội của chúng sinh mà an nhẫn chẳng động, đầy đủ Định Tuệ, hay biết rõ tất cả Bí Tạng.

Địa Tạng là vị Bồ Tát tự thề cứu độ hết chúng sinh trong sáu nẻo thì mới nguyện thành Phật.

Tôn này được phối trí với chữ **HA** (𑖫) ở phương Tây Bắc biểu thị cho Đại Nguyện **Nhẫn Nhục, Tinh Tiến** cứu độ tất cả chúng sinh



Chân Ngôn là:

𑖧 𑖫𑖄 𑖫𑖄𑖫𑖄𑖫𑖄𑖫𑖄 𑖫

Oṃ namo kṣiti-garbhāya _ HA

8_ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Quán Thế Âm Bồ Tát, tên Phạn Ārya-avalokiteśvara có nghĩa là Thánh Quán Thế Âm với **Đại Thế Chí Bồ Tát** (Mahā-sthāma-prāpta) cùng theo hầu cận Đức Phật A Di Đà tại Thế Giới Cực Lạc ở phương Tây và được xưng tên chung là **Tây Phương Tam Thánh**

Quán Tự Tại Bồ Tát đại biểu cho Tâm Đại Bi của tất cả chư Phật, hay lắng nghe âm thanh khổ nạn của tất cả chúng sinh mà cứu độ như con ruột. Ngoài ra Quán Tự Tại Bồ Tát còn đại biểu cho sự giác ngộ Phật Tính viên mãn của mỗi một cá nhân.

Quán Tự Tại Bồ Tát được phối trí với chữ **RA (𑖀)** ở phương Bắc biểu thị cho Hạnh Toàn Thiện Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn chứng ngộ Bồ Đề



Chân Ngôn là:

𑖀 𑖆𑖇𑖈𑖉𑖊𑖋𑖌𑖍𑖎𑖏𑖐𑖑𑖒𑖓𑖔𑖕𑖖

Oṃ namo avalokiteśvarāya_ RA

9_ DI LẶC BỒ TÁT

Di Lạc Bồ Tát có tên gọi là **Vô Năng Thắng** (Ajita), hiệu là **Từ Thị** (Maitreya). Ngài là vị Phật thứ năm kế tiếp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện trên trái đất này. Hiện Ngài đang ở cung Trời **Đâu Suất** (Tuṣita) giáo hóa chúng sinh. Do đó Ngài còn được xưng là **Nhất Bỏ Xứ Bồ Tát**, **Bỏ Xứ Bồ Tát** hoặc **Di Lạc Như Lai**.

Trong đời đời kiếp kiếp Ngài thường tu tập **Từ Tâm Tam Muội**, hành **Từ Hạnh** để cứu độ chúng sinh. Do Đức đặc biệt này mà Ngài có hiệu là **Từ Thị**

Di Lạc Bồ Tát được phối trí với chữ **HŪM** (ॐ) ở góc Đông Bắc biểu thị cho Hạnh Kết Kim Cương Thân, tức là giai đoạn Nhập Niết Bàn



Chân Ngôn là:

ॐ नमो मित्रेयया ॐ

Oṃ namo maitreyāya_ HŪM

A DI ĐÀ PHẬT PHÁP ĐÀN



Đài hoa: A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Oṃ Amṛta teje hara hūṃ

[OM _ AMṚTA TEJE HARA HŪM

OM: Thân khẩu ý

AMṚTA: Cam Lộ bất tử

TEJE: Uy Quang

HARA: Thâu nhiếp

HŪM: Thành tựu mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Thân khẩu ý hãy thâu nhiếp ánh sáng uy đức của Cam Lộ Bất Tử mà thành tựu tự
tĩnh an vui vắng lặng của Đại Niết Bàn]

AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTE (Dũng mãnh)
 AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTA (Dũng mãnh) GAMINE (Đạt đến được)
 AMṚTA (Cam Lộ) GAGANA (Hur Không) KĪRTTI (Tuong xứng) KARE (Tác
 làm, tạo tác)
 AMṚTA (Cam Lộ) DUṆḌUBHI (Cổ, cái trống) SVARE (Âm Thanh)
 SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SĀDHANE (Nghỉ thức thành tựu)
 SARVA KARMA (Tất cả nghiệp) KLEŚA (Phiền não) KṢAYAM (cùng tận,
 không còn sót) KARE (Tạo tác)
 SVĀHĀ (Quyết định thành tựu, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn)



A DI ĐÀ MẠN TRÀ LA

A Di Đà Mạn Trà La cũng là một loại **Tịnh Thổ Mạn Trà La**. Ở chính giữa đài hoa sen 16 cánh, an Đức Phật A Di Đà của Thượng Phẩm Thượng Sinh. Tám cánh sen ở lớp thứ nhất an Đức A Di Đà của tám phẩm [9 Đức Phật này được biểu thị bằng 9 chữ HRĪH (𑖀𑖃)]. Tám cánh sen ở lớp thứ hai an 8 vị Đại Bồ Tát là: Quán Âm (𑖀𑖃:A), Di Lặc (𑖀𑖃:MR), Hư Không Tạng (𑖀𑖃:TA), Phổ Hiền (𑖀𑖃:TE), Kim Cương Thủ [𑖀𑖃:SE (?𑖀𑖃:JE)], Văn Thù (𑖀𑖃:HA), Trừ Cái Chướng (𑖀𑖃:RA), Địa Tạng (𑖀𑖃:HŪM).

Bốn góc trong Nội Viện là 4 vị Bồ Tát Nội Cúng Dương: Hý (𑖀𑖃:HOH), Man (𑖀𑖃:TRAT), Ca (𑖀𑖃:GĪ), Vũ (𑖀𑖃:KRT)

Bốn góc ở Ngoại Viện là 4 vị Bồ Tát Ngoại cúng Dương: Thiêu Hương (𑖀𑖃:AH), Hoa (𑖀𑖃:OM), Đẳng (𑖀𑖃:DĪH), Đò Hương (𑖀𑖃:GAH)

Bốn cửa của Ngoại Viện là 4 vị Thủ Môn Bồ Tát: Câu (𑖀𑖃:JAH), Sách (𑖀𑖃:HŪM), Tỏa (𑖀𑖃:VAM), Linh (𑖀𑖃:HOH)



Truyền thống khác ghi nhận **A Di Đà Mạn Trà La** có Nội Viện là hoa sen tám cánh: Đài sen ở chính giữa an Đức Phật A Di Đà, tám cánh sen vây chung quanh an 8 vị

Đại Bồ Tát là: Quán Âm, Di Lặc, Hư Không Tạng, Phổ Hiền, Kim Cương Thủ, Văn Thù,
Trừ Cái Chương, Địa Tạng

Bốn góc trong Nội Viện là 4 vị Bồ Tát Nội Cúng Dưỡng: Hý, Man, Ca, Vũ

Bốn góc ở Ngoại Viện là 4 vị Bồ Tát Ngoại Cúng Dưỡng: Thiêu Hương, Hoa,
Đăng, Đồ Hương

Bốn cửa của Ngoại Viện là 4 vị Thủ Môn Bồ Tát: Câu, Sách, Tỏa, Linh



A DI ĐÀ 35 PHẬT MAN ĐA LA



_ Chính giữa Man Đa La là Đức Phật a Di Đà (Amitābha-buddha) màu hồng đỏ, biểu thị cho **Thân Pháp Giới Tạng** (Dharma-dhātu-garbha kāya)

Chung quanh Đức Phật A Di Đà là **35 Đức Phật** được trích ra từ **Phật Thuyết Quyết Định Tỳ Ni Kinh**

Man Đa La này là Pháp Môn chủ về **Sám Hối** nhằm giúp cho Hành Giả nương theo sức gia trì của chư Phật để tịnh hóa Tâm Thức, tiêu trừ tất cả tội chướng đã gom chứa từ vô thủy đến nay.

Hành Giả quán tưởng Man Đa La, ý chí khẩn thiết, miệng xưng tên Phật, thân hành lễ bái, sau đó trì tụng Chân Ngôn để tịnh hóa ba nghiệp ắt hiện đời được an vui, khi chết được sinh về Thế Giới Cực Lạc

- 1_ Nam mô **Thích Ca Mâu Ni Phật** (Namo Śākya-muṇi Buddha)
- 2_ Nam mô **Kim Cương Kiên Cố Năng Tồi Phật** (Namo Vajra-pramardi Buddha)
- 3_ Nam mô **Bảo Diễm Phật** (Namo Ratnārcis Buddha)
- 4_ Nam mô **Long Tụ Tại Vương Phật** (Namo Nāgeśvara-rāja Buddha)
- 5_ Nam mô **Cần Dũng Quân Phật** (Namo Vīrasena Buddha)
- 6_ Nam mô **Cần Dũng Hỷ Phật** (Namo Vīra-nandin Buddha)
- 7_ Nam mô **Bảo Hỏa Phật** (Namo Ratnāgni Buddha)
- 8_ Nam mô **Bảo Nguyệt Quang Phật** (Namo Ratna-candra-prabha Buddha)
- 9_ Nam mô **Bất Không Kiến Phật** (Namo Amogha-darśi Buddha)
- 10_ Nam mô **Bảo Nguyệt Phật** (Namo Ratna-candra Buddha)
- 11_ Nam mô **Vô Cấu Phật** (Namo Nirmala Buddha)
- 12_ Nam mô **Ly Cấu Phật** (Namo Vimala Buddha)
- 13_ Nam mô **Dũng Thí Phật** (Namo Sūradatta Buddha)
- 14_ Nam mô **Tịnh Hạnh Phật** (Namo Brahma Buddha)
- 15_ Nam mô **Phạm Thí Phật** (Namo Brahmadata Buddha)
- 16_ Nam mô **Thủy Vương Phật** (Namo Varuṇa Buddha)
- 17_ Nam mô **Thủy Thiên Phật** (Namo Varuṇa-deva Buddha)
- 18_ Nam mô **Hiền Cát Tường Phật** (Namo Bhadra-śrī Buddha)
- 19_ Nam mô **Vô Lượng Uy Đức Phật** (Namo Ananta-ujjvalana Buddha)
- 20_ Nam mô **Chiên Đàn Cát Tường Phật** (Namo Candana-śrī Buddha)
- 21_ Nam mô **Quang Cát Tường Phật** (Namo Prabhasa-śrī Buddha)
- 22_ Nam mô **Vô Ưu Cát Tường Phật** (Namo Aśoka-śrī Buddha)
- 23_ Nam mô **Na La Diên Cát Tường Phật** (Namo Nārāyaṇa-śrī Buddha)
- 24_ Nam mô **Hoa Cát Tường Phật** (Namo Kusuma-śrī Buddha)
- 25_ Nam mô **Liên Hoa Quang Du Hý Thần Thông Phật** (Namo Padma-jyotir-vikṛditābhijñā Buddha)
- 26_ Nam mô **Tài Cát Tường Phật** (Namo Dhana-śrī Buddha)
- 27_ Nam mô **Niệm Cát Tường Phật** (Namo Smṛti-śrī Buddha)
- 28_ Nam mô **Thiện Xung Danh Hiệu Cát Tường** (Namo Suparikirtita-nāmadheya-śrī Buddha)
- 29_ Nam mô **Đế Tràng Phan Vương Phật** (Namo Indra-ketu-dhavaja-rāja Buddha)
- 30_ Nam mô **Đấu Chiến Thắng Phật** (Namo Vijitasamgrama Buddha)
- 31_ Nam mô **Dũng Kiện Cát Tường Phật** (Namo Vikrānta-gamin-śrī Buddha)
- 32_ Nam mô **Dũng Kiện Tiến Phật** (Namo Suvikrānta Buddha)
- 33_ Nam mô **Phổ Biến Chiếu Diệu Trang Nghiêm Cát Tường Phật** (Namo Samantāvabhāsa-vyūha-śrī Buddha)
- 34_ Nam mô **Bảo Liên Hoa Du Bộ Phật** (Namo Ratna-padma-vikramin Buddha)
- 35_ Nam mô **Bảo Liên Hoa Diệu Trụ Sơn Vương Phật** (Namo Ratna-padma-supratīṣṭhita-giri-rāja Buddha)

36_ Nam Mô Pháp Giới Tạng Thân **A Di Đà Phật** (Namo dharma-dhātu-garbha-kāya amithābha buddha)

*) A Di Đà Diệt Tội Ân Chân Ngôn là:

OM HRĪḤ A AM HRĪḤ HRĪḤ HŪM

[OM HRĪḤ A AM HRĪḤ HRĪḤ HŪM

OM: Cảnh giác

HRĪḤ: Biết xấu hổ không làm việc bất thiện

A: Không sinh chẳng diệt

AM: Thâm nhập vào sự không sinh chẳng diệt

HRĪḤ: Mau chóng xa lìa các bụi dơ Tham Sân Si chứng được 4 Đức thanh tịnh là Ai
Nhiễm Thanh Tịnh, Sân Thanh Tịnh, Uế Thanh Tịnh, Tội Thanh Tịnh

HRĪḤ: Pháp Giới Thanh Tịnh

HŪM: Quyết định thành tựu

Hãy biết xấu hổ không làm việc Bất thiện để mau chóng thấu ngộ sự vô sinh bất diệt,
xa lìa các bụi dơ tham sân si, quyết định thành tựu Pháp Giới Thanh Tịnh]

A DI ĐÀ NGŨ TRÍ MAN ĐA LA



Ở trung tâm Đàn an Đức Phật A Di Đà (Amitābha-buddha) màu hồng đỏ, kết Ấn Thiên Định, ngồi trên tòa sen báu

Ngay bên trên đỉnh đầu của Đức Phật A Di Đà, hiển hiện vị **Hóa Bồ Tát** (Nirmāṇa-bodhisatva) màu trắng, biểu thị cho năng lực Thiên Định chuyển hóa **năm Uẩn** (Pañca-skandha) thành **năm Phật Trí** (Pañca-buddha-jñāna)

Ở bên dưới, ngay trước mặt Đức Phật A Di Đà, an 2 vị Rồng Thần màu vàng đỏ và màu xanh, hộ trì bánh xe Pháp... biểu thị cho việc giữ gìn và lưu truyền Chính Pháp giải thoát, hóa độ tất cả chúng sinh

Ở phương bên trên, xoay theo chiều kim đồng hồ, an năm Đức Phật theo thứ tự là:

Vô Lượng Thọ A Di Đà (Amitāyus-amitābha) màu hồng đỏ, biểu thị cho thành quả tịnh hóa **Tướng Uẩn** (Samjñā-skandha) hiển hiện **Diệu Quán Sát Tính Trí** (Pratyavekṣana jñāna) là Trí thấy biết nội tâm một cách rõ ràng, là Trí khéo quán tương chung tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn chướng, lại y theo từng loại căn cơ của chúng Hữu Tình mà thuyết Pháp giáo hóa họ một cách tự tại.

Bất Động A Di Đà (Akṣobhya-amitābha) màu xanh da trời, biểu thị cho thành quả tịnh hóa **Sắc Uẩn** (Rūpa-skandha), hiển hiện **Đại Viên Kính Trí** (Adarśa-jñāna) là kinh nghiệm Tâm Thức bất động, trực tiếp trông thấy mọi hiện tượng đang hiện hành trong Pháp Giới một cách rõ ràng không vương mắc. Tức là Trí thanh lọc làm tiêu tan và thu nhiếp tất cả yếu tố nhân vị của cá nhân.

Biến Chiếu A Di Đà (Vairocana-amitābha) màu trắng, biểu thị cho thành quả tịnh hóa **Thức Uẩn** (Vijñāna-skandha), hiển hiện **Pháp Giới Thể Tính Trí** (Dharma dhātu parakṛti Jñāna) là Trí thâm nhập khắp nơi trong Pháp giới, chuyển hóa Tâm thức cá vị thành Tâm Thức tổng quát.

Bất Không Thành Tựu A Di Đà (Amogha-siddhi-amitābha) màu xanh lục, biểu thị cho thành quả tịnh hóa **Hành Uẩn** (Samskāra-skandha), hiển hiện **Thành Sở Tác Trí** (Kṛtya-muṣṭhāna-jñāna) là Trí phân biệt rõ ràng các hậu quả của mọi hành động và thành tựu được tất cả công Đức. Đây là Trí giải thoát các nghiệp.

Bảo Sinh A Di Đà (Ratna-sambhava-amitābha) màu vàng, biểu thị cho thành quả tịnh hóa **Thọ Uẩn** (Vedanā-skandha), hiển hiện **Bình Đẳng Tính Trí** (Samatā-jñāna) là Trí thấy biết sự nhất thể sâu kín, căn bản của các thực thể. Do Trí này mà mọi tình cảm ích kỷ riêng tư được chuyển hóa thành tình thương bao quát tất cả.

Ở bên phải của Đức Phật A Di Đà, an Bồ Tát **Kim Cương Thủ** (Vajra-pāṇi) màu xanh da trời, tức là **thân phần nộ** (Krodha-kāya) của **Đại Thế Chí Bồ Tát** (Mahā-sthāmaprāpta-bodhisatva)) biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **A Lại Gia Thức** (Ālaya-vijñānaṃ)

Ở bên trái của Đức Phật A Di Đà, an Bồ Tát **Quán Âm** (Avalokiteśvara) màu trắng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Nhĩ Thức** (Śrotra-vijñānaṃ)

Ở bên dưới Kim Cương Thủ, an Bồ Tát **Văn Thủ** (Maṃjuśrī) màu cam, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Thiệt Thức** (Jihvā-vijñānaṃ)

_ Ở bên dưới Quán Âm, an Bồ Tát **Di Lạc** (Maitreya) màu trắng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Nhãn Thức** (Cakṣur-vijñānam)

_ Ở hàng dưới cùng, ngay bên dưới Di Lạc, theo thứ tự an bốn vị Bồ Tát là **Hư Không Tạng** (Ākāśa-garbha) màu trắng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Ý Thức** (Mano-vijñānam)

Phổ Hiền (Samanta-bhadra) màu cam, ngồi trên con voi trắng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Thân Thức** (Kāya-vijñānam)

Địa Tạng (Kṣiti-garbha) màu vàng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Tỵ Thức** (Ghrāṇa-vijñānam)

Trừ Cái Chướng (Sarva-nīvaṇa-viṣkambhin) màu trắng, biểu thị cho Tướng thanh tịnh màu nhiệm được hiển hiện sau khi đã chuyển hóa **Mạt Na Thức** (Manas-vijñānam)

_ Trong **8 Thức** (Aṣṭau-vijñānāni) này, sau khi được tịnh hóa thì **A Lại Gia Thức** (Ālaya-vijñānam) trở thành **Pháp Giới Thể Tính Trí**

Mạt Na Thức (Manas-vijñānam) trở thành **Bình Đẳng Tính Trí**

Ý Thức (Mano-vijñānam) trở thành **Diệu Quán Sát Trí**

Sáu Thức Thân (Ṣaḍ-vijñāna) còn lại, trở thành **Thành Sở Tác Trí**

_ Chân Ngôn chính của Man Đa La này là:

OM AMṚTA TEJE HARA HŪM

A DI ĐÀ ĐẠI CHÚ CHÚ LUÂN

Soạn dịch: HUYỀN THANH



Bộ phận chính **Chú Luân** này là **A Di Đà Chú** làm chủ. Lại gia thêm **Thánh Hiệu** với **Tiểu Chú** của A Di Đà Phật, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Đồ hình của **Chú Luân** này được minh họa như sau:

_Chữ **𑖀𑖃** (HRĪḤ) ở trung tâm là chủng tử biểu thị cho Pháp Giới thanh tịnh, hay Thế Giới Cực Lạc

_Bên trên chữ HRĪḤ (𑖀𑖃), các chữ Siddham và chữ Hán kế tiếp nhau xoay vòng theo chiều kim đồng hồ, từ đường tròn thứ nhất bên trong, nối tiếp đến đường tròn thứ tư bên ngoài cùng... minh họa cho các Đà La Ni, Thần Chú, Thánh Hiệu của Phật Bồ Tát:

)NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA-AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM AMṚTE AMṚTODBHAVE AMṚTA SAMBHAVE
AMṚTA-GARBHE AMṚTA SIDDHE AMṚTA TEJE AMṚTA VIKRIMṬE
(?vikrānte) AMṚTA VIKRĪMṬA (?vikrānta) GAMINE AMṚTA GAGANA KITI
(?kīrtti) KARE AMṚTA DUMDUBHESVARE (?duṇḍubhisvare) SARVĀRTHA
SĀDHANE KARMA KLEŚA KṢĀYAṀ KARE SVĀHĀ

)OM AMṚTA TEJE HARA HŪM

.)NAMO AMITĀBĀYA (?Amitābhāya) TATHĀGATĀYA_ OM VAJRA-PADMA ABHIṢIMCA TUMAM HRĪḤ

.)Nam mô A Di Đà Phật

.)OM_ LOKEŚVARA-RĀJA HRĪḤ

.)Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

.)OM_ MAṆI PADME HŪM HRĪḤ

.)Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát

.)NAMO MAHĀ-STHAMA-PRAPTA (?Mahā-sthāma-prāpta)

.)Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát

.)OM_ AROLIK SVĀHĀ

_ **Chú Luân** này thích hợp với người tu hành Pháp Môn **Tịnh Độ**, có thể đeo trên thân, hoặc an trí trên bàn thờ Tây Phương Tam Thánh. Cũng có thể an trí bên cạnh bài vị của Tổ Tiên hoặc bài vị của người đã chết... đều hay đặc được sự Từ Bi gia trì của **Tây Phương Tam Thánh** cùng với sự Từ Bi ủng hộ của **Hộ Pháp Bồ Tát** thuộc **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya)

A DI ĐÀ MAN ĐA LA

Mật Tông Phật Giáo Tây Tạng ghi nhận rất nhiều **Man Đa La** (Maṇḍala) của chư Phật, trong đó Man Đa La của Đức **Phật A Di Đà** (Amitābha-buddha maṇḍala) được ghi nhận là sự biểu thị quan trọng nhất, hàm chứa sức mạnh siêu việt hướng dẫn chúng sinh nhanh chóng sinh về Thế Giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī)



_ Ở trung tâm của Man Đa La là Đức Phật **A Di Đà** (Amitābha: Vô Lượng quang) màu đỏ, tượng trưng cho **Hỏa Đại** (Agni-dhātu), hay thiêu đốt tất cả bụi dơ Vô Thủy Vô Minh của chúng sinh. Hiện hiện Trí thâm nhập khắp nơi trong Pháp Giới

_ Ở phương Đông là Đức **Bất Động A Di Đà** (Amitābha-akṣobhya) màu xanh da trời, tượng trưng cho **Không Đại** (Ākāśa-dhātu), hay chữa trị sự giận ghét, oán hận và trì độn mù quáng; chấm dứt sự hiện sinh quý quái ở cõi Địa Ngục và cõi Súc sinh. Hiện hiện Trí vô ngại vô tư, nhận biết mọi sự vật đúng theo bản chất chân thật của chúng

_ Ở phương Nam là Đức **Bảo Sinh A Di Đà** (Amitābha-ratna-saṃbhava), màu vàng, tượng trưng cho **Địa Đại** (Pṛthivi-dhātu), hay chữa trị Bản Ngã tự phụ hoài nghi, chấm dứt sự hiện sinh ở cõi người. Hiện hiện Trí bình đẳng không có chấp dính, vô tư vô kỷ

_ Ở phương Tây là Đức **Biển Chiếu A Di Đà** (Amitābha-vairocana), màu trắng, tượng trưng cho **Thủy Đại** (Ab-dhātu), hay loại bỏ sự đam mê thèm khát, chấm dứt hình thức hiện sinh ở cõi Quỷ đói. Hiện hiện Trí phân biệt cao siêu màu nhiệm

_ Ở phương Bắc là Đức **Bất Không Thành Tựu A Di Đà** (Amitābha-amoghasiddhi), màu xanh lục, biểu thị cho **Phong Đại** (Vāyu-dhātu), hay chấm dứt sự ganh tỵ tranh đấu, chấm dứt hình thức hiện sinh ở cõi A Tu La, hay đối trừ Ma ác, đập nát các phiền não,

được đạo phương tiện, hay phát sinh các loại căn lành Xuất Thế Gian, sinh trưởng Công Đức. Hiện hiện Tam Muội **Tự Tại Lực** của Tâm Từ Bi

Ở cửa Đông là **Trì Quốc Thiên Vương** (Dhṛta-rāṣṭra) màu xanh da Trời, hộ giúp tất cả giáo hóa chúng sinh ở phương Đông

Ở cửa Nam là **Tăng Trưởng Thiên Vương** (Virūḍhāka) màu vàng, hộ giúp tất cả giáo hóa chúng sinh ở phương Nam

Ở cửa Tây là **Quảng Mục Thiên Vương** (Virūpākṣa) màu trắng, hộ giúp tất cả giáo hóa chúng sinh ở phương Tây

Ở cửa Bắc là **Tỳ sa Môn Thiên Vương** (Vaiśravaṇa) màu xanh lục, hộ giúp tất cả giáo hóa chúng sinh ở phương Bắc

*)Thần Chủ chính của A Di Đà Man Đa La này là:

OM AMI DEVA HRĪ

(?OM AMITĀBHA-DEVA HRĪḤ)

Thần Chủ này có nhiều tầng lớp ý nghĩa, nhưng thông thường được hiểu là:

OM: Soi sáng Thân, Miệng, Ý

AMI (?Amitābha): Đức Phật A Di Đà

DEVA: Các cõi Trời, sáu Trời ở cõi Dục (Kāma-dhātu) và cõi Phạm Thiên (Brhma-dhātu)

HRĪ (?Hrīḥ): Âm tiết của hạt giống Từ Bi

Nếu Hành Giả tạo dựng Man Đa La và trì tụng Thần Chủ này thì đời này được nhiều lợi ích lớn, sau khi chết được sinh về Thế Giới Cực Lạc, và cuối cùng chấm dứt được sự tái sinh trong vòng Luân Hồi

VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT CỬU TÔN MAN ĐA LA



_ Chính giữa đài sen là Đức **Vô Lượng Thọ Như Lai** (Amitāyus-tathāgata) màu hồng đỏ, ngồi Kiết Già trên tòa sen báu, hai tay kết Ấn Thiên Định để dưới rốn, bên trên Ấn là bình báu chứa đầy nước **Cam Lộ** (Amṛta)

_ Trên 8 cánh sen là 8 Tôn có hình thức giống như Đức Vô Lượng Thọ
Cánh hoa phương Đông (ở bên dưới) là: **Kim Cương Vô Lượng Thọ** (Vajra-amitāyus)

Cánh hoa phương Nam là: **Bảo Vô Lượng Thọ** (Ratna-amitāyus)

Cánh hoa phương Tây (ở bên trên) là: **Liên Hoa Vô Lượng Thọ** (Padma-amitāyus)

Cánh hoa phương Bắc là: **Nghiệp Dụng Vô Lượng Thọ** (Karma-amitāyus)

Cánh hoa phương Đông Nam là: **Công Đức Vô Lượng Thọ** (Guṇa-amitāyus)

Cánh hoa phương Tây Nam là: **Trí Vô Lượng Thọ** (Jñāna-amitāyus)

Cánh hoa phương Tây Bắc là: **Bất Động Vô Lượng Thọ** (Acala-amitāyus)
Cánh hoa phương Đông Bắc là: **Quán Sát Vô Lượng Thọ** (Avaloka-amitāyus)

_ Bên ngoài vòng tròn:

Góc Đông Nam là: Đức **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha-buddha)

Góc Tây Nam là Đức **Thích Ca Mâu Ni Phật** (Śākya-muṇi-Buddha)

Góc Tây Bắc là Đức **Bảo sinh Như Lai** (Ratna-saṃbhava buddha)

Góc Đông Bắc là **Tỳ Sa Môn Thiên Vương** (Vaiśravaṇa-devarāja, còn có tên gọi là **Tài Bảo Thiên Vương**)

_ Thần Chủ chính của Man Đa La này là:

_ OM_ GURU ĀYUḤ SIDDHI HŪM HRĪḤ_ AMARANI JĪVANTĀYE
SVĀHĀ

A DI ĐÀ 12 QUANG PHẬT MAN ĐA LA



_ Trung Tâm Man Đa La là Đức Phật A Di Đà, thân màu thịt trắng, khoác áo cà sa đỏ, tay kết Ấn **Thuyết Pháp**, ngồi Kiết Già trên tòa sen báu

_Chung quanh là 12 vị **Quang Phật**, biểu thị cho Công Đức ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Hàng trên cùng, từ trái sang phải có 4 vị Quang Phật là: Vô Xưng Quang Phật, Nan Tur Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật

Hàng dưới cùng, từ trái sang phải có 4 vị Quang Phật là: Vô Biên Quang Phật, Bất Đoạn Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Vô Lượng Quang Phật

Cột dọc bên trái, từ trên xuống dưới có 2 vị Quang Phật là: Trí Tuệ Quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật

Cột dọc bên trái, từ trên xuống dưới có 2 vị Quang Phật là: Diệm Vương Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật

Trong đó:

1_ **Vô Lượng Quang Phật** biểu thị cho Tính của **thời gian**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không có hạn lượng, chiếu suốt cả ba cõi, thông suốt cả ba thời quá khứ hiện tại vị lai. Tức chẳng kể là chúng sinh sinh tại thời nào, đều có thể cứu độ

2_ **Vô Biên Quang Phật** biểu thị cho Tính của **Không Gian**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà không có bờ mé, chiếu khắp mười phương. Tức chẳng kể là chúng sinh sinh tại nơi chốn nào, đều có thể cứu độ

3_ **Vô Ngại Quang Phật** biểu thị cho Tính **nhiep nhận**, nghĩa là nơi mà ánh sáng của Đức Phật A Di Đà đã chiếu đến thì tất cả đều chẳng thể gây chướng ngại

4_ **Vô Đối Quang Phật** biểu thị cho sự **diệt Nhân khổ**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có sức uy thần mà không có gì có thể so sánh được

5_ **Diệm Vương Quang Phật** biểu thị cho sự **diệt Quả khổ**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có năng lực tự tại giống như lửa Trí Tuệ hay thiêu đốt tất cả phiền não, khiến cho chúng sinh ở nơi đen tối trong ba đường nương theo ánh sáng này mà được giải thoát

6_ **Thanh Tịnh Quang Phật** biểu thị cho sự **đối trị tham dục**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng thanh tịnh được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự không có tham dục, cho nên dùng ánh sáng này để đối trị Tâm tham dục của chúng sinh

7_ **Hoan Hỷ Quang Phật** biểu thị cho sự **đối trị giận dữ**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng hoan hỷ được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự vui vẻ, cho nên dùng ánh sáng này để giảm bớt, tiêu diệt sự giận dữ của chúng sinh

8_ **Trí Tuệ Quang Phật** biểu thị cho sự **đối trị ngu si**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng Trí Tuệ được sinh ra từ Công Đức căn lành của sự không có ngu si, cho nên dùng ánh sáng này phá Vô Minh ám tối của chúng sinh

9_ **Bất Đoạn Quang Phật** biểu thị cho sự **chẳng đoạn thường**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà thường chiếu soi chẳng bị đứt đoạn, nhiếp nhận chúng sinh **niệm Phật** có niềm tin chính đúng

10_ **Nan Tur Quang Phật** biểu thị cho sự **xa lìa Tâm duyên**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có uy lực của ánh sáng Thần diệu chẳng thể nghĩ bàn, chẳng phải là cảnh giới mà Tâm của chúng sinh có thể theo kịp

11_ **Vô Xưng Quang Phật** biểu thị cho sự **xa lìa ngôn thuyết**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà có uy lực của ánh sáng Thần diệu chẳng thể xưng lượng, chẳng phải là cảnh giới mà ngôn thuyết của chúng sinh có thể theo kịp

12_ **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** biểu thị cho tính **ưu việt**, nghĩa là ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu khắp cả mười phương không có nơi chướng ngại, bên trên chiếu

đến cõi Thượng Thiên, bên dưới chiếu soi đến Địa Ngục...không có lúc nào chẳng chiếu soi... trong khi đó, ánh sáng của mặt trời mặt trăng chỉ có thể chiếu soi bốn thiên hạ, mặt trời chỉ chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chỉ chiếu sáng ban đêm. Do vậy, ánh sáng của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn ánh sáng của mặt trời mặt trăng nên có tên gọi là **Siêu Nhật Quang Phật** và được dùng làm ví dụ cho tính ưu việt của ánh sáng của Đức Phật A Di Đà.

Dùng sức Công Đức của 12 Quang Phật này làm sức mạnh trợ duyên **vãng sinh** cho tất cả chúng sinh nào nghe danh hiệu ấy, sinh tâm vui vẻ cho đến một niệm, chí Tâm hồi hướng, nguyện sinh về Thế Giới Cực Lạc thì liền được vãng sinh, trụ chẳng thoái chuyển

_Nghĩ Thức đơn giản tu trì Man Đà La này là:

Nam Mô VÔ LƯỢNG QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô VÔ BIÊN QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô VÔ NGẠI QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô VÔ ĐỐI QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô DIỄM VƯƠNG QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô THANH TĨNH QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô HOAN HỖ QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô TRÍ TUỆ QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô BẤT ĐOẠN QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô NAN TỬ QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô VÔ XUNG QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam Mô SIÊU NHẬT NGUYỆT QUANG PHẬT (1 lạy)

Nam mô Tây Phương Cực Lạc Giáo Chủ Đại Từ Đại Bi A DI ĐÀ PHẬT (1 lạy)

OM_ A Ā AM AH_ MA MĀ MAM MAH_ TA TĀ TAM TAḤ_ HRĪḤ HŪM

OM_ AMITĀBHA HRĪḤ

LƯƠNG BỘ BÁT NHỊ QUANG MINH CHÂN NGÔN MẠN TRÀ LA

Hán văn và đồ hình: http://blog.sina.com.cn/s/blog_652890370102v5be.html
Chú Thích Đồ Hình và Việt dịch: HUYỀN THANH



Lương Bộ Bát Nhị Quang Minh Chân Ngôn Mạn Trà La dùng Phạn Văn của Chân Ngôn này vây quanh thành vành trắng tròn mà thành **Đàn Luân Viên Cụ Túc**. Đây là lấy mỗi một chữ của **Quang Minh Chân Ngôn** phóng ra ánh sáng chiếu khắp chúng sinh giới, phá nghĩa đen tối của vô minh phiền não

Lương Bộ (Hai Bộ) là **Thai Tạng Giới** (Garbha-dhātu) và **Kim Cương Giới** (Vajra-dhātu), hai Bộ chẳng hai, viên dung chẳng hai.

Hoa sen ở chính giữa Mạn Trà La này là Trung Đài Bát Diệp Viện trong Thai Tạng, Phạn Văn của tám cánh là chữ chủng tử của bốn Phật, bốn Bồ Tát trong Thai Tạng

- 1_ Cánh hoa ở phương Đông là Bảo Tràng Như Lai (𑖀: A)
- 2_ Cánh hoa ở phương Nam là Khai Phu Hoa Vương Như Lai (𑖀: Ā)
- 3_ Cánh hoa ở phương Tây là Vô Lượng Thọ Như Lai (𑖀: AM)

- 4_ Cánh hoa ở phương Bắc là Thiên Cổ Lô Âm Như Lai (𑖀: AH)
- 5_ Cánh hoa ở góc Đông Nam là Phổ Hiền Bồ Tát (𑖀: AM)
- 6_ Cánh hoa ở góc Tây Nam là Văn Thù Bồ Tát (𑖀: A)
- 7_ Cánh hoa ở góc Tây Bắc là Quán Tự Tại Bồ Tát (𑖀: BU)
- 8_ Cánh hoa ở góc Đông Bắc là Di Lạc Bồ Tát (𑖀: YU)

Chữ chung tử 𑖀 (VAM) của cái tháp Ngũ Luân, tức là chữ chung tử của Đại Nhật Như Lai trong Kim Cương Giới, phối hợp với bốn Phật, bốn Bồ Tát của Thai Tạng ở trong Trung Đài Bát Diệp Viện, cho nên nói là **Lưỡng Bộ Bất Nhị**

Bên ngoài dùng **Quang Minh Chân Ngôn** xoay vòng quanh, cho nên nói là **Lưỡng Bộ Bất Nhị Chân Ngôn Mạn Trà La**

Đại Quang Minh Chú lại có tên gọi là **Bất Không Quyển Sách Tỳ Lô Giá Na Phật Đại Quán Đỉnh Quang Chân Ngôn** được trích ra từ “**Bất Không Quyển Sách Tỳ Lô Giá Na Phật Đại Quán Đỉnh Quang Chân Ngôn, một quyển**” trong **Đại Chính Tạng** là:

𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀 𑖀𑖀𑖀𑖀

OM AMOGHA VAIROCANA MAHĀ-MUDRA MAṆI-PADMA JVALA PRAVARTTAYA HŪM PHAT SVĀHĀ

Như Pháp cúng dường, trì tụng Kinh Chú này thời Công Đức thù thắng viên mãn như trong Kinh nói:

“Nếu có tất cả các tội: **mười ác, năm nghịch, bốn nặng** trong quá khứ thì được trừ diệt hết.

Nếu có chúng sinh tùy theo nơi chốn được nghe **Đại quán Đỉnh Quang Chân Ngôn** này 2, 3, 7 thông qua lỗ tai, liền trừ diệt được tất cả tội chướng.

Nếu có chúng sinh gây tạo đủ các tội: **mười Ác, năm Nghịch, bốn nặng**... giống như bụi nhỏ tràn đầy Thế Giới này. Khi thân hoại mệnh chung bị đọa vào các nẻo ác..... hoặc trong Địa Ngục, hoặc trong loài Quỷ đói, hoặc trong nẻo Tu La, hoặc trong nẻo Bàn sinh... dùng uy lực Thần Thông của **Nhất Thiết Bất Không Như Lai, Bất Không Tỳ Lô Giá Na Như Lai Chân Thật Bản Nguyện Đại Quán Đỉnh Quang Chân Ngôn** gia trì sức mạnh vào đất, cát ... ngay lúc đó liền được ánh sáng chiếu vào thân sẽ trừ được các tội báo, buông bỏ thân đang chịu khổ, vãng sinh về quốc thổ Cực Lạc ở phương Tây, hoá sinh trong hoa sen cho đến Bồ Đề, rốt ráo chẳng bị đọa lạc”.

Do đây có thể thấy **Đại Quang Minh Chú** đầy đủ viên mãn Thần Lực và Công Đức. Lại có thể tiêu tai, tăng ích. Có thể thành việc, độ vong. Có thể làm cho Tâm tướng việc thành, không có nguyện gì chẳng mãn được, thẳng đến phương Tây, Bồ Đề tinh tiến, viên mãn thành Phật.

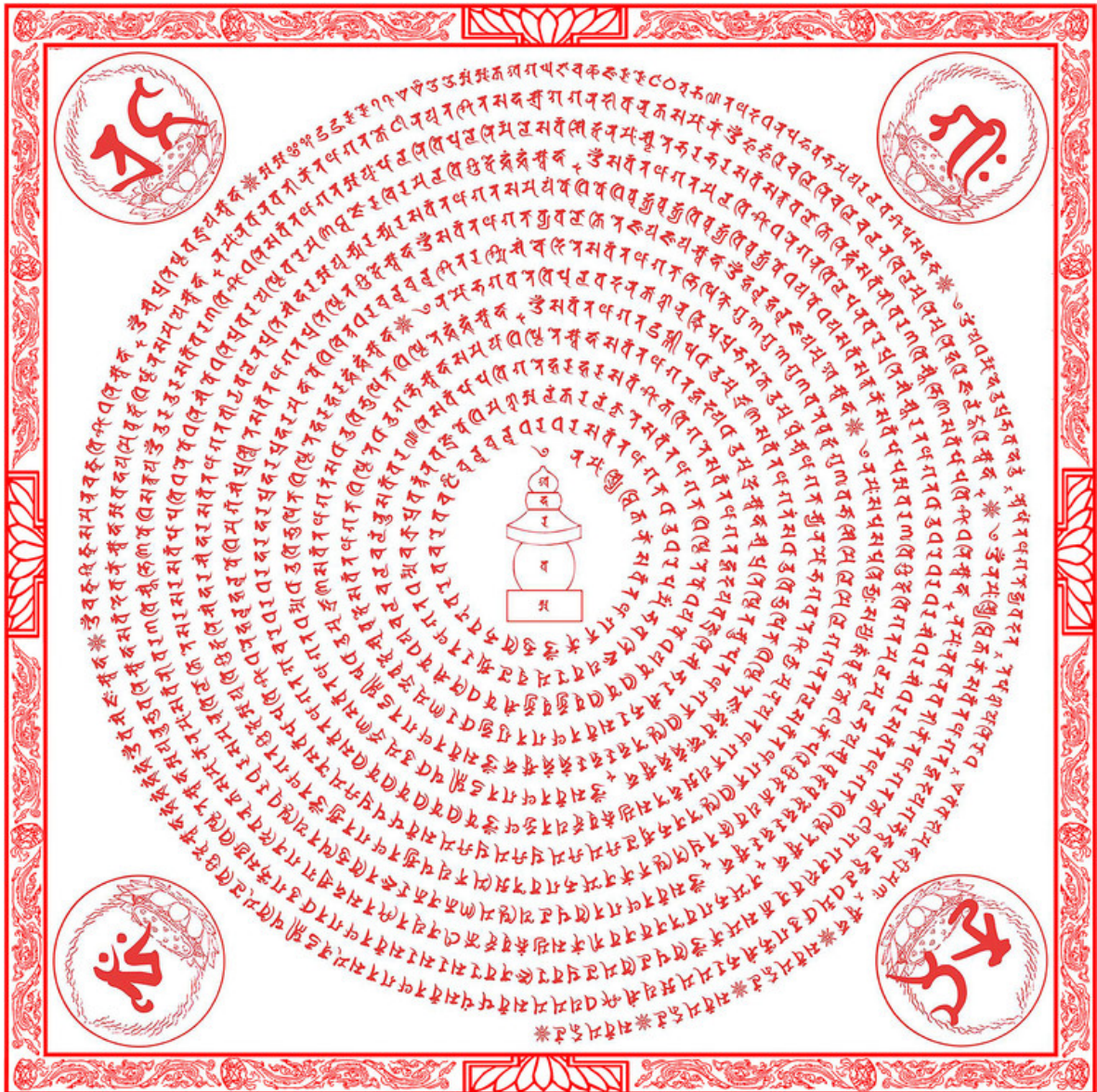
09/06/2015

PHÁP BẢO HỘ THÂN, AN TRẠCH

Phiên âm Phạn Văn và Việt dịch: HUYỀN THANH

Pháp Bảo có thể dùng an trí trong nhà, hoặc đeo trên thân để hộ thân, an trấn nhà cửa.

Chú Ngũ, Bảo Khiếp ấn có thể xếp đặt trong nhà, hoặc để trong cái tháp thủy tinh thời đều mãn túc tất cả **Thiện Nguyện**



*) Năm chữ tụng tự ghi nhận từ dưới lên trong cái Tháp năm tầng:
A VA RA HA KHA

*) Các câu Chú nối tiếp nhau theo vòng xoay theo bên phải chung quanh cái tháp:

NAMAḤ STRYIDHVIKANĀM SARVA TATHĀGATĀNĀM_ OM BHUVI
BHAVANA BALE VACARE VACAṬAI CULU CULU, DHARA DHARA_
SARVA TATHĀGATA-DHĀTU DHARE PARMAM BHAVATI JAYA-VARE
MUCARE SAMARA TATHĀGATA-DHARMMA-CAKRA PRAVARTTANA
VAJRE BODHI-MANḌA ALAMKARA LAMKRTE SARVA-TATHĀGATA
ADHIṢṬITE BODHAYA BODHAYA, BODHI BODHI, BUDDHYA BUDDHYA,
SAMBODHANI SAMBODHAYA, CALA CALA CALAMNTU, SARVA
AVARAṆANI SARVA-PĀPA VIGATE, HURU HURU, SARVA ŚAKA VIGATE,
SARVA TATHĀGATA-HRDAYA VAJRENI SAMBHARA SAMBHARA, SARVA
TATHĀGATA-GUHYA-DHĀRAṆI MUDRE BUDDHE SUBUDDHE, SARVA
TATHĀGATA ADHIṢṬITE-DHĀTU-GARBHE SVĀHĀ, SAMAYA ADHIṢṬITE
SVĀHĀ_

SARVA TATHĀGATA-HRDAYA-DHĀTU-MUDRE SVĀHĀ
SUPRATIṢṬITA, SUPE TATHĀGATA ADHIṢṬITE, HURU HURU, HŪM
HŪM SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATOṢNĪṢA-DHĀTU-MUDRAṆI, SARVA
TATHĀGATAṢ SADHĀTU VIBHUṢITA ADHIṢṬITE HŪM HŪM SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATA-USNĪṢA-DHĀTU-MUDRAṆI, SARVA
TATHĀGATAṢ SADHĀTU VIBHUṢITA ADHIṢṬITE, JAḤ HŪM VAM HOḤ
HŪM HŪM SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATA-USNĪṢA-DHĀTU-MUDRAṆI, SARVA
TATHĀGATA-DHARMMA-DHĀTU VIBHUṢITA ADHIṢṬITE, HURU HURU
HŪM HŪM SVĀHĀ

NAMO BHAGAVATE VIPULA VADANA KĀNCANUKṢIPTA PRABHA
SAKETU MURDHATE STATHĀGATĀSYA_ NAMO BHAGAVATE
ŚĀKYAMUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHĀTE SAMYAKSAMBUDDHĀYA_
TADYATHĀ:OM BODHI BODHI BODHI BODHI, SARVA TATHĀGATA
GOCARE DHARA DHARA, HARA HARA, PRAHARA PRAHARA, MAHĀ-
BODHI-VITTA DHARA, CULU CULU, ŚATA-RAŚMI SAMCODITE, SARVA
TATHĀGATA ABHIṢIKTE, GUṆE GUṆE GUṆA-VATE BUDDHA-GUṆA
AVABHĀSI, MILI MILI, GAGANA TALE, SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬITE
NABHASTALE, ŚAMA ŚAMA PRA ŚAMA, SARVA PĀPA PRAŚAMANE,
SARVA PĀPA VIŚODHANE, HULU HULU, BODHI-MARGA SAMPRATISTHITE,
SARVA TATHĀGATA PRATIṢṬITA ŚUDDHE SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATĀ-VYAVALOKITE, JAYA JAYA, SVĀHĀ
OM HULU HULU JAYA-MUKHE SVĀHĀ

NAMAḤ SAPTA SAPTATTIBHYAḤ SAMYAKSAMBUDDHĀ-KOṬĪNĀM,
PARIŚUDDHE-KĀYA VAK-CITTA PRATIṢṬITĀNĀM_ NAMO BHAGAVATE
AMITĀYUṢASYA TATHĀGATASYA_ OM TATHĀGATA ŚUDDHE ĀYU
VIŚUDDHANI SAMHARA SAMHARA, SARVA TATHĀGATA-VĪRYA-BALENA
PRATISAMHARA ĀYU SMARA SMARA, SARVA TATHĀGATA-SAMAYAM,
BODHI BODHI, BUDDHYA BUDDHYA, VIBUDDHYA VIBUDDHYA, BODHAYA
BODHAYA, SARVA-SATVĀNĀM SARVA PĀPA AVARAṆĀ VIŚUDDHE
VIGATA, MALA MALA, BHAYE, SUBUDDHA BUDDHA, HURU HURU
SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATA VIPULA YEṢṬI MAṆI KANAKA RĀJATA
VIBHUṢITA YEṢṬI DHURU DHURU, SAMANTA VILOKITE, SARA SARA,
SARVA PĀPA VIDHANE BODHANI SAMBODHANE PRAVARA YEṢṬI VARE
MAṆI DHVAJE RUCIRA MALA VIŚUDDHE HŪM HŪM SVĀHĀ

OM SARVA TATHĀGATA-MALA VIŚODHANE GANTA VILEPANA
VARE, PRATISAMSKARA TATHĀGATA-DHĀTU-DHARE, DHARA DHARA,
SAMDHARA SAMDHARA, SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬITE SVĀHĀ

NAMO BHAGAVATE NAVA-NAVATĪNĀM SAMYAKSAMBUDDHA
KOṬĪN AYUTA-ŚITA SAHASRA GEGANA DIVANUKASAMĀNĀM NAMAḤ
SARVA NIVARANA VISKAMBHINI BODHI-SATVAYA OM TURU TURU
SARVĀRANA VIŚODHANI, SARVA TATHĀGATA ĀYUḤ PĀLANI VIPULE
NIRMALE, SARVA SIDDHA NAMAḤSKRṬE, BHARA BHARA, SARVA SATVA
VALOKINI HŪM, SARVA NIVARAṆA VISKAMBHINI, SARVA PĀPA
VIŚODHANI SVĀHĀ

NAMAḤ NAVĀ-NAVATĪNĀM TATHĀGATA KOṬĪ GEGANA
DĪVANUKASAMĀNĀM- OM VIPULA VIPULA PRAVARE JINA VARE, SARA
SARA, SARVA TATHĀGATA-DHĀTU-GARBHE SATYA ADHIṢṬITE SVĀHĀ
AYANTU BHUVANI SVĀHĀ

SARVA DEVANAM SVĀHĀ

ĀVAHA YAMI BUDDHA ADHIṢṬANA SAMAYE SVĀHĀ

NAMAḤ NAVĀ-NAVATĪNĀM TATHĀGATA KOṬĪ NAYUTA-ŚITA
SAHASRA GEGANE DĪVANUKASAMĀNĀM OM BHURBHURI CALINI CALE
CALANA CILE, MUNI MUNI, HURI JALAMŅKARI SVĀHĀ

OM NAMAḤ STRYIDHVIKANĀM SARVA TATHĀGATA-HRDAYA
GARBHE JVALA JVAKLA, DHARMMA-DHĀTU-GARBHE SAMHARA SAMA
ĀYU SAMŚODHAYA MAMA SARVA PĀPAM, SARVA TATHĀGATA
SAMANTA UṢŅIṢA VIMALE VIŚUDDHA SVĀHĀ

HŪM HŪM HŪM HŪM OM VAṢ SAṢ JAḤ SVĀHĀ

OM CAKṢU ŚAKṢU VIŚODHANI SVĀHĀ

OM SUPRATIṢṬA-VAJRAYA SVĀHĀ

A Ā, I Ī, U Ū, Ṛ Ṛ, Ḷ Ḷ, E AI, O AU, AM AḤ

KA KHA GA GHA, ŅA CA CCHA JA JHA ŅA, ṬA ṬHA ḌA ḌHA ṆA, TA
THA DA DHA NA, PA PHA VA BHA MA, YA RA LA VA, ŚA ṢA SA HA
KṢA

OM YE DHARMĀ HETU PRABHAVA HETUM STEṢĀM TATHĀGATO
HYA VADATA, TEṢĀṆ CAYO NIRODHA, EVAṢ VĀDI MAHĀ-ŚRAMAṆAḤ
SVĀHĀ

SARVA SAṅKALAM SARVA SAṅKALAM

*) Vòng tròn bên trên, phía bên trái: TRAT

*) Vòng tròn bên trên, phía bên phải: GIḤ

*) Vòng tròn bên dưới, phía bên phải: KRṬ

*) Vòng tròn bên dưới, phía bên trái: HOḤ

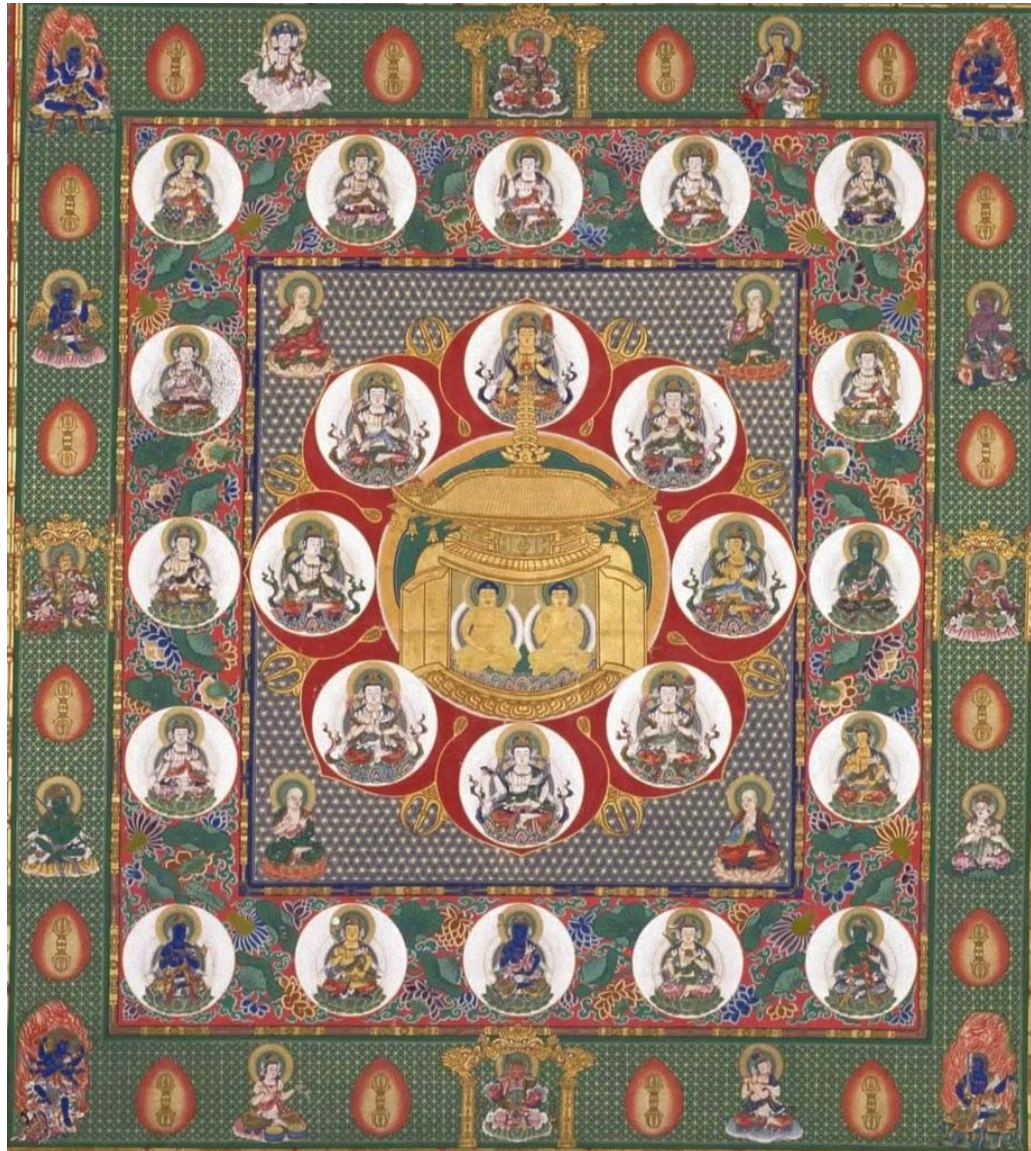
DIỆU PHÁP LIÊN HOA MAN ĐA LA

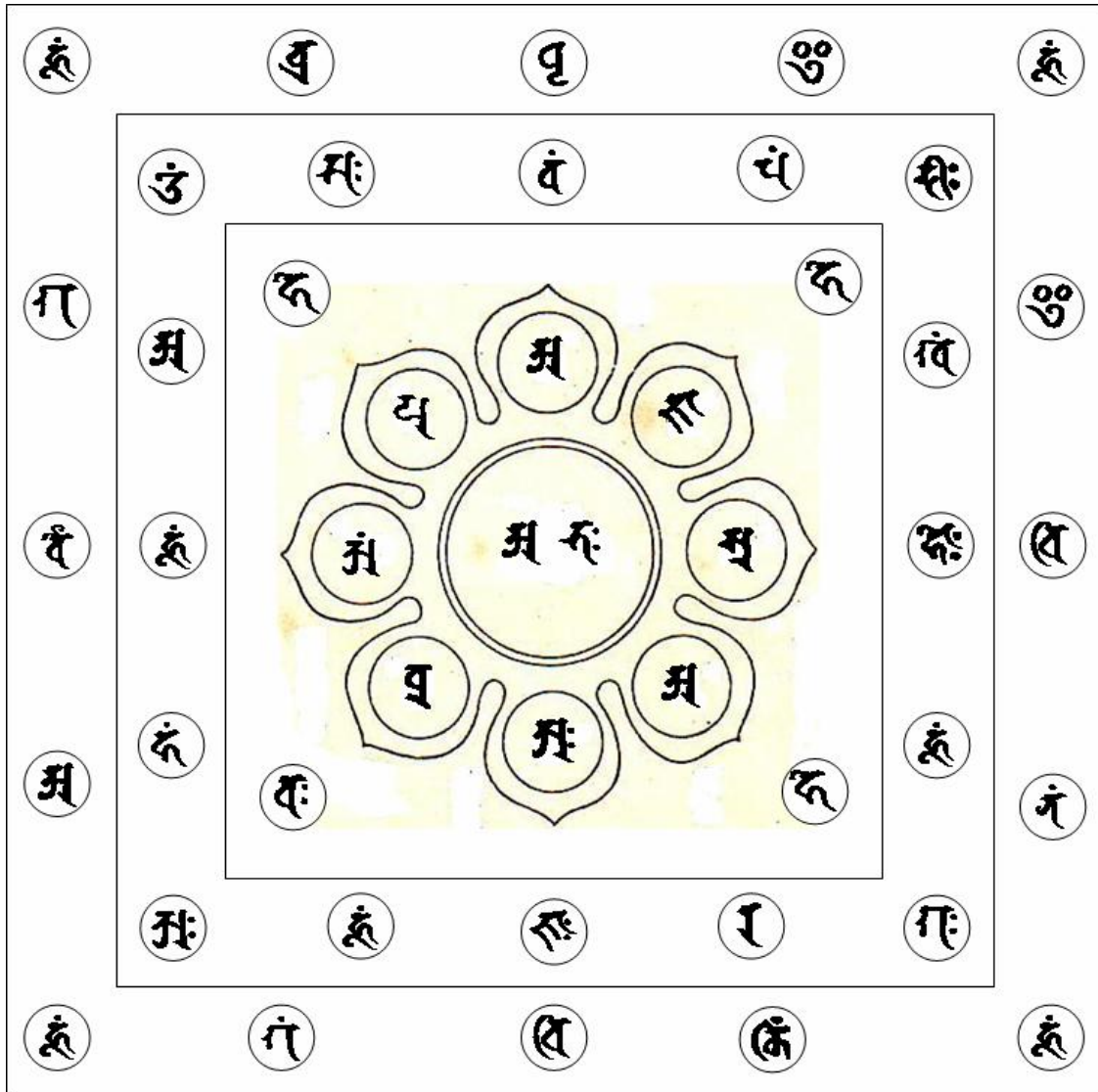
Pháp Tướng Đồ của Kinh **Diệu Pháp Liên Hoa** được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng trên Hội **Linh Sơn** là **Pháp Hoa Mạn Trà La**,

Kinh **Diệu Pháp Liên Hoa** là nghĩa thanh tịnh rốt ráo, cứu cánh viên mãn, vi diệu vô thượng, dùng hoa sen làm ví dụ, biểu trưng cho sự trong sạch trắng tinh hoàn mỹ của Phật Pháp

Ngay lúc Đức Thích Tôn nói Pháp thời hiện ra mọi loại tướng tốt lành.

Kinh **Pháp Hoa**, **thấy tháp bảy báu, phẩm 11** có cái tháp bảy báu của Đức **Đa Bảo Như Lai** (Prabhūta-ratna-tathāgata) phun vọt lên, đến làm tùy vui khen ngợi. Đức Đa Bảo Như Lai với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cùng ngồi trong cái tháp bảy báu, chung quanh có tám vị Đại Bồ Tát vây quanh... xung là **Pháp Hoa Mạn Trà La**, là một trong **Pháp Tướng Đồ** trọng yếu của Mật Tông.





1_ **Nội Viện:** ở chính giữa có 14 Tôn

a_ Đài hoa chính giữa : có 2 Tôn

.) Bên trái: Đa Bảo (𑖀_A)

.) Bên Phải: Thích Ca (𑖀_BHAH)

b_ Tám cánh hoa ở 8 phương: có 8 Tôn

.) Phương Đông Bắc : Di Lạc (𑖀_YU)

.) Phương Đông : Văn Thù (𑖀_A)

.) Phương Đông Nam: Dược Vương (𑖀_JA), hay (𑖀_AM)

.) Phương Nam: Diệu Âm (𑖀_SU), hay (𑖀_Ā)

.) Phương Tây Nam: Tinh Tiến (𑖀_A)

.) Phương Tây: Vô Tận Ý (𑖀_AH), hay (𑖀_AM)

.) Phương Tây Bắc: Quán Thế Âm (𑖀_BU)

- .) Phương Bắc: Phổ Hiền (𑖀_AM), hay (𑖀_AH)
- c- Bốn góc: có 4 Tôn
 - .) Đông Bắc: Ma Ha Ca Diếp (𑖀_HE)
 - .) Đông Nam: Tu Bồ Đề (𑖀_HE)
 - .) Tây Nam: Xá Lợi Phất (𑖀_HE)
 - .) Tây Bắc: Đại Mục Kiền Liên (𑖀_VAH)

2_ **Viện thứ hai:** có 16 Tôn:

- _ Cửa Đông: Kim Cương Toà (𑖀_VAM)
- _ Cửa Nam: Kim Cương Linh (𑖀_HOH)
- _ Cửa Tây: Kim Cương Câu (𑖀_JAH)
- _ Cửa Bắc: Kim Cương Sách (𑖀_HŪM)
- _ Góc Đông Bắc: Cúng Đường Hoa (𑖀_OM), hay (𑖀_TRT)
- _ Góc Đông Nam: Cúng Đường Đẳng (𑖀_DĪH)
- _ Góc Tây Nam: Đồ Hương Cúng Đường (𑖀_GAH), hay (𑖀_KRT)
- _ Góc Tây Bắc: Thiêu Hương Cúng Đường (𑖀_AH), hay (𑖀_HOH)
- _ Phía Bắc cửa Đông: Đại Thế Chí (𑖀_SAH)
- _ Phía Nam cửa Đông: Bảo Thủ (𑖀_PAM)
- _ Phía Đông cửa Nam: Bảo Tràng (𑖀_KHAM)
- _ Phía Tây cửa Nam: Tinh Tú Vương (𑖀_HŪM)
- _ Phía Nam cửa Tây: Bảo Nguyệt (𑖀_RA)
- _ Phía Bắc cửa Tây: Mãn Nguyệt (𑖀_HŪM)
- _ Phía Đông cửa Bắc: Nhất Thiết Nghĩa Thành Tụ (𑖀_A)
- _ Phía Tây cửa Bắc: Dũng Tý (𑖀_HAM)

3_ **Viện thứ ba:** Có 16 Tôn

- _ Cửa Đông: Trì Quốc Thiên Vương (𑖀_DHR)
- _ Cửa Nam: Tăng Trưởng Thiên Vương (𑖀_VI)
- _ Cửa Tây: Quảng Mục Thiên Vương (𑖀_VI)
- _ Cửa Bắc: Đa Văn Thiên Vương (𑖀_VAI)
- _ Phía Bắc cửa Đông: Đại Phạm Thiên (𑖀_BRA)
- _ Phía Nam cửa Đông: Đế Thích (𑖀_I)
- _ Phía Đông cửa Nam: Đại Tụ Tại Thiên (𑖀_I)
- _ Phía Tây cửa Nam: Nan Đà Long Vương (𑖀_NAM)
- _ Phía Nam cửa Tây: Diệu Pháp Khôn Na La Vương (𑖀_KIM)
- _ Phía Bắc cửa Tây: Nhạc Âm Càn Thát Bà Vương (𑖀_GAM)
- _ Phía Đông cửa Bắc: Như Ý Ca Lô La Vương (𑖀_GA)
- _ Phía Tây cửa Bắc: La Hầu A Tu La Vương (𑖀_A)
- _ Góc Đông Bắc: Ô Sô Sa Ma (𑖀_HŪM)
- _ Góc Đông Nam: Thánh Quân Trà Lợi (𑖀_HŪM)

सद्धर्म

SADDHARMA: **sad** nghĩa là *Diệu, Chính*, **dharma**: nghĩa là *Pháp*.
SADDHARMA là Diệu Pháp

पुण्डरीक

PUNḌARIKA: nghĩa là *tám cánh hoa sen trắng*

सुत्र

SUTRĀM: nghĩa là *Kinh*

Đây tức nghĩa là *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*

जहं हुं वमं हौ

JAḤ HŪM VAṀ HOH

JAḤ : nghĩa là *nhập vào, đi vào*

HŪM: nghĩa là *cùng khắp, khắp cả*

VAM: nghĩa là *chăng thể đắc*

HOH: nghĩa là *vui vẻ*

वज्र

VAJRA: nghĩa là *Kim Cương bền chắc*

रक्ष मम ह्यं

RAKṢA MĀM HŪM: nghĩa là *Giả, Không, Vô Tướng*.Tức là mật nói nghĩa *xa lìa gốc* (viễn bản), cho nên Phẩm **Phương Tiện** nói: « Từ Kiếp lâu xa đến nay, khen ngợi Pháp Niết Bàn đó. Giả tức là nghĩa này, nghĩa *Không, Vô Tướng* là nghĩa Công Đức thuộc ba Môn giải thoát của Văn Thù Sư Lợi, dùng Văn Thù làm Bản Tôn. Phẩm **Phương Tiện** đó là **Can Tâm Chân Ngôn** bao gồm cái thật của gốc (Bản Thật) vậy »

Tụng một biến **Pháp Hoa Can Tâm Chân Ngôn** ngang bằng với tụng 40 vạn bộ Kinh Pháp Hoa.

Trong phần **Tán Niệm Tụng** có thể tụng thêm Chân Ngôn này.

Theo Khâu Quyết của Truyền Giáo Đại Sư thì: Kết **Bát Diệp Liên Hoa Ân** hồi chuyển trên Chấn Đa Tâm, vận tại 10 Pháp Giới rồi giải tán trên đỉnh đầu.

THÁNH VÔ LƯỢNG THỌ
 QUYẾT ĐỊNH QUANG MINH VƯƠNG ĐÀ LA NI



उंम नगवग मपरेभग मयं न सुवेन सुन गन नर एण्य
 नएगनय मरुग मयुक्वकयस्

नकुए उं मरु संकरु परेसुद्ध वमन गगन मसुनग सुनव रेसुद्ध
 मरुनय परेवरु सुनस्

OM NAMO BHAGAVATE APARIMITA-AYURJÑĀNA-SUVINE-ŚCITA-
 TEJA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA- ARHATE- SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 TADYATHĀ: OM SAMSKĀRA PARISUDDHA DHARMATE, GAGANA
 SAMUDGATE SVABHĀVA VISUDDHE, MAHĀ-NAYA PARIVĀRE SVĀHĀ

Kinh Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai ghi rằng: “Nếu có chúng sinh
 được thấy Đà La Ni này với nghe danh hiệu mà chí tâm viết chép, thọ trì, đọc tụng, cúng
 dường, lễ bái thời người đoan thọ lại tăng thêm trường thọ, sống đủ trăm tuổi

Nếu lại có người, hoặc tự mình viết hoặc dạy người viết thời sau này chẳng bị rơi vào Địa Ngục, Quỷ đói, súc sinh, cõi Diêm La Vương, Nghiệp Đạo Minh Quan... vĩnh viễn chẳng ở trong các nẻo ác đó chịu quả báo ác ấy.

Nếu viết Chú này liền đồng với viết chép tám vạn bốn ngàn Pháp Tạng, liền đồng với việc tu sửa tám vạn bốn ngàn cái Tháp báu

Nếu có nghiệp Địa Ngục thuộc năm tội Vô Gián. Do sức công đức đó cho nên nhóm nghiệp chướng ấy thấy đều tiêu diệt. Lúc lâm chung thời 99 câu chi Phật hiện ngay trước mặt đến nghênh đón người đó vãng sinh ở trong quốc độ Phật ấy.

Lại viết Chú này thì sau này vĩnh viễn chẳng thọ nhận thân nữ, hàng Tứ Thiên Vương âm thầm hộ vệ.

Nếu nghe Chú này, vĩnh viễn chẳng thọ nhận thân của nhóm chim bay, loài có bốn chân, loài có nhiều chân... mau thành Vô Thượng Bồ Đề.

Bây giờ Đức Thế Tôn nói **Già Đà** (Gāthā: Kệ) đó là

Nếu vào trong tinh thất Đại Bi

Tại tạm nghe qua Đà La Ni

Giả sử sáu Độ chưa viên mãn

Người đó mau chứng Thiên Nhân Sư.

Ý Nghĩa căn bản của bài Chú này là:

ॐ नम

Án nại mo

OM NAMO

Quy mệnh kính lễ

नमो भगवते

Bo cót ngỏa đế

BHAGAVATE

Thế Tôn

अपरमिता अजुरज्ज्ञाना

A ba na mật đạp, a uru rị a nạp

APARAMITA-AJURJÑĀNA

Vô Lượng Thọ Trí

सुविने श्चित्ते

Tô tất nễ, thật chấp đạp điệp tả

SUVINE-ŚCITA TEJA

Quyết Định Quang Minh

राजा

Ra tế dã

RĀJĀYA

Vương (Vua Chúa)

तथागतया

Đát thạp cả đạp dã

TATHĀGATĀYA

Như Lai

नमो

A ra ha tê

ARHATE

Úng Cúng (A La Hán)

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Tam dược tam bất đạt dã

SAMYAKSAMBUDDHĀYA

Chính Đẳng Chính Giác

ॐ

Án

OM

Tam Thân quy mệnh

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Tát rị ba, tang tư cót rị

SARVA SAMSKĀRA

Tất cả sự cúng tế ở nhà (Gia Tế) hay tất cả hoạt động của tâm trí

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Bót rị thuật đạp

PARIŚUDDHA

Tôi thượng thanh tịnh

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Đạt ra mã đế

DHARMATE

Pháp Tính

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Ca ca nại

GAGANA

Hư Không

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Tam mã ngọt ca đế

SAMUDGATE

Thắng thượng

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Tát ba ngõa

SVABHĀVA

Tự Tính

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Tỳ thuật đế

VISUDDHE

Thanh tịnh

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Ma hắc na dã

MAHĀ-NAYA

Rộng lớn bao la

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖱𑖴

Bát rị ngĩa rị

PARIVĀRE

Thắng nguyện



Tóa hắc

SVĀHĀ

Thành tựu Tự Tính an lạc của Đại Niết Bàn

Toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là:

**“Quy mệnh kính lễ Đức Thế Tôn VÔ LƯỢNG THỌ TRÍ QUYẾT ĐỊNH
QUANG MINH VƯƠNG Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác**

Như vậy : OM

Tất cả hoạt động Tâm Ý đều là Pháp Tính cực thanh tịnh

Thanh tịnh như Tự Tính thắng thượng của Hư Không

**Hãy phát khởi Thắng Nguyện rộng lớn để mau chóng đạt được sự an lạc thanh
tịnh của Đại Niết Bàn”**

THÍCH CA MÂU NI PHẬT CĂN BẢN CHÚ



नमो रत्नत्रये
 नमो भगवते शक्यमुनये तथगतये अर्हते
 सम्यक्सम्बुद्धये
 तद्यथा ॐ अजिते अजितान्धये हारा हारा मत्रेया
 अवलोकिते करा करा महामय्या सिद्धि भारा भारा
 महामोक्षमण्डले विजे स्मारा स्मारा अत्मकं समयो बोधि
 बोधि महामोक्षो स्वाम्हा

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMO BHAGAVATE ŚĀKYA-MUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 TADYATHĀ: OM AJITE AJITĀNĀCAYA HĀRA HĀRA, MAITREYA
 AVALOKITE KARA KARA, MAHĀ-SAMAYA SIDDHI, BHARA BHARA
 MAHĀ-BODHI-MANḌA VĪJE, SMARA SMARA ATMAKAM SAMAYA BOBHI
 BOBHI MAHĀ-BODHI SVĀHĀ

Chân Ngôn này là Pháp tu căn bản của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhờ vào Chú này mà mau chóng thành Phật. Đây cũng là Pháp tu của chư Phật ba đời

Ý nghĩa của bài Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMO BHAGAVATE ŚĀKYA-MUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Đức Thế Tôn **Thích Ca Mâu Ni** Như Lai Ứng
Cúng Chính Đẳng Chính Giác

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

OM: nhiếp triệu

AJITE AJITĀÑCAYA HĀRA HĀRA: thâm nhiếp như **Vô Năng Thắng**, thâm
nhiếp **Vô Năng Thắng Hạnh**

MAITREYA AVALOKITE: hiền từ quán chiếu

KARA KARA: tạo làm, tạo làm

MAHĀ-SAMAYA SIDDHI: thành tựu Đại Thệ Nguyện

BHARA BHARA: đảm nhận, trợ giúp

MAHĀ-BODHI-MANḌA VĪJE: mâm giống của Đại Bồ Đề Đạo Trường

SMARA SMARA ATMAKAM SAMAYA: ghi nhớ, ghi nhớ Thệ Nguyện của Ta

BODHI BODHI MAHĀ-BODHI: khai ngộ, khai ngộ, đại khai ngộ... tức chỉ sự
Giác Ngộ của ba Thừa

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

THÍCH CA MÂU NI PHẬT BÁT ÁN CHÂN NGÔN



नमः समन्त बुद्धानाम् सर्व क्लेश निरसुदाना
सर्व धर्मा वासिता प्रप्ता गगना समा असमा स्वह्या

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM_ SARVA KLEŚA NIRŚUDANA _
SARVA DHARMA VAŚITAḤ PRĀPTA_ GAGANA SAMA ASAMA_ SVĀHĀ

Chân Ngôn này có công năng hỗ trợ cho sự Thiền Định, hay tòi phá nhiếp phục tất cả phiền não. Mau chóng đạt được sự tự tại giải thoát trong các cõi

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM: Quy Mệnh khắp cả Đẳng Giác Ngộ
BHAḤ: Chữ chung tử của Thích Ca Mâu Ni, có ý nghĩa là tất cả Pháp **Hữu** chẳng thể đắc. Do **tất cả Hữu** là 3 Hữu cho đến 25 Hữu nên BHA biểu thị cho nghĩa **được Tự Tại trong các Hữu**, thường hay phá nát các Pháp **đôi đôi** (thiên biến) hiển lộ Pháp Tự Tại.

SARVA KLEŚA NIRŚUDANA: Tòi phá nhiếp phục tất cả phiền não
SARVA DHARMA VAŚITAḤ PRĀPTA: Tất cả Pháp được Tự Tại
GAGANA SAMA ASAMA _ SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Đẳng Vô Đẳng như hư không

THÍCH CA MÂU NI PHẬT TÂM CHÂN NGÔN



नमो नमोऽस्तु तत्रैव भगवते तथगतये अरहते सम्यक्सम्बुद्धये

NAMO NAMAH TATTVE BHAGAVATE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM _ MUṆI MUṆI MAHĀ- MUṆI _ ŚĀKYAMUṆĀYE _ SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay giúp cho Hành Giả mau chóng tịnh hóa ba độc **Tham Sân Si**, dứt trừ các phiền não: **thô, tế, vi tế**., thực chứng trạng thái tĩnh lặng của các bậc Thánh giải thoát

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

)NAMO NAMAḤ TATTVE BHAGAVATE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

Quy mệnh kính lễ Đức Thế Tôn của bản tính chân thật. Ngài là Đấng đến và đi như vậy; dứt trừ hết thảy tham sân si phiền não, xứng đáng nhận sự cúng dường của hàng Trời Người; hiểu thấu tất cả mọi việc một cách chính đúng không có sai lầm

)OM _ MUṆI MUṆI MAHĀ- MUṆI _ ŚĀKYAMUṆĀYE _ SVĀHĀ

OM _ MUṆI MUṆI MAHĀ- MUṆI: Quy mệnh sự tịch lặng giải thoát của ba
Thừa

ŚĀKYAMUṆĀYE _ SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Pháp của Đấng **Tịch Mặc**
Năng Nhân

THÍCH CA MÂU NI PHẬT TÒI TÀ HIỂN CHÍNH ĐÀ LA NI



ॐ अमले वमले नमले मंगले हिरण्यगर्भे
 समन्ताभद्रे सर्वार्थासंधानि परमार्थासंधानि
 ॐ

AMALE VIMALE NIRMALE_ MAṄGALE_ HIRANYA-GARBHE_
 SAMANTA-BHADRE_ SARVĀRTHA_ SĀDHANI_ PARAMĀRTHA_ SĀDHANI_

MANASE ACYUTE VIRAJE_ AMṚTE BRAHMASVARE PŪRṆE_ PŪRṆA
MANORATHE

Kinh **Đại Bát Niết Bàn**, phẩm **Kiều Trần Như** ghi nhận là:

“Đức Như Lai nói Đại Đà La Ni này. Tất cả tám Bộ Trời Rồng cùng với các vị **Thần Kỳ** (Thần Đất) đều cung kính thọ trì Đà La Ni này. Mười hằng hà sa chư Phật đồng tuyên nói Đà La Ni này. Đà La Ni này có thể chuyển thân nữ, tự biết Túc Mệnh. Nếu thọ trì năm điều: Phạm Hạnh, dứt ăn thịt, dứt uống rượu, đoạn Tâm, thích ở nơi vắng lặng rồi chí Tâm, tin nhận, đọc tụng, viết chép Đà La Ni này thì người đó sẽ được vượt khỏi bảy mươi bảy ức thân tặc ác”.

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn là:

AMALE (Vô cầu)

VIMALE (Ly cầu)

NIRMALE (Bất cầu)

MAṄGALE (Cát tường, cát khánh)

HIRAṆYA-GARBHE (như Tạng châu báu)

SAMANTA-BHADRE (như Phổ Hiền)

SARVĀRTHA SĀDHANI (Nghĩ thức của tất cả nghĩa lợi)

PARAMĀRTHA SĀDHANI (Nghĩ thức lợi ích tối thắng)

MANASE ACYUTE VIRAJE (Suy tư về Định Nghiệp bên trong sự lìa các bụi dơ
phiền não)

AMṚTE BRAHMASVARE PŪRṆE (đầy đủ như âm thanh khiết tịnh bên trong sự
Bất Tử)

PŪRṆA MANORATHE (Ý nguyện mong muốn... được đầy đủ)

THÍCH CA MÂU NI PHẬT
 DIỆT ÁC THÚ VƯƠNG CĂN BẢN CHÚ



ॐ नमो भगवते दुरगते-पारिषोदहनि-राज्या
 तथगतया अर्हते सम्यक्सम्बुद्धया
 तद्यथाः ॐ शोदहनि सर्वा पापानि विशुद्धनि शुद्धे
 विशुद्धे सर्वा कर्मा आवारणा विशुद्धे कुरु स्वाहा

OM NAMO BHAGAVATE DURGATE-PARIŚODHANI-RĀJĀYA
 TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA
 TADYATHĀ: OM ŚODHANI SARVA PĀPAṆ VIŚODHANI ŚUDDHE
 VIŚUDDHE _ SARVA KARMA ĀVARAṆA VIŚUDDHE KURU SVĀHĀ

Chú này là sở thuyết của **Đại Nhật Thích Ca**. Người trì hay diệt Định Nghiệp, sau khi chết vãng sinh về Cực Lạc.

Ý nghĩa của Thần Chú là:

OM NAMO BHAGAVATE DURGATE-PARISODHANI-RĀJĀYA
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA

(Quy Mệnh kính lễ Thế Tôn **Tịnh Trừ Nhất Thiết Ác Thú Vương** Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác)

TADYATHĀ (Như vậy, nói Thần Chú là)

OM (Nhiếp triệu)

ŚODHANI (Thanh tịnh)

SARVA PĀPAM VISODHANI (Khiến cho tất cả tội lỗi đều thanh tịnh)

ŚUDDHE (thanh tịnh) VISUDDHE (khiến cho thanh tịnh)

SARVA KARMA ĀVARAṆA VISUDDHE KURU (Làm cho tất cả Nghiệp Chướng đều được thanh tịnh)

SVĀHĀ (Quyết định thành tựu).

BỒ THÍ BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



नमो रत्नत्रयै
 नमः श्रेष्ठे दानपारमिताधिपतये
 ॐ नमो भगवते दानाधिपतये

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA DĀNA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA

OM BHAGAVATE DĀNĀDHIPATI VISRĪYA PŪRAYA DĀNAṀ SVĀHĀ

Chân Ngôn hay diệt hạt giống nghiệp keo kiệt trong vô lượng kiếp, đắc được Phước của ba loại Thí là: **Tư Sinh Thí, Vô Úy Thí, Pháp Thí...** tức viên mãn **Đàn Ba La Mật**

(Dāna-pāramitā). Đời này được giàu có, đầy đủ tư duyên, Tâm được tự tại, thọ mệnh lâu dài.

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya dāna-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Bồ Thí Ba La Mật**
Đa Bồ Tát

Om bhagavate dānādhipati: hãy làm vị Thí Chủ như Đức Thế Tôn

viṣṛjya pūraya dānaḥ: ban bố đầy đủ kết quả

svāhā: thành tựu tốt lành

TRÌ GIỚI BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



ॐ नमो रत्नत्रयै
नमः श्रेष्ठसैलपारमिताबोधिसत्वैः
सुं सैलवदेवमन्त्रवज्रं कः

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA ŚĪLA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM ŚĪLA-DHĀRIṆI BHAGAVATE HŪM HAḤ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp phá Giới trong vô lượng Kiếp, được Công Đức của 3 loại Giới là: **Nhiếp Luật Nghi Giới**, **Nhiếp Thiện Pháp Giới**, **Nhiều Ích Hữu Tình Giới**... tức viên mãn **Giới Ba La Mật** (Śīla-pāramitā) thường dùng hương Giới trang nghiêm nghiệp thân khẩu ý. Hết thấy việc vi phạm **bốn Trọng Cấm** (4 loại Cấm Giới rất nghiêm trọng của Tỳ Khưu), **Bật Sô** (Bhikṣu) **Bật Sô Ni** (Bhikṣuṇī) phạm tám **Tha Thẳng Tội** (Ba La Di: tội nặng của Tỳ Khưu) thấy đều thanh tịnh, ngày sau tùy theo Nguyên được sinh về cõi cõi Phật Tịnh Diệu.

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Namo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Śīla-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh Trì Giới Ba La Mật
Đa Bồ Tát

Oṃ Śīla-dhāriṇi: hãy giữ gìn Giới Thanh Lương

bhagavate hūṃ haḥ: thành tựu Nhân của Tâm Bồ Đề của Đức Thế Tôn

NHÃN NHỤC BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



नमो रत्नत्रये
नमो ऋषि क्षान्तिपारमिता बोधिसत्वये
ॐ नमो रत्नत्रये नमो रत्नत्रये
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA KṢĀNTI-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆI HŪM PHAT

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp giận ghét trong vô lượng kiếp, đặc được Công Đức của ba loại Nhãn là: **Hại Oán Nại Nhãn**, **An Thọ Khổ Nhãn**, **Đế Sát Pháp Nhãn**. Tức viên mãn **Nhãn Nhục Ba La Mật** (Kṣānti-pāramitā). Nghi dung đoan nghiêm

khiến người ưa nhìn, chẳng khởi ganh ghét, đều đến gần gũi phụ giúp, **Thắng Giải** (Adhimokṣa) thâm sâu, tùy niệm biến hóa.

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Kṣānti -pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Nhẫn Nhục Ba La Mật Đa Bồ Tát**

Oṃ bhagavate kṣānti-dhāriṇi: hãy trì giữ sự **Nhẫn Nhục** như Đức Thế Tôn

hūṃ phaṭ: khùng bố phá bại mọi chương ngại

TINH TIẾN BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



नमो रत्नत्रये
नमो आर्यवीर्यपारमिताबोधिसत्वये
ॐ वीर्यकारी हूम वीर्ये वीर्ये स्वहा

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA VĪRYA -PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA

OM VĪRYA KĀRI_ HŪM VĪRYE VĪRYE SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp giải đãi, lười biếng, đắc được ba loại Tinh Tiến là: **Bị Giáp Tinh Tiến**, **Nhiếp Thiệm Pháp Tinh Tiến**, **Lợi Lạc Hữu Tinh Tinh Tiến**, tức viên mãn **Tinh Tiến Ba La Mật** (Vīrya-pāramitā) thân tâm an vui, xa lìa các bệnh tật, không có khổ não, đều được *thành biện* (thành công) Nguyên **Phước Trí** của **Xuất Thế Gian** (Lokottara)

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Vīrya-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Tinh Tiến Ba La Mật Đa Bồ Tát**

Oṃ_ vīrya-kāri: Hãy thực hành tinh tiến

hūṃ vīrye vīrye: tôi tinh tiến, rất tinh tiến

svāhā: thành tựu tốt lành

THIÊN ĐỊNH BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



नमो रत्नत्रये
 नमो आर्या ध्याना-पारमिता-बोधिसत्वये
 ॐ भगवते सर्वा पापहारीये महा-देत्ये हूं हूं हूं हूं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA DHYĀNA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
 OM BHAGAVATE SARVA PĀPĀHĀRIṆIYE MAHĀ-DETYE HŪM_ HŪM
 HŪM HŪM PHAT

Om_ bhagavate sarva-pāpāhāriṇiye, mahā-detye hūm hūm hūm hūm phat
 Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp tán loạn trong vô lượng kiếp, đắc được ba
 loại Tĩnh Lự là: An Trụ Tĩnh Lự, Dẫn Phát Tĩnh Lự, Biện Sự Tĩnh Lự, tức viên mãn

Thiền Ba La Mật (Dhyāna-pāramitā). Thân tâm nhẹ nhàng lạnh lợi, mau được thành tựu Thần Thông đã tu, các Ma chẳng dám xâm nhiễu, tất cả nghiệp chướng thảy đều tiêu diệt.

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya dhyāna-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Thiền Định Ba La Mật Đa Bồ Tát**

Oṃ bhagavate sarva-pāpāhāriṇīye: Hãy trừ diệt tất cả tội lỗi như Đức Thế Tôn

mahā-detye hūṃ: khùng bố Đại ác Ma

hūṃ hūṃ hūṃ: thành tựu ba loại Tĩnh Lự

phaṭ: phá bại mọi chướng ngại

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CHÚ LUÂN



ॐ नमो रत्न-त्रय-ाय
नमो अर्या-प्राज्ञ-पारमिता-बोधि-सत्त्व-ाय
ॐ नमो श्री-श्रुत-विजय-स्वाहा

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA PRAJÑA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM_ DHĪH ŚRĪ ŚRUTA VIJAYE SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp ngu si trong vô lượng Kiếp, đặc được ba loại Tuệ là: **Nhân Không Vô Phân Biệt Tuệ**, **Pháp Không Vô Phân Biệt Tuệ**, **Câu Không Vô Phân Biệt Tuệ**, tức viên mãn **Bát Nhã Ba La Mật** (Prajña-pāramitā), đặc được thông minh Trí Tuệ, **ngộ giải** (lĩnh ngộ hiểu rõ) **Pháp Thế Gian** (Loka) và **Xuất Thế Gian** (Lokottara), thông đạt rộng rãi nghĩa lý thâm sâu của **năm Minh** [Panca-vidyā-

sthānāni: gồm có **Thanh Minh** (Śabda-vidyā), **Công Xảo Minh** (Śilpa-karma-vidyā), **Y Phương Minh** (Cikitsā-vidyā), **Nhân Minh** (Hetu-vidyā), **Nội Minh** (Adhyātma-vidyā)]

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Namo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Prajña-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Bát Nhã Ba La Mật Đa Bồ Tát**

Oṃ: Nhiếp triệu

dhīḥ: chữ chủng tử biểu thị cho Trí Tuệ

śrī: Chữ chủng tử biểu thị cho sự cát tường

śrūta vijaye: khai mở tri thức tối thắng

svāhā: quyết định thành tựu

PHƯƠNG TIỆN BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



ॐ म न म् व (व न म् व)
ॐ म न म् व (व न म् व)
ॐ म न म् व (व न म् व)
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA UPĀYA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM_ MAHĀ-MAITRA-CITTE SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống Nghiệp phượng tiện không khéo léo trong vô lượng Kiếp, được hai loại Phương Tiện khéo léo là: **Hồi Hương Phương Tiện Thiện Xảo, Bạt Tế Hữu Tình Phương Tiện Thiện Xảo**, tức viên mãn **Phương Tiện Ba La Mật** (Upāya-pāramitā). Tu trì sáu **Ba La Mật** (Saḍ-pāramitā) của **Thế Gian** (Loka). Do Ấn Chân Ngôn này tương ứng **Du Già** (Yoga) chỉ thực hiện chút ít công nghiệp sẽ mau

được thành tựu Phước Đức rộng nhiều, đều đến **Cứu Cánh** (Uttara) thành **Tư Lương** (Sambhāra) của **Vô Thượng Bồ Đề** (Agra-bodhi).

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Namo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Upāya-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ **Phương Tiện Ba La Mật Đa Bồ Tát**

Oṃ_ mahā-maitra-citte svāhā: Hãy quyết định thành tựu như Tâm **Đại Từ**

NGUYỆN BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



ॐ नमो रत्नत्रयै
नमोऽऽर्याप्राज्ञिधानापरमिताबोधिसत्वैः
ॐ करुणैः ह ह ह ह ह
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA PRAṆIDHĀNA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM KĀRUṆI HA HA HA SAM

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp **Nguyện ác** trong vô lượng kiếp, đặc được hai loại Thắng Nguyện là: **Câu Vô Thượng Bồ Đề Nguyện**, **Lợi Lạc Hữu Tình Nguyện**, tức viên mãn **Nguyện Ba La Mật** (Prajñidhāna-pāramitā) từ lúc bắt đầu phát Tâm cho đến

khi thành Phật, ở trong khoảng giữa ấy, mọi mong cầu Thế gian và Xuất Thế gian với Thượng Nguyên Thù Thắng đều được viên mãn

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Prañidhāna-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh Nguyên Ba La Mật Đa Bồ Tát

Oṃ: nhiếp triệu

Kāruṇi ha: Nhân của Tâm Bi cứu khổ

ha ha saṃ: Chân chính thành tựu **hai nhân** là: **Câu Vô Thượng Bồ Đề Nguyên, Lợi Lạc Hữu Tình Nguyên**

LỰC BA LA MẬT ĐA CHỦ LUÂN



नमो रत्नत्रये
नमो ऎर्या बालपारमिताबोधिसत्वये
ॐ ह्रमं मुदिते हूं हूं हूं हूं हूं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA BALA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM DAMANI MUDITE HŪM HA_ HA HA HŪM JAḤ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống nghiệp *y kém cõi* của Thế Gian và Xuất Thế Gian trong vô lượng kiếp, đặc được hai loại Lực là: **Tu Trạch Lực**, **Tu Tập Lực**, tức viên mãn **Lực Ba La Mật** (Bala-pāramitā). Đối với các pháp đối trị, giảng phục các phiền não,

cắt đứt các Hoặc Chương. Lúc tu Đạo thì quyết định **Thắng Giải** (Adhimokṣa), tất cả Thiên Ma bợn ác chẳng dám dờn dỗi, đắc được **bất thoái chuyển** (Avaivartika)

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Namo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ ārya Bala-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh **Lực Ba La Mật Đa**
Bồ Tát

Oṃ_ damani mudite hūṃ ha: hãy khéo thuận theo sự vui thích Nhân của Tâm Bồ
Đề

ha ha hūṃ jaḥ: câu triện thành tựu **hai nhân** của hai loại Lực là: **Tu Trạch Lực,**
Tu Tập Lực

TRÍ BA LA MẬT ĐA CHÚ LUÂN



ॐ मम ज्ञानं कृत्वा ह्यहं स्वयं
ॐ मम ज्ञानं कृत्वा ह्यहं स्वयं
ॐ मम ज्ञानं कृत्वा ह्यहं स्वयं
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA JÑĀNA-PĀRAMITĀ-BODHISATVĀYA
OM_ MAMA JÑĀNA KĀRI_ HŪM SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay diệt hạt giống **Câu Sinh Ngã Chấp** và hạt giống **Câu Sinh Pháp Chấp** trong vô lượng kiếp, đặc được hai loại Thọ Dụng Trí là: **Thọ Dụng Pháp**

Lạc Trí, Thành Tựu Hữu Tình Trí [thiếu: *túc viên mãn Trí Ba La Mật* (Jñāna-pāramitā)]. Chặt đứt hai loại **Chướng** (Avaraṇa) là: **Phiền Nảo Chướng** (Kleśāvaraṇa) và **Sở Trí Chướng** (Jñeyāvaraṇa). Chúng được tất cả các Pháp như Huyền, như dọn nước dưới nắng (dương diệm), như mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang (cốc hưởng), như quang ảnh, như bóng trăng dưới nước (thủy nguyệt), như biến hóa, như **Nhân Đà La võng** (Indra-jāla: lưới trời Đế Thích), như hư không; chẳng bao lâu mãn túc **mười Địa** (Daśa-bhūmi), trụ **Pháp Vân Địa** (Dharma-megha-bhūmi) làm Đại Pháp Sư.

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Nāmo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

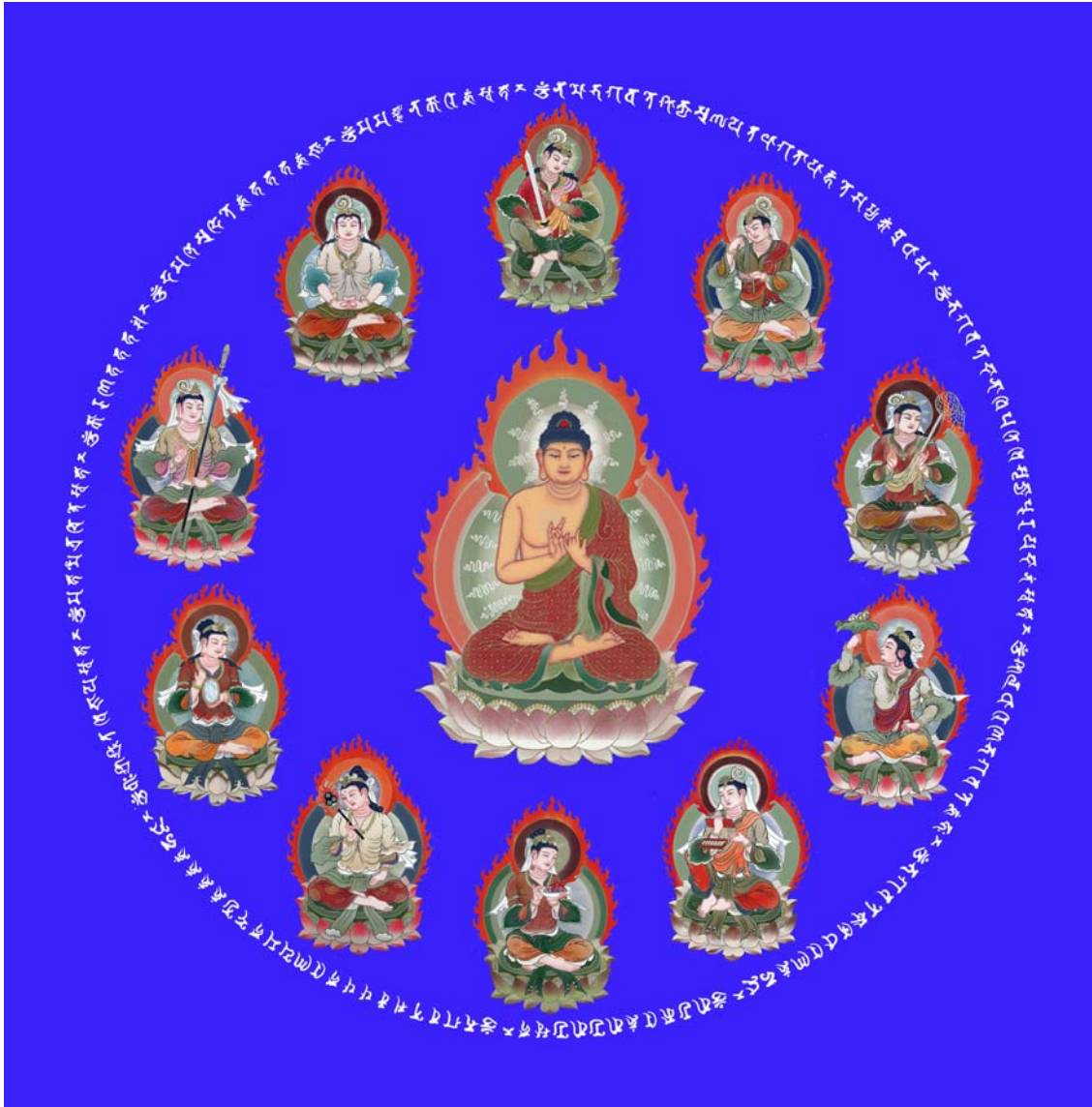
Namaḥ ārya Jñāna-pāramitā-bodhisatvāya: Kính lễ Thánh Trí Ba La Mật Đa
Bồ Tát

Oṃ: nhiếp triệu

mama-jñāna-kāri: tôi tạo làm Đại Trí

hūṃ svāhā: quyết định thành tựu tâm Bồ Đề

THÍCH CA MÂU NI PHẬT THẬP BA LA MẬT CHÚ LUÂN



Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nguyện con lìa hẳn ba nẻo ác
Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nguyện con luôn hiếu thảo Phật Pháp
Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nguyện con mau dứt tâm tham lam
Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nguyện con xa lìa sự giết hại
Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Nguyện con an nhẫn không oán giận
Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con tinh tiến lia lười biếng

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con định tĩnh trừ tán loạn

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con sáng suốt diệt ngu si

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con mau chóng đạt Thánh Trí

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con chẳng thoái Tâm Bồ Đề

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con rộng độ các chúng sinh

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyện con mau chóng thành Phật Quả

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो

OM NAMO BHAGAVATE ŚĀKYAMUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYASAMBUDDHĀYA

ॐ नमो भगवते दानाधिपति विरजा पुराय दानम स्वहा

OM BHAGAVATE DĀNĀDHIPATI VISRĪYA PŪRAYA DĀNAM SVĀHĀ

ॐ शिलाधारिणि भगवते हुं हः

OM ŚĪLA-DHĀRIṆI BHAGAVATE HŪM HAḤ

ॐ नमो भगवते क्षान्ति धारिणि हुं हः

OM BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆI HŪM PHAT

ॐ वीर्या करि हुं वीर्ये वीर्ये स्वहा

OM VĪRYA KĀRI_ HŪM VĪRYE VĪRYE SVĀHĀ

ॐ नमो भगवते सर्वा पापाहारिण्ये महा-देत्ये हुं हुं हुं हुं हः

OM BHAGAVATE SARVA PĀPĀHĀRIṆIYE MAHĀ-DETYE HŪM_ HŪM
HŪM HŪM PHAT

ॐ श्रीः श्रीः श्रीः वासुदेवाय नमो

OM_ DHĪH ŚRĪ ŚRUTA VIJAYE SVĀHĀ

ॐ महामैत्रिचित्ते स्वहा

OM_ MAHĀ-MAITRA-CITTE SVĀHĀ

ॐ करुणि हा हा हा सम

OM KĀRUṆI HA HA HA SAM

ॐ दमनि मुदिते हुं हा हा हुं हा

OM DAMANI MUDITE HŪM HA_ HA HA HŪM JAḤ

ॐ मामा ज्ञाना करि हुं स्वहा

OM_ MAMA JÑĀNA KĀRI_ HŪM SVĀHĀ

_ Ý nghĩa của Chú Luân này là:

OM NAMO BHAGAVATE ŚĀKYAMUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYASAMBUDDHĀYA: Quy mệnh kính lễ Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni Như Lai
Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác

1)OM BHAGAVATE DĀNĀDHIPATI VISRĪYA PŪRAYA DĀNAM SVĀHĀ

Oṃ bhagavate dānādhipati: hãy làm vị Thí Chủ như Đức Thế Tôn
viṣṛjya pūraya dānam: ban bố đầy đủ kết quả
svāhā: thành tựu tốt lành

2) Oṃ ŚĪLA-DHĀRIṆĪ BHAGAVATE HŪṀ HAḤ
Oṃ Śīla-dhāriṇi: hãy giữ gìn Giới Thanh Lương
bhagavate hūṃ haḥ: thành tựu Nhân của Tâm Bồ Đề của Đức Thế Tôn

3) Oṃ BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆĪ HŪṀ PHAḤ
Oṃ bhagavate kṣānti-dhāriṇi: hãy trì giữ sự **Nhẫn Nhục** như Đức Thế Tôn
hūṃ phaḥ: khùng bỏ phá bại mọi chướng ngại

4) Oṃ VĪRYA KĀRI_ HŪṀ VĪRYE VĪRYE SVĀHĀ
Oṃ vīrya-kāri: Hãy thực hành tinh tiến
hūṃ vīrye vīrye: tôi tinh tiến, rất tinh tiến
svāhā: thành tựu tốt lành

5) Oṃ BHAGAVATE SARVA PĀPĀHĀRIṆĪYE MAHĀ-DETYE HŪṀ_ HŪṀ
HŪṀ HŪṀ PHAḤ
Oṃ bhagavate sarva-pāpāhāriṇiye: Hãy trừ diệt tất cả tội lỗi như Đức Thế Tôn
mahā-detye hūṃ: khùng bỏ Đại ác Ma
hūṃ hūṃ hūṃ: thành tựu ba loại Tĩnh Lự
phaḥ: phá bại mọi chướng ngại

6) Oṃ_ DHĪḤ ŚRĪ ŚRUTA VIJAYE SVĀHĀ
Oṃ: Nhiếp triệu
dhīḥ: chữ chúng tử biểu thị cho Trí Tuệ
śrī: Chữ chúng tử biểu thị cho sự cát tường
śrūta vijaye: khai mở tri thức tối thắng
svāhā: quyết định thành tựu

7) Oṃ_ MAHĀ-MAITRA-CITTE SVĀHĀ: Hãy quyết định thành tựu như Tâm **Đại**
Từ

8) Oṃ KĀRUṆĪ HA HA HA SAṀ
Oṃ: nhiếp triệu
Kāruṇi ha: Nhân của Tâm Bi cứu khổ
ha ha saṃ: Chân chính thành tựu **hai nhân** là: **Cầu Vô Thượng Bồ Đề Nguyên,**
Lợi Lạc Hữu Tình Nguyên

9) Oṃ DAMANI MUDITE HŪṀ HA_ HA HA HŪṀ JAḤ
Oṃ damani mudite hūṃ ha: hãy khéo thuận theo sự vui thích Nhân của Tâm Bồ
Đề
ha ha hūṃ jaḥ: câu triệu thành tựu **hai nhân** của hai loại Lực là: **Tu Trạch Lực,**
Tu Tập Lực

10) OM_ MAMA JÑĀNA KĀRI_ HŪM SVĀHĀ

Om: nhiếp triêu

mama-jñāna-kāri: tôi tạo làm Đại Trí

hūm svāhā: quyết định thành tựu tâm Bồ Đề

TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ



Tiêu Tai Các Tường Thần Chú có tên gọi đầy đủ là Xí Thịnh Quang Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni. Lại có tên gọi khác là Đại Hỏa Luân Kim Cương Chú, Xí Thịnh Quang Phật Đỉnh Chân Ngôn

ॐ ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं
 ह्रूं ह्रूं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं
 ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं ह्रीं ह्रूं ह्रूं

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM APRATIHATA-ŚASANĀNĀM
 TADYATHĀ: OM_KHAKHA_KHAHI_KHAHI_HŪM_HŪM_JVALA
 JVALA_PRAJVALA_PRAJVALA_TIṢṬA_TIṢṬA_ṢṬRI_ṢṬRI_SPHAṬ
 SPHAṬ_ŚĀNTIKA_ŚRĪYE_SVĀHĀ

Chân Ngôn này y theo Bản Thệ của Xí Thịnh Quang Phật Đỉnh (Prajvalosṇīṣa) tạo thành Pháp bí mật giúp cho người tu trì dứt trừ tai nạn

Xí Thịnh Quang Phật Đỉnh còn có tên gọi là Nhiếp Nhất Thiết Phật Đỉnh Minh Vương là một Hóa Tôn phần nộ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Śākya-muṇi) biến hóa ra để giáo hóa chúng sinh. Do từ các lỗ chân lông trên thân của Tôn này phát ra ánh lửa sáng rực rỡ hay dạy bảo sai khiến (giáo lệnh) chiết phục chư Thiên của nhóm Quang Diệu là mặt trời, mặt trăng, tinh tú.. mà có tên gọi là Xí Thịnh Quang (Prajvala)

Trong **Thai Tạng Giới Man Đa La** (Garbha-dhātu-maṇḍala) thì Tôn này được xem là đồng Thể với **Tối Thắng Phật Đỉnh** (Vijayoṣṇīṣa). Ngoài ra cũng có thuyết cho rằng Ngài là một Thể với **Quang Tụ Phật Đỉnh** (Tejorāśi-uṣṇīṣa) hay **Nhất Tụ Kim Luân Phật Đỉnh** (Ekāṣaroṣṇīṣa-cakra)

Chữ chủng tử của Tôn này là: BHRŪṂ (𑖀𑖄𑖂)

Khi xảy ra hiện tượng **Nhật Nguyệt Thực**, trời thay đổi, đất nghiêng động, gió, mưa gây ra tai vạ thì có thể tu Pháp này để trừ họa chiêu Phước và gọi là **Xí Thịnh Quang Pháp** với Bản Tôn của Pháp tu là **Xí Thịnh Quang Phật Đỉnh**

Phật Thuyết Đại Oai Đức Kim Luân Phật Đảnh Xí Thịnh Quang Như Lai Tiêu Trừ Nhất Thiết Tai Nạn Đà La Ni Kinh ghi nhận là:

Đức Phật bảo: “Nếu trong quốc giới hoặc nơi các chỗ cùng Thiện nam tử, nữ nhân bị các Thiên Tinh lâm vào thân hình, nên viết chép kinh này chí tâm thọ trì đọc tụng, thường phải hộ tịnh. Đà La Ni này tất cả Như Lai đều nói, hay thành tựu 8400 các việc tốt lành, hay tiêu trừ 8400 các việc xấu ác. Nếu như Quốc Vương, Đại thần, quyền thuộc cùng nhân dân hoặc bị Ngũ Tinh, La Hầu, Kế Đô, Tuệ Bội, quái ác các Tinh Tú, lăng bức đê tòa, hoặc trong nước, trong nhà, hoặc nơi **phần dã** (đồng trống) các cung mạng khởi lên các tai nạn, hoặc Thổ Tinh lăng bức hoặc tới hoặc lui, hoặc oan gia nhiều đời muốn mưu hại, các ác hoạnh sự, khẩu thiệt, ếm đối, chú tà, bùa ngải làm ra các tai nạn, khiến các chúng sanh y Pháp thọ trì, tất cả tai họa không làm hại được, chuyển họa thành phước, đều đặng an lành. Ta nói Đà La Ni này công đức không thể suy lường so sánh được. Cần bí mật thọ trì, không nên vọng truyền”.

Đức Phật bảo Đại Chúng: “Nếu trong quốc giới, tai nạn nổi lên không được an ổn, nam tử, nữ nhân bị các biến quái, nên thỉnh chúng Tăng như Pháp tạo lập Đàn Tràng, an trí tượng Phật, giữ gìn Giới hạnh, hương hoa, đèn, nến, tùy phần cúng dường, khiến cho chúng sanh được phước vô lượng, các tai nạn đều tiêu trừ”.

Ý nghĩa căn bản của Thân Chú này là:

𑖀𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂

* NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM

Quy mệnh khắp cả chư Phật

𑖀𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂𑖄𑖂

* APRATIḤATA-ŚASANĀNĀM

Các Bậc không có chướng ngại

𑖀𑖄𑖂𑖄𑖂

* TADYATHĀ

Như vậy, liền nói Chú là

𑖀𑖄𑖂

* OM

Tam Thân quy mệnh

𑖀𑖄𑖂

* KHA KHA

Chữ KHA có nghĩa là Hư Không. Thế Gian cùng nhau công nhận là Pháp **VÔ TÁC**. Nếu tất cả các Pháp vốn chẳng sinh, lìa các sự tạo tác thì rốt ráo như tướng Hư Không.

Các Pháp như tướng Hư Không đó là tướng chẳng hư dối. Do dùng hai lần chữ KHA biểu thị cho các Pháp vốn chẳng tạo tác, bình đẳng như Hư Không.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* KHAHI KHAHI

Chữ KHA là Hư Không

Chữ HI gồm có chữ HA là NHÂN và chữ I là CĂN GỐC

Do đó KHAHI tức là Nhân Căn của các Pháp như Hư Không. Vì dùng hai lần chữ KHAHI biểu thị cho Nhân Căn của các Pháp vốn chẳng sinh, bình đẳng như Hư Không

Do tướng Hư Không chẳng thể đắc nên KHAKHA KHAHI KHAHI biểu thị cho tướng VÔ KIẾN ĐỈNH của Như Lai.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* HŪM HŪM

Chữ HŪM là Nhân Khủng Bố. Do hai lần dùng chữ HŪM nên phá diệt hai loại Phiền Não không còn dư sót khiến cho Trọng Chương Nhị Biên rất ráo thanh tịnh

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* JVALA JVALA

Chữ JVALA có nghĩa là Cháy Bùng nên biểu thị cho ánh lửa rực rỡ, hoặc mang nghĩa Tỏa ánh sáng rực rỡ (Phóng Quang). Do hai lần dùng chữ JVALA nên thiêu cháy hết cả NĂNG CHẤP và SỞ CHẤP thành tựu sự thanh tịnh

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* PRAJVALA PRAJVALA

Chữ PRAJVALA có nghĩa là Vô Thượng Quang Diễm (ánh lửa rực rỡ vô thượng). Do hai lần dùng PRAJVALA biểu thị cho sự phóng ánh sáng Vô Thượng từ Đỉnh Kế của Phật gia trì cho chúng sinh trừ diệt các Ái để được sự chẳng nhiễm dính sáu Trần.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* TIṢṬA TIṢṬA

Chữ TIṢṬA có nghĩa là Kiên Trú. Do hai lần dùng chữ TIṢṬA nên biểu thị cho sự cầu nguyện được an trú vững chắc trong sự gia trì của Phật Đỉnh để diệt trừ các Ái chẳng nhiễm sáu Trần.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* ṢṬRI ṢṬRI

Chữ ṢṬRI có nghĩa là Bụi Trần phá hoại khiến cho trì độn chậm chạp. Do hai lần dùng chữ ṢṬRI biểu thị cho sự trì độn chậm chạp phá hoại của Nội Chương và Ngoại Chương.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* SPHAṬ SPHAṬ

Chữ SPHAṬ có nghĩa là Phá Hoại Tồi Diệt . Do hai lần dùng chữ SPHAṬ nên phá bại diệt trừ được sự tàn phá trì độn chậm chạp của Nội Chương và Ngoại Chương.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* ŚĀNTIKA

Chữ ŚĀNTIKA có nghĩa là Túc Tai nên dùng chữ này để dứt trừ chặn đứng mọi tai họa, nạn chương.

𑖀𑖀 𑖀𑖀

* ŚRĪYE

Chữ ŚRĪYE có nghĩa là Cát Tường. Dùng Chữ này biểu thị cho sự đạt đến mọi điều an vui khoái lạc.

ॐ

* SVĀHĀ

Thành tựu

Toàn Bài Chú trên có thể diễn dịch là :

**“Quy mệnh hết thầy chư Phật, các Bậc Vô Chướng Ngại ở khắp mười phương
Như vậy! hơi ánh lửa rực rỡ của Như Lai Vô Kiên Đỉnh Tướng đã thiêu cháy
mọi NĂNG CHẤP, SỞ CHẤP hãy tỏa sáng rực rỡ khiến cho con được an trú trong
sự gia trì này nhằm phá tan sự trì độn chậm chạp của Nội Chướng và Ngoại
Chướng. Đồng thời khiến cho con dứt trừ được mọi tai nạn, thành tựu sự an vui tốt
lành”**

chúng tử này cũng biểu thị cho chân nghĩa **Vô Tướng chẳng thể đặc** hoặc **tất cả Pháp Tướng chẳng thể đặc**

OM (ॐ) : Cảnh giác nhiếp triêu

ANALE (ॐ ॐ ॐ): Ngọn lửa của Thần Linh. Anale được lập lại 2 lần minh họa sự kêu gọi Lửa Trí Tuệ hãy mau chóng tịnh hóa lửa 3 Độc tham, sân, si cho ta và người

VIŚADA (ॐ ॐ ॐ): Sự thanh tịnh. Viśada được lập lại 2 lần minh họa cho sự cần phải mau chóng làm cho Nội Chương và Ngoại Chương được thanh tịnh

BANDHA (ॐ ॐ): Cột trối. Bandha được lập lại 2 lần minh họa cho sự mau chóng cột trối Nội Chương và Ngoại Chương có tính chất hiển hiện mạnh mẽ hung bạo.

BANDHANI (ॐ ॐ ॐ): Cột trối. Bandhani được lập lại 2 lần minh họa cho sự mau chóng cột trối Nội Chương và Ngoại Chương có tính chất ẩn tàng, âm ý, sâu kín

VAIRA (ॐ ॐ): Sự chống lại, sự can đảm dũng cảm, có năng lực khác thường

VAJRAPĀṆI (ॐ ॐ ॐ ॐ): Kim Cương Thủ. Đấng cầm chày Kim Cương

PHAT (ॐ ॐ): Phá bại mọi chướng

HŪM (ॐ): Chúng Tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề

BHRŪM (ॐ): Chúng tử biểu thị cho nơi quy thú của mọi công đức

PHAT (ॐ ॐ): Phá bại mọi chướng

SVĀHĀ (ॐ ॐ): Quyết định thành tựu

Trên đây là bài Tâm Chú Thủ Lăng Nghiêm do Ngài Đại Quảng Trí BẤT KHÔNG (Amogha Vajra: Bất Không Kim Cương) truyền thụ cho Đệ Tử đã Quán Định tu Quán Niệm. Còn thông thường thì truyền dạy là

TADYATHĀ: OM ANALE ANALE _ VIŚADA VIŚADA _ BANDHA
BANDHA _ BANDHANI BANDHANI _ VAIRA VAJRAPĀṆI PHAT_ HŪM
BHRŪM PHAT_ SVĀHĀ



Tam Tạng Pháp Sư SA BA LA truyền dạy Thủ Lăng Nghiêm Tâm Chú là:
 ॐ ऽ
 ॐ ऽ

OM ANALE ANALE VISUDDHE VISUDDHE VIRE VIRE VAJRA-
 DHARI BANDHA BANDHA VAJRAPANI PHAT HUM HUM PHAT PHAT
 HUM TRUM BANDHA PHAT SVAHA



)Ý nghĩa của Tâm Chú này là:

OM: Ba Thân quy mệnh

ANALE ANALE: Ngọn lửa linh thiêng, năng lực siêu phàm thiêu đốt ba độc **tham sân si**

VIŚUDDHE VIŚUDDHE: Khiến cho Nội Chướng và Ngoại Chướng đều được thanh tịnh

VIRE VIRE: Tinh tiến dũng mãnh

VAJRADHĀRI: như **Tính** của Trì Kim Cương

BANDHA BANDHA: cột trói Nội Chướng và cột trói Ngoại Chướng

VAJRAPĀṆI PHATḤ: Kim Cương Thủ phá bại

HŪM HŪM PHATḤ PHATḤ: Khủng bố phá bại hai Chướng bên trong và bên ngoài

HŪM: Chủng tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề

ṬRŪM: Chủng tử biểu thị cho nghĩa **Tự Ngã phát sinh ra tất cả Pháp xa lìa bụi dơ**

kiêu mạn

BANDHA PHATḤ: cột trói phá bại mọi chướng ngại

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

_ Lăng Nghiêm Tâm Chú của Ngài Bát Lạt Mật Đê (Bản Phổ Thông):
_ OM_ ANALE VIŚUDDHE_ VAIRA VAJRADHĀRI_ BANDHA BANDHANI_
_ VAJRAPĀNI PHAT_ HŪM ṬRŪM PHAT_ SVĀHĀ





)Ý nghĩa của Tâm Chú này là:

OM: Ba Thân quy mệnh

ANALE : Ngọn lửa linh thiêng, năng lực siêu phàm thiêu đốt ba độc **tham sân si**

VISUDDHE : Khiến cho thanh tịnh

VAIRA: Tinh tiến dũng mãnh

VAJRADHĀRI: như **Tính** của Trì Kim Cương

BANDHA BANDHANI: cột trói Nội Chương và cột trói Ngoại Chương

VAJRAPĀṆI PHAT: Kim Cương Thủ phá bại

HŪM: Chủng tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề

TRŪM: Chủng tử biểu thị cho nghĩa **Tự Ngã phát sinh ra tất cả Pháp xa lìa bụi dơ**

kiêu mạn

PHAT: phá bại mọi chương ngại

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

_Lăng Nghiêm Tâm Chú của Ngài Bát Lạt Mật Đê (Bản ghi trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển 7 trong Mật Tạng Bộ 2):

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

OM ANALE VISUDHE VAIRA VAJRADHARI BANDHA BANDHANI VAJRAPANI PHAT HUM TRUM SVAHA OM HUM VISUDDHE SVAHA



)Ý nghĩa của Tâm Chú này là:

OM: Ba Thân quy mệnh

ANALE : Ngọn lửa linh thiêng, năng lực siêu phàm thiêu đốt ba độc **tham sân si**

VISUDDHE : Khiến cho thanh tịnh

VAIRA: Tinh tiến dũng mãnh

VAJRADHARI: như **Tính** của Trì Kim Cương

BANDHA BANDHANI: cột trói Nội Chương và cột trói Ngoại Chương

VAJRAPANI PHAT: Kim Cương Thủ phá bại

HUM: Chúng tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề

TRUM: Chúng tử biểu thị cho nghĩa **Tự Ngã phát sinh ra tất cả Pháp xa lìa bụi dơ**

kiêu mạn

SVAHA: Quyết định thành tựu

OM HUM VISUDDHE SVAHA: Thân miệng ý quyết định thành tựu sự thanh tịnh của Tâm Bồ Đề

BHINDHA BHINDHA: xuyên thấu

VAJRAPĀṆI: Kim Cương Thủ

HŪM: khủng bố

PHATṬ: Phá bại

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

HŪM: Chủng tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề

ṬRŪM: Chủng tử biểu thị cho nghĩa **Tự Ngã phát sinh ra tất cả Pháp xa lìa bụi dơ**

kiêu mạn

BANDHA PHATṬ: cột trói phá bại mọi chướng ngại

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

BẠCH TẢN CÁI PHẬT MẪU CHÚ



ॐ सरव तथगतोऽनिषा सितापतरे हूम फाट हूम

OM SARVA TATHĀGATOṢṆĪṢA SITĀTAPATRE HŪM PHAṬ HŪM
MAMA HŪM NI SVĀHĀ

Bài Chú này được kết hợp từ hai câu Chú: **Đại Bạch Tản Cái Tăng Trưởng Thân** (thể xác) **Thân** (gân gữa) **Tâm Chú** và **Đại Bạch Tản Cái Kiên Giáp Chú**

Bài Chú này hay giải trừ tai nạn, tăng trưởng Thọ Mệnh và Phước Tuệ, khiến cho người kính yêu, mọi sự mong cầu như ý.

Ý nghĩa của câu Chú này là:

OM SARVA TATHĀGATOṢṆĪṢA SITĀTAPATRE: Quy mệnh Nhất Thiết Như
Lai Đỉnh Kế Bạch Tản Cái

HŪM PHAṬ: Khủng bố phá bại các chương nạn

HŪM: Tâm Bồ Đề

MAMA: Tôi

HŪM: Hộ vệ

NI: Danh tướng tốt đẹp

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu

ĐẠI BẠCH TẢN CÁI HẰNG THƯỜNG TRÌ TÂM CHÚ



ॐ म ह न ए ग ग श्रु ष म न व ल क ग बु न ग ह ल म
 ॐ ह ल ह ल व न व न द र द र वि द र वि द र क ष क ष र ष र ष हूं हूं
 न ह न ह म ह

OM SARVA TATHĀGATOṢṢĪṢA ANĀVALOKITEC ŪRṢATE JVALASĪ
 OM JVALA JVALA DHAKA DHAKA DARA DARA VIDARA VIDARA
 CCHINDHA CCHINDHA BHINDHA BHINDHA HŪM HŪM PHAṢ PHAṢ
 SVĀHĀ.

Chú này hay tổng quát tất cả Công Đức của Kinh **Đại Bạch Tản Cái**. Hành Giả thường trì Chú này là phương tiện tốt nhất thành **Pháp Bảo** duy nhất của Pháp tu

Ý nghĩa của bài Chú này là:

OM SARVA TATHĀGATOṢṢĪṢA (Quy mệnh tất cả Như Lai Đỉnh)
ANĀVALOKITEC (Tuân theo sự quán chiếu) URNATE (Bạch Hào tướng) JVALASĪ
(Quang Minh)

OM (Nhiếp Triệu) JVALA JVALA (Phóng quang) DHAKA DHAKA (Uy quang)
DARA DARA (Giáng phục) VIDARA VIDARA (Giáng phục khắp) CCHINDHA
CCHINDHA (Cắt đứt) BHINDHA BHINDHA (Xuyên thấu) HŪM HŪM (Khủng bố)
PHAT PHAT (Phá bại) SVĀHĀ (Quyết định thành tựu)

ĐẠI BẠCH TẢN CÁI NHIẾP THỌ CHÚ



ननुष्य अन्वअन्व इममममम वरुरुर मममम मरु
वृष्ट(वृष्टम)मरु नएगननुष(मगनचय)रु कुरु मरु

TADYATHĀ: ANALE ANALE_KHASAME KHASAME_VAIRE VAIRE_ SOME SOME_SARVA BUDDHA ADHIṢṬHANA ADHIṢṬHITE_ SARVA TATHĀGATOṢṆĪṢA SITĀTAPATRE HŪM PHAT_ SVĀHĀ

Hành Giả thường trì Chú này, tất cả Như Lai phóng ánh sáng nhiếp thụ, sau khi chết vãng sinh về Cực Lạc. Lại trì Chú này cứu độ người chết, công năng rất lớn.

Ý nghĩa của bài Chú này là:

TADYATHĀ (Liên nói Chú là) ANALE ANALE (Ngọn lửa linh thiêng) KHASAME KHASAME (Thôi thúc tôi, thúc dấy tôi) VAIRE VAIRE (Tinh tiến dũng)

mãnh) SOME SOME (Rượu bất tử, sự tốt lành) SARVA BUDDHA ADHIṢṬHANA
(Thần lực của tất cả chư Phật) ADHIṢṬHITE (Gia trì) SARVA TATHĀGATOṢṆĪṢA
SITĀTAPATRE (Tất cả Như Lai Đỉnh Kế Bạch Tản Cái) HŪM (Khủng bố) PHAṬ (Phá
bại) SVĀHĀ (Quyết định thành tựu)

QUANG MINH CHÂN NGÔN CHÚ LUÂN



ॐ ऋमध वीरव न मरुसुव ममपञ्च क्वल पव व्रय हूं

*)OM AMOGHA VAIROCANA MAHĀ-MUDRA MAṆI PADME JVALA PRAVARTTAYA HŪM

Trong bản Hán dịch Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Kim Cương Đỉnh Kinh Quang Minh Chân Ngôn Nghi Quỹ nói rõ bốn lý do mà bài Chú này có tên gọi là **Quang Minh Chân ngôn**

1_ Thần Chú này là mẹ của trăm ức vô số chư Phật, mẹ của vạn ức vô số Bồ Tát Thánh Chúng. Đây là Đại Thần Chú, đây là Đại Minh Chú, đây là Vô Thượng Chú, đây là Vô Đẳng Đẳng Chú... y theo đây gọi là **Quang Minh Chân Ngôn**.

2_ Đây là bài Chú mà Đức **Thích Ca Như Lai** luôn thường cung kính, xưa kia khi tu Hạnh **Tiên Nhân** nhẫn nhục thường tụng Chân Ngôn Chú này thời từ đỉnh đầu hiện ra trăm ngàn ánh sáng chiếu sáng ba ngàn Thế Giới, thành Chính Giác... cho nên gọi là **Quang Minh Chân Ngôn**

3_ **Năm Trí Như Lai** hiện thân **Phi Ngã**. Khi đấu tranh với Đại Ma thời hiện thân **Phi Ngã**, từ đỉnh đầu đều phóng trăm ngàn **Hỏa Diệu** thiêu đốt, diệt quân loại của Ma Vương, kèm theo khi thiêu đốt diệt cung Ma Vương thời chúng Ma Vương dẫn kéo đồng loại đều bị tôi diệt. Vì Như Lai giúp cho thành các Luận, khi hiểu rõ thời liền y theo ánh sáng của trăm ngàn **Hỏa Diệu**. Trong ba ngàn Đại Thiên Thế Giới, đường ác, nơi đen tối, Địa ngục, tất cả nơi khổ não của nẻo ác được ánh sáng của trăm ngàn **Hỏa Diệu** này chiếu soi đều thành nơi rất sáng tỏ. Y theo sức của ánh sáng nên nhóm Địa Ngục, Quỷ đói, súc sinh thấy đều giải thoát nẻo ác, mau thành Chính Giác, cho nên gọi là **Quang Minh Chân Ngôn**

4_ Muốn khiến cho cha mẹ sinh về Tịnh Thổ Cực Lạc thì hướng về phương Tây tụng một ngàn biến ắt quyết định sinh về Tịnh Thổ Cực Lạc. Chính vì thế cho nên nơi lập mộ phần, dùng Chân Ngôn viết, giao cho chữ Phạm của Vô Lượng Thọ, an trí ở mộ phần của cha mẹ, thì vong linh ấy tuy trải qua vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn a tăng kỳ kiếp, chẳng bị đọa vào đường ác, ắt sinh về Tịnh Thổ Cực Lạc, trên tòa báu trong hoa sen. Khi thành Phật thời tam tinh phóng ra ánh sáng trắng, cho nên gọi là **Quang Minh Chân Ngôn**.

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

Oṃ: Quy mệnh

Amogha-vairocana: Bất Không Đại Nhật

Mahā-mudra maṇi-padme: Báu trên hoa sen

Jvala pravarttaya: ánh sáng chiếu diệu

Hūṃ: khùng bố mọi Ma Chướng, thành tựu Tâm Bồ đề

PHẬT ĐỈNH TÔN THẮNG PHẬT MẪU CHỦ LUÂN



Chú Luân này được kết hợp bởi ba Chân Ngôn của Phật Đỉnh Tôn Thắng Phật Mẫu gồm có:

1_ Phật Đỉnh Tôn Thắng Đại Tâm Chân Ngôn:

ॐ मृग वरु विस्रवार्क वरुव मय मरु मरुगर्क वरुव मरु

OM _ AMṚTA-PRABHE VIPULA-GARBHE PRABODHI SAME SIDDHE
MAHĀ-GĀRBHE TURU TURU _ SVĀHĀ

2_ Tôn Thắng Tiểu Tâm Chân Ngôn:

ॐ मृग वरु वरु मरु

OM _ AMṚTA-TEJA VATI SVĀHĀ

3_ Tôn Thắng Tâm Trung Tâm Chân Ngôn:

ॐ सर्वसिद्धि केशु धारणि स्वाहा

OM_ SARVA SIDDHI KESŪ DHĀRAṆĪ SVĀHĀ

Chú Luân này là Pháp tịnh trừ tất cả các nghiệp chướng, xa lìa tất cả phiền não, tiêu diệt tất cả thân ở Địa Ngục Bằng Sinh, dễ dàng tái sinh vào các cõi Trời hoặc tùy theo ý sinh về cõi Tịnh Độ, tăng trưởng thọ mệnh phú quý, phát sinh Trí Tuệ, độ mình độ người nhanh chóng thành tựu Chính Pháp Giải Thoát của Phật Đà.

Ý nghĩa của Chú Luân này là:

1_ Phật Đỉnh Tôn Thắng Đại Tâm Chân Ngôn:

OM_ AMṚTA-PRABHE VIPULA-GARBHE PRABODHI SAME SIDDHE
MAHĀ-GĀRBHE TURU TURU_ SVĀHĀ

(Ba Thân mau chóng mau chóng thành tựu **Đại Tạng** như **Bồ Đề thù thắng** của **Cam Lộ Quang Minh Quảng Bác Tạng**, quyết định thành tựu)

2_ Tôn Thắng Tiểu Tâm Chân Ngôn:

OM_ AMṚTA-TEJA VATI SVĀHĀ

(Ba Thân quyết định thành tựu đầy đủ Uy Quang của Cam Lộ bất tử)

3_ Tôn Thắng Tâm Trung Tâm Chân Ngôn:

OM_ SARVA SIDDHI KESŪ DHĀRAṆĪ SVĀHĀ

(Ba Thân quyết định thành tựu **Nhất Thiết Thành Tựu Đầu Đỉnh Đà La Ni**)

PHẬT ĐÌNH TÔN THẮNG PHẬT MẪU CHÚ



ॐ ह्रूं स्वहां ॐ अमृता अयुरदादे स्वहां ॐ अहं ह्रूं त्राम ह्रीं अम अहं राक्ष राक्ष मामं सर्वा सत्वानामं का स्वहां

OM BHRŪM SVĀHĀ OM AMṚTA AYURDADE SVĀHĀ OM AḤ
HŪM TRĀM HRĪḤ AM AḤ RAKṢA RAKṢA MAṀ SARVA SATVĀNĀMCA
SVĀHĀ

Phật Đỉnh Tôn Thắng Phật Mẫu Chừ này có công năng nhiếp phục, làm tiêu trừ mọi nghiệp xấu của tất cả chúng sinh và khiến cho chúng trở thành thanh tịnh. Lại có Công Đức rất lớn hay ban cho chúng sinh Phước Tuệ và trường thọ, giáng phục hết thảy nạn

Ma, hóa giải tất cả hung tai hoạn họa...khiến cho tất cả chúng sinh đều được an vui và mau chóng thành tựu Chính Pháp Giải Thoát của Phật Đà.

Ý nghĩa của bài Chú này là:

OM BHRŪM Quy mệnh chữ chủng tử **BHRŪM** là nơi quy thú của mọi Công Đức,

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

OM AMṚTA AYURDADE SVĀHĀ: Hỡi Cam Lộ Bất Tử hãy ban cho tuổi thọ thành tựu tốt lành)

OM ĀḤ: Nhiếp triệu sự thành tựu của ngôn thuyết

HŪM TRĀM HRĪḤ AM AH: 5 chữ chủng tử biểu thị cho 5 giai đoạn: phát Tâm Bồ Đề, tu tập mọi sự thiện lành để nuôi lớn Tâm Bồ Đề, tịnh hóa mọi sự bất tịnh hiển hiện cõi Tịnh Độ, chúng ngộ Bồ Đề, kết thành thân Kim Cương

RAKṢA RAKṢA MAṀ SARVA SATVĀNĀMCA: ủng hộ ủng hộ cho tôi và tất cả chúng hữu tình

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

THÁNH PHẬT MẪU TIỂU TỰ BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA
CHÂN NGÔN



ॐ नमो भगवते शक्यमुनये तथगतये अर्हते
सम्यक्सम्बुद्धये
NAMAḤ BHAGAVATE ŚĀKYAMUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA
TADYATHĀ: OM_ MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆĀYE SVĀHĀ

Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Tiểu Tự Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh ghi nhận là:

Đức Phật bảo Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát rằng: “Thánh Phật Mẫu Tiểu Tự Bát Nhã Ba La Mật Đa Chân Ngôn này. Tất cả chư Phật do đây mà được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Anuttarā-samyaksambuddhi). Ta cũng do Tiểu Tự Bát Nhã Ba La Mật Đa Chân Ngôn này cho nên được Vô Thượng Chính Đẳng Bồ Đề. Xưa kia có Đức Phật tên là **Thích Ca Mâu Ni Như Lai**, Ta ở chỗ của Đức Phật ấy nghe được Pháp này.

Đức Phật đó nói rằng: “*Như vậy tất cả chư Phật ba đời, do Pháp này mới được thành Phật*”

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

ŃAMAḤ BHAGAVATE ŚĀKYAMUNĀYE TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Kính lễ Đức Thế Tôn **Thích Ca Mâu Ni** như Lai Ứng
Cúng Chính Đẳng Chính Giác

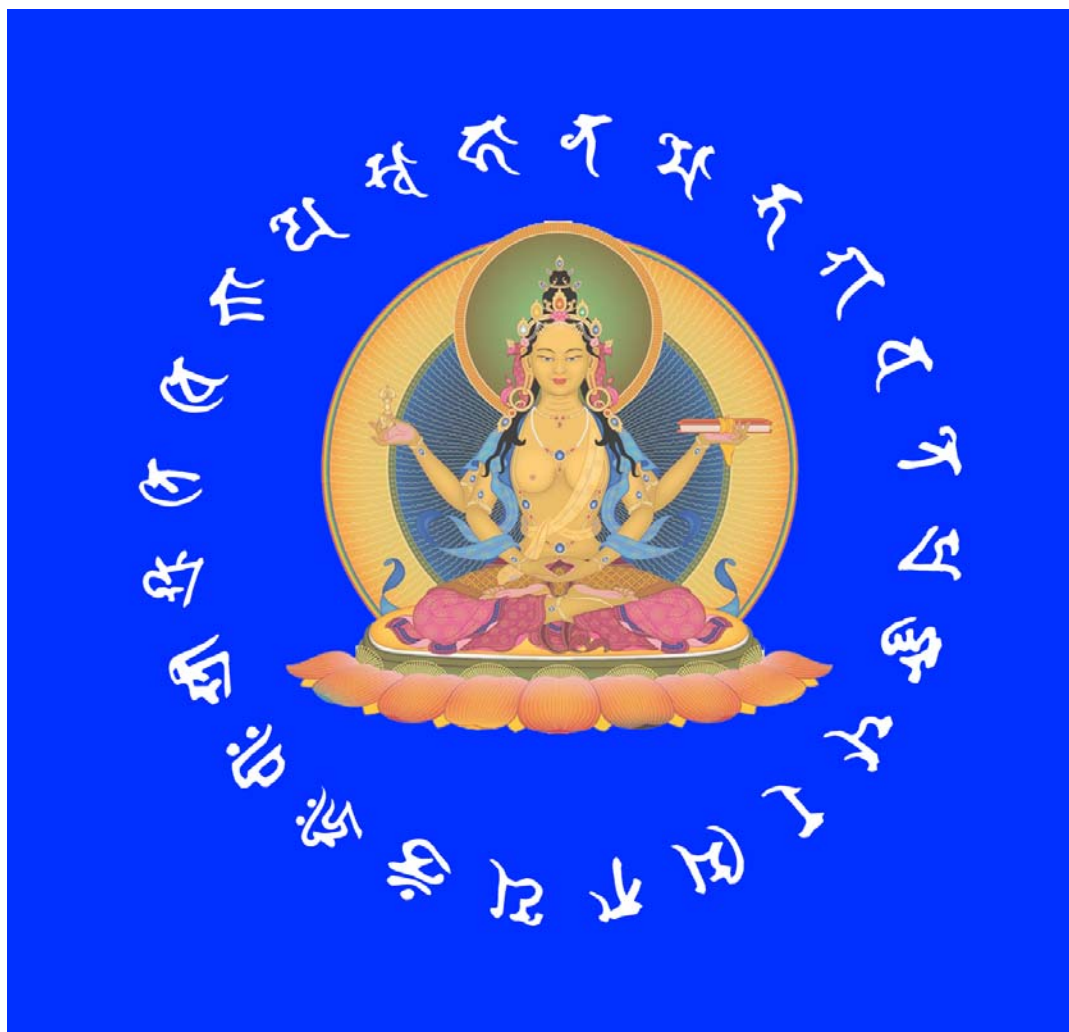
TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

OM: ba Thân quy mệnh

MUṆI MUṆI MAHĀ-MUNĀYE: tịch mặc, tịch mặc, đại tịch mặc... biểu thị cho
sự chứng ngộ Thiền Định giải thoát của ba Thừa

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CĂN BẢN CHÂN NGÔN



नमः भगवते प्रज्ञा-पारमिताये ॐ ह्रीं धीं श्रीं विसृज्य स्वहा

*)NAMO BHAGAVATE PRAJÑA-PĀRAMITĀYE _ OM HRĪḤ DHĪḤ ŚRĪ ŚRUTI VIJAYE SVĀHĀ

_Tu Tập Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Quán Hạnh Niệm Tụng Nghi Quỹ ghi nhận là:

Đức Phật nói: “Đà La Ni Ấn này có 4 tên gọi. Một là **Bát Nhã Vô Tận Tạng**. Hai là **Bát Nhã Nhân**. Ba là **Bát Nhã Căn Bản**. Bốn là **Kim Cương Bát Nhã Tâm**

Đà La Ni Ấn này có công đức to lớn. Nếu hay chí tâm như Pháp thọ trì , tùy tụng một biến sẽ sinh ra một vạn tám ngàn (18000) Tu Đà La Tạng. Lại trong mỗi một Tu Đà La Tạng đó sinh ra hai vạn năm ngàn (25000) Tu Đà La Tạng. Lại trong mỗi một Tu Đà La Tạng đó sinh ra một trăm vạn (1000000) Tu Đà La Tạng. Lại trong mỗi một Tu Đà La Tạng sinh ra vô lượng trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ Tu Đà La Tạng. Như vậy cho đến triển chuyển xuất thế vô lượng vô tận Tu Đà La Tạng.

Hết thầy Đê Danh, Cú Nghĩa của Kinh mỗi mỗi chẳng đồng, chẳng trùng xuất (không ghi giống nhau 2 lần). Như vậy niệm niệm sinh ra vô tận, vì thế nên gọi là **Vô Tận Đà La Ni Ấn**

Đà La Ni Ấn này tức là Tông Tổ của chư Phật ba đời ở mười phương, tất cả Bát Nhã Ba La Mật Mẫu là nơi cúng dường cung kính khen ngợi của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.

Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện dùng Tâm chí thành viết chép, đọc tụng, như Thuyết tu hành thì hết thầy tội nặng của người ấy trong trăm ngàn vạn ức hàng hà sa kiếp sinh tử chỉ trong phút chốc đều diệt hết không dư sót.

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

NAMO BHAGAVATE PRAJÑA-PĀRAMITĀYE: Quy mệnh Thê Tôn Bát Nhã Ba La Mật Đa

OM: Nhiếp triệu

HRĪḤ: chữ chủng tử biểu thị cho sự tịnh hóa

DHĪḤ: chữ chủng tử biểu thị cho Trí Tuệ

ŚRĪ: Chữ chủng tử biểu thị cho sự cát tường

ŚRUTI VIJAYE: khai mở tri thức tối thắng

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA ĐÀ LA NI



ॐ तद्यथा जय जयपद्मति स्वामे सारा सरानि
 वीरि वीरि वीरा वीरि चिरि चिरि देवता अनूपालानि बुद्धा-धरानि
 पूरुणि पूरुया भगवति सर्वा सत्वानामका सर्वा कर्मा
 अवारानि विसोधया विसोधया बुद्धा अधिष्ठाना स्वामे

TADYATHĀ: OM JAYA JAYA-PADMA ATI SVĀME, SARA SARĀṆĪ,
 VĪRI VĪRI, VĪRA VĪRĪ CIRI CIRI, DEVATĀ ANUPĀLANI BUDDHA-DHĀRĀṆĪ,
 PŪRṆĪ PŪRĀYA BHAGAVATI SARVA SATVĀNĀMCA, SARVA KARMA
 AVARĀṆĪ VIŚODHĀYA VIŚODHĀYA, BUDDHA ADHIṢṬHANA SVĀHĀ

Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Tiêu Tụ Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh ghi nhận là:

Đức Phật bảo Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát Ma Ha Tát: “Pháp thắng diệu Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni này hay sinh ra mẹ của tất cả Phật Bồ Tát. Nếu có chúng sinh tạm nghe Pháp này thì hết thảy tội chướng đều được tiêu diệt. Công Đức của Pháp này dù cho tất cả Phật với chúng Bồ Tát trải qua trăm ngàn câu chi kiếp cũng chẳng thể nói hết được . Nếu hay thọ trì đọc tụng Đà La Ni này tức cùng vào trong tất cả Mạn Noa La (Maṇḍala: Đàn Trường) được nhận Quán Đỉnh. Lại như thọ trì tất cả Chân Ngôn đều được thành tựu”

Khi ấy Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Vì sao nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni này?”

Đức Thế Tôn bảo rằng: “ Ta vì thương xót tất cả chúng sinh lười biếng ít phương tiện khéo cho nên nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni này khiến họ thọ trì đọc tụng. Hoặc tự mình viết chép, hoặc dạy người khác viết thì tất cả chúng sinh của nhóm ấy mau chóng Vô Thượng Bồ Đề. Như vậy Thế Tôn đã khéo nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni này”

Bấy giờ Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát lại bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Pháp này thật chưa từng có! Thế Tôn! Pháp này thật chưa từng có! Đức Thiện Thệ Thế Tôn vì muốn cứu độ tất cả chúng sinh lười biếng ít phương tiện khéo, khiến cho được lợi ích an vui mà nói Pháp nhiệm màu này”

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

OM: nhiếp triệu

JAYA: Tôn thắng

JAYA-PADMA: Tôn Thắng Liên Hoa

ATI SVĀME: ở ngay trước mặt của tôi

SARA SARANI: lưu chuyển vận hành

VĪRI VĪRI: âm thầm đi theo hộ vệ

VĪRA VĪRI: dũng mãnh ngấm hộ vệ

CIRI CIRI: lâu dài trường cửu

DEVATĀ ANUPĀLANI BUDDHA-DHĀRAṆĪ: Thiên Thần tùy thuận hộ trì Đà La Ni của Phật

PŪRṆI PŪRĀYA BHAGAVATI: Đức Thế Tôn khiến cho đầy đủ Phước, Trí

SARVA SATVĀNĀMCA SARVA KARMA AVARAṆI VIŚODHĀYA VIŚODHĀYA BUDDHA ADHIṢṬHANA: Thần Lực của Đức Phật khiến cho tất cả chúng hữu tình với tất cả Nghiệp Chương đều được thanh tịnh

SVĀHĀ : quyết định thành tựu

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA THÔNG MINH THẦN CHÚ



नमो धर्मोदगतस्य बोधि-सत्वाय मह-सत्वाय
NAMO DHARMOUGATASYA_ BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_
MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

नमो श-प-र-मि-त-स्य बोधि-सत्वाय मह-सत्वाय मह-क-रु-ण-क-य
NAMO ŚAḌ-PĀRAMITASYA_ BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_
MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

नमो प्र-ज्ञ-प-र-मि-त-ये
NAMO PRAJÑĀ-PĀRAMITĀYE

ननुय सुमवथ संयनवथ अयनवथ असुयवथ सययनवथ
वैश्रवणवथ समनयवथ वरुणवथ सुमयन संयनवथ सवयनवथ
सर्व कर चरुणवथ सुन

TADYATHĀ: MUṆI-DHARME _ SAṂGRAHA-DHARME _ ANUGRAHA-DHARME _ VIMUKTĀ-DHARME _ SADĀNUGRAHA-DHARME _ VAIŚRAVAṆA-DHARME _ SAMANTA ANUPĀRIVARTANA-DHARME _ GUṆA-GRAHA _ SAṂGRAHA-DHARME _ SARVATRĀNUGATA-DHARME _ SARVA KARA PARIPŪRṆA-DHARME _ SVĀHĀ

Ý nghĩa của Thần Chú:

NAMO DHARMODGATASYA_ BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

(Quy mệnh Đấng đầy đủ Tâm Đại Bi là **Pháp Thượng Bồ Tát** Ma Ha Tát)

NAMO ṢAḌ-PĀRAMITASYA_ BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

(Quy mệnh Đấng đầy đủ Tâm Đại Bi là **Lục Ba La Mật Đa** Bồ Tát Ma Ha Tát)

NAMO PRAJÑĀ-PĀRAMITĀYE

(Quy mệnh **Bát Nhã Ba La Mật Đa Đấng**)

TADYATHĀ: Như vậy, tuyên nói Thần Chú là

MUṆI-DHARME: như Pháp **Tịch Mặc**

SAṂGRAHA-DHARME: như Pháp đã chọn lấy

ANUGRAHA-DHARME: thuận theo Pháp đã nắm giữ

VIMUKTĀ-DHARME: như Pháp Giải Thoát

SADĀNUGRAHA-DHARME: luôn luôn thuận theo Pháp nắm giữ

VAIŚRAVAṆA-DHARME: như Pháp Đa Văn

SAMANTA-ANUPĀRIVARTANA-DHARME: như Pháp thuận theo khắp cả sự xoay chuyển

GUṆA-GRAHA-SAMGRAHA-DHARME: như Pháp chọn lấy nắm giữ Công Đức

SARVATRĀNUGATA-DHARME: như Pháp thuận theo tất cả nơi chốn

SARVA KARA PARIPŪRṆA-DHARME: như Pháp viên mãn tất cả điều tạo làm

SVĀHĀ:quyết định thành tựu

BÁT NHÃ VĂN TRÌ BÁT VONG TÂM ĐÀ LA NI



Đà La Ni này được tạo thành bởi hai Đà La Ni là: Bát Nhã Văn Trì Bát Vong Đà La Ni và Bát Nhã Tâm Đà La Ni

1_ Bát Nhã Văn Trì Bát Vong Đà La Ni

नमः भगवते प्रज्ञापारमिताय तद्यथाः श्रीये श्रीये श्रीयेऽस्वहा

NAMO BHAGAVATE PRAJÑĀ-PĀRAMITĀYE_ TADYATHĀ: ŚRĪYE ŚRĪYE ŚRĪYE_ ŚRĪYEŚI SVĀHĀ

2_ Bát Nhã Tâm Đà La Ni

तद्यथाः स्मृतिस्मृतिश्चेच्छ्रेयसायुक्तम्

TADYATHĀ: SMṚTIYE SMṚTIYE ŚREṢṬHA SVĀHĀ

Chí Tâm tụng thì được sức chẳng quên, nghe giữ tất cả. Tụng mười vạn biến cho đến một trăm vạn thì không có gì chẳng hiệu nghiệm, trừ kẻ chẳng chí Tâm.

_ Ý nghĩa của hai Đà La Ni này là:

1_ Bát Nhã Văn Trì Bất Vong Đà La Ni:

Namo Bhagavate prajñā-pāramitāye: Quy mệnh Đức Thế Tôn Bát Nhã Ba La Mật

Đa

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Śrīye śrīye śrīye: Cát Tường, tốt lành, hạnh phúc

śrīyeṣi: Bảo dưỡng hạnh phúc cát tường

svāhā: quyết định thành tựu

2_ Bát Nhã Tâm Đà La Ni:

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Smṛtiye smṛtiye: ghi nhớ, ghi nhớ

śreṣṭha svāhā: quyết định thành tựu sự tối thắng

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA ĐÀ LA NI



नमः शिवाय नमः शिवाय पराभिगत्य नति वगत्या अचरिभ्यः शुभ्यः सत्
 नवगत्य चरिभ्यः सत् नवगत्य चरिभ्यः सत् नवगत्य चरिभ्यः सत्

ननु च चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं चित्तं
 सत्
 सत्
 सत्

NAMO BHAGAVATE MAHĀ-PRAJÑĀ-PĀRAMITĀYE BHAKTI-
 VĀTALĀYE APARIMITA-GUṆĀYE SARVA TATHĀGATA PARIPŪJITA
 SARVA TATHĀGATA, ANUJÑĀTA ANUJÑĀTA VIJÑĀTĀYE

TADYATHĀ: PRAJÑĀ PRAJÑĀ MAHĀ-PRAJÑĀ, PRAJÑĀBHĀSA KARE, PRAJÑĀLOKA KARE, ANDHA-KĀLA VIDHAMANI, SIDDHE SUSIDDHE SIDDHYANTU MĀM BHAGAVATE SARVĀNGA SUNDARI BHAKTI-VATSALE PRAVĀRITA-HASTE, SAMĀŚVĀSA KARE, BUDDHI BUDDHI, BUDDHYAHYBUDDHYA, KAMPA KAMPA, KARA KARA, CALA CALA, RĀVA RĀVA, ĀGACCHA ĀGACCHA, BHAGAVATE MĀ VILAMBA SVĀHĀ

Đại Thần Chú này ở trong Kinh **Đại Bát Nhã**, Đức Phật nói một lần nữa ở cõi Trời **Tha Hóa Tự Tại**. Hết thấy tất cả chư Phật ở mười phương đều cùng nhau tán thành. Thế nên gọi là **Đại Bát Nhã Chú**

Chú này có công lực chẳng thể nghĩ bàn, cũng hay cứu bạt nỗi khổ to lớn trong sinh tử. Thần Chú như vậy được chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cùng nhau chung nói, cùng nhau hộ niệm. Người hay tụng trì, diệt tất cả chướng, tùy theo Tâm ước nguyện không có gì chẳng thành tựu, mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Nāmo Bhagavate mahā-prajñā-pāramitāye: Quy mệnh Đức Thế Tôn **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa**

Bhakti vātalāye aparimita-guṇāye: Khí lực sùng kính trong thân sinh ra vô lượng nhóm Công Đức

sarva tathāgata paripūjita: tất cả Như Lai đều cúng dường

sarva tathāgata, anujñāta anujñāta, vijñātāye: tất cả Như Lai khai mở chỉ bày sự nhận biết

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Prajñā prajñā mahā-prajñā: Trí Tuệ, Trí Tuệ, Đại Trí Tuệ

prajñābhāsa kare: tạo làm ánh sáng Trí Tuệ

prajñāloka kare: tạo làm Trí Tuệ xuất Thế Gian

andha-kāla vidhamani: trừ diệt sự tăm tối

siddhe susiddhe: thành tựu, khéo thành tựu

siddhyantu mām bhagavate: Đức Thế Tôn ban cho con sự thành tựu

sarvāṅga sundari: tất cả chi phần đoan nghiêm

bhakti-vatsale: vui vẻ sùng kính

pravārita-haste: cúng dường phong phú

samāśvāsa kare: tạo làm sự cứu trợ

buddhi buddhi: Giác ngộ, giác ngộ

buddhya buddhya: giác ngộ, tỉnh ngộ

kampa kampa: chấn động, chấn động

kara kara: tạo làm, tạo làm

cala cala: lay động, lay động

rāva rāva: âm thanh, âm thanh

āgaccha āgaccha: tiến gần đến để tiếp cận

bhagavate mā vilamba: nắm lấy sự biểu thị của Đức Thế Tôn

svāhā: quyết định thành tựu

पञ्च परमिग हृदय सूत्रं
PRAJÑĀ-PĀRAMITA-HRDAYA SŪTRAM

Phạn âm do Đức Quán Tự Tại Bồ Tát truyền trực tiếp cho Pháp Sư HUYỀN TRANG

Phục hồi và chú thích Phạn Văn: HUYỀN THANH

अर्यावलोकिश्वर बोधिसत्व

ĀRYA-AVALOKITEŚVARA BODHI-SATVA (Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát)

गम्भीरं पञ्च परमिग वचं

GAMBHĪRĀM PRAJÑĀ-PĀRAMITA-CARYĀM (Thậm thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa Hạnh: Hạnh Bát Nhã Ba La Mật Đa thâm sâu)

वरमण

CARAMAṆO (vào lúc tu hành)

शुवालोकयति स्म

VYAVALOKAYATI SMA (Quán sát rõ ràng xong)

चं व क्व व शि शि स्व व सुशु पशुति स्म

PAMCA-SKANDHA-STA-ŚCA SVABHĀVA ŚŪNYA PAŚYATI SMA (Soi thấy tự tính của nhóm năm uẩn đều Không)

उह शिपुत्र

ĪHA ŚĀRIPUTRA! (Nói với ông Xá Lợi Tử)

रूपं सुशु

RŪPAM ŚŪNYAM (Sắc là Không)

सुशु ति व रूपं

ŚŪNYATA IVA RĪPAM (Không Tính cũng là Sắc)

रूपं न पृथक् सुशु न

RŪPAM NA PṚTHAK ŚŪNYATĀ (Sắc chẳng khác với Không Tính)

सुशु न एव पृथक् च

ŚŪNYATĀ YĀ NA PṚTHAG RŪPAM (Không Tính cũng chẳng khác với Sắc)

यद रूपं स सुशु न

YAD RŪPAM SĀ ŚŪNYATĀ (chính Sắc là Không Tính)

एव सुशु न स रूपं

YĀ ŚŪNYATĀ SĀ RŪPAM (chính Không Tính là Sắc)

एवम एव वेदानां समानां समकारां विज्ञानां

EVAM EVA VEDANĀ SAMĀNĀ SAMKĀRĀ VIJÑĀNĀM (Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng đều như vậy)

उह शिपुत्र

ĪHA ŚĀRIPUTRA! (Này Xá Lợi Tử)

सर्व धर्म सुशु न लक्षणवत् शि शि स्व व सुशु पशुति स्म

SARVA DHARMA ŚŪNYATA (Không Tính của tất cả Pháp) ALAKṢAṆA (vô tướng) ANUTPANNĀ (chẳng sinh) ANIRUDDHĀ (chẳng diệt) AMALĀ (chẳng cấu)

nhiễm) AVIMALĀ (chẳng lia cấu nhiễm) ANUNA (chẳng giảm) APARIPŪRAṆA (chẳng tăng)

तस्मात्सारिपुत्र

TASMAI ŚĀRIPUTRA! (Như vậy, Xá Lợi Tử)

सुशून्यत

ŚŪNYATĀYĀM (Trong Không Tính)

न रूपं

NA RŪPAM (không có Sắc)

न वेदानं

NA VEDANĀ (không có Thọ)

न संज्ञं

NA SAMJÑĀ (không có Tướng)

न संस्कारं

NA SAMSKĀRĀ (không có Hành)

न विज्ञानं

NA VIJÑĀNĀM (không có Thức)

न चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं

NA: CAKṢUḤ ŚROTRA GHRĀṆA JIHVA, KĀYA MANOJÑAḤ (không có: Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý)

न रूपं शब्दं गन्धं रसं स्पर्शं धर्मं

NA: RŪPA ŚABDA GANDHA RASA SPRAṢṬAVYA DHARMA (không có: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp)

न चक्षुःधतुः यवानं न चक्षुःधतुः

NA: CAKṢU-DHĀTUR YAVAN NA MANOVIJÑĀNA-DHĀTU (không có Nhãn Giới cho đến không có Ý Thức Giới)

न विद्या न अविद्या कस्यैव न विद्या न अविद्या

NA VIDYĀ NA AVIDYĀ-KṢAYO (không có Vô Minh, không có Vô Minh tận) YAVAN NA JARĀ MARANAM NA JARĀ-MARANAM-KṢAYO (cho đến không có Lão Tử, không có Lão Tử tận)

न दुःखं समुदायं निरोद्धा मार्गानाम्

NA: DUḤKHA SAMUDAYA NIRODDHA MĀRGĀNĀM (không có: Khổ, Tập, Diệt, Đạo)

न ज्ञानं

NA JÑĀNĀM (không có Trí)

न प्राप्ति

NA PRĀPTI (không có Đắc)

न अभिसमया

NA ABHISAMAYAḤ (không có Chứng)

तस्मात् न प्राप्तिं न विद्यां न अविद्यां न चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं

TASMAI! NA PRĀTITVA (Như vậy, nhờ không có sở đắc) BODHISATVĀNĀM (Các vị Bồ Tát) PRAJÑĀ-PĀRAMITAM (Bát Nhã Ba La Mật) ĀŚRITYA (Y cứ) VIHĀRATYA (cư trú) ACITTA-AVARAṆA (không có Tâm chướng ngại)

सर्वत्र चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं

ACITTA-AVARAṆA (không có Tâm chướng ngại) NA STITVAD (Không có sở hữu) ASTRASṬO (sợ hãi) VIPARYĀSA (điên đảo) TIKRĀNTA (Quá khứ hay đã xa lìa hẳn)

ॐ श्रु न श्रु न

NIṢṬITA (Cứu cánh) NIRVĀṆA (Niết Bàn)

श्रु व श्रु व श्रु वः स त वः

TRYA-DHVA (Ba đời) VYAVASTHITAḤ (sở hữu) SARVA BUDDHĀḤ (tất cả Phật)

संज्ञपरमेश्वर

PRAJÑĀ-PĀRAMITĀM (Bát Nhã Ba La Mật Đa) ĀSRITYA (Y cứ)

अवन्त स मुकुन्दमरुसंज्ञः

ANUTTARĀ-SAMYAKSAMBODHIM (Đắc Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác) ABHISAMBODDĀḤ (Hiện thành Chính Giác, chứng đắc, sở chứng)

गच्छ संज्ञः

TASMAI! JÑĀTA VYA (Như vậy, nên biết)

संज्ञपरमेश्वर मरुमञ्जु मरुवेष्टमञ्जु अश्वरामञ्जु असममममञ्जु

स तः स्वपरिमनः सत्प्रमथिप्रु क्लृप् संज्ञपरमेश्वर स्वज्ज्मञ्जु

PRAJÑĀ-PĀRAMITĀ (Bát Nhã Ba La Mật Đa) MAHĀ-MANTRA (Đại Chú) MAHĀ-VIDYĀ-MANTRA (Đại Minh Chú) ANUTTARA-MANTRA (Vô Thượng Chú) ASAMASAMA-MANTRA (Vô đẳng đẳng Chú) _ SARVA DUḤKHA (tất cả khổ) PRAŚAMANAH (chận đứng) SATYAM (chân thật) AMITHYA (không có Tà bậy, Giả dối) TVĀK (Nên nói) PRAJÑĀ-PĀRAMITĀ MUKTO-MANTRAM (Bát Nhã Ba La Mật Đa Giải Thoát Chú)

गच्छ

TADYATHĀ (Liên nói chú là):

गत् गत् परगत् परसंगत् वल्ल मरु

GATE (vượt qua) GATE (vượt qua) PĀRAGATE (vượt qua bờ bên kia) PĀRASA, MGATE (vượt qua bờ bên kia hoàn toàn) BODHI (Tuệ giác, Trí giác) SVĀHĀ (Thành tựu tốt lành)

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Viết dịch: HUYỀN THANH

Khi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát thực hành và xem xét kỹ về hạnh Bát Nhã Ba La Mật Đa thâm sâu. Ngài soi thấy Tự Tính của nhóm năm Uẩn đều trống rỗng.

Ngài bảo ông Xá Lợi Tử rằng: “Hình chất là trống rỗng, Tính trống rỗng cũng là hình chất. Hình chất chẳng khác với Tính trống rỗng, Tính trống rỗng chẳng khác với hình chất. Chính hình chất là Tính trống rỗng, chính Tính trống rỗng là hình chất. Bốn Uẩn: Cảm giác, tri giác, hoạt động tâm ý, nhận thức cũng đều như vậy.

Này Xá Lợi Tử! Tính trống rỗng của tất cả Pháp vốn không có tướng, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng cấu nhiễm chẳng lia cấu nhiễm, chẳng giảm bớt chẳng tăng thêm.

Chính vì thế cho nên trong Tính trống rỗng ấy không có hình chất, không có cảm giác, không có tri giác, không có hoạt động tâm ý, không có nhận thức. Không có: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Không có: hình sắc, âm thanh, mùi ngửi, vị nếm, Pháp cảnh. Không có Giới của mắt cho đến không có Giới nhận biết của ý. Không có vô minh cũng không có chấm dứt vô minh, cho đến không có già chết cũng không có chấm dứt già chết. Không có: khổ não, nguyên nhân kết tạo khổ não, trạng thái xóa bỏ khổ não, đường lối thoát khỏi khổ não. Không có Trí, không có đặc, không có chứng.

Như vậy! Nhờ không có sở đắc mà các vị Bồ Tát y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa nên không có tâm chướng ngại. Do không có tâm chướng ngại nên không có sợ hãi, xa lìa mọi sự điên đảo, cuối cùng đạt được Niết Bàn.

Hết thầy chư Phật ba đời đều y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa mà chứng được Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Vì thế nên biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là lời chú nguyện to lớn, là lời chú nguyện rất sáng tỏ, là lời chú nguyện vô thượng, là lời chú nguyện không có gì sánh bằng hay chận đứng tất cả khổ não và đây là sự chân thật không giả dối. Cho nên nói **BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA GIẢI THOÁT CHÚ**.

Liên nói Chú là:

GA TÊ, GA TÊ, PA RA GA TÊ, PA RA XĂM GA TÊ, BÔ ĐI, XỜ-VA HA



PHẬT NHÃN PHẬT MẪU BÁCH TỰ MINH

Phật Nhãn Phật Mẫu Tên Phạn là: Buddha-locanī, dịch âm là: Một Đà Lộ Tả Năng, Bộ Đà Lỗ Sa Na. Lại xưng là Phật Nhãn, Phật Nhãn Tôn, Phật Mẫu Tôn, Phật Mẫu Thân, Phật Nhãn Bộ Mẫu, Phật Nhãn Minh Phi, Hư Không Nhãn Minh Phi, Hư Không Tạng Nhãn Minh Phi, Nhất Thiết Như Lai Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường, Nhất Thiết Phật Mẫu Tôn.

Tôn này được an trí tại hai viện **Biển Tri** và **Thích Ca Viện** trong **Thai Tạng Giới Man Đa La** (Garbha-dhātu-maṇḍala) biểu thị cho **Bát Nhã** (Prajña), **Nhất Thiết Trí** (sarva-jña) và được xác nhận là nơi hóa hiện của **Bát Nhã Trung Đạo Diệu Trí**. Là Tổng Mẫu sinh ra chư Phật, Bồ Tát trong hai Bộ **Kim, Thai**. Dùng điều ấy làm Mẫu sinh ra công đức của Phật Bộ, cho nên xưng là **Phật Mẫu** (Buddha-mātā) hay **Phật Bộ Mẫu** (Buddha-kulāya-mātā). Lại do dùng đủ 5 loại mắt cho nên có tên gọi là **Phật Nhãn** (Buddha-locana).

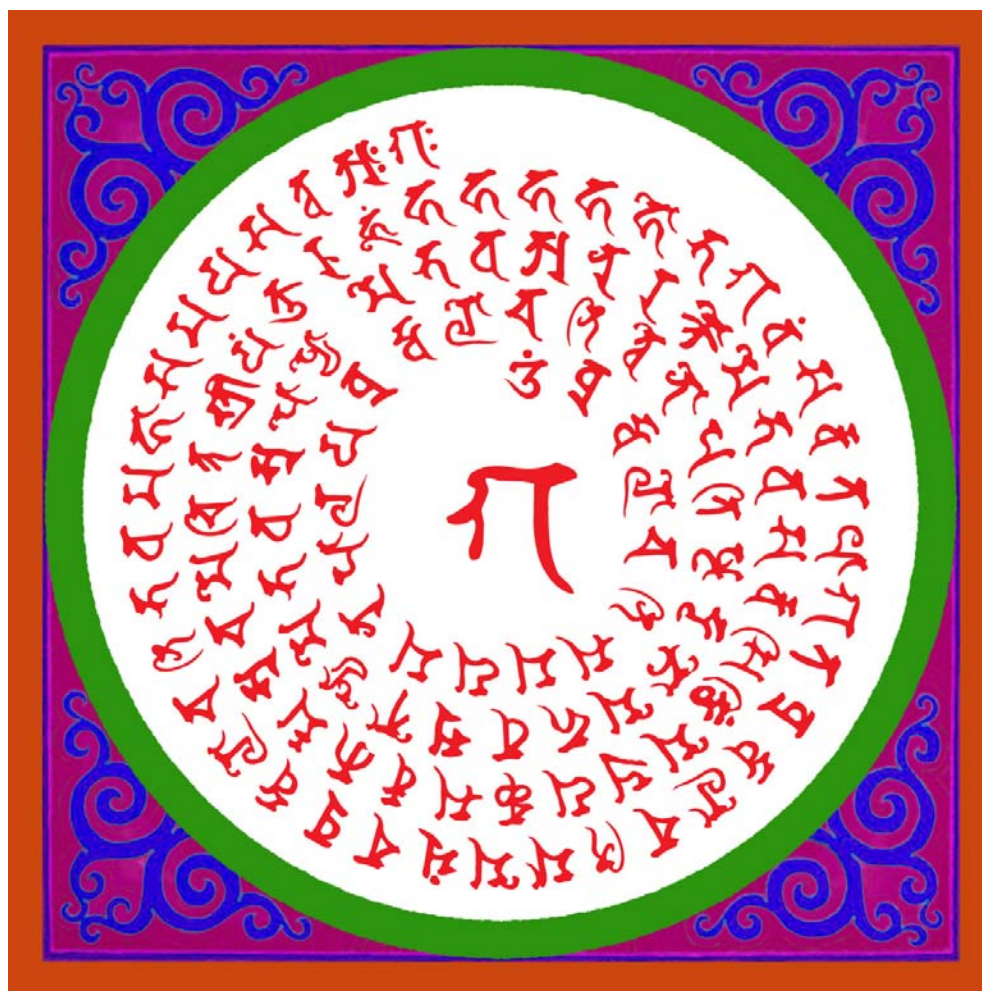


Phật Nhân Phật Mẫu là Thân Biến của **Đại Nhật Như Lai** (Vairocana-tathāgata) hoặc **Thích Ca Như Lai** (Śākya-muṇi-tathāgata). Mật Hiệu là **Thù Thắng Kim Cương**, Công Đức ấy rất lớn, ở trong Mật Giáo là Bộ Chủ của Phật Bộ, Mật Hiệu là **Thù Thắng Kim Cương**, chữ Chủng Tử là GA (𑖔𑖩) hoặc GAM (𑖔𑖩𑖔).

Trong **Đại Nhật Kinh Sớ** nói rằng: “An trí **Phật Nhân** cũng là mẹ của Thích Ca Mâu Ni. Phương này dịch là **Năng Tịch Mẫu**, thường tác ưa thích nhìn thế gian, thân đoan nghiêm không có gì so sánh được, khắp thân có hào quang tròn, vui thích mỉm cười. Đây là Như Lai tùy loại hình sinh ra Tam Muội. Tam Muội này dùng chính **Đại Từ Phổ Nhân** làm **Thể**, quán sát ứng với chúng sinh, dẫn lối lợi ích. Ánh sáng của **Từ Nhân** (con mắt hiền từ) không có gì chẳng chiếu soi khắp, cho nên nói là **ánh sáng trong sạch tròn trịa khắp Thể** (biên thể viên tịch quang)”

Nhưng **Du Chỉ Kinh** nói Tôn ấy nên nhiếp thuộc **Phật Đỉnh Bộ** (Buddhoṣṇīṣa-kulāya) cùng với **Nhất Tụ Kim Luân** (Ekākṣara-Uṣṇīṣa-cakra) đồng Thể, do **Kim Cương Tát Đỏa** (Vajra-satva) đã biến hiện ra mà điều đặc sắc nhất là dùng Tinh Tú làm quyến thuộc. Tu tập Pháp này có thể tiêu trừ tai nạn, kéo dài tuổi thọ, tăng trưởng Phước Thọ.

Pháp tu **Phật Mẫu Phật Nhân** chủ về Tức Tai hoặc Giáng Phục. Quyển Thuộc của Tôn này là Tinh Tú.



PHẬT NHÃN PHẬT MÃU CHỦ LUÂN



नमो भगवतोऽनिषा उं रु रु स्फुरु ज्वाला तिष्ठा सिद्धा
लोचनी सर्वार्थसाधने स्वहं

NAMO BHAGAVATOṢNĪṢA _ OM RURU SPHURU JVALA TIṢṬA SIDDHA
LOCANI – SARVĀRTHA SĀDHANĒ – SVĀHĀ.

Tu tập Pháp này có thể tiêu trừ tai nạn, kéo dài tuổi thọ, tăng trưởng Phước Thọ.

NAMO BHAGAVATOṢNĪṢA: quy mệnh Thế Tôn Phật Đỉnh

OM: thân miệng ý

RURU: xa lìa bụi dơ

SPHURU: tràn khắp

JVALA: ánh sáng

TIṢṬA: an trụ

SIDDHA LOCANI: thành tựu con mắt

SARVĀRTHA SĀDHANE SVĀHĀ: quyết định thành tựu nghi tắc của tất cả
nghĩa lợi

BÁT KHÔNG QUYỂN SÁCH TÂM ĐÀ LA NI



ॐ अमथ पश पति क्रदक्रधय प्रवेसिय मरु पशुपति यम वरुण कुवर
ब्रह्म वेसिपति पशकुल समथं हुंहुं

OM AMOGHA-PADMA-PĀŚA-KRODHA AKARṢAYA PRAVEŚAYA
MAHĀ-PAŚUPATI YAMA VARUṆA BRAHMA-VEŚA DHARA PADMA-KULA-
SAMAYAM HUM HUM

Phàm người nào như Pháp Thọ Trì Bát Không Quyển Sách Tâm Đà La Ni, hiện đời có thể được 28 loại công đức như:

1_ Tất cả bệnh đau nhức chẳng thể khiến thân ấy phiền não. Tuy có bệnh đau nhức, nhưng do sức của Phước Nghiệp nên mau được trừ khỏi.

- 2_ Thân ấy sáng loáng, da dẻ mềm mại vị diệu.... được nhiều người yêu kính.
- 3_ Các Căn điều phục
- 4_ Được nhiều tài bảo, mong cầu tùy xứng, chẳng bị kẻ khác cướp đoạt.
- 5_ Lửa chẳng thể thiêu đốt
- 6_ Nước chẳng thể cuốn chìm
- 7_ Vua chẳng thể đoạt được. Phạm Nghiệp đã làm thường được cát lợi
- 8_ Mưa đá ác chẳng thể gây thương tích, nhiếp chất độc của Rồng ác.
- 9_ Chẳng bị tai nạn, chẳng sợ gió ác mưa bạo ngược
- 10_ Nếu người bị sâu trùng ăn lúa mạ. Nên lấy cát, tro, nước... dốc tâm ý chú vào bảy biển rồi kết Giới tám phương, kết khắp cả các phương trên dưới thời tất cả điều sợ hãi, tất cả trùng độc liền được trừ diệt.
- 11_ Tất cả Quỷ ác hút tinh khí người, hoặc ở trong mộng kết làm vợ chồng, muốn gây Yểm My ... cũng chẳng thể hại.
- 12_ Ở chỗ của tất cả chúng ác thường được an vui, tâm luôn kính trọng không tạm buông rời.
- 13_ Nếu có các Oán sinh khởi ý ác, muốn tìm đến trả thù cũng tự tiêu diệt.
- 14_ Nếu có người ác muốn đến gây hại thời chẳng thể hại, liền tự lìa bỏ
- 15_ Tất cả Chú Trớ, tất cả Cổ Đạo liền mau tự nhiếp, chẳng thể gây hại
- 16_ Giả Nhã Xứ ở trong Chúng rất cứng mạnh
- 17_ Phiền não của các Hữu chẳng thể ràng buộc quấy nhiễu.
- 18_ Ngay tại trận địch, mũi nhọn bén gây hại. Một lòng tụng Chú thì thân chẳng bị dính vướng tất cả dao, gậy, cung tên.
- 19_ Tất cả Thiện Thân thường theo ủng hộ.
- 20_ Đòi đòi, chồn chồn thường được chẳng lìa Từ Bi Hỷ Xả
- 21_ Vào ngày bị chết, Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ hiện tướng Tỳ Kheo hiện trước mặt người ấy
- 22_ Khi bị chết thời tâm chẳng tán loạn, bốn Đại an ổn, không có các khổ não gây rối thân ấy.
- 23_ Tuy bệnh trầm trọng quần bách cũng không có các thứ rỉ thấm, tiết ra chất ô uế, phân nước tiểu chẳng sạch.
- 24_ Ngày bị chết, được nghĩ nhớ chân chính, tâm chẳng thác loạn.
- 25_ Ngày bị chết, chẳng phải úp mặt mà chết
- 26_ Ngày bị chết, được vô lượng biện tài
- 77_ Ngày bị chết, muốn sinh vào quốc độ của Đức Phật nào thời tùy ý vãng sinh.
- 28_ Thường được Thiện Tri Thức chẳng lìa bỏ.

_ Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Om Amogha-padma-pāśa krodha akarṣaya praveśaya: Kính lễ **Bất Không Liên Hoa Quyển Sách Phần Nộ Triệu Thỉnh Môn**

mahā-paśu-pati yama varuṇa kubera brahma-veśa dhara: nắm giữ hình tượng của Đại Thủ Chủ, Diêm Ma Thiên, Thủy Thiên, Kubera Thiên, Phạm Thiên

padma-kula-samayam hum hum: khùng bố chướng ngại, thành tựu Bản Thể của Liên Hoa Bộ

BÁT KHÔNG QUYỂN SÁCH BÍ MẬT TÂM CHÂN NGÔN



नमो रत्नत्रये
 नमोऽर्यावलोकितेश्वर्यै बोधिसत्व्यै महोत्सव्यै महोत्सव्यै
 ॐ चक्रवर्ति महोत्सव्यै सवयसवय कुरुते वल्लवले हूं
 NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM PADMA-HASTA MAHĀ-AMOGHA-PĀŚA-SĀDHAYA SA-MAYA
 HRDAYAṀ CALA CALA HŪM

Nếu chỉ đọc tụng **Bí Mật Tâm Chân Ngôn** này liền được thành tựu Công Đức, căn lành của Bồ Đề tối thượng”

Ý nghĩa của **Tâm Trung Tâm Chú** này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

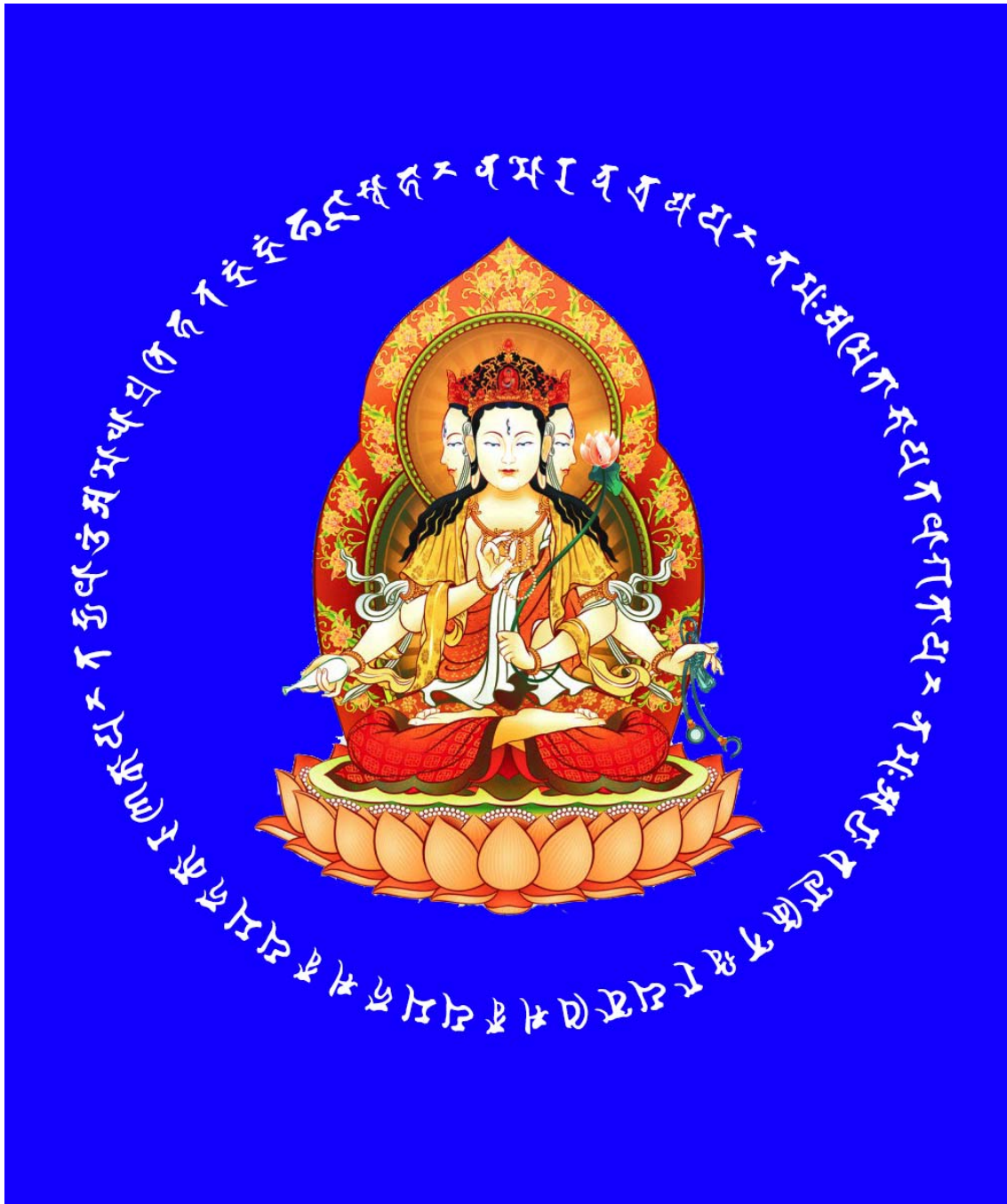
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM PADMA-HASTA MAHĀ-AMOGHA-PĀŚA-SĀDHAYA: Hỡi nghi tắc **Đại Bất Không Quyển Sách** của Đấng **Liên Hoa Thủ**

SA-MAYA HRDAYAḤ CALA CALA: hãy lay động, chuyển động **Thân, Tâm** màu nhiệm

HŪM: thành tựu Bồ Đề

BÁT KHÔNG ĐÀ LA NI TỰ TẠI VƯƠNG CHÚ



वम इ व व थ य न
वमः अमिग न य न एग न य न
वमः अ सु व ल क ग र य न अ र म न य म न म न य म न न र म न य न
न सु ए उं अ म थ य न न न नं नं नं नं नं
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA _ MAHĀ-
SATVĀYA _ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA
TADYATHĀ: OM_ AMOGHA APRATIHATA HUM HUM PHAT SVĀHĀ

Bất Không Đà La Ni Tự Tại Vương Chú tức là chủ của hết thảy Thần Chú bí mật. Nếu có người hay tụng Thần Chú này thành tựu, tức hay thông đạt hết thảy Thần Chú, chỗ làm các sự nghiệp thảy đều viên mãn.

Vương Chú này hay khiến cho tất cả nghiệp chướng của chúng sinh ở vô lượng cõi thảy đều thanh tịnh, hay gom vô lượng tư lượng Phước Đức, tăng trưởng Căn lành phương tiện khéo léo, thông đạt vô biên cảnh giới Trí Huệ, đầy đủ sáu Ba La Mật. Lại hay chứng được Vô Thượng Bồ Đề, bốn Vô Sở Úy, mười tám Pháp Bất Cộng, hết thảy Phật Pháp cùng bốn Thánh Đế, Thần Túc, Căn, Lực, Bồ Đề Phần Pháp. Lại hay thị hiện Tĩnh Lự giải thoát, các Tam Ma Địa, Tam Ma Bát Đề. Lại hay chứng được Thanh Văn, Bích Chi Phật và Như Lai Địa, thành tựu Bát Nhã, lợi căn thông huệ, có Đại Uy Đức tinh tiến thế lực, đầy đủ Biện Tài, Ân Hình, bay đi trong hư không, làm vua trong các Trì Chú Kim Cang, hết thảy đều được tự tại. Hay thành Chú Tiên Hộ Thế an lạc, được Cát Tường Bình và Châu Như Ý, tùy theo việc làm hết thảy đều được

_ Ý nghĩa của Vương Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA: Kính lễ **Vô Lượng Quang** Như Lai

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA _ MAHĀ-
SATVĀYA _ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

OM_ AMOGHA APRATIHATA HUM: nhiếp triệu sự thành tựu không có ngăn ngại của Đấng **Bất Không**

HUM PHAT : khùng bố phá bại mọi chướng ngại

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

BÁT KHÔNG QUYÊN SÁCH TÂM TRUNG TÂM CHỦ



नमो वरदयम्
 नमोऽस्यवलेके गव्याय वषसय मन्सय मन्स इम क्यम्
 ॐ रुि शैलेतेरुयम्ययि मन्सवरुय रुिदय मयकुन ॐ हूं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM ṚDDHI TRAILOKYA-VIJAYA AMOGHA-PĀŚA MAHĀ-KRODHA-
 RĀJĀYA ṚDDHIYA APRATIHATA_ OM HŪM HŪM PHAT

Pháp Chú này hay diệt tội chướng, sám hối, trị bệnh rất có Thần Nghiệm, đầy đủ như Kinh **Bất Không Quyển Sách** nói

Ý nghĩa của **Tâm Trung Tâm Chú** này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM ṚDDHI TRAILOKYA-VIJAYA AMOGHA-PĀŚA MAHĀ-KRODHA-RĀJĀYA: Quy mệnh **Thần Biến Thắng Tam Thế Bất Không Quyển Sách Đại Phần Nộ Vương**

ṚDDHIYA APRATIHATA: Thần biến không có ngăn ngại

OM HŪM HŪM: Hãy khùng bố chướng ngại bên trong bên ngoài

PHATḤ: phá bại mọi sự chướng ngại

THẬP NHẤT DIỆN QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT CHÚ LUÂN

Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát này có tên Phạn là EKĀDAŚĀ MUKHA AVALOKITEŚVARA (ॐ ह्रीं श्रीं क्लीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः), dịch âm là Ē Ca Na Xà Mục Khư A Phộc Lộ Chỉ Đế Thấp Phộc La. Dịch nghĩa là Thập Nhất Diện Quán Tự Tại, Thập Nhất Diện Quán Thế Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm. Cầu đảo Tôn này có thể trừ bệnh diệt tội.

Trong **Quán Âm Bộ Tộc** (Padma-kulāya:Liên Hoa Bộ) đặc biệt dùng Tôn này là Tôn của **Diệu Thành Tự** (Susiddhi), biểu thị cho tướng **Thành Tự** của **Nhân Đức** (Hetu-guṇa) với **Quả Đức** (Phala-guṇa)

Chân Ngôn của Thập Nhất Diện Quán Tự Tại có 2 loại là Đại Chú và Tiểu Chú. Tùy theo sự truyền thừa mà có nhiều sự ghi nhận khác nhau.

Nay chỉ ghi chép lại 3 bản Đại Chú với các ý nghĩa căn bản

Đại Chú 1 :

ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः

Namo ratna-trayāya (Quy mệnh Tam Bảo)

ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः

Namaḥ Ārya-jñāna-sāgara-vairocana-vyūha-rājaya tathāgataya arhate samyaksambuddhaya

(Kính lễ Thánh Trí Hải Biến Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác)

ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः

Namaḥ sarva tathāgatebhyaḥ arhatebhyaḥ samyaksambuddhebhyaḥ

(Kính lễ tất cả Như Lai Đẳng, Ứng Cúng Đẳng, Chính Đẳng Chính Giác Đẳng)

ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

(Kính lễ Bạc có Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát)

ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः ॐ ह्रीं सुबद्धवैश्रवणाय नमः

Tadyathā (Như vậy) **Oṃ** (cảnh giác) **dhara dhara** (gia trì cho ta và người) **dhiri dhiri** (người gia trì không kể nam nữ) **dhuru dhuru** (Lóa sáng, gom giữ đề mục) **iti vati** (năng lực tự nhiên: hư không, gió, mặt trời, mặt trăng ... như vậy) **cale cale** (lay động, lay động) **pracale pracale** (lay động khắp, lay động khắp) **kusume kusuma-bala** (sức mạnh của bông hoa bên trong bông hoa) **jiti jvalam** (thêu nhiếp ánh sáng) **āpanāya** (xuất tức quán: quán sát hơi thở ra vào) **svāhā** (quyết định thành tựu)

động) **pracale pracale** (lay động khắp, lay động khắp) **kusume kusuma-bale citi jvalam** (hiếu biết lưu ý đến ánh sáng bên trong sức mạnh của bông hoa bên trong bông hoa) **āpanāya** (Theo hơi thở ra vào) **iri** (Che chở triệt để) **miri** (Ngăn cản chặn đứng) **ciri** (Sự gây thương tích, giết chết)

Paramas-suddha-satva mahā-kāruṇika svāhā (Quyết định thành tựu Bạc Chí Thượng Thanh Tịnh Hữu Tình có đầy đủ Tâm Đại Bi)



Đại Chú 3:

नमो रत्नत्रये

Namo ratna-trayāya (Quy mệnh Tam Bảo)

नमो भगवते महाकरुणिके वज्रसारे परमार्थने तथगतये अर्हते सम्यक्सम्बुद्धये

Namo bhagavate mahā-kāruṇika-vajra-sāra-paramarthatani tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya (Quy mệnh Đức Thế Tôn Đại Bi Kiên Cố Tối Thắng Nghĩa Như Lai Ứng Củng Chính Đẳng Chính Giác)

10) Chẳng bị chết yếu không đúng mệnh

*)Bốn loại Công Đức:

- 1) Khi mệnh chung được thấy Như Lai
- 2) Chẳng sinh vào nẻo ác
- 3) Chẳng bị chết không đúng mệnh
- 4) Từ Thế Giới này được sinh về quốc thổ Cực Lạc

NHƯ Ý BẢO LUÂN VƯƠNG THẦN CHÚ

Bài **Như Ý Bảo Luân Vương Thần Chú** được ghi nhận trong Khóa tụng buổi sáng được lưu hành tại Việt Nam là:

“**Nam mô Phật đà gia**

Nam mô Đạt ma gia

Nam mô Tăng già gia

Nam mô Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát Cự Đại Bi Tâm Giả

Đát diệt tha: Án, chước yết ra phạt đế, chấn đa mạt ni, ma ha bát đẵng mế, rô rô rô rô, đế sất tra, thước la, a yết rị sa dạ, hồng, phẫn, toá ha

Án, bát đạp ma, chấn đa mạt ni, thước ra, hồng

Án, bát lật đà, bát đẵng mế, hồng”

Bài Chú này chính là bài tổng hợp từ 3 bài Chú: **Căn Bản Đà La Ni Minh** (Như Ý Luân Thân Chú), **Đại Tâm Đà La Ni Minh** (Như Ý Luân Tâm Chú) và **Tiểu Tâm Đà La Ni Minh** (Như Ý Luân Tùy Tâm Chú) được ghi nhận trong các Kinh Bản của **Như Ý Luân Bồ Tát** trong Mật Tạng Bộ 3 mà hình thành. Trong đó:

“**Nam mô Phật đà gia**

Nam mô Đạt ma gia

Nam mô Tăng già gia

Nam mô Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát Cự Đại Bi Tâm Giả

Đát diệt tha: Án, chước yết ra phạt đế, chấn đa mạt ni, ma ha bát đẵng mế, rô rô rô rô, đế sất tra, thước la, a yết rị sa dạ, hồng, phẫn, toá ha” là bài **Như Ý Luân Thân Chú**:

नमो बुद्धाय नमो धर्माय नमो संघाय

नमः शुकवक्रैर्गण्डर्वाय वप्रसङ्गाय मन्मङ्गाय मन्कर्मकाय

गच्छन्तुं उं वक्रवज्रं शङ्काम् मन्पञ्च इ इ गच्छन्तुं

शुकध्यायं कुन्तुं सुकं

Namo buddhāya

Namo dharmāya

Namo saṃghāya

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarāya bodhisatvāya mahā-satvāya mahā-kāruṇikāya

Tadyathā: Oṃ_ Cakra-vartti cintāmaṇi mahā-padme ruru tiṣṭa jvala akarṣaya

hūṃ phaṭ svāhā

“**Án, bát đạp ma, chấn đa mạt ni, thước ra, hồng”** là bài **Như Ý Luân Tâm Chú**:

उं पद्मं शङ्काम् मन्कर्मकायं ह्रुं

Oṃ_ Padma cintāmaṇi mahā-jvala hūṃ

“**Án, bát lật đà, bát đẵng mế, hồng”** là bài **Như Ý Luân Tùy Tâm Chú**:

उं वारि पद्मं ह्रुं

Oṃ_ Varada padme hūṃ



Ý nghĩa của các Bài Chú này là:

1) CĂN BẢN CHÚ:

ॐ नमो बुद्धाय

_ Nam mô Phật đà gia

*) NAMO BUDDHĀYA

Quy mệnh Phật Bảo

ॐ नमो धर्माय

_ Nam mô Đạt ma gia

*) NAMO DHARMĀYA

Quy mệnh Pháp Bảo

ॐ नमो संघाय

_ Nam mô Tăng già gia

*) NAMO SAṂGHĀYA

Quy mệnh Tăng Bảo

ॐ नमो शिवशैलेश्वराय नमो महाशिवाय नमो महादेवाय

_ Nam mô Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

*) NAMO AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA _ MAHĀ-SATVĀYA

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

_ Cự Đại Bi Tâm Già

*) MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

ॐ ॐ ॐ

_ Đát diệt tha

*) TADYATHĀ

Khai mở Như Lai Tạng tuyên nói Thần Chú

ॐ

_ Án

*) OM

Chữ OM được kết hợp bởi ba chữ A, U, MA trong đó

A là “Tất cả Pháp vốn chẳng sinh” biểu thị cho nghĩa của **Pháp Thân** (Dharma-kāya)

U là: “Tất cả Pháp Thí Dụ chẳng thể đắc” biểu thị cho nghĩa cả **Báo Thân** (Saṃbhoga-kāya)

MA là: “Tất cả Pháp Ngô Ngã chẳng thể đắc” biểu thị cho nghĩa của **Hóa Thân** (Nirmāṇa-kāya)

Do đó OM nhiếp nghĩa vô biên, là đầu mối của các Chữ tức là chỗ phát sinh của tất cả các Pháp. Từ đây OM là Mẫu của các Đà La Ni nên thường đặt ở đầu câu. Ngoài ra, tùy theo ý nghĩa của câu Chú theo sau mà O/M biểu thị cho các nghĩa: Tam Thân, Quy mệnh, Cúng dường, Cảnh giác, Nhiếp phục

ॐ ॐ ॐ

_ Chúc yết ra phạt đê

*) CAKRA VARTTI

Hay chuyển bánh xe Vô Thượng, cũng có nghĩa là Tội Phá

ॐ ॐ ॐ

_ Chấn đa mạt ni

*) CINTĀ-MANĪ

Suy tư, cũng có nghĩa là Báu của Như Lai. Báu có 6 loại hay làm mãn ước nguyện của chúng sinh

ॐ ॐ ॐ

_ Ma ha bát đẳng mế

*) MAHĀ-PADMA

Hoa sen lớn biểu thị cho sự tĩnh các Phi Pháp, vốn chẳng nhiễm dính

ॐ ॐ

_ Rô rô rô rô

*) RURU

Lia bụi dơ. Bụi có hai loại nên xưng hai lần. Ấy là: Nội Trần và Ngoại Trần

Nội Trần là năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

Ngoại Trần là năm trần: Hình sắc, âm thanh, mùi ngửi, vị nếm, cảm xúc khi va chạm

Cả hai loại Trần đều không có Sở Đắc dùng làm phương tiện thành Du Già Quán Trí

ॐ ॐ

_ Đê sắt tra

*)TIṢṬA

Trụ, cũng nói là Vô Trụ. Vô Trụ dùng làm gốc của tất cả Pháp, cũng nói là: “Chẳng trụ Niết Bàn, chẳng trụ sinh tử”. Do Đại Trí nên chẳng dính vào sinh tử, do Đại Bi nên chẳng trụ Niết Bàn

𑖔𑖑

– **Thước la**

*) JVALA

Cháy bùng. Ánh sáng chiếu diệu tràn khắp Hư Không Pháp Giới ở mười phương, cảnh giác chư Phật, Bồ Tát, Thánh Chúng giảng tập phó hội. Bên dưới triệu tất cả tám Bộ Trời Rồng, loại hữu tình làm lợi ích gia trì

𑖔𑖑𑖔𑖑

– **A yết rị sa dạ**

*) AKARṢĀYA

Thỉnh triệu. Do sự thỉnh triệu này mà chư Phật, Bồ Tát, tám Bộ Trời Rồng ứng theo sự triệu đều vân tập , gia trì hộ niệm

𑖔𑖑

– **Hồng**

*) HŪM

HŪM có nghĩa là: “Tất cả Pháp không có Nhân” cũng nói là Bồ Đề Đạo Trường. Như Kim Cương Đỉnh Du Già Kinh nói: “Vừa mới phát tâm Bồ Đề liền ngồi Bồ Đề Đạo Trường, chuyên bán xe Chính Pháp”. Do dự tương ứng này mà một chữ của Chân Ngôn này ắt hay chứng ngộ tất cả Phật Pháp. Lúc niệm niệm chứng ngộ Phật Pháp thì đầy đầy đủ **Tát Bà Nhã Trí** (Sarva-Jñā-Jñāna: Nhất Thiết Trí Trí) thẳng đến cứu cánh ngôi tòa Kim Cương, bốn Ma hiện trước mặt ắt nhập vào **Đại Từ Tam Ma Địa** (Mahā-maitra-samādhi) giảng phục bốn Ma mà thành Chính Giác.

Bốn Ma là : Uẩn Ma, Phiền Não Ma, Tử Ma, Thiên Ma đều tự giảng phục.

Lại nói là Pháp không có NHÂN (Hetu) y theo QUẢ (Phala) của Thắng Nghĩa Đề cũng không có đắc. Vì không có NHÂN QUẢ cho nên xưa nay thanh tịnh.

𑖔𑖑

– **Phán**

*) PHAṬ

Chữ PHA (𑖔𑖑) có nghĩa là Phá Hoại, cũng có nghĩa là Tội Hoại. Lúc được thành Phật thì tội hoại bốn Ma, cũng nói ở trong ba Đức là ĐOẠN ĐỨC. Do dùng Trí cắt đứt tập khí phiền não của ba cõi, cũng cắt đứt 9 Địa Vị thấy đều viên mãn hai loại tư lương PHƯỚC ĐỨC, TRÍ TUỆ . Từ vô thủy đến nay , tất cả Hữu Tình dùng làm nơi gần gũi, vì nhớ Ân ấy nên đi đến nơi chuyển Pháp Luân diễn nói 12 Hạnh Pháp Luân.

Chữ T (𑖔𑖑) có nghĩa là: “Tất cả Pháp không có Sở Đắc”. Theo Phạn Thư thì chữ T có hình như nửa vành trăng nên giải thích là: Tất cả Pháp không có NGÃ, không có SỞ ĐẮC, dùng làm phương tiện ắt sinh thành KHÔNG, sinh BÁN KHÔNG (một nửa của cái KHÔNG).

𑖔𑖑

– **Toá ha**

*) SVĀHĀ

Chữ SVĀ (स्व) nghĩa là: “Không có ngôn thuyết” làm thành Trí không của các Pháp, có nghĩa là Chữ đầy đủ (Mãn Tự) cũng nói là : Thành Tựu Đại Phước Đức.

Chữ HĀ (ह) nghĩa là: Cắt đứt phiền não khiến cho các Hữu Tình gom chứa Đại Phước Đức, cắt đứt tất cả tập khí của Phiền Não và Tùy Phiền Não trong thân TA, NGƯỜI tràn khắp lời dạy của Mãn Tự, chứng được VÔ DU Ý VÔ TRỤ NIẾT BÀN.

Toàn Bài CĂN BẢN CHÚ trên đây được Hòa Thượng TỈNH NGHIÊM ghi chú nghĩa thú.

Theo ý nghĩa khác thì :

OM có nghĩa là Tam Thân quy mệnh

CAKRA VARTTI có nghĩa là Chuyển luân Vương

CINTĀMAṆI có nghĩa là Như Ý Bảo Châu (Viên Ngọc Như Ý)

MAHĀ-PADMA có nghĩa là Đại Liên Hoa (Hoa Sen to lớn)

RURU có nghĩa là Xa lìa Nội Trần và Ngoại Trần

TIṢṬA có nghĩa là Kiên Trụ (An trú bền chắc)

JVALA có nghĩa là Phóng tỏa ánh sáng rực rỡ

AKARṢĀYA có nghĩa là Thỉnh Triệu

HŪM có nghĩa là NHÂN KHỦNG BỐ nhằm dứt trừ Tâm vị Ngã phát khởi Tâm Bồ

Đề

PHAT có nghĩa là Phá Bại

SVĀHĀ có nghĩa là Thành tựu cát tường.

Toàn Bài Chú trên có thể diễn dịch là :

“ Nam mô Phật Bảo

Nam mô Pháp Bảo

Nam mô Tăng Bảo

Nam mô Bạc có đầy đủ Tâm Đại Bi là Đức Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha

Tát

Như vậy !

Con xin quy mệnh với Đức CHUYÊN LUÂN VƯƠNG NHƯ Ý BẢO CHÂU ĐẠI LIÊN HOA là Bạc đã xa lìa Nội Trần và Ngoại Trần

Con xin an trụ theo ánh lửa rực rỡ của Ngài để thỉnh triệu Chư Phật, Bồ Tát, Hiền Thánh Chúng, Tám Bộ Trời Rồng, Chư Vị Hộ Pháp nhằm giúp cho con phá bại Tâm Vị Ngã phát khởi Tâm Bồ Đề, thành tựu cát tường”

2) ĐẠI TÂM CHÚ :

ॐ

Án

OM

Tam Thân quy mệnh, cảnh giác

५३

Bát đập ma

PADMA

Hoa sen

चिन्तामणि

Chấn đa mạc ni

CINTĀMANI

Viên ngọc Như Ý

ज्वल

Thước ra

JVALA

Quang Diễm (Ánh sáng rực rỡ như ngọn lửa)

हृम

Hồng

HŪM

Đầy lui Tâm Vị Ngã thành tựu Tâm Bồ Đề

Toàn Bài Chú trên có thể diễn dịch là :

“ Hỡi ánh sáng rực rỡ của LIÊN HOA NHƯ Ý BẢO CHÂU hãy giúp cho tôi thành tựu Tâm Bồ Đề “

3) TÙY TÂM CHÚ

ॐ

Án

OM

Chữ OM có nghĩa là Tất cả Pháp Lưu Chú không có SỞ ĐẮC dùng làm phương tiện, cũng có nghĩa là GIÁC chẳng thể đắc.

वृष

Bát lật đà

VARADA

Chữ VA (वृ) có nghĩa là Tất cả Pháp siêu việt (Vượt qua) đường ngôn ngữ chẳng thể đắc

Chữ RA (र) có nghĩa là Tất cả Pháp lia như bản rớt ráo chẳng thể đắc

Chữ DA (दृ) có nghĩa là Tất cả Pháp THÍ (Ban bố) rớt ráo không có sở đắc.

पद्मे

Bát đẳng mé

*PADME

Chữ PA (प) có nghĩa là Tất cả Pháp THĂNG TÍNH TƯỚNG chẳng thể đắc

Chữ DME (द्मे) có nghĩa là Tất cả Pháp lia NGÃ THỦ CHẤP chẳng thể đắc

हृम

Hồng

HŪM

Chữ HŪM có nghĩa là Tất cả Pháp rớt ráo cũng chẳng thể đắc

Toàn Bài Chú trên đây được Hòa Thượng TỈNH NGHIÊM ghi chú nghĩa với mục đích dùng Pháp BỐ TỰ (an bày Chữ) trên thân thể để quán tưởng tu tập

Chữ OM (ॐ) đặt trên đỉnh đầu

Chữ VA (वृ) đặt nơi vàng trán

Chữ RA (𑀲) đặt trong hai con mắt

Chữ DA (𑀢) đặt nơi trái tim

Chữ PA (𑀣) đặt ở cái miệng

Chữ DME (𑀤) đặt ở hai bắp tay

Chữ HŪM (𑀥) đặt ở cái rốn

Quán chiếu các Chữ nói trên rõ ràng như mặt trời mới mọc tỏa ánh sáng rực rỡ chói chan rộng lớn vô cùng. Như Quán Chiếu này chẳng bao lâu sẽ chứng PHÁP THÂN Tam Muội

__Theo ý nghĩa khác thì :

OM có nghĩa là Tam Thân Quy mệnh

VARADA có nghĩa là Dữ Nguyện , Thí Nguyện (Ban bố cho vật dụng tiền của)

PADME có nghĩa là Bên trong Hoa Sen. Vì hoa sen còn biểu thị cho Bản Tâm thanh tịnh không nhiễm cấu, nên PADME còn mang nghĩa là Bên trong Bản Tâm

HŪM có nghĩa là Cuộc sống cao đẹp của Thánh Nhân

Toàn Bài Chú trên có thể diễn dịch là :

“Khi phát khởi được sự ban bố cứu độ trong Tâm thì mới thật sự bước vào cuộc sống cao đẹp của Thánh Nhân”

Kinh Như Ý Luân Đà La Ni_ Phẩm thứ 2: **Phá Nghiệp Chương** (Mật Tạng Bộ 3_ Số 1080) do Ngài **Bồ Đề Lưu Chí** phiên dịch, ghi nhận rằng:

“Bấy giờ Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát lại bạch với Đức Phật rằng: “Thế Tôn! Nếu có Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, đồng nam, đồng nữ nơi thân đời này cầu điều hiển báo về Đại Công Đức. Nên ở ngày đêm, y theo Pháp tinh cần tu trì NHƯ Ý LUÂN ĐÀ LA NI Chú này, chẳng nên bói toán lựa chọn ngày, tháng, sao tốt; cũng chẳng nhịn ăn 1 ngày, 2 ngày; cũng chẳng mặc dục; cũng chẳng làm Đàn, mặc quần áo thường, nước trong rảy tịnh. Như thường ăn vừa đủ, tác Pháp thành tựu.

Nên cả ngày đêm, ở trong tỉnh thức, ngồi quay mặt về phương Đông tướng Thánh Quán Tự Tại có thân tướng tốt đẹp viên mãn như mặt trời mới mọc, phóng ra ánh sáng lớn, ngồi trên hoa sen, đối ngay trước mắt, tụng niệm chẳng loạn. Đốt hương Trầm Thủy, vận Tâm cúng dường, cung kính lễ bái, tùy Tâm bày biện hương hoa cúng hiến liên tục chẳng dứt. Sáu thời mỗi thời một ngàn tám mươi biến liên tục chẳng dứt. Mỗi mỗi chữ tụng mãn ba Lạc xoa (30 vạn biến). Do trụ Pháp **quán Du Già**, tụng niệm thì bao nhiêu tội Vô Gian của đời quá khứ, hiện tại; nghiệp chương cực ác tự nhiên tiêu diệt, sẽ thấy đủ mọi loại mộng đại thiện, nên biết đây tức là tướng diệt tội. Thánh Quán Tự Tại gia bị hộ niệm. Do căn lành đó, trăm ngàn sự nghiệp cử Tâm tụng niệm thì tất cả chỗ làm ắt được thành tựu. Tất cả uy lực thần thông của các MINH không thể theo kịp lực thần thông của Như Ý Đà La Ni Minh này. Tại sao vậy? Đà La Ni đó, nếu có thể tìm nhận, thọ trì thì tội chương **10 ác, 5 Nghịch, 4 Trọng** đã làm trong đời quá khứ, hiện tại đáng bị đọa vào Địa ngục **A Tỳ** (Avīci) đều có thể tiêu diệt.

Như bệnh nhiệt trong 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, 4 ngày cho đến 7 ngày. Bệnh phong, bệnh vàng da, bệnh đàm, cổ độc, êm đồi, nhọt mủ, ghẻ, cùi hủi, điên cuồng, phong ngứa, thần kinh. Tất cả bệnh về đầu, mũi, mắt, tai, môi, lưỡi, răng, cổ họng, ngực, hông sườn, tim, bụng, eo, lưng, tay chân chi tiết ... Mọi loại tai ác, vọng lượng Quỷ thần. Do trải qua tụng niệm đều được trừ diệt. Tất cả Dược Xoa, La Sát, Tỳ Na Dạ Ca, nhóm Quỷ thần ác đều chẳng có thể hại. Dao binh, nước lửa, gió ác, sét, mưa đá, nạn vua chúa, nạn giặc

cướp oán thù ... chẳng có thể làm hại. Tất cả tướng ác, nghiệp do kém phước, sao ác biến quái đều tự tiêu diệt. Rắn độc, bò cạp, rắn, thủ cung, nhện nhện, sư tử, cọp, chó sói, tất cả thú ác cũng chẳng làm hại được. Nếu có chiến đấu trong quân trận, tranh tụng nơi việc quan; do Minh Thành tự nên được giải thoát.

Nếu thường ở **canh năm** tụng Đà La Ni này một ngàn tám mươi biến (1.080) thì các việc như trên đều được giải thoát, tự tại như ý.

Nếu có thể một ngày 6 thời, mỗi thời tụng Đà La Ni này 1.080 biến thì Thánh Quán Tự Tại hiện thân trong mộng, đứng trước mặt người đó bảo rằng: “Này Thiện nam tử! Đừng sợ hãi! Muốn cầu điều gì, Ta cho người tất cả”.

Hoặc thấy Đức Phật A Di Đà, hoặc thấy cung điện, lầu gác, các việc trang nghiêm trong Thế giới Cực Lạc.

Hoặc thấy chúng hội của Bồ Tát trong Thế giới Cực Lạc.

Hoặc thấy cung điện bảy báu trên núi Bồ Đà Lạc là nơi cư trú của Thánh Quán Tự Tại.

Hoặc thấy Tự Thân trong ngoài thanh tịnh.

Hoặc thấy Quốc Vương, đại thần cung kính cúng dường.

Hoặc thấy Tự thân có bao nhiêu tội chướng đã gây ra trong đời quá khứ đều được tiêu diệt.

Nên biết người đó sau khi xả bỏ thân mệnh sẽ chẳng thọ sinh trong bào thai mà được sinh trong hoa sen, có thân tướng tốt đẹp đoan chính, mặc quần áo của cõi Trời mà tự trang nghiêm. Đời đời sinh ra biết TỨC MỆNH TRÍ cho đến Bồ Đề, chẳng bị rơi vào ba nẻo ác, thường cùng với tất cả Chư Phật Bồ Tát sinh chung một nơi, trú ở Địa Bất Thoái”.

Ngoài ra, người tu trì Pháp **Như Ý Bảo Luân Vương Thần Chú** này còn được thoát khỏi khổ não, tăng trưởng thọ mệnh, thành tựu mọi ước nguyện như phú quý, tài sản, Trí Tuệ, Thế Lực, Uy Đức

THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT CHÚ



नमः । नमः ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy Y Tam Bảo

नमः ॥ ॐ वसुदेव गणेशाय नमः ॥ ॐ नमः ॥ ॐ नमः ॥ ॐ नमः ॥

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA_ BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA: Kính lễ Đấng Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

ग शुभ

TADYATHĀ: Liên nói Chú là

जय २

JAYE JAYE: Thắng, tôn thắng

जय वज्र

JAYA VĀHITE: Dẫn phát sự tôn thắng

जय ग ॥

JAYOTTARI : Sự thắng thượng

ज २

KARA KARA: Tác làm, tạo làm

मल २

MĀLA MĀLA: Tràng hoa công đức

बल २

CALA CALA : Lay động, rung chuyển

कर्म २

KṢIṆI KṢIṆI: Nâng đỡ, che chở, dòi chuyễn

सर्व कर्मवृत्तियुक्तम्

SARVA KARMA AVARANANI ME: Tôi không bị chướng ngại bởi tất cả

Nghiệp

भगवत्सर्ववृत्तियुक्तम्

BHAGAVATE SAHASRA-VARTTI: Thế Tôn Thiên Chuyễn

सर्ववृत्तियुक्तम्

SARVA BUDDHA AVALOKITE: Tất cả chư Phật nhìn xuống Thế Gian

वक्षुःश्रोत्रं चक्षुःश्रोत्रं जय मन विन्दते

CAKṢU, ŚROTRA, GHRĀṆA, JIHVA, KĀYA, MĀNA, VIŚODHANI: Khiến cho thanh tịnh: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý

सु २

SURA SURA: Tòa sáng, tòa sáng

सुसु सुसु

PRASURA PRASURA: Tòa sáng rực rỡ, tòa sáng rực rỡ

सर्ववृत्तियुक्तम्

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu sự gia trì của tất cả chư Phật

धर्मद्वारकम्

DHARMA-DHĀTU-GARBHE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Pháp Giới Tạng

सर्ववृत्तियुक्तम्

ABHAVA SVABHĀVA SARVA DHARMA VA BODHANĪYE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Giác Tuệ và tất cả Pháp của Tự Tính Vô Hữu

Tụng Chú này xong thì nghiệp ác bị tiêu diệt, đến bảy biển thì diệt tội Ngũ Nghịch. Nếu mãn mười biển xong thì không tội gì không diệt được. Mười vạn biển sẽ nhìn thấy Đức Quán Âm với mọi thứ trang nghiêm. Trong bảy ngày, lúc mới tác Pháp chỉ được ăn sũa, mè, tô, lạc, bánh bột nếp trắng, cơm gạo chứ chẳng được ăn nước tương, muối, rau.

Ngày cuối cùng đừng ăn. Trong đêm của ngày 15 phải để bụng trống không, ở trước Tượng Phật tụng Chú đều đặn không có định số, sẽ thấy Tượng lay động, xướng ra âm thanh: “**Lành Thay!**” và phóng ra ánh hào quang sáng chói. Lại đem trân châu, vật báu đặt lên trên đỉnh đầu của Chú Sư, liền biến thành tỵ. Khi thấy Đức Quán Thế Âm rồi, sẽ được tất cả Nguyên lành (Thiện Nghiệp).

Lại trong lúc nằm ngủ, mộng thấy Đức Quán Âm với mọi thứ trang nghiêm thì thành tựu tất cả việc lành, tiêu diệt tất cả nghiệp ác, truyền thẳng đến người đọc cũng được diệt tội.

Khi muốn đi Đông Tây, trước tiên Chú vào bàn tay bảy biển rồi lau xoa trên mặt thì nơi đi đến không có tai hoạn (tai nạn bất ngờ hay do người vật ỷ thế làm ngang).

Nếu hay thanh tịnh như Pháp, thường tụng niệm chẳng cho gián đoạn, liền được Địa thứ nhất.

Nếu có người Nữ hay trì tụng Chú này thì đời sau chuyển thành Nam Tử, quyết chẳng thọ lại thân nữ lần nữa.

BẠCH THÂN QUÁN TỰ TẠI CHÚ LUÂN



Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát (Śveta-bhagavati) lại xưng là **Thấp Phệ Đa** Bồ Tát (Śveta), **Bạch Thân** Bồ Tát (Śvetāṃge), **Ma Ha Thấp Phệ Đa** Bồ Tát (Mahā-śveta), Thấp Phệ Đa Bạch Thân Bồ Tát, Bạch Thân Quán Âm, Bạch Tôn Giả.

Bạch (Śveta:màu trắng) biểu thị cho Đại Bi thanh tịnh. **Thân** (Aṃge: trong các chi phần của thân) biểu thị cho Đức tụ tập. **Bạch Thân** (Śvetāṃge) biểu thị cho ý tụ tập Đại Bi thanh tịnh

Tôn này biểu thị cho sự tụ tập Đại Bi trắng tịnh

Tôn Hình: Thân màu vàng trắng, tay trái cầm hoa sen, tay phải duỗi năm ngón úp lại hướng về vai và co khuỷu tay để trên đầu gối phải, gối phải hơi dựng xéo, ngồi trên hoa sen đỏ

Tay trái cầm hoa sen biểu thị cho Đức thanh tịnh xưa nay, dùng sự tu hành thành tựu Đức ấy mà hiển Phật Trí. Tay phải chống khuỷu tay trên đầu gối phải, úp bàn tay hướng che vai biểu thị cho sự phổ hóa chúng sinh.

Mật Hiệu là: **Phổ Hóa Kim Cương**

Do Pháp Giới Thể Tính Trí sanh ra **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya) nên gọi là **Đại Bạch Y** (Mahā-pāṇḍara-vāsini), tức là Tổng Môn của Liên Hoa Bộ. Vì Tổng là **Năng Sinh** nên biểu thị cho nghĩa **Tăng Ích** (Puṣṭika)

Quỹ ghi: “*Muốn biết việc lành dữ ở thời vị lai có thành hay không, tụng Minh Phi (Vidya-rājñi) ấy thì nằm mộng sẽ biết*”

Đây là Đức chưa nảy mầm nên cũng biểu thị cho nghĩa Tăng Ích. Như vậy Đại Bạch Y biểu thị cho Tăng Ích.

Chân Ngôn là:

ॐ नमो रत्नत्रयै ॥
ॐ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥
ॐ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥
ॐ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥ नमो रत्नत्रयै ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA
TADYATHĀ: ŚVETE ŚVETĀMGE ŚVETA-BHŪJA ŚVETA-VASTRE
ŚVETA-MĀLYAR-ALAMKRTE JAYE VIJAYE APARĀJITE SARVA SIDDHA
NAMAḤSKRTE HILI MILI KILI DARŚAYA-SĀDHAYA SVĀHĀ

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA (Quy mệnh Tam Bảo)
NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA, MAHĀ-
SATVĀYA, MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA (Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát)

TADYATHĀ (Như vậy liền nói chú là)

ŚVETE (màu trắng) ŚVETĀMGE (thân màu trắng) ŚVETA-BHŪJA (cánh tay màu trắng) ŚVETA-VASTRE (áo màu trắng) ŚVETA-MĀLYAR-ALAMKRTE (đeo tràng hoa trắng bông rữ) JAYE (Tôn thắng) VIJAYE (Tối thắng) APARĀJITE (Vô năng thắng) SARVA SIDDHA NAMAḤSKRTE (Kính lễ tất cả sự thành tựu) HILI (kết hợp hòa hợp) MILI (ngăn chặn, cản trở) KILI (găm chặt, giết chết) DARŚAYA SĀDHAYA (Nghĩ quĩ đã nhìn thấy) SVĀHĀ (viên mãn, quyết định thành tựu)

03/09/2015

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT CAM LỘ CHỦ



ॐ धरि धुरिकं धुरि स्वहा
ॐ धरि धुरिकं धुरि स्वहा
ॐ धरि धुरिकं धुरि स्वहा

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
TADYATHĀ : OM _ DHARI DHURIKĀ DHURI SVĀHĀ

_Kinh Quán Âm Đà La Ni ghi là: "Nếu người muốn tụng Chú này thì hết thấy tội:bốn nặng, năm Nghịch, chệ bai Kinh Phươg Đẳg, Nhất Xiển Đề...thấy đều tiêu diệt không còn dư sót, thân tâm nhẹ nhàng lạnh lợi, Trí Tuệ sáng tỏ. Hoặc Thân, hoặc ngữ đều hay lợi lạc cho tất cả chúng sinh.

Nếu có chúng sinh rộng gây tạo tất cả tội thuộc nhóm Vô Gián. Nếu được gặp người trì Chú này mà bóng ảnh tạm phản chiếu lên thân ấy, đột nhiên được nói chuyện cùng, hoặc nghe tiếng nói thì tội chướng của người ấy thảy đều tiêu diệt.

Lại nếu người muốn lợi ích cho tất cả hữu tình, mỗi khi trời tuôn mưa thời khởi Tâm Đại Bi, ngửa mặt hướng lên hư không, tụng Chân Ngôn 21 biến, tất cả hữu tình được thấm nước mưa ấy sẽ diệt hết tất cả tội nặng, nghiệp ác đều được lợi lạc"

Ý nghĩa của Chú này là:

Namo ratna-trayāya: Quy mệnh Tam Bảo

Namaḥ Ārya-avalokiteśvarayāya bodhi-satvāya mahā-satvāya mahā-kāraṇikāya: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Oṃ dhari dhurikā dhuri : *thân miệng ý* thọ nhận sự tối tôn của bậc có địa vị tối cao

Svāhā : quyết định thành tựu

THÍ VÔ ÚY ĐÀ LA NI



ॐ नमः शिवाय अलोकितेश्वर्याय बोधिसत्व्याय महा-
 Oṃ NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

(Quy mệnh kính lễ Đấng đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát)

नमो मुक्ते सुमुक्ते च्छेदनि विच्छेदनि
 (Namo Mukte Sumukte Chchedani Vichchedani)

TADYATHĀ: Oṃ MUKTE SU-MUKTE CCHEDANI VI-CCHEDANI
 NIRMALE MAṄGALE SU-MAṄGALE SUMUKHE VIMUKHE

(Như vậy: Hỡi **Môn màu nhiệm** không còn chỗ tham nhiễm! Hãy giải thoát, khéo giải thoát, trừ diệt, trừ diệt khắp, không còn các cấu uế, khiến cho tốt lành, tốt lành khắp)

सर्वभयविमोक्षणम्

SARVA BHAYA VIMOKṢAṆI

(Giải thoát tất cả sự đáng sợ)

सर्वभयउपाद्रव्यविमोक्षणम्

SARVA BHAYA UPADRAVEBHYAḤ VIMOKṢAṆI

(Giải thoát tất cả nhóm tai nạn đáng sợ)

राजाभयम्

RĀJA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của vua chúa)

कराभयम्

CORA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của oán tặc)

मरणाभयम्

MARAṆA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của cái chết)

अप्रीयाभयम्

APRIYA-BHAYAM

(Sự đáng sợ khi bị oán ghét)

शस्त्राभयम्

ŚASTRA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của vũ khí)

अग्निभयम्

AGNI-BHAYAM

(Sự đáng sợ của lửa)

उदाकाभयम्

UDAKA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của nước)

विषाभयम्

VIṢA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của chất độc)

परिकाभयम्

PARACAKRA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của quân địch)

सैन्याभयम्

SAINYA-BHAYAM

(Sự đáng sợ của quân đội)

शत्रुभयम्

ŚATRŪ-BHAYAM

(Sự đáng sợ của oan gia)

अशानिभयम्

AŚANI-BHAYAM

(Sự đáng sợ của mưa đá)

सैन्यमध्यागतवत्

SAINYA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa quân đội)

करमध्यागतवत्

CORA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa oán tặc)

सिंहमध्यागतवत्

SIMHA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài sư tử)

व्याघ्रमध्यागतवत्

VYĀGHRA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài cọp)

यक्षमध्यागतवत्

YAKṢA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài Dạ Xoa)

द्विपामध्यागतवत्

DVIPA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài voi)

दण्डमध्यागतवत्

DANḌA-MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa gậy gộc)

कृष्णसर्पमध्यागतवत्

KṚṢṆA-SARPA- MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài rắn đen)

अजगरमध्यागतवत्

AJA-GARA MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài tròng to lớn)

हस्तिमध्यागतवत्

HASTI MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa loài voi to lớn)

समुद्रमध्यागतवत्

SAMUDRA MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa biển cả)

कालापशमध्यागतवत्

KĀLA-PĀŚA MADHYA-GATAVAT

(Đi qua giữa sợi dây của Tử Thần)

निगदाबन्धदुवत्

NIGADA-BANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời sự gông cùm xiềng xích)

कस्थबन्धदुवत्

KĀṢṬHA-BANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời gậy gộc)

वधवधगदुवध

CARMA-BANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời sự lau chùi tẩy rửa khắp cả)

विषकर्मवधगदुवध

VIṢA-KRMI BANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời loài trùng độc)

सर्वव्यसनेषु सर्व उपद्रवेषु मुच्यते

SARVA VYASANEṢU, SARVA UPADRAVEṢU MUCYATE

(Giải trừ tất cả sự nguy hiểm nhanh chóng, tất cả tai nạn nhanh chóng)

सर्वभयमुच्यते

SARVA BHAYA MUCYATE

(Giải trừ tất cả sự đáng sợ)

दुर्भिक्षवधगदुवध

DURBHIKṢA-BANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời sự khổ não)

परिषुवधगदुवध

PARA-ŚASTRA BHANDHA DUVAS

(Tôn kính Đấng cột trời vũ khí của kẻ khác)

रक्षारक्षममसर्वसत्त्वै

RAKṢA RAKṢA MAMA SARVA SATVĀNĀM

(Ứng hộ, hộ giúp cho con với các chúng hữu tình)

अयुरारोग्यश्रीयवर्धया

ĀYUR ĀROGYA ŚRĪYAM VARDHĀYA

(Tăng trưởng: tuổi thọ, không có bệnh tật, được mọi điều tốt lành)

आर्याअवलोकितेश्वरया

ĀRYA-AVALOKITEŚVARAṢYA

(Hàng Thánh Quán Tự Tại)

हतेविहते, हरेविहरे

HATE VIHATE , HARE VIHARE

(Trừ khử sự trái nghịch, trừ khử khắp cả sự trái nghịch)

सर्वप्रत्यर्थिकमवमोक्षणीवीर्या

SARVE PRATYARTHĪKĀ MOCANI MOKṢAṆI VĪRYA

(Tinh tiến giải thoát, giải phóng tất cả sự oán đối, oán địch, cừu hận)

ॐ नमोऽस्वहा

OM NAMO SVĀHĀ

(Quy mệnh kính lễ, quyết định thành tựu)

Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện nghe Đà La Ni này, phát Tâm chí thành, cung tín cúng dường, đọc tụng, thọ trì. Hoặc tự tay viết hoặc nhờ người viết. Lại vì kẻ khác diễn nói lưu bố thì người đó chẳng bị nạn vua chúa, nạn nước lửa, nạn đao binh, nạn oán tặc làm hại gây thương tật. Lại cũng chẳng bị nạn Dạ Xoa, nạn cấm phộc, nạn sấm sét mưa đá, nạn sét đánh, nạn chìm đắm nổi trôi trong biển lớn, nạn rắn độc cắn, nạn sư tử, sói, voi, nạn ác thú, cọp mạnh, nạn đói khát bệnh tật. Như vậy, chẳng bị các nạn gây hại cho đến thấy đều giải thoát các sự sợ hãi”

TÙY NGUYỆN ĐÀ LA NI CHÚ LUÂN



Đại Chính Tạng_ Mật Tạng Bộ 4_ No.1336_ ĐÀ LA NI TẬP TẬP, QUYỂN 9 (Tr.631)
 ghi nhận Quán Thế Âm Bồ Tát nói TÙY NGUYỆN ĐÀ LA NI là:

“Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

Đản đề tha: Khur la bà đa, khur la bà đa, già ha bà đa, già bà đa, già phật đa, toa ha”

ॐ म ह्रीं वृक्षे नमो ध्यायन्तु ॥

ॐ ह्रीं वृक्षे नमो ध्यायन्तु ॥ ॐ ह्रीं वृक्षे नमो ध्यायन्तु ॥

NAMO ĀRYA- AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA

TADYATHĀ: KHARA-VĀDA KHARA-VĀDA_ JĀHA-VĀDA_ JAVATĀ
 JAVATĀ _ SVĀHĀ

Hành Pháp **Đà La Ni** này, nên ở nơi yên tĩnh, chuyên tinh lễ bái, nhiễu quanh Tháp, tụng Đà La Ni đó một vạn hai ngàn biến (12000 lần) sẽ thấy Quán Thế Âm Bồ Tát, tất cả ước nguyện tùy theo ý đều được

— Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO ĀRYA- AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA: Quy mệnh
Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

KHARA-VĀDA: Tính chất mạnh mẽ tinh tường

KHARA-VĀDA: Tính chất mạnh mẽ tinh tường

JĀHA-VĀDA: Tính chất vững vàng ổn định, tính chất của cội nguồn

JAVATĀ: Tính hiệu quả tức thời

JAVATĀ: Tính hiệu quả tức thời

SVĀHĀ: Thành tựu cát tường

QUÁN ÂM LINH CẢM CHÂN NGÔN



Bài Chú này không xác định được xuất xứ. Theo người soạn dịch thì bài Chú này được khai triển từ Pháp tu **Lục Tự Đại Minh Thần Chú** nhằm để tinh luyện các Căn cho tinh sạch

“Án, ma ni bát di hồng, ma hát nghê nha nạp tích đô đặc ba đạt, tích đặc ta nạp, vi đạt rị cát, át nhi cán nhi tháp, bốc rị tát tháp cát, nạp bồ ra nạp, nạp bốc rị, thu thắt ban nạp. Nại ma lô kiết thuyết ra gia, tóa ha”

ॐ म॑म॒ प॒द्मे ॑ ह॒ं म॒ह॒ं क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒ क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒ क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒
प॒रि॒स॒व॒दा॒ न॒प॒रि॒ न॒प॒रि॒ उ॒त्त॒प॒न॒ना॒ न॒मः॑ ॐ क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒

OM MAṆI PADME HŪM MAHĀ-JŪNĀNA-KETU SAVĀDA, KETU ŚANA, VIDHĀRIYA, SARVĀTHA PARISĀDHAYA NĀPURṆA NĀPARI, UTTĀPANĀ, NAMAḤ LOKEŚVARĀYA SVĀHĀ

Ý nghĩa căn bản của bài Chú này là:

ॐ म॑म॒ प॒द्मे ॑ ह॒ं

Án, ma ni bát di hồng

*) OM MAṆI PADME HŪM

म॒ह॒ं क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒

Ma hát nghê nha nạp tích đô đặc ba đạt

*) MAHĀ-JŪNĀNA-KETU SAVĀDA

Tính chất màu nhiệm của cây phượng Đại Trí

क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒

Tích đặc ta nạp

*) KETU ŚANA

Ngôi dưới cây phượng này

वि॒द॒ह॒रि॒या॑

Vi đạt rị cát

*) VIDHĀRIYA

Xa lìa sự chấp giữ

स॒र्व॒ार्थ॑ प॒रि॒स॒व॒दा॒

Tát nhi cán nhi tháp, bốc rị tát tháp cát

*) SARVĀRTHA PARISĀDHAYA

Tác thành tựu trong khắp các cõi

न॒प॒रि॒

Nạp bồ ra nạp

*) NĀPURṆA

Không có gì không đầy đủ

न॒प॒रि॒

Nạp bốc rị

*) NĀPARI

Không có gì có thể vượt hơn được

उ॒त्त॒प॒न॒ना॑

Thu thắt ban nạp

*) UTTĀPANĀ

Luyện căn, tinh luyện các căn làm cho trong sạch

न॒मः॑ ॐ क॒रु॒ण॒क॒रु॒स॒व॒दा॒

Nại ma lô kiết thuyết ra gia

*) NAMAḤ LOKEŚVARĀYA

Quy mệnh Đức Thế Tụ Tại

ॐ

Tóa ha

*) SVĀHĀ

Thành tựu công Đức nội chứng của Ngài

Toàn bài Chú trên có thể diễn dịch là :

“OM MAṆI PADME HŪM là tinh chất màu nhiệm của cây phượng Đại Trí. Hãy ngồi dưới cây phượng ấy, xa lìa mọi sự chấp giữ mà tác thành tựu trong khắp các cõi. Hãy tinh luyện các Căn cho tinh sạch sao cho không có gì không làm đầy đủ và không có gì có thể vượt hơn được.

Con xin quy mệnh Công Đức nội chứng của Đức Thế Tụ Tại. Nguyện cho con được thành tựu như Ngài”

LIÊN HOA NHÃN ĐÀ LA NI



नम र व वदथ
 नमः श्रु चक्रुत्र नलगत
 नमः सत नीवर मये प कं क्रुत्र जयेसकथ मकसकथ
 नकुणुं वर वर येयेये एएएए वलवल वेवेवे वेववेव वर वर
 कुकु कुकु नयनय कुकु मक नय सुक
 कुर नवमेज नीग सुक
 सत नलगतयेष्टेग सुक
 मम सत सत नव सुक

NAMO RATNA TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA PADMA-NETRE TATHĀGATA
 NAMAḤ SARVA-NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIN BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA

TADYATHĀ: OM DHARA DHARA DHIRI DHIRI DHURU DHURU
 CALA CALA CILI CILI CULU CULŪ BHARA BHĀRA BHIRI BHIRI
 BHURU BHURU NAYA NAYA KURU KURU MOKṢA ABHAYA SVĀHĀ
 JVARANA VĀSINI NĪTE SVĀHĀ SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬITE
 SVĀHĀ

MAMA SARVA SATVĀNĀMCA SVĀHĀ

Liên Hoa Nhãn Đà La Ni này. Nếu có người vào mỗi buổi sáng, buổi chiều cung kính cúng dường và niệm Đà La Ni này 108 biến. Một ngày, hai ngày cho đến 21 ngày chí Tâm trì tụng thì tất cả tội chướng thảy đều tiêu diệt, cũng chẳng bị các bệnh về Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và Tâm chẳng tà loạn.

Lại được 5 loại mắt thanh tịnh, 5 loại tai thanh tịnh, 5 loại mũi thanh tịnh, 5 loại lưỡi thanh tịnh, 5 loại ý thanh tịnh. Thân được đoan nghiêm ngay thẳng, Tâm lia cầu nhiệm. Ở trong tất cả đời thường phát Tâm Bồ Đề cùng với các Chúng Thánh thường gặp Phật, được nghe Diệu Pháp, tiến thẳng đến Đạo Trường Bồ Đề, viên mãn Chính Giác.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA PADMA-NETRE TATHĀGATA: Kính lễ Thánh Liên Hoa Nhãn Như Lai

NAMAḤ SARVA-NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIN BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA: Kính lễ Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bồ Tát Ma Ha Tát

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

OM: Ba Thân quy mệnh

DHARA DHARA: Nhiếp trì gìn giữ

DHIRI DHIRI: Cầm nắm giữ gìn

DHURU DHURU: Ôm giữ, bảo giữ

CALA CALA: Lay động lay động

CILI CILI : Trường cửu lâu dài

CULU CULU: Lay động, tác động

BHARA BHARA: Đảm nhận, chuyên chở, bảo trợ

BHIRI BHIRI :Xem xét giúp đỡ

BHURU BHURU :Giúp đỡ, hỗ trợ

NAYA NAYA: Lý thú, lý thú

KURU KURU: Tác làm, tạo tác

MOKṢA ABHAYA SVĀHĀ: Quyết định thành tựu sự giải thoát không sợ hãi

JVARANA VĀSINI NĪTE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu sự diu dắt nghiêm sức uy quang

SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬITE SVĀHĀ: Quyết định thành tựu sự gia trì của tất cả Như Lai.

MAMA SARVA SATVĀNĀMCA SVĀHĀ: Tôi và tất cả chúng Hữu Tình quyết định thành tựu

BẠT TRỪ TỘI CHƯÓNG CHỦ VƯƠNG



नमः सर्वं तथैतान्त्रुः शक्रान्त्रुः
 ॐ कुमाराक रुपिणा विसुद्धा-सम्भवा अकारशा अकारशा
 लाहु लाहु, ब्रुम ब्रुम, हुम हुम, जिना-जिक, माम्जुस्रिया तारया
 माम् सर्वा दुःखहेभाः फाः फाः सामया सामया
 अमितोद्भवया उद्भवया पापा मे नाशया स्वहा

NAMAH SARVA TATHĀGATEBHAYAḤ ARHATEBHAYAḤ
 OM KUMĀRAKA RŪPIṆA VIŚUDDHA-SAMBHAVA ĀKARṢA ĀKARṢA,
 LAHU LAHU, BHRŪM BHRŪM, HŪM HŪM, JINA-JIK, MĀMJUŚRĪYA TĀRĀYA
 MĀM SARVA DUḤKHEBHAḤ PHAṬ PHAṬ ŚAMAYA ŚAMAYA_
 AMITODBHAVA UDBHAVA PĀPA ME NĀŚAYA SVĀHĀ

Phật thuyết Bạt Trừ Tội Chương Chủ Vương Kinh ghi nhận là:
 “Mạn Thù Thất Lợi! Đây tức là **Tội Thắng Căn Bản Chú Tạng Tâm Vương Thần Chú** của ông, hay trừ tất cả ách nạn khổ não, thấy đều tiêu trừ các tội chương ác, sông lâu

không có bệnh tật, vô cùng giàu có an vui, thông thạo ngôn từ, mọi người yêu kính. Cũng hay thông lợi tất cả Chú Vương

.....
Đức Phật lại bảo: “Này Mạn Thù Thất Lợi! Hoặc Trời, hoặc Người, hoặc Nam, hoặc Nữ, Tại Gia, Xuất Gia, các loại Hữu Tình nếu hay chí tâm thọ trì Chú Vương này thì chẳng bị người khác khinh khi phỉ báng, loài Ma chẳng được dịp thuận tiện gây hại, Oán chẳng thể hại, chất độc chẳng thể gây thương tật. Tất cả chướng ngại, **Tỳ Na Dạ Ca** (Vināyaka) đều tự lui tan. Người thọ trì ấy nên khởi Tâm này: “**Chư Phật Thế Tôn có Pháp khó luận bàn, chỉ Phật cùng Phật mới hay chứng biết. Nay con nào dám tự ý sinh phỉ báng!**”

Ý nghĩa của Chú Vương này là:

Namaḥ sarva tathāgatebhyaḥ arhatebhyaḥ: Kính lễ tất cả Như Lai Đẳng, A La Hán Đẳng

Oṃ: Nhiếp triệu

Kumāraka: Đồng Tử

rūpiṇa: Hình trạng tùy theo Tâm ước muốn

viśuddha: Thanh tịnh đều khắp

saṃbhava: Phát sinh ra

Ākarṣa ākarṣa: Câu triệu

lahu lahu: Nhẹ nhàng, khinh an

bhrūṃ bhrūṃ: Chủng Tử quy thú của mọi Công Đức

hūṃ hūṃ: Chủng tử quy thú của Tâm Bồ Đề

jina-jik: Sự tối thắng của đáng tối thắng

maṃjuśrīya: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát

tārāya māṃ: Cứu độ tôi

Sarva duḥkhebhyaḥ: Tất cả sự đau khổ

phaṭ phaṭ: Phá bại bên trong và phá bại bên ngoài

śamaya śamaya: Trấn định bên trong và trấn định bên ngoài

amitodbhava: Sinh ra vô lượng

udbhava pāpa me: Tội lỗi mà tôi đã gây tạo ra

nāśaya: Diệt tan, tiêu trừ

svāhā: Quyết định thành tựu

VĂN THÙ BÁT TỰ ĐẠI UY ĐỨC ĐÀ LA NI



नमः शिवाय (मिताय) ॐ न सुखिन शिन नरा एतद्य नलगतय ५
 नम मं सुश्रीय कुमर सुगतय ५
 न सुख सुःवीर हं शिवः ५

NAMAḤ APARIMITĀYURJÑĀNA SUVINEŚCITA-TEJA-RĀJĀYA
 TATHĀGATĀYA
 NAMO MAMJUŚRĪYA-KUMĀRA-BHŪTĀYA
 TADYATHĀ: AḤ VĪRA HŪM KHACARAḤ

_Đại Thánh Diệu Cát Tường Bồ Tát Bí Mật Bát Tự Đà La Ni Tu Hành Mạn
 Trà La Thứ Tự Nghi Quỹ Pháp ghi nhận là:

Nếu kẻ trai lành, người nữ thiện hay niệm tụng Đà La Ni này một biến, liền được tự hộ giúp.

Nếu tụng hai biến, liền hay hộ giúp Đồng Bạn

Nếu tụng ba biến, liền hộ giúp rộng lớn cho nơi cư trú. Bồ Tát **Thập Địa** (Daśa-bhūmi) chẳng thể vượt hơn, huống chi là các chúng sinh loại nhỏ.

Nếu tụng bốn biến, liền được ủng hộ cho vợ con

Nếu tụng năm biến, liền hay ủng hộ cho tất cả quyến thuộc

Nếu tụng sáu biến, liền hay ủng hộ cho tất cả thành, ấp, thôn, phường, làng xóm...

Nếu tụng bảy biến liền hay ủng hộ cho tất cả chúng sinh, các nhóm khổ nạn...

Nếu lúc muốn mặc áo, thời nên gia trì bảy biến, hay trừ tất cả ác độc với các tai nạn.

_ Nếu lúc muốn rửa tay mặt thời gia trì vào nước sạch bảy biến, rồi rửa tay mặt... hay khiến cho chúng sinh quý ngưỡng, hết thấy các loài gây ác nhìn thấy đều sẽ hàng phục, tất cả các người đều tuân phục kính trọng, trừ tâm ác ấy, sinh Tâm vui vẻ.

_ Nếu người bị bệnh: thân thể, chi tiết đau buốt. Gia trì vào nước nóng ấm 108 biến rồi tắm rửa, tức được mộng tốt, liền trừ khỏi bệnh.

_ Nếu mỗi ngày vào lúc sáng sớm, lấy một bụm nước, gia trì bảy biến rồi uống vào trong thân thì hết thấy ác báo đều sẽ tiêu diệt, huống chi là kẻ không có tai ách với tội do của ba nghiệp cũng được tiêu sạch, thọ mệnh lâu dài.

_ Nếu gia trì vào thức ăn uống bảy biến thì ăn nhằm chất độc, cũng chẳng thể gây hại

_ Nếu nhìn thấy người ác, oan gia. Nên tu **niệm tụng** liền tự hàng phục, trừ nghiệp Tâm giận dữ, hướng Tâm hiền lành đến với nhau

_ Nếu có nơi chốn đáng sợ, chí thành niệm tụng, liền được không sợ hãi

_ Nếu lúc nằm thời tụng 108 biến, liền được mộng tốt, hay biết việc thiện ác

_ Nếu người bị bệnh sốt rét. Người trì tụng quán khuôn mặt của người bệnh ấy, tụng Chân Ngôn này 1008 biến, tức trừ khỏi bệnh sốt rét.

_ Nếu lúc vào trận thời nên dùng Ngưu Hoàng viết Chân Ngôn này, đeo ở trên thân thì tất cả đao, gậy, cung tên, mâu, búa chẳng thể gây thương tích làm hại.

_ Nếu lúc vào trận thời, nên vẽ tượng **Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử** với **Chân Ngôn** để trên voi, ngựa dẫn đầu trước đoàn quân thì các nhóm quân giặc chẳng thể gây hại, tự nhiên lui tan.

_ Thường tu **niệm tụng** thì hết thấy tội của nhóm: năm nghịch, bốn nặng, mười ác đều được tiêu diệt, sẽ được nhìn thấy Văn Thù Sư Lợi. Đi đứng ngồi nằm thường tu thọ trì, niệm tụng, nhớ giữ chẳng quên, mỗi lần tụng 108 biến dừng cho đoạn tuyệt... thường được tất cả chúng sinh hàng phục.

_ Nếu gia trì vào búi tóc bảy biến, thì tất cả chúng sinh nhìn thấy đều sẽ hàng phục, người ác lui tan.

_ Nếu hay mỗi ngày ba Thời, y theo Pháp vào Đạo Trường, một Thời riêng 108 biến thì sự mong cầu đều được vừa ý, viên mãn đầy đủ, được đại phú quý, chỗ hành tỵ tại, lúc lâm chung thời được **Phổ Môn Tam Muội** với nhìn thấy Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát”

VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT BÁCH TỰ MINH

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tên Phạn là Mañjuśrī, hay Mamjuśrī; dịch âm là: Văn Thù Thi Lợi, Mạn Thù Thất Lợi; dịch ý là **Diệu Cát Tường**. Lại có tên là Văn Thù Sư Lợi Đồng Chân, Nhu Đồng Văn Thù Bồ Tát, Diệu Âm Bồ Tát, Diệu Đức Bồ Tát, Diệu Thủ Bồ Tát, Phổ Thủ Bồ Tát, Nhu Thủ Bồ Tát, Kính Thủ Bồ Tát

Bồ Tát này cùng với Kinh **Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội** với Kinh Điền thuộc hệ **Bát Nhã** có quan hệ thâm sâu.

Hoặc có thuyết nói Ngài là nhân vật lịch sử, như Kinh **Văn Thù Sư Lợi Bát Niết Bàn** ghi chép: “Văn Thù Bồ Tát là con của một vị Bà La Môn **Phạn Đức** ở thôn làng **Đa La** trong nước **Xá Vệ** tại Ấn Độ, khi Ngài sinh ra từ hông bên phải của mẹ thì nhà cửa hóa như hoa sen, thân màu vàng tía. Mới sinh ra đã có thể nói chuyện, sau này đến chỗ của Tiên Nhân cầu Pháp xuất gia. Do không có người nào ứng đối lại, cho nên đến chỗ của Đức Phật, xuất gia học Đạo”

Hoặc có thuyết nói Ngài là Phật đã thành, như Kinh **Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ** ghi nhận: “Ở kiếp quá khứ rất lâu xa, có Đức **Long Chủng Thượng Như Lai** (Nāgagotrodara-tathāgata) thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác tại Thế Giới **Bình Đẳng** ở phương Nam. Đức Phật ấy nay tức là **Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử**”

Hoặc có thuyết nói Ngài là vị Phật đương lai, như Kinh **Văn Thù Sư Lợi Phật Thổ Nghiêm Tịnh**, quyển Hạ nói rằng: “Vị Bồ Tát này từ na do tha a tăng kỳ kiếp đến nay, đã phát mười tám loại Đại Nguyện nghiêm tịnh quốc thổ, đương lai sẽ thành Phật hiệu là **Phổ Hiện Như Lai**”

Hoặc có thuyết nói vị Bồ Tát này giáo hóa tại Thế Giới thuộc phương khác, như Tân dịch **Hoa Nghiêm Kinh, quyển 12**, phẩm **Như Lai Danh Hiệu** ghi chép: “Đi về phương Đông trải qua số Thế Giới nhiều như hạt bụi nhỏ của mười cõi nước Phật, có Thế Giới **Kim Sắc** (Survaṇa-rūpa), Đức Phật hiệu là **bất Động Trí** (Acala-jñāna) có một vị Bồ Tát tên là **Văn Thù Sư Lợi** (Mañjuśrī)....”

Trong Phật Giáo Đại Thừa: Văn Thù Sư Lợi cùng với **Phổ Hiện Bồ Tát** (Samantabhadra) là hai vị hầu cận hai bên phải trái Đức Phật **Thích Ca Mâu Ni** (Śākyamuṇi) nên người đời xưng là **Hoa Nghiêm Tam Thánh**. Do Văn Thù Sư Lợi là **Thượng Thủ** (Pramukha) trong hết thầy Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, phụ giúp Đức Thích Tôn hoằng Pháp. Nhân đây được xưng là **Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử** (Mañjuśrī-dharma-rāja-putra)

Mật Tông Phật Giáo dựa vào số chữ nhiều ít tại Mật Bộ mà phân ra là: Nhất Tự Văn Thù, Ngũ Tự Văn Thù, Lục Tự Văn Thù, Bát Tự Văn Thù...hoặc dựa vào hình trạng của búi tóc trên đỉnh đầu của Ngài mà chia ra: Nhất Kế Văn Thù, Ngũ Kế Văn Thù, Bát Kế Văn Thù...

Tại **Kim Cương Giới Man Đa La** (Vajra-dhātu-maṇḍala) thì Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là một trong 16 Tôn đời Hiền Kiếp, đồng Thể với **Vô Tận Ý Bồ Tát** (Akṣaya-mati) ở đầu phía Tây trong bốn Tôn ở phương Bắc tại Ngoại Đàn.

Mật Hiệu là: **Bảo Ý Kim Cương, Vô Tận Kim Cương**

Chữ chủng tử là: JÑA (ॐ)

_ Trong **Thai Tạng Giới Man Đa La** (Garbha-dhātu-maṇḍala) thì Bồ Tát Văn Thù được hiện bày ở vị trí Tây Nam của Trung Đài Bát Diệp Viện, và trong **Văn Thù Viện** thì Ngài là vị Chủ Tôn.

)Tại **Trung Đài Bát Diệp Viện** thì Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát biểu thị cho Hạnh Trường Dưỡng Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn nuôi lớn Bát Nhã

Mật Hiệu là: **Cát Tường Kim Cương**

Chữ chủng tử là: A (𑖀)

)Tại **Văn Thù Viện** thì Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là Chủ Tôn

Viện này là sự **mở thấy chứng ngộ** thuộc ba loại trang nghiêm không tận của Đại Nhật Như Lai, đại biểu cho Bát Nhã Diệu Tuệ.

Tôn Hình: Thân màu vàng ròng, hiện hình **Đồng Tử**, đỉnh đầu có 5 búi tóc. Tay phải ngửa lòng bàn tay hướng đầu ngón tay về bên phải. Tay trái cầm hoa sen xanh bên trên có chày Tam Cổ dựng đứng, ngồi trên hoa sen trắng.



Thân màu vàng ròng biểu thị cho sự bền chắc của Tuệ thâm sâu.

Đỉnh đầu có 5 búi tóc biểu thị cho việc thành tựu đầy đủ 5 Trí của Như Lai.

Nhân làm duyên cho Nhân Duyên của Bản Thệ mà thị hiện làm hình **Đồng Chân Pháp Vương Tử**.

Hoa sen xanh biểu thị cho sự chẳng nhiễm dính các Pháp.

Kim Cương Trí Tuệ Ấn biểu thị cho việc hay dùng ánh sáng Trí chiếu soi khắp Pháp Giới

Mật Hiệu là: **Bát Nhã Kim Cương**

Chữ chủng tử là: MAM (𑖓)



Tụng **Bách Tụ Chân Ngôn** gia trì thân của mình. Giả sử trong đời quá khứ đã gây tạo mọi loại nghiệp ác, tất cả tội chướng của nhóm Vô Gian... do **Bách Tụ Chân Ngôn** này gia trì cho nên tất cả tội chướng thấy đều tiêu diệt, thân đời này đắc được **Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội** (Śuraṃgama-samādhi)

Nếu Tâm tán loạn thì số lần tụng Minh này là hoặc bảy lần, hoặc 21 lần cho đến 49 lần, 108 lần thì Tâm là **duyên bóm nú** (phan duyên) mau được **Tam Ma Địa** (Samādhi).

BÁT TỰ VĂN THÙ MAN ĐA LA

Đàn hương về phương Nam, có ba Viên:

Nội Viên: vẽ một vành tròn trịa (viên luân) giống như trăng tròn.

Ngay chính giữa viết chữ **MAM** (𑖓𑖜). Tiếp theo thứ tự sau: mặt Bắc viết chữ **OM** (𑖀). Tiếp xoay theo bên phải, góc Đông Bắc viết chữ **AH** (𑖀𑖜). Tiếp phương Đông, viết chữ **VĪ** (𑖜𑖀). Tiếp góc Đông Nam, viết chữ **RA** (𑖜𑖀). Tiếp phương Nam, viết chữ **HŪM** (𑖜𑖀). Tiếp góc Tây Nam, viết chữ **KHA** (𑖜𑖀). Tiếp phương Tây, viết chữ **CA** (𑖜𑖀). Tiếp góc Tây Bắc, viết chữ **RAH** (𑖜𑖀).

Dùng chín chữ này làm **Tôn** (Nàtha) trong **Nội Viên**.

Viên thứ thứ hai:

Trước mặt **Tôn**, mặt Nam vẽ **Thỉnh Triệu Đồng Tử** (Akarṣāya, hay Akarṣaṇī), chữ chung tử là **AH** (𑖀𑖜)

Tiếp góc Tây Nam, vẽ **Kế Thiết Ni Đồng Tử** (Keśinī), chữ chung tử là **KE** (𑖀𑖜)

Tiếp phương Tây, phía bên phải, vẽ **Cứu Hộ Tuệ Đồng Tử** (Paritrāṇāsaya-mati), chữ chung tử là **KA** (𑖀𑖜)

Tiếp góc Tây Bắc, vẽ **Ô Ba Kế Thiết Ni Đồng Tử** (Upakeśinī), chữ chung tử là **U** (𑖀𑖜)

Tiếp mặt phía sau, phương Bắc, vẽ **Quang Vọng Đồng Tử** (Jālīni-prabha), chữ chung tử là **JAM** (𑖀𑖜)

Tiếp góc Đông Bắc, vẽ **Địa Tuệ Tràng Đồng Tử** (Vasu-mati-keṭu), chữ chung tử là **A** (𑖀𑖜)

Tiếp phương Đông, phía bên trái, vẽ **Vô Cấu Quang Đồng Tử** (Vimala-prabha), chữ chung tử là **TRA** (𑖀𑖜)

Tiếp góc Đông Nam, vẽ **Bát Tư Nghị Tuệ Đồng Tử** (Acintya-mati), chữ chung tử là **A** (𑖀𑖜)

Như vậy, ở tám phương của Diệu Cát Tường Đồng Chân Bồ Tát đều hướng mặt về Tôn chính giữa như thế **phụng Giáo**, đều ngồi trên hoa sen, mỗi một vị đều cỡi Sư Tử, hai tay đều cầm **Tiêu Xí Ấn Khế**.

Lại ở trong bốn góc ở bên ngoài **Viên Luân** (vành tròn trịa) vẽ bốn vị **Phẫn Nộ Minh Vương** (Krodha-vidya-rāja)

Góc Đông Nam, vẽ **Giáng Tam Thế Cương** (Trailokya-vijaya-vajra) màu xanh có tám cánh tay. Hai tay ngang phía trước kết Ấn: Đàn Tuệ (2 ngón út) cùng móc ngược nhau, còn lại nắm quyền, dựng Tiến Lực (2 ngón trỏ). Tay trái cầm cây cung, tai phải cầm thân mũi tên. Bên trái: một tay cầm cái chày, một tay cầm sợi dây. Bên phải: một tay cầm cây Kích, một tay cầm cây Bông. Ba mặt, góc miệng hiện răng nanh, ngồi trong lửa nóng rực. Chữ chung tử là **HŪM** (𑖜𑖀)

Góc Tây Bắc, **Vô Năng Thắng Minh Vương** (Aparājita-vidya-rāja) có bốn cánh tay, màu xanh, ba mặt, tóc lửa dựng đứng đáng sợ. Bên phải: một tay nắm quyền dựng ngón trỏ, một tay cầm cây Tam Cổ Kích. Bên trái: một tay tác **Thí Nguyện**, một tay cầm cây Bông, ngồi yên trên hoa sen. Chữ chung tử là **DHRIM** (𑖜𑖀)

Góc Tây Nam, **Diêm Mạn Đức Ca Kim Cương** (Yamāntaka-vajra) màu xanh đen, 6 cái đầu, 6 cánh tay, 6 chân... đều cầm khí trượng. Bên trái: tay bên trên cầm cây kích, tiếp theo tay bên dưới cầm cây cung, tiếp theo tay bên dưới cầm sợi dây. Bên phải: tay bên trên cầm cây kiếm, tiếp theo tay bên dưới cầm mũi tên, tiếp theo tay bên dưới cầm cây gậy. Cỡi con trâu xanh làm toà ngồi. Chữ chủng tử là **HRĪḤ** (𑖕𑖃)

Góc Đông Bắc vẽ **Mã Đầu Minh Vương** (Hayagrīva-vidya-rāja) có ba mặt, 6 cánh tay (?8 cánh tay) đều cầm khí trượng. Bên trái: tay bên trên cầm hoa sen, một tay cầm cái bình, một tay cầm cây gậy. Hai tay ngang trái tim kết Ấn Khế. Bên phải: tay bên trên cầm cây búa, một tay cầm tràng hạt, một tay cầm **Sách Luân Vương**, ngồi ngay trong hoa sen, tướng đại phẫn nộ, hiện thể cực ác mãnh lợi. Còn lại đều y theo Bản Pháp. Chữ chủng tử là **HAM** (𑖕)

– **Viện thứ ba**, 16 vị **Đại Thiên** hộ bên ngoài

.) Ngay trước mặt Tôn (cửa Nam) là **Câu Bồ Tát** (tay trái nắm quyền, tay phải cầm móc câu)[Amkuśa-bodhisatva]. Chữ chủng tử là **JAḤ** (𑖕𑖃)

Tiếp theo, phía Tây là **Diêm Ma Hậu** (Yamī). Chữ chủng tử là **YA** (𑖩)

Tiếp theo, phía Tây là **La Sát Chủ** (Nirrtiḥ, hay Rākṣasa-rāja). Chữ chủng tử là **NR** (𑖕)

Ngay góc Tây Nam là **Thieu Hương Cúng Đường Bồ Tát** (Dhūpa-pūja-bodhisatva). Chữ chủng tử là **AḤ** (𑖕)

Tiếp theo, phía Bắc là **La Sát Hậu** (Rākṣasī). Chữ chủng tử là **RAḤ** (𑖕)

Tiếp theo, phía Bắc là **Thủy Thiên** (Varuṇa). Chữ chủng tử là **VA** (𑖩)

.) Cửa Tây là **Sách Bồ Tát** (Pāśa-bodhisatva). Chữ chủng tử là **HŪM** (𑖕)

Tiếp theo phía Bắc là **Long Thiên Hậu** (Nāgī). Chữ chủng tử là **NA** (𑖕)

Tiếp theo, phía Bắc là **Phong Thiên Vương** (Vāyu). Chữ chủng tử là **VĀ** (𑖩)

Góc Tây Bắc là **Hoa Cúng Đường Bồ Tát** (Puṣpa-pūja-bodhisatva). Chữ chủng tử là **OM** (𑖕)

Tiếp theo, phía Đông là **Phong Thiên Hậu** (Vāyavī). Chữ chủng tử là **VĀ** (𑖩)

Tiếp theo, phía Đông là **Tỳ Sa Môn Thiên Vương** (Vaiśravaṇa). Chữ chủng tử là **VAI** (𑖕)

.)Phía sau Tôn, phương Bắc là **Kim Cương Toả Bồ Tát** (Vajra-sphoṭa-bodhisatva). Chữ chủng tử là **VAM** (𑖕)

Tiếp theo, phía Đông là **Tỳ Sa Môn Hậu** (Vaiśravaṇī). Chữ chủng tử là **RU** (𑖕)

Tiếp theo, phía Đông là **Y Xá Na Thiên Vương** (Īśāna). Chữ chủng tử là **I** (𑖕)

Góc Đông Bắc là **Đẳng Cúng Đường Bồ Tát** (Āloka-pūja-bodhisatva). Chữ chủng tử là **DĪḤ** (𑖕)

Tiếp theo, phía Nam là **Y Xá Na Hậu** (Īśānī). Chữ chủng tử là **RU** (𑖕)

Tiếp theo, phía Nam là **Đế Thích Thiên Vương** (Indra). Chữ chủng tử là **Ī** (𑖕)

) Phương bên trái, cửa Đông là **Kim Cương Linh Bồ Tát** (Vajra-ghaṃṭa-bodhisatva). Chữ chủng tử là HOH (ॐ)

Tiếp theo, phía Nam là **Đế Thích Hậu** (Aindrī). Chữ chủng tử là Ī (ॐ)

Tiếp theo, phía Nam là **Hoả Thiên Thân** (Agni). Chữ chủng tử là A (ॐ)

Góc Đông Nam là **Đồ Hương Cúng Dường Bồ Tát** (Gandha-pūja-bodhisatva). Chữ chủng tử là GAḤ (ॐ)

Tiếp theo, phía Tây là **Hoả Thiên Hậu** (Agnayī). Chữ chủng tử là A (ॐ)

Tiếp theo, phía Tây là **Diêm Ma Thiên** (Yama). Chữ chủng tử là YAḤ (ॐ)

Phần bên trên là **viện thứ ba**, an bày các Tôn xong

_ Bốn cửa với **Thực Đạo** (Lối nẻo bày thức ăn uống), bốn góc đồng với các Đàn Pháp, Tính báu, cỏ cũng giống nhau. Lá hoa sen ở bốn cửa tinh tế như hoa sen xanh.



_ Nếu câu **Túc Tai** thì ngay chính giữa, viết chữ **MAM** (𑖓𑖩)



_ Nếu câu **Tăng Ích** thì ngay chính giữa, viết chữ **ŚRĪ** (𑖪𑖩)



_ Nếu câu **Kính Ái** thì ngay chính giữa, viết chữ **DHAM** (ॐ)



_ Nếu câu **Giáng Phục** thì ngay chính giữa nên viết chữ **ṢṬRI** (ॐ)



Nếu dùng **Đại Mạn Đà La** (Mahā-maṇḍala) thì chín chữ Phạn của Nội Viện này được thay bằng Tôn Tượng **Diệu Cát Tường Đồng Tử** với đỉnh đầu có tám búi tóc. Phía trước có năm búi tóc, một búi tóc trên đỉnh đầu, hai búi tóc phía sau đỉnh. Trên mỗi một búi tóc đều có thân Phật. Vị trí của hai Viện còn lại đều an bày hình tượng của các Tôn.

Chân Ngôn thông dụng là:

ॐ मः सुपरिमित्युरज्ञान सुविनेशिता तेजा राजया

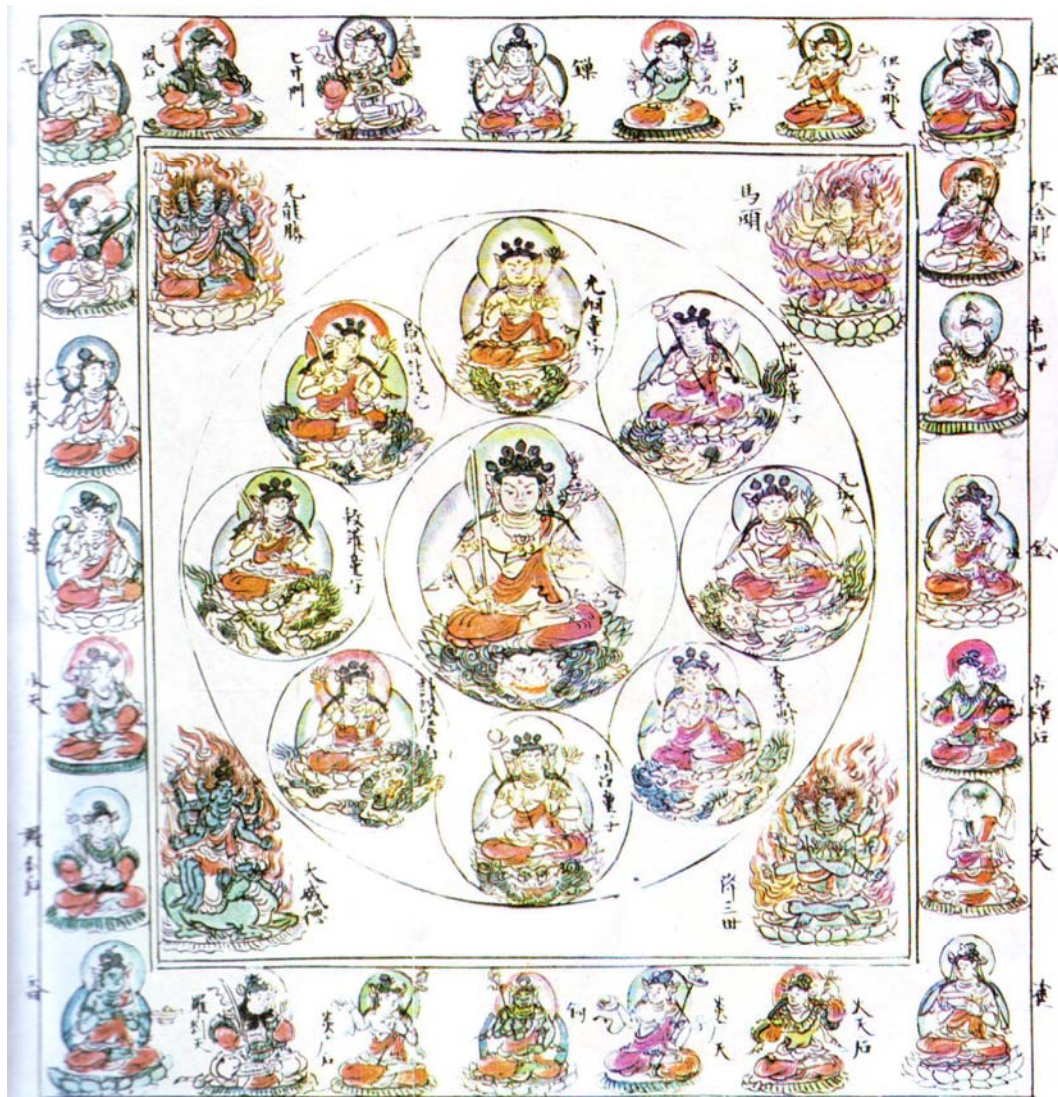
ॐ मः सुपरिमित्युरज्ञान सुविनेशिता तेजा राजया

ॐ सुपरिमित्युरज्ञान सुविनेशिता तेजा राजया

NAMAḤ APARIMITĀYURJÑĀNA SUVINEŚCITA-TEJA-RĀJĀYA
TATHĀGATĀYA

NAMO MAṂJUŚRĪYA-KUMĀRA-BHŪTĀYA

TADYATHĀ: AḤ VĪRA HŪM KHACARAḤ





HẮC VẤN THÙ SƯ LỢI CHÚ LUÂN

Hắc Văn Thù Sư Lợi là một Hóa Tướng của năm Văn Thù Sư Lợi, là Bản Tôn chủ về trừ Ma Chướng.

Hắc Văn Thù Sư Lợi có thân màu đen hay màu xanh lam đậm, đầu đội mào năm Phật, Tay phải giơ lên cao cầm cây kiếm Trí Tuệ, Tay trái cầm hoa sen, trên hoa có quyển Kinh Bát Nhã. Tôn này chủ về trừ Ma Chướng, tức có thể dùng Pháp **Giáng Phục**. Hắc Văn Thù Sư Lợi có khẩu quyết quán tụng bí mật có thể dùng trừ bỏ tất cả chướng ngại



Tu trì Pháp Môn của Hắc Văn Thù Sư Lợi sẽ mau chóng được sự gia trì, có thể trừ khử rất nhiều chướng ngại, đạt được Trí Tuệ, trị liệu bệnh tật, giảng phục loại **Thi Biến**, đuổi trừ Ma Chướng, đạt được công năng tự bảo hộ thân mình rất đặc thù

Người chưa thọ nhận **Bản Pháp Môn Quán Đỉnh** thì chẳng thể tu tự hóa thành Bản Tôn, mà chỉ có thể niệm tụng văn **lễ tán** với **Chú Ngũ** của Ngài

Hai Thần Chủ chính của Hắc Văn Thù Sư Lợi là:

1_ OM_ A RA PA CA NA DHĪḤ HŪḤ
 2_ OM_ PRASOD CHUSOD DURATA-SOD DURAMI-SOD SŪNĪN MAGOLA-
 CCHOD KHALAJAḤ_ KAḤ ŚAḤ TRAḤ RVAD PHAḤ SVĀHĀ

Một số vị Đạo Sư đã dùng hai câu Chú chính này hình thành **Hắc văn Thù Sư Lợi Chú Luân** giúp cho người đeo mang trên thân tự bảo hộ thân mình, xa lìa chương nạn

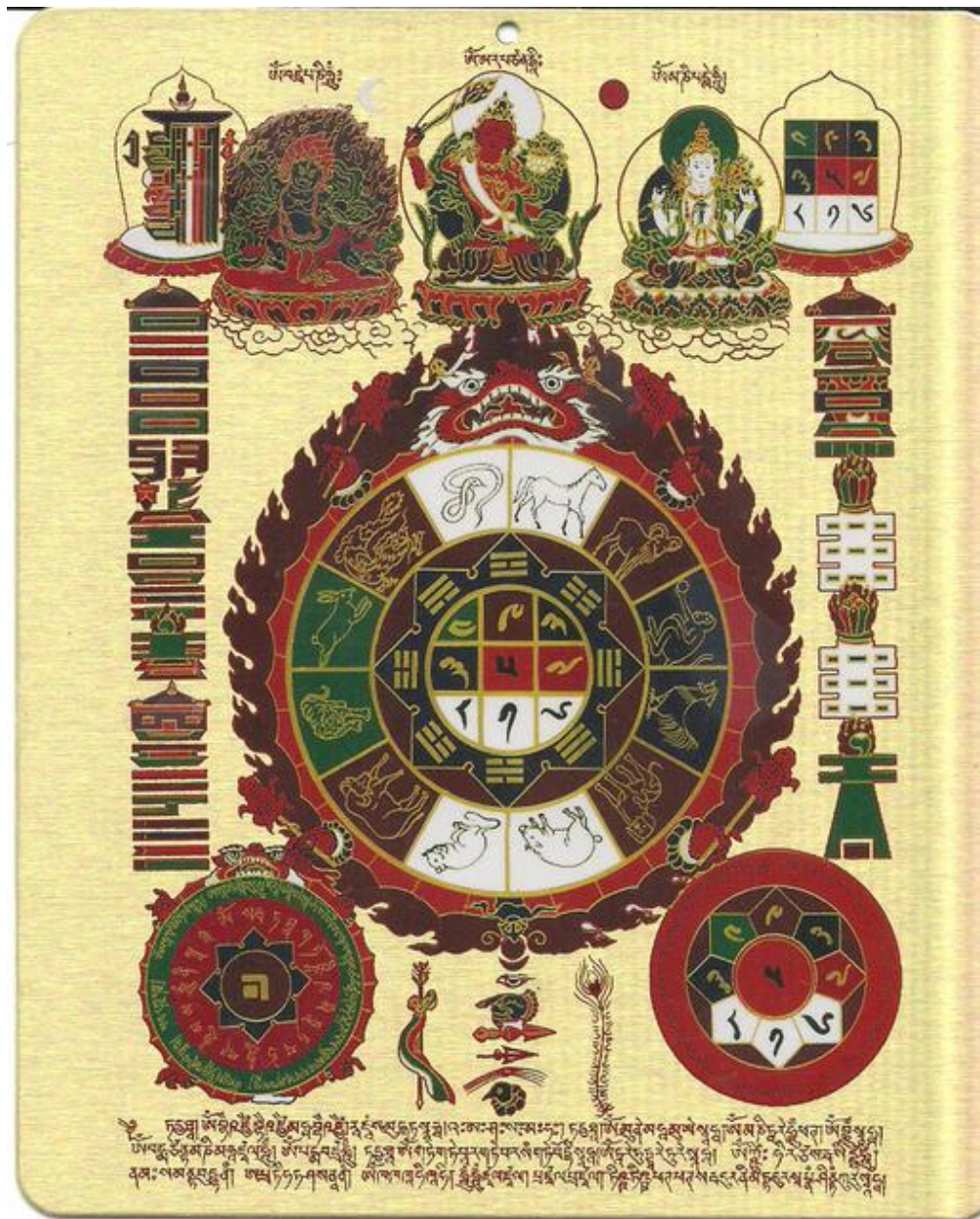


_ Chính giữa Chú Luân là chữ HŪḤ màu đen
 _ Vòng chữ kế tiếp là: OM_ A RA PA CA NA DHĪḤ HŪḤ
 _ Vòng chữ ngoài cùng là: OM_ PRASOD CHUSOD DURATA-SOD DURAMI-
 SOD SŪNĪN MAGOLA-CCHOD KHALAJAḤ_ KAḤ ŚAḤ TRAḤ RVAD PHAḤ
 SVĀHĀ

VĂN THÙ CỬU CUNG BÁT QUÁI

Hán văn: không rõ người soạn dịch
Việt dịch: HUYỀN THANH

Văn Thù Cửu Cung Bát Quái do Tổ Sư khai sơn của Mật Giáo Tây Tạng là **Liên Hoa Sinh** (Padma-sambhava) vì Từ Bi thương tất cả chúng sinh ở Thế Gian do thọ nhận **Thời, Không, Phương Vị** chẳng cát tường đã sinh ra chướng nạn, nên đặc biệt gom tập ba đất **Phạn, Hán, Tạng** phá trừ các loại hung sát để trấn nhà cửa, an cư diệu bảo mà thành



***)Phân giải đồ hình Văn Thù Cửu Cung Bát Quát**

_Phương bên trên, ở chính giữa là ba vị Đại Bồ Tát: **Quán Âm** (Avalokiteśvara), **Văn Thù** (Mañjuśrī), **Kim Cương Thủ** (Vajra-pāṇi) là Tôn của ba **Tộc Tính** (Kulāya) chủ về năm giữ **Nhân, Trí, Dũng** thuộc **Từ Bi, Trí Tuệ, Lực Lượng** của Mật Thừa Phật Giáo

.)Thần Chú của Kim Cương Thủ là: OM VAJRA-PĀṆI HŪM

.)Thần Chú của Văn Thù Bồ Tát là: OM A RA PA CA NA DHĪH

.)Thần Chú của Quán Âm Bồ Tát là: OM MAṆI PADME HŪM

_Phía bên trái là **Thời Luân Kim Cương Chú Luân** khiến cho phương trên, phương dưới, Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc cùng với nhóm năm, tháng, ngày, giờ là Thời Không Vũ Trụ, tổ hợp Thế Giới tất cả tụ tại

_Phương bên phải là **Hội Già Chú Luân** phòng hộ tất cả hung sát, chướng ngại, xua đuổi điều chẳng lành.

_Ba vòng tròn ở ngay chính giữa:

.)Vòng tròn bên ngoài là **12 Sinh Tiêu** đại biểu cho **12 Địa Chi** dùng **12 loại Động Vật** của năm ấy phối hợp với **Thiên Can** diễn hóa thành **60 Giáp Tý**

.)Vòng tròn ở giữa là **Quái** gồm có **Càn** (☰), **Đoài** (☱), **Ly** (☲), **Chấn** (☳), **Tốn** (☴), **Khảm** (☵), **Cấn** (☶), **Khôn** (☷) đại biểu cho nhân chủng, sự vật của nhóm **Thiên** (Trời), **Trạch** (đầm nước, hồ nước), **Hỏa** (lửa), **Lôi** (sấm), **Phong** (gió), **Thủy** (nước), **Sơn** (núi), **Địa** (đất)

.)Vòng tròn bên trong án chín cách trên lưng con rùa, chia làm 9 số

Cung thứ nhất là màu trắng, tượng trưng cho **vật, thuốc**

Cung thứ hai là màu đen, tượng trưng cho **Ma** (Ma Quỷ)

Cung thứ ba là màu xanh biếc, tượng trưng cho **nước**

Cung thứ tư là màu xanh lục, tượng trưng cho **Rồng**

Cung thứ năm là màu vàng, tượng trưng cho **Chiến Thần**

Cung thứ sáu là màu trắng, tượng trưng cho **Quân Chủ**

Cung thứ bảy là màu đỏ, tượng trưng cho **Yêu** (yêu quái, Quỷ)

Cung thứ tám là màu trắng, tượng trưng cho **Địa Chi** (Phúc của đất)

Cung thứ chín là màu tím, tượng trưng cho **lửa**

Năm Hành phối với nhau, ba màu trắng thuộc **Kim**, màu đen và màu xanh biếc thuộc **Thủy**, màu xanh lục thuộc **Mộc**, màu vàng thuộc **Thổ**, màu đỏ thuộc **Hỏa**

_Vòng tròn này tổng quát tất cả thời gian, phương vị, phong thủy, địa lý.

_Bên ngoài vòng tròn có một con mắt giận dữ, răng nanh dài hung ác đáng sợ, cái lưỡi cuộn cong lên, lộ rõ Hung Thần bốn tay đều là trông coi mặt trời, mặt trăng, tinh tú, năm, tháng, ngày, giờ...thuộc **La Hầu** tục xưng là **Thái Tuế Tinh Quân**

Chú Luân ở phương bên dưới, phía bên phải là mẫu nguyên âm của tất cả âm thanh với **Duyên Khởi Chú** tạo làm tăng trưởng Duyên lành, Phước Đức, hút lấy tinh hoa của Trời đất, mặt trời, mặt trăng

Chú Luân ở phương bên dưới, phía bên trái là làm y theo **Âm Dương Ngũ Hành Cửu Cung Già Chỉ Chú Luân** hay ngăn che tất cả Duyên trái nghịch

***) Công Đức lợi ích:**

Dem **Chú Đồ** này treo trên cửa lớn hoặc bên trong nhà, thì người bên trong nhà được ở yên ổn, chẳng luận: cầu tiền, hôn nhân, cầu con, danh vị,... điều mong cầu đủ hay tăng Duyên lành mà sinh sinh chẳng dứt, diệt Duyên ác mà không có tai họa, ngưng dứt bệnh tật mà thêm tuổi thọ, ngăn chặn tất cả Thái Tuế, Tuế Phá, Kiếp sát, Tai Sát, Tuế Sát, Phục Binh, họa của con người... các năm, tháng, ngày, giờ, sát tinh, trở đảng lộ xung, cửa, sà, bếp, nhà cầu... phương vị chẳng tốt, chỗ sinh hung sát... khiến cho trong nhà toàn gia lớn nhỏ bình an, gia quan tiến tước, chiêu tài tiến bảo, phước thọ lâu dài, an hòa lợi lạc, trăm việc đều thích hợp, cát tường như ý

***) Phương pháp sử dụng:**

Có thể treo trên cửa lớn, hoặc bên trong nhà, hoặc đeo trên thân

 Hết

12/04/2015

TỪ THỊ BỒ TÁT CĂN BẢN CHÂN NGÔN



नमः ॥ वृक्षय्य
नमः शत्रुवृत्तेश्वरय्य वल्लभय्य मत्स्यय्य मत्स्यमत्स्यय्य
उं श्रीश्रीश्री श्री मन्मन्मन्मन्मन् श्रीश्री मत्स्यय्य शत्रु
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
TADYATHĀ: OM _ MAITRI MAITRI _ MAITRA MANASE _ MAITRA-
SAMBHAVE _ MAITRODBHAVE _ MAHĀ-SAMAYA _ SVĀHĀ

Người tu trì Chân Ngôn này cần giữ gìn **Giới Hạnh**, phát khởi lòng yêu thương giúp đỡ người khác thì sẽ mau chóng được vào **Đại Từ Sinh Tâm Tam Muội Gia**, được gặp Bồ Tát Di Lặc, được nghe Chính Pháp, mau chóng vượt thoát biển sinh tử luân hồi

_ Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

TADYATHĀ: Liền nói Chú là

OM: Nhiếp triệu

MAITRI: Từ, tâm ý hiền thiện hay đem lại niềm vui cho người khác

MAITRI: Từ

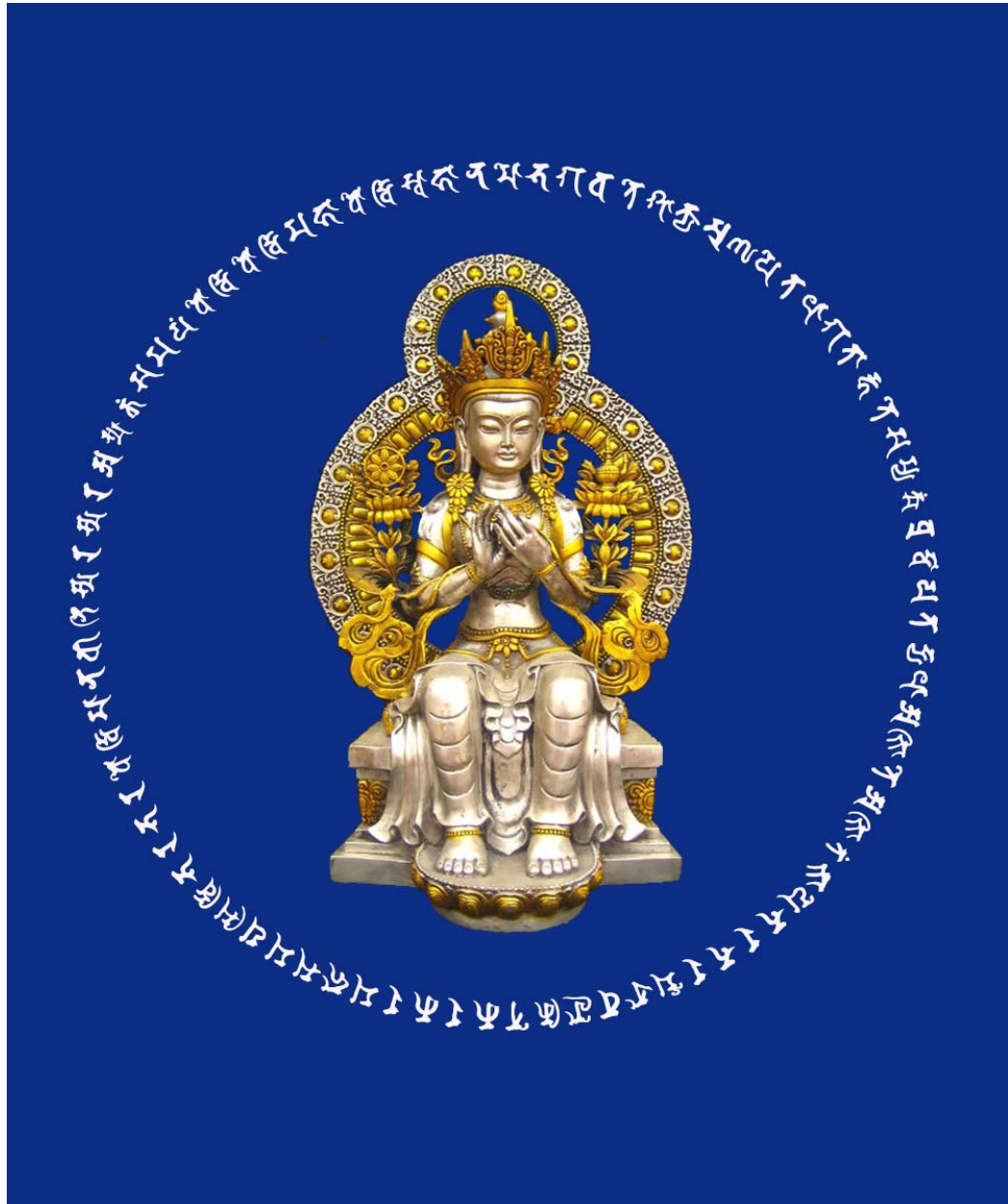
MAITRA MANASE: ý nguyện sâu xa về lòng Từ

MAITRA-SAMBHAVE: Phát sinh ra lòng Từ

MAITRODBHAVE = MAITRA + UDBHAVE: Hiện lên lòng Từ

MAHĀ-SAMAYA SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Đại Thệ Nguyện

TÙ THỊ BỒ TÁT THỆ NGUYỆN ĐÀ LA NI



नमो भगवते शक्यमुनये तथगतये अर्हते सम्यक्सम्बुद्धये
 तद्यथाः अजिते अजितं जये, भारा भारा, मैत्रा अवलोकिते, करा करा, महा-
 समया सिद्धि, भारा भारा, बोधि माना वि नि, स्मारा स्मारा, अस्माकं समयं,

Namo bhagavate Śākyamuṇāye tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya
Tadyathā: Ajite ajitaṃ jaye, bhara bhara, maitra avalokite, kara kara, mahā-
samaya siddhi, bhara bhara, bodhi māna vī ni, smara smara, asmākaṃ samayaṃ,
bodhi bodhi mahā-bodhi svāhā

_Từ Thị Bồ Tát lại phát lời nguyện: “*Nếu có chúng sinh ở thời Mạt Pháp trong đời vị lai mà hay đọc tụng, thọ trì. Giả sử Nghiệp xưa (Túc Nghiệp) bị đọa vào ngục A Tỳ thì khi Tôi thành Phật sẽ dùng Phật Lực cứu bạt ra khỏi, lại trao cho A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Kỳ*”

_Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Namo bhagavate Śākyamuṇāye tathāgatāya arhate samyakṣambuddhāya: Quy y Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác

Tadyathā: Như vậy, liền tuyên nói Chú là

Ajite: Vô Năng Thắng

Ajitaṃ: Nhóm Vô Năng Năng

Jaye: Tôn Thắng

Bhara bhara: Đắc được, đạt được

Maitra avalokite: Tâm Từ quán chiếu khắp cả

Kara kara: Tác làm, gây tạo

Mahā-samaya siddhi: Thành tựu Đại Thệ Nguyện

Bhara bhara: Đắc được, đạt được

Bodhi māna vī ni: Dẫn đến ý chí Bồ Đề

Smara smara: Ghi nhớ, ghi nhớ

Asmākaṃ samayaṃ: Thệ Nguyện của chúng ta

Bodhi bodhi mahā-bodhi : Giác Tuệ, Giác Tuệ, Đại Giác Tuệ

Svāhā: Quyết định thành tựu

NHẬT THIẾT PHẬT MẪU TỎI THƯỢNG ĐÀ LA NI



ॐ नमो नमः सर्व भुवनेषु र मन्त्रगायत्र्यस्य समधिग समन्वस्य
 गगनस्य विरुदस्य शशिस्य चमथस्य सुरस्य गणगणस्य रस्य
 सुहस्य वृक्षस्य वधगणगस्य क्षुद्र विषमस्य एकत्रय मगर विदुष
 श्लोक केके वृषवृष विरुयविरुय शं चरितु नयनय नं विदुषु न संरुगं
 सनवयवय वधय वरवर रुयरुय हूं हूं वमवम सूक्त

TADYATHĀ: OM _ NAMO NAMAḤ SATVA BHUVANEŚVARA MAHĀ-
 BHOGĀYA, ASAMASĀMA, AMITA-SAMA, ANANTA-SAMA, GAGANA-SAMA,
 TRIBHAVA-SAMA, ĀVEŚA-SAMA, PARAMĀRTHA-SAMA, SVABHĀVA-SAMA,
 TATHĀGATA-SAMA, ARAJA-SAMA, ŚUDDHE-SAMA, BUDDHA-SAMA,
 DHARMA-TATHĀGATA-SAMA, SIMHA-VIṢAMA-SAMA, EKA-NAYA SĀGARA
 VIŚUDDHA, ĀLOKA HI HI, LABDHA LABDHA, VIJAYA VIJAYA_ ĀM,
 PRAŚAKTĀ NAYA NAYA_ HAM, CIRA ADHIṢṬHĀNA SAMBHOGĀ_ AM,

SANA ALAYA ALAYA DHARMĀGRA, DHARA DHARA, JAYA JAYA, HŪM HŪM , DHAMA DHAMA SVĀHĀ

Đại Đà La Ni này là biển Đại Công Đức Viên Mãn của tất cả Như Lai Tâm để có thể sinh ra **Bồ Đề Trí Chủng** (hạt giống Trí Bồ Đề) thành tựu **Nhất Thiết Trí Địa** mà các Phật Pháp chẳng thể bằng. Tên Hiệu của Đà La Ni này, giả sử trăm ngàn na do tha câu chi kiếp cũng khó được nghe.

Nếu có người đối với Kinh Điển này, thọ trì đọc tụng, cung kính cúng dường thời chúng sinh của nhóm ấy khéo giải Tổng Trì, hay làm sống Tuệ Mệnh, trụ Như Lai Vị, thành tựu tất cả công đức.

Nếu có người đọc tụng Kinh này một biến, hai biến cho đến ba biến thì người ấy được Công Đức tối thượng. Hay diệt tất cả tội, hay chặt đứt tất cả phiền não, lại được gặp thẳng chư Phật, chẳng nhận tất cả lo buồn khổ não.

Nếu ở nơi vắng lặng, dưới gốc cây đơn độc, một lòng trì tụng thì người ấy được Pháp thành tựu tất cả, mọi người yêu kính.

Nếu có người ở rừng vắng rộng lớn, ngồi Kiết Già, tụng Kinh Điển này đủ 7 biến thì chẳng bao lâu người ấy được Đại Thiên Định, chặt đứt tất cả phiền não, lại được Phổ Hiền Bồ Tát ngồi Kiết Già hiện ra trước mặt.

Nếu có người tùy theo khả năng dùng hương hoa cúng dường, tụng Đà La Ni này cho đến lúc mệt mỏi nằm ngủ thì ở trong mộng thấy Phổ Hiền Bồ Tát duỗi bàn tay phải, tỏa ánh hào quang của Pháp rưới chiếu thân tâm và nói rằng: **“Lành thay! Lành thay Phật Tử! Như Lai Đại Mạn Noa La chuyển thân mà được Đại Bồ Tát Vị”** thân tâm an lạc, đủ Đại Phước Đức Trí Tuệ, thường thấy Phổ Hiền Bồ Tát Ma Ha Tát

Nếu có người dùng Tâm Từ Bi vì tất cả chúng sinh, đọc tụng Kinh này thì người ấy được viên mãn mười Ba La Mật, diệt trừ tất cả tội dơ phiền não, lại được Trời Người vệ hộ, Như Lai khen ngợi rằng: **“Phật Tử! Nếu ông y theo hành thời chẳng bao lâu sẽ vào địa vị của Phổ Hiền”**

ý nghĩa của Đà La Ni này là:

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

OM: Ba thân

NAMO: Quy mệnh

NAMAḤ : Kính lễ

SATVA: Bậc Hữu Tình

BHUVANEŚVARA: Chủ của Thế Giới, chủ của Đại Địa

MAHĀ-BHOGĀYA: Đại tài vật, đại trân tài, đại thực

ASAMASAMA: Vô đẳng đẳng, không có gì ngang bằng

AMITA-SAMA: Vô lượng đẳng

ANANTA-SAMA: Vô biên đẳng

GAGANA-SAMA: Hư không đẳng

TRIBHAVA-SAMA: Tam Hữu đẳng

ĀVEŚA-SAMA: Nhiệt Tâm đẳng

PARAMĀRTHA-SAMA: Đệ Nhất Nghĩa Đế đẳng

SVABHĀVA-SAMA: Tự Tính đẳng

TATHĀGATA-SAMA: Như Lai đẳng

ARAJA-SAMA: Vô trần cấu đặng
ŚUDDHE-SAMA: Thanh tịnh đặng
BUDDHA-SAMA: Phật đặng
DHARMA-TATHĀGATA-SAMA: Pháp Như Lai đặng
SIMHA-VIṢAMA-SAMA: Sư Tử sai biệt đặng
EKA-NAYA SĀGARA VIŚUDDHA: Đều khiến cho biển **Nhất Lý Thú** thanh tịnh
ĀLOKA: Xuất Thế Gian
HI HI: Thật tốt, tốt thay
LABDHA LABDHA: đã đạt được, đã phát hiện được
VIJAYA VIJAYA: Tôi thắng, tôi thắng
ĀM: Trần đầy khắp cả
PRAŚAKTĀ: Vui dính với
NAYA NAYA: Lý thú, giáo nghĩa bên trong bên ngoài
HAM CIRA ADHIṢṬHĀNA SAMBHOGA: Từ lâu xa tôi đã gia trì Báo Thân
AM: Thành tựu
SANA: Từ thời cổ đại
ALAYA ALAYA: không có ngừng nghỉ, chẳng diệt
DHARMĀGRA: Sự thượng diệu bậc nhất của Pháp
DHARA DHARA: Gia trì, gia trì
JAYA JAYA: Thắng, Tôn Thắng
HŪM HŪM: Khủng bố hai chướng bên trong bên ngoài
DHAMA DHAMA: Khiến cho dung hóa hai chướng bên trong bên ngoài
SVĀHĀ : Quyết định thành tựu

PHỔ HIỀN ĐÀ LA NI



नमः । वृक्षयय
 नमः प्रपुत्रवृक्षे गव्याय वषट्महय मन्महय मन्मह इमन्मह
 गच्छवत् २२ वृक्षवत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् मन्महवत्
 मन्महवत् मन्महवत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् मन्महवत् मन्महवत् अश्ववत्
 वषट्महय मन्महवत् वृक्षवत् वृक्षवत् वृक्षवत् मन्महवत् मन्महवत् अश्ववत्
 नमः प्रपुत्रवृक्षे गव्याय वषट्महय मन्महय मन्मह इमन्मह
 नमः हृत्पुत्रवृक्षे गव्याय वषट्महय मन्महय मन्मह इमन्मह
 गच्छवत् २२ वृक्षवत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् अश्ववत् मन्महवत्
 नमः प्रपुत्रवृक्षे गव्याय वषट्महय मन्महय मन्मह इमन्मह
 मन्महवत् मन्महवत् मन्महवत् मन्महवत् मन्महवत् मन्महवत् मन्महवत्

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAH ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-
 SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 TADYĀTHĀ: KHAGAVE KHAGAVE KHAGAVE_CAKṢU
 KHAVE_ŚROTRA KHAVE_ GHRĀṆA KHAVE_ JHVA KHAVE_ KĀYA

KHAVE_ MAṆA KHAVE_ SARA KHAVE_ VEMA KHAVE_ SAṂJA KHAVE_ JĪVITĀ KHAVE_ PRANĪDHĀNA KHAVE_ SAMĀDHI KHAVE_ PĀRAMITĀ KHAVE_ BODHI KHAVE_ SARA SARA SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE_ VARA VARA SARVA DHARMA ADHIṢṬITE_ KARA KARA SARVĀ SAMGHA ADHIṢṬITE

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

NAMO DVATINAM BODHISATVA KOṬĪNAM_ ADHIṢṬITE TU MĀM_ ĀYURMALAM CADANAM TU

TADYATHĀ: SURABHI SURABHI_ MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆI_ MATI MATI MAHĀ-MATI

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

SIDDHYANTU SAMANTA-BHADRA DHĀRAṆĪ SVĀHĀ

Công Đức của Chú này và Công Đức của 80 vạn Đà La Ni không sai khác.

Do sức của Chú này khiến cho Ta được thành Pháp Thân như vậy. Lại hay làm lợi ích cho tất cả Chúng Sinh, mau được mọi thứ: thông minh, biện tài, Pháp Thân thanh tịnh.

Do sức của Chú này, một lần nghe Tổng Trì thì vĩnh viễn chẳng quên mất.

Do sức của Chú này mà đối với nơi: Sở Tấn, Phóng Tổ, Sở Trước của Ta thì tất cả tội nặng của chúng sinh đều được tiêu diệt. Tự nhiên giáng phục tiêu diệt tất cả người ác, Quỷ ác, Thần ác. Tất cả chúng sinh nghe tên Chú này và thọ trì thì vĩnh viễn chẳng bị đọa vào Địa Ngục, Ngã Quỷ, Súc Sinh

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA_ MAHĀ-SATVĀYA_ MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Chú là

KHAGAVE KHAGAVE KHAGAVE: Hãnh diện như mặt trời, Điều kiện tốt đẹp như mặt trời, rực rỡ huy hoàng như mặt trời.

CAKṢU KHAVE: Hãnh diện tự hào về mắt, mắt tỏa sáng rực rỡ

ŚROTRA KHAVE: Hãnh diện tự hào về tai, tai tỏa sáng rực rỡ

GHRĀṆA KHAVE: Hãnh diện tự hào về mũi, mũi tỏa sáng rực rỡ

JIHVA KHAVE: Hãnh diện tự hào về lưỡi, lưỡi tỏa sáng rực rỡ

KĀYA KHAVE: Hãnh diện tự hào về thân, thân tỏa sáng rực rỡ

MAṆA KHAVE: Hãnh diện tự hào về ý, ý tỏa sáng rực rỡ

SARA KHAVE: Hãnh diện tự hào về sự bền chắc kiên cố, sự bền chắc kiên cố tỏa sáng rực rỡ

VEMA KHAVE: Hãnh diện tự hào về sự khoáng trương to lớn, sự khoáng trương tỏa sáng rực rỡ

SAMJA KHAVE: Hãnh diện tự hào về sự thông minh hiểu biết, sự thông minh hiểu biết tỏa sáng rực rỡ

JĪVITĀ KHAVE: Hãnh diện tự hào về đời sống linh động, đời sống linh động tỏa sáng rực rỡ

PRANIDHĀNA KHAVE: Hãnh diện tự hào về Nguyên, Nguyên tỏa sáng rực rỡ

SAMĀDHI KHAVE: Hãnh diện tự hào về Định, Định tỏa sáng rực rỡ

PĀRAMITA KHAVE: Hãnh diện tự hào về Bồ Đề (bồ Đề Thoát), Bồ đề tỏa sáng rực rỡ

BODHI KHAVE: Hãnh diện tự hào về Tuệ Giác, Tuệ Giác tỏa sáng rực rỡ

SARA SARA SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE : Kiên cố bền chắc theo sự gia trì của tất cả Phật

VARA VARA SARVA DHARMA ADHIṢṬITE: Tuân theo vâng thuận theo sự gia trì của tất cả Pháp

KARA KARA SARVA SAṂGHA ADHIṢṬITE : Tạo tác thi hành theo sự gia trì của tất cả Tăng

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

NAMO DVATINAM BODHISATVA KOṬĪNAM: Quy mệnh 20 ức Bồ Tát

ADHIṢṬITE TU MĀM: Gia trì cho tôi

ĀYURMALAM CADANAM TU: Khiến cho tôi cắt đứt sự cấu uế của thọ mệnh (Thọ Mệnh Cấu)

TADYATHĀ: Như vậy

SURABHI SURABHI : Đức hạnh chiếu sáng, đức hạnh tỏa sáng

MUNI MUNI MAHĀ-MUNI: Tịch mặc, tịch mặc, đại tịch mặc

MATI MATI MAHĀ-MATI: Tuệ, tuệ, đại tuệ

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát

SIDDHYANTU SAMANTA-BHADRA DHĀRAṆĪ: Khiến cho thành tựu Phổ Hiền Đà La Ni

SVĀHĀ: Thọ hưởng mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Kinh **Diệu Pháp Liên Hoa**, Phẩm **Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát** ghi nhận là:

“Thế Tôn! Nếu có Bồ Tát được nghe Đà La Ni đó, thời nên biết là sức Thần Thông của Phổ Hiền. Nếu Kinh Pháp Hoa lưu hành trong cõi **Diêm Phù Đề** (Jambu-dvīpa), có người thọ trì thì nên tác niệm này: “*Đều là sức Uy Thần của Phổ Hiền*”

Nếu có người thọ trì, đọc tụng, nghĩ nhớ chính đúng, hiểu nghĩa thú ấy, như Thuyết tu hành thì nên biết người đó thực hành **Hạnh Phổ Hiền** (Samanta-bhadra-caryā), ở trong chỗ của vô lượng vô biên chư Phật gieo trồng căn lành thâm sâu, được các Như Lai dùng bàn tay xoa đỉnh đầu.

Hoặc chỉ cần viết chép thì người đó khi mệnh chung sẽ sinh lên cõi Trời **Đao Lợi**, khi ấy tám vạn bốn ngàn vị **Thiên Nữ** (Apsara) tấu mọi kỹ nhạc đi đến nghênh đón, người ấy liền đội cái mũ bảy báu, ở trong nhóm Cung Nữ vui đùa khoái lạc, huống chi là người thọ trì, đọc tụng, nghĩ nhớ chính đúng, hiểu nghĩa thú ấy, như Thuyết tu hành.

Nếu có người thọ trì, đọc tụng, hiểu nghĩa thú ấy. Khi người đó mệnh chung thời được chư Phật trao vào bàn tay, khiến cho chẳng sợ hãi, chẳng bị rơi vào nẻo ác, liền đi đến chỗ của Bồ Tát **Di Lạc** (Maitreya) trên cõi Trời **Đâu Suất** (Tuṣita). Bồ Tát Di Lạc với chúng Đại Bồ Tát có 32 tướng cùng nhau vây quanh, có trăm ngàn vạn ức vị Thiên Nữ làm quyến thuộc, rồi sinh trong cõi ấy.

Có Công Đức lợi ích của nhóm như vậy, thế nên người có Trí cần phải một lòng tự viết, hoặc sai người viết, thọ trì, đọc tụng, nghĩ nhớ chính đúng, như **Thuyết tu hành**”

_ Ý nghĩa của Đà La Ni:

A-daṇḍe: Bên trong cây Quyền Trượng **chẳng sinh chẳng diệt**

daṇḍavati: Đầy đủ quyền trị phạt

daṇḍāvartani: Sự sinh hoạt của cây quyền trượng

daṇḍakuśale: Sự tốt lành của cây quyền trượng

daṇḍasudhāri: Khéo cầm giữ cây quyền trượng

sudhāri: Khéo gìn giữ

sudhārapati: Thiện Trì Chủ

buddha paśyane: Đức Phật xem xét thấy

sarva dhāraṇi āvartani: Tất cả Tổng Trì hồi chuyển

sarva bhāṣyāvartani: Hồi chuyển tất cả ngữ ngôn

su-āvartane: Khéo hồi chuyển

saṃgha parīkṣaṇi: Sự thực nghiệm của **Hợp Chúng** (tăng già)

saṃgha nirghātani asaṃge saṃgāpagate tri-adhva-saṃga: Hợp Chúng (tăng già) không có đấu tranh, xa lìa sự đấu tranh, sự đấu tranh của ba đời

tulya prāpta sarva saṃgha samati krānte: Giống như đắc được bước đi trong Tính bình đẳng của tất cả **Hợp Chúng** (tăng già)

sarva dharma suparīkṣite: Khéo đã thành nghiệm tất cả Pháp

sarva satva ruta kauśalya anugate siṃha-vikrīḍite: Khéo léo dùng ngôn ngữ của tất cả Hữu Tình, thuận theo **Sư Tử Thần Biến**

svāhā: Quyết định thành tựu

Namo mahā-mayūrye vidya-rājñī

Tadyathā: Siddhe susiddhe, mocani, mokṣaṇi, mukte, vimukte, amale, vimale, nirmale, maṅgale, hiraṇya-garbhe, ratna-garbhe, bhadre, subhadre, samanta-bhadre, sarvārtha-sādhani, paramārtha-sādhani, sārvartha pravādhani, sarva maṅgala-sādhani, manasi, manasi, mahā-manasi, adbhute, atyadbhute, acyute, ajare, vijare, vimale, amṛte, amare, amaraṇi, brahme, brahma-svare, pūrṇe, pūrṇa manorathe, mṛta saṃjīvani, śrībhadre candre, candra-prabhe, sūrye, sūryakānte, vītabhaye, suvarṇi, brahmagoṣe, brahmajūṣṭai, sarva-tra, apratihate, svāhā

Minh Chú này có công năng bảo vệ đất nước, dứt trừ tai nạn, cầu mưa, ngưng mưa, trừ bệnh, sống lâu, sinh sống an ổn... đặc biệt là trừ khử các chất độc, trùng độc; diệt trừ nhóm phiến não **tham, sân, si, mạn, nghi**... khiến cho mau chóng thành tựu Phật Quả

*) Ý nghĩa căn bản của Minh Chú này là:

Namo buddhāya: Quy y Phật

Namo dharmāya: Quy y Pháp

Namo saṃghāya: Quy y Tăng

Namo suvarṇābhāsasya mayūra-rājñah: Quy y Kim Diệu Không Tước Minh Vương

Namo mahā-mayūrye vidya-rājñī: Quy y Đại Không Tước Minh Phi

Tadyathā: Như vậy, liền nói Chú là

siddhe susiddhe: Thành tựu, khéo thành tựu

mocani: Giải thoát, độ thoát

mokṣaṇi: giải phóng, giải thoát

mukti: hay giải thoát

vimukti: hay giải thoát khắp

amale: vô cầu, không có dơ bẩn

vimale: ly cầu, xa lìa sự dơ bẩn

maṅgale: cát khánh, sự vui sướng tốt lành

hiraṇya-garbhe: như Kim Tạng

ratna-garbhe: như bảo tạng

sarvārtha sādhanī: nghi thức của tất cả nghĩa lợi

paramārtha sādhanī: nghi thức lợi ích tối thắng, nghi thức của Đệ Nhất Nghĩa

bhadre, subhadre, samanta-bhadre: như hiền, như diệu hiền, như phổ hiền

sārvartha: tất cả nghĩa lợi

pravādhani: mở đầy tài sản

sarva maṅgala-sādhani: tất cả nghi thức tốt lành

manasi, manasi, mahā-manasi: ý chí, ý chí, ý chí lớn

adbhute: hiếm có, kỳ đặc, điều chẳng thể nghĩ bàn

atyadbhute: rất hiếm lạ, chưa từng có

acyute: kiên định, chẳng thoái lui

ajare: không có bụi dơ, thanh tịnh

vijare: xa lìa bụi dơ

vimale: xa lìa sự dơ bẩn

amṛte: Cam Lộ bất tử

amare: không có chết, không có hoại

amarāṇi: chẳng có hoại, chẳng có chết
brahme: như Phạm Thiên
brahma-svare: âm thanh của Phạm Thiên
pūrṇe, pūrṇa manorathe: đầy đủ, ý nguyện mong cầu được đầy đủ
mṛta samjīvani: khi chết được sống lại
śrībhadre: như Cát Tường Hiền
candre, candra-prabhe: như mặt trăng, như ánh sáng của mặt trăng
sūrye, sūryakānte: như mặt trời, như hỏa tinh
vītabhaye: rất can đảm chẳng sợ hãi
suvarṇi: điệu sắc, hình sắc màu nhiệm
brahmagoṣe: Phạm âm
brahmajuṣṭai: mùi vị thanh tịnh
sarva-tra, apratihate: tất cả nơi chốn không có chướng ngại
svāhā: quyết định thành tựu

Phật Mẫu Đại Không Tước Minh Vương Tâm Đà La Ni này, nếu lại có người muốn vào thôn xóm thì cần phải nhớ niệm, ở trong chỗ hoang vắng cũng nên nhớ niệm, ngay trong đường đi cũng thường nhớ niệm. Hoặc ngay trong chỗ chẳng phải là đường đi cũng nên nhớ niệm, Khi vào cung vua thời nhớ niệm, khi gặp giặc cướp thời nhớ niệm, khi đấu tranh thời nhớ niệm, khi bị nạn nước lửa thời nhớ niệm, khi gặp gỡ Oán Địch thời nhớ niệm, khi ở trong Đại Chúng thời nhớ niệm. Hoặc khi bị nhóm rắn, bọ cạp... cắn thời nhớ niệm. Khi bị trúng chất độc thời nhớ niệm với khi gặp các việc đáng sợ thời nhớ niệm. Khi bị bệnh trúng gió, vàng da, **đàm ảm** (Trong thân thể, nước dịch quá lượng chẳng tiêu hóa được, ngưng chảy hoặc chảy rỉ ra ở một bộ phận nào đó gây thành bệnh) thời nhớ niệm. Hoặc khi bị bệnh **Tam Tập** thời nhớ niệm. Hoặc 404 bệnh, khi mỗi một bệnh sinh thời nhớ niệm. Nếu khi khổ não đến thời nhớ niệm. Tại sao thế? Nếu lại có người đáng bị tội chết thì dùng đồ vật trừng phạt mà được thoát, tội đáng bị trừng phạt thì dùng cây gậy nhẹ đánh mà được thoát, tội đáng bị cây gậy nhẹ đánh thì bị trách mắng mà được thoát, tội đáng bị trách mắng thì chỉ bị đe dọa cho run sợ mà được thoát, tội đáng bị đe dọa cho run sợ thì tự nhiên giải thoát, tất cả sự lo âu buồn bực thấy đều giải thoát.

ĐẠI TÙY CẦU VÔ NĂNG THẮNG ĐẠI PHI
TÂM CHÂN NGÔN



Kinh Phổ Biện Quang Minh Thanh Tĩnh Xí Thịnh Như Ý Bảo ấn Tâm Vô Năng Thắng Đại Minh Vương Đại Tùy Cầu Đà La Ni, quyển Hạ ghi nhận là:

Đức Phật bảo: “Này Đại Phạm! Lại có bốn Đà La Ni gọi là Vô Năng Thắng Phi Đại Tâm Chân Ngôn. Nếu có ai viết chép, đeo móc trên thân thì thường nên tụng trì,

thâm tâm suy tư **Quán Hạnh** ắt hay trừ bỏ mộng ác, việc chẳng lành, đều được thành tựu tất cả sự an vui.

— “**Án, A mật-lị đa, phộc lệ, phộc la phộc la, bát-la phộc la, vĩ thú đệ, hồng hồng, phả tra phả tra, sa-phộc hạ**”

ॐ ऋमृग वर वरं च वरि विदुधं ॐ ॐ कलं ॐ ॐ
OM AMṚTA VARE VARA VARA PRAVARA VIŚUDDHE HŪM HŪM PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ

— “**Án, A mật-lị đa, vĩ lô chỉ nãnh, nghiệt bà, tăng la khát-sái ni, a yết lị-sái ni, hồng hồng, phả tra phả tra, sa-phộc hạ**”

ॐ ऋमृग विलोकि गरुभ संरुमं ऋरुधुमं ॐ ॐ कलं ॐ ॐ
OM AMṚTA VILOKINI GARBHA SAMRAKṢAṆI ĀKARṢAṆI HŪM HŪM PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ

— “**Án, vĩ ma lê, nhạ dã, phộc lệ, a mật-lị đế, hồng hồng hồng hồng, phả tra phả tra phả tra phả tra, sa-phộc hạ**”

ॐ विमले जय वर ऋमृग ॐ ॐ ॐ ॐ कलकलकलकल ॐ ॐ
OM VIMALE JAYA VARE AMṚTE HŪM HŪM HŪM HŪM PHAṬ PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ

— “**Án, bả la, bả la, tam bả la tam bả la, án nại-lị dã, vĩ thú đà nãnh, hồng hồng, lỗ lỗ tả lệ, sa-phộc hạ**”

ॐ हरं ॐ संहरं ॐ ॐ ॐ विदुधं ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ
OM BHARA BHARA SAMBHARA SAMBHARA INDRIYA VIŚODHĀNE RURU CALE SVĀHĀ

— Ý nghĩa của 4 Chân Ngôn này là:

NHẤT THIẾT NHƯ LAI QUÁN ĐỈNH CHÂN NGÔN:

- OM: Ba thân quy mệnh
- AMṚTA-VARE: như **Cam Lộ thắng nguyện**
- VARA VARA PRAVARA: Thắng nguyện, thắng nguyện, tối thắng nguyện
- VIŚUDDHE: Thanh tịnh
- HŪM HŪM: Khủng bố nhân NGÃ, PHÁP
- PHAṬ PHAṬ: Phá bại nhân NGÃ, PHÁP
- SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KẾT GIỚI CHÂN NGÔN:

- OM: Ba thân quy mệnh
- AMṚTA VILOKINI GARBHA: Cam Lộ quán chiếu Tạng
- SAMRAKṢAṆI: Chính thức ủng hộ
- ĀKARṢAṆI: Thịnh triệu
- HŪM HŪM: Khủng bố hai Chương bên trong bên ngoài
- PHAṬ PHAṬ: Phá bại hai Chương bên trong bên ngoài
- SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành

NHẤT THIẾT NHƯ LAI TÂM TRUNG TÂM CHÂN NGÔN:

- OM: Ba thân quy mệnh
- VIMALE JAYA VARE AMṚTE: Vô cầu thắng nguyện Cam Lộ

HŪṂ HŪṂ HŪṂ HŪṂ: Khủng bố **bôn Ma** (Phiền Nã Ma, Uẩn Ma, Tử Ma, Thiên Ma)

PHAT PHAT PHAT PHAT: Phá bại **bôn Ma**

SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành

NHẤT THIẾT NHƯ LAI TÙY TÂM CHÂN NGÔN:

OM: Ba thân quy mệnh

BHARA BHARA: Đảm nhận, chuyên chở, duy trì

SAMBHARA SAMBHARA: Chính thức đảm nhận, chính thức duy trì

INDRIYA VIŚODHANE: Tĩnh trừ các căn

HŪṂ HŪṂ: Khủng bố nhân Nội Trần và Ngoại Trần

RURU CALE: Lay động nội trần và ngoại trần

SVĀHĀ: Thành tựu tốt lành

_ Ý nghĩa của Chú Luân này là:

.)OM: quy mệnh

VAJRA: chày Kim Cương

PARAŚŪ: cây búa

PĀŚA: sợi dây

KHAḌGA: cây kiếm

CAKRA: bánh xe

TRISŪLA: Tam Cổ Xoa

CINTĀ-MAṆI: viên ngọc Như Ý

MAHĀ-VIDYA-DHĀRAṆI: Đại Trì Minh (tức rương Kinh Phạn)

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

.)OM: quy mệnh

MAṆI-DHĀRI: cầm giữ viên ngọc Như Ý

VAJRĪṆI: Kim Cương Nữ

MAHĀ-PRATISĀRI: Đại Tùy Cầu Bồ Tát

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

LỤC MÔN ĐÀ LA NI



ନିମନିମ ନିଜ୍ଜନିଜ୍ଜ ନୁତ୍ତନୁତ୍ତ ସୁତ୍ତସୁତ୍ତ ନରୁନରୁ ବସ୍ତବସ୍ତ ବହ୍ତବ(ନ
ନରୁବ(ନ ଦଧିବ(ନ ମର୍ତ୍ତ ଛୁନି ଛୁନିଦ(ନ ମର୍ତ୍ତଧ ମଦ(ନ ମନ: ସଂନଦ(ନ ସୁନ

*)SĀME ŚĀME ŚĀNTI ŚĀNTI BHADRE BHADRE SUBHADRE
SUBHADRE TEJE TEJE CANDRE CANDRE CANDRA-VATI TEJO VATI
DHARMA VATI SARVA KLEŚA VIŚODHANI SARVA-ARTHA SĀDHANI
MANAH SAṂŚODHANI SVĀHĀ

Nếu có kẻ trai lành, người nữ thiện có *niềm tin trong sạch* (tịnh tín), ngày đêm 6
Thờ hay đọc tụng **Lục Môn Đà La Ni** (Ṣaṇmukhī-dhāraṇī) như vậy thì tất cả nghiệp
chướng của người này thấy đều tiêu diệt, mau chóng ngộ **A Nậu Đa La Tam Miệu Tam
Bồ Đề** (Anuttarā-samyaksambuddhi: Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác)

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

ŚAME ŚAME: Như sự yên bình bên trong và bên ngoài

ŚĀNTI ŚĀNTI: Như sự vắng lặng bên trong và bên ngoài

BHADRE BHADRE: Như điều tốt lành bên trong và bên ngoài

SUBHADRE SUBHADRE: như điều khéo tốt lành bên trong và bên ngoài

TEJE TEJE: Như uy quang bên trong và bên ngoài

CANDRE CANDRE: như mặt trăng bên trong và bên ngoài

CANDRA-VATI: đầy đủ như mặt trăng

TEJO VATI: đầy đủ uy quang

DHARMA VATI: đầy đủ Pháp

SARVA KLEŚA VIŚODHANI: tịnh hóa tất cả phiền não

SARVA- ARTHA SĀDHANI: tất cả nghi thức nghĩa lợi

MANAḤ SAM-ŚODHANI: tẩy sạch sự ganh ghét đố kỵ

SVĀHĀ: quyết định thành tựu

NGHI THỨC TU TRÌ LỤC ĐỊA TẠNG BỒ TÁT PHÁP



Kính Lễ Đấng Đại Từ Địa Tạng
Bao nhiêu đời gom chứa căn lành
Vượt vô số kiếp nhọc nhằn
An nhiên cứu độ muôn ngàn chúng sinh
Tay **Tích Trượng** chấn hưng Phật Pháp
Tay **Bảo Châu** phá chướng trừ mê
Độ trì **sáu nẻo** u mê
Hồi tâm tỉnh giác quay về **Pháp Thân**
Tự tìm thấy Tâm như kho báu
Khai phá xong huân tập căn lành
Vượt muôn Tâm Tính hữu tình
Thanh Văn, Duyên Giác chứng thành Phật thân
Nay con xin cúi đầu kính lạy
Nguyện hành theo giáo huấn của Ngài
Xung dương công hạnh sáng ngời

Giúp con mau chóng xa rời tử sinh
NAM MÔ ĐẠI BI ĐẠI NGUYỆN ĐẠI THÁNH ĐẠI TỪ BẢN TÔN ĐỊA TẠNG
VƯƠNG BỒ TÁT MA HA TÁT (3 lần)

**NAMAḤ KṢITI-GARBHĀYA MAHĀ-MANḌALA-RĀJĀYA OM
ŚUMBHA NIŚUMBHA HĀRA CARA, MAHĀ-PĀŚA MĀRUTA AMOGHA
VAJRA-SATTVA SVĀHĀ** (3 lần)

_Nam mô **Hóa Tôn Địa Ngục Đạo** ĐẠI ĐỊNH TRÍ BI ĐỊA TẠNG BỒ TÁT.
Nguyện xin **Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát** giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý:
giận dữ, oán hận và xa lìa được các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **Địa Ngục Giới**.

_Nam mô **Hóa Tôn Ngạ Quỷ Đạo**. ĐẠI ĐỨC THANH TỊNH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT.
Nguyện xin **Bảo Thủ Bồ Tát** giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý: tham dục, thèm
khát và xa lìa được các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **Ngạ Quỷ Giới**.

_Nam mô **Hóa Tôn Súc Sinh Đạo** ĐẠI QUANG MINH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT.
Nguyện xin **Bảo Xứ Bồ Tát** giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý: trì độn, mù quáng
và xa lìa các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **Súc Sinh Giới**.

_Nam mô **Hóa Tôn A Tu La Đạo** THANH TỊNH VÔ CẦU ĐỊA TẠNG BỒ TÁT.
Nguyện xin **Bảo Ấn Thủ Bồ Tát** giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý: ganh tỵ,
tranh đấu và xa lìa các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **A Tu La Giới**.

_Nam mô **Hóa Tôn Nhân Gian Đạo** ĐẠI THANH TỊNH ĐỊA TẠNG BỒ TÁT.
Nguyện xin **Trì Địa Bồ Tát** giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý: hoài nghi, tự kiêu
và xa lìa các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **Nhân Gian Giới**.

_Nam mô **Hóa Tôn Thiên Đạo** ĐẠI KIÊN CỐ ĐỊA TẠNG BỒ TÁT. Nguyện xin
Kiên Cố Ý Bồ Tát giúp cho con mau chóng dứt trừ các tâm ý: ảo tưởng, kiêu mạn và xa
lìa các KHỔ, CHƯỚNG, HOẶC trong **Thiên Giới**.

OM YAMĀYA A VIRĀ HŪM KHAM SVĀHĀ

OM ṢAM RATNA-UDBHAVA SVĀHĀ

OM JAM HE MAHĀ-MAHĀ SVĀHĀ

OM PHAM RATNA NIRJĀTA SVĀHĀ

OM NAM DHARANI-DHĀRA SVĀHĀ

OM NAM VAJRA SAMBHAVA SVĀHĀ

(3 lần)

_Nam mô **Hóa Tôn Lục Đạo** ĐẠI NGUYỆN ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT.
Nguyện giúp cho con mau chóng dứt trừ mọi Tâm Tính hữu tình, vượt thoát 6 nẻo luân
hồi, thực chứng mùi vị an lạc giải thoát.

OM PRAMAṆI-PATI SVĀHĀ

OM HA HA HA VISMAYE SVĀHĀ

OM HA HA HA SUTANU SVĀHĀ

(3 lần)

_Nam mô **Đại Nguyện Địa Tạng Vương**

Nguyện con lìa hẳn ba nẻo ác

Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương

Nguyện con mau dứt Tham Sân Si

Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương

Nguyện con siêng tu Giới Định Tuệ

Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương

Nguyện con thường tùy các Phật Học
Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương
Nguyện con chẳng thoái Tâm Bồ Đề
Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương
Nguyện con quyết định sinh An Nhẫn
Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương
Nguyện con mau được thọ Thánh Ký
Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương
Nguyện con phân thân khắp các cõi
Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương
Nguyện con rộng độ các chúng sinh

- Nam mô **Diễm Ma Vương** sứ giả (10 lần).
- Nam mô **Tri Bảo Đồng Tử** (10 lần).
- Nam mô **Đại Lực** sứ giả (10 lần).
- Nam mô **Đại Cát Thiên Nữ** (10 lần).
- Nam mô **Bảo Tạng Thiên Nữ** (10 lần).
- Nam mô **Thiện** (xử phạt đúng đắn) **Thiên sứ giả** (10 lần).
- Nam mô **Kiên Lao Địa Thần hộ pháp** (10 lần)
- Nam mô **Thập phương thường trụ chư vị Hộ Pháp** (10 lần).

☐ **Hồi Hương:**

Nguyện đem Công Đức này
Tiêu trừ nghiệp xưa nay
Tăng trưởng các Phước Tuệ
Viên thành căn Thánh Thiện
Bao nhiêu kiếp đao binh
Cùng với nạn đói khát
Đều tiêu sạch không còn
Nhân danh tập lễ tán
Tất cả giúp thành người
Người xoay chuyển lưu thông
Quyên thuộc nay an lạc
Tiên vong được siêu thăng
Mưa gió thường thuận hòa
Nhân dân đều khang ninh
Pháp Giới các hàm thức
Đồng chứng đạo Vô Thượng

☐ **Thần Chú Tăng đức hạnh:**

OM_ SAMBHARA SAMBHARA VIMANA AKṢARA MAHĀ-VAJRA
HŪM
OM_ SMARA SMARA VIMANA AKṢARA MAHĀ-VAJRA HŪM
(3 lần)

☐ Bồ Khuyết Chân Ngôn:

OM_DHURU DHURU _JAYE MUKHE _SVĀHĀ (3 lần)

☐ Lễ văn:

Trì tụng công đức thù thắng hạnh

Vô biên thắng phước đều hồi hướng

Nguyện khắp chúng sinh đang chìm đắm

Mau lìa khổ não chúng Bồ Đề

NAM MÔ THẬP PHƯƠNG THƯỜNG TRỤ TAM BẢO (3 lần_9 lay)

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT CHÚ LUÂN



Chú Luân này ghi chép 2 bài Chú của Bồ Tát Địa Tạng là:

- 1_ **Thánh Địa Tạng Bồ Tát Đà La Ni**, hoặc có tên gọi là **Cụ Túc Thủy Hỏa Cát Tường Quang Minh Đại Kỳ Minh Chú Tổng Trì Chương Cú**
- 2_ **Địa Tạng Tâm Chân Ngôn**

_ Ý nghĩa của 2 bài Chú này được ghi nhận như sau:

1_ **Thánh Địa Tạng Bồ Tát Đà La Ni** là Thần Chú có công năng tăng trưởng tài bảo, thể lực

Địa Tạng Bồ Tát vì muốn khiến cho chúng sinh hay đạt được tất cả Pháp lành của Thế Gian như là: Tăng trưởng ghi nhớ, thọ mệnh, thân thể, sức lực của thân thể, danh

tiếng. và khiến cho họ tăng trưởng tất cả Pháp lành của Xuất Thế Gian như là: Trí Tuệ, Đại Từ, Đại Bi... mà tuyên nói Thân Chú chẳng thể nghĩ bàn như bên dưới.

Thân Chú này hay khiến cho danh tiếng truyền ra khắp thế giới và hay tăng trưởng tất cả tinh khí vị ngon của Đại Địa, khiến cho ánh sáng của Trí Tuệ sinh khắp nơi, cho đến viên mãn Bồ Tát Hạnh, thành tựu Niết Bàn Giải Thoát.

Chân Ngôn chẳng thể nghĩ bàn này tên là: **“Cụ Túc Thủy Hỏa Cát Tường Quang Minh Đại Ký Minh Chú Tổng Trì Chương Cú”**.

Chân Ngôn này hay khiến tăng trưởng tất cả Pháp trắng trong sạch, tăng trưởng tất cả tinh khí vị ngon của tất cả thực vật như là: Hạt giống, gốc rễ, mầm non, cành lá, hoa quả, dược liệu, ngũ cốc... Cũng hay khiến cho mưa thuận gió hoà, tăng trưởng có ích cho năng lượng của bốn Đại: Đất, Nước, Gió, Lửa... khiến cho thân tâm vui mừng, Tài Bảo, Thắng Lực, cùng với tất cả và nhân duyên hưởng thụ hoàn cảnh bên ngoài, đều được tăng ích, và khiến Trí Tuệ lạnh lợi, đập nát tất cả phiền não.

Chân Ngôn Thân Chú này như sau:

𑖀𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵
ĀRYA KṢITI-GARBHA BODHI-SATVĀYA DHĀRAṆĪ
 (Thánh Địa Tạng Bồ Tát Đà La Ni)

𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖊𑖋𑖌𑖍𑖎𑖏
 NAMO RATNA-TRAYĀYA
 (Quy mệnh Tam Bảo)

𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖊𑖋𑖌𑖍𑖎𑖏𑖐𑖑𑖒𑖓𑖔𑖕𑖖𑖗𑖘𑖙𑖚
 NAMAḤ ĀRYA KṢITI-GARBHA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA
 (Kính lễ Thánh Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát)

𑖛𑖜𑖝𑖞𑖟𑖠𑖡𑖢𑖣𑖤𑖥𑖦𑖧𑖨𑖩𑖪𑖫𑖬𑖭𑖮𑖯𑖰𑖱𑖲𑖳𑖴𑖵
 TADYATHĀ: KṢAM-BHU, KṢAM-BHU, KṢUD KṢAM-BHU,
 (Như vậy: Hay an nhãn như đất, hay tu hành nhãn nại sâu xa như đất, an nhãn như đất nuôi dưỡng vạn vật)

𑖶𑖷𑖸𑖹𑖺𑖻𑖼𑖽𑖾𑗀𑖿𑗁𑗂𑗃𑗄𑗅𑗆𑗇𑗈𑗉𑗊𑗋𑗌𑗍𑗎𑗏𑗐
 ĀKĀŚA KṢAM-BHU
 (an nhãn như đất tựa hư không)

𑗒𑗓𑗔𑗕𑗖𑗗𑗘𑗙𑗚𑗛𑗜𑗝𑗞𑗟𑗠𑗡𑗢𑗣𑗤𑗥𑗦𑗧𑗨𑗩𑗪𑗫𑗬𑗭𑗮𑗯𑗰𑗱𑗲𑗳𑗴𑗵
 VĀRAKA KṢAM-BHU
 (an nhãn như đất mà chuyển lưu)

𑗶𑗷𑗸𑗹𑗺𑗻𑗼𑗽𑗾𑗿𑘀𑘁𑘂𑘃𑘄𑘅𑘆𑘇𑘈𑘉𑘊𑘋𑘌𑘍𑘎𑘏𑘐𑘑𑘒𑘓𑘔𑘕𑘖𑘗𑘘𑘙𑘚𑘛𑘜𑘝𑘞𑘟𑘠𑘡𑘢𑘣𑘤𑘥𑘦𑘧𑘨𑘩𑘪𑘫𑘬𑘭𑘮𑘯𑘰𑘱𑘲𑘳𑘴𑘵
 ĀBHŪ KṢAM-BHU
 (an nhãn như đất trợ lực cho vạn vật)

𑘶𑘷𑘸𑘹𑘺𑘻𑘼𑘽𑘾𑘿𑙀𑙁𑙂𑙃𑙄𑙅𑙆𑙇𑙈𑙉𑙊𑙋𑙌𑙍𑙎𑙏𑙐𑙑𑙒𑙓𑙔𑙕𑙖𑙗𑙘𑙙𑙚𑙛𑙜𑙝𑙞𑙟𑙠𑙡𑙢𑙣𑙤𑙥𑙦𑙧𑙨𑙩𑙪𑙫𑙬𑙭𑙮𑙯𑙰𑙱𑙲𑙳𑙴𑙵
 VAIRA KṢAM-BHU
 (an nhãn như đất có năng lực khác thường)

𑚀𑚁𑚂𑚃𑚄𑚅𑚆𑚇𑚈𑚉𑚊𑚋𑚌𑚍𑚎𑚏𑚐𑚑𑚒𑚓𑚔𑚕𑚖𑚗𑚘𑚙𑚚𑚛𑚜𑚝𑚞𑚟𑚠𑚡𑚢𑚣𑚤𑚥𑚦𑚧𑚨𑚩𑚪𑚫𑚬𑚭𑚮𑚯𑚰𑚱𑚲𑚳𑚴𑚵
 VAJRA KṢAM-BHU
 (an nhãn như đất có tính bền chắc chẳng hoại)

𑚷𑚶𑚸𑚹𑚺𑚻𑚼𑚽𑚾𑚿𑛀𑛁𑛂𑛃𑛄𑛅𑛆𑛇𑛈𑛉𑛊𑛋𑛌𑛍𑛎𑛏𑛐𑛑𑛒𑛓𑛔𑛕𑛖𑛗𑛘𑛙𑛚𑛛𑛜𑛝𑛞𑛟𑛠𑛡𑛢𑛣𑛤𑛥𑛦𑛧𑛨𑛩𑛪𑛫𑛬𑛭𑛮𑛯𑛰𑛱𑛲𑛳𑛴𑛵
 ĀLOKA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất hiển hiện ánh sáng soi chiếu)

दम क्षु

DAMA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất mà điều phục)

सत्य क्षु

SATYĀMA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất chân thật mãnh liệt)

सत्या निरहारा क्षु

SATYA NIRHĀRA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất tăng trưởng sự chân thật)

व्यावालोका क्षानवा क्षु

VYAVALOKA KṢAN VĀ KṢAM-BHU

(an nhãn như đất tưởng dẫn đến xem xét kỹ lưỡng điều gây tổn hại)

उपसाम क्षु

UPAŚAMA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất mà được sự vắng lặng)

नाताना क्षु

NAṬANA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất trước mọi sự diễn biến)

प्रज्ञा सम्भुति राना क्षु

PRAJÑĀ SAMBHUTI RAṆA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất nơi mọi sự đấu tranh sinh ra Trí Tuệ)

क्षाना क्षु

KṢANA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất trong mỗi sát na niệm)

विशिला क्षु

VIŚĪLYA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất trước mọi hành vi độc ác)

सास्तालावा क्षु

ŚĀSTĀLĀVA KṢAM-BHU

(an nhãn như đất trước mọi sự khen ngợi)

व्यादा सुता माहिले दाहरे दामे सामे

VYĀDA SUTA MAHILE DAHRE DAME ŚAME

(Ý chí kiên cường dứt sự nghĩ nhớ về hiện trạng của người nữ, trẻ con, hung ác)

चक्रासि चक्रा माशरे क्षिरे भिरे हिले ग्राह समवारा व्राते

CAKRĀSI CAKRA MAṢĪRE KṢĪRE BHĪRE HĪRE GRAḤ SAMVARA VRĀTE

RATNA PĀLE

(Mọi sự sợ hãi về vũ khí, đao kiếm, binh trận, nơi sinh sống của người dân tộc...thì như đá Kim Cương phụ giúp, ngăn che , tập hợp bảo hộ như vật báu)

का का का का

CA CA CA CA

(mỗi mỗi việc đều đúng như vậy)

कारा मया एतेषु पत्रा मया

सर्वे असा परिपुराणि स्वहा

SARVA ĀSA PARIPŪRANI SVĀHĀ

(thành tựu đầy đủ tất cả ước nguyện)

सर्वे सस्य संपादाने स्वहा

SARVA SASYA SAMPĀDANE SVĀHĀ

(thành tựu tính viên mãn của tất cả cỏ thuốc, thực vật, lúa đậu)

सर्वे तथगत अधिष्ठिते स्वहा

SARVA TATHĀGATA ADHIṢṬHITE SVĀHĀ

(thành tựu sự gia trì của tất cả Như Lai)

सर्वे बोधिसत्वाधिष्ठिता अनुमोदते स्वहा

SARVA BODHI-SATVA ADHIṢṬHITA ANU MODATE SVĀHĀ

(vui vẻ thuận theo sự gia trì của tất cả Bồ Tát, thành tựu tốt lành)

Khi Địa Tạng Bồ Tát tuyên nói Chân Ngôn thù thắng này lưu chuyển vào núi, sông, trái đất và tất cả Pháp Giới... thời hết thảy cây cỏ trong trái đất đều vui mừng nảy nở tươi tốt thêm, tất cả hoàn cảnh đều thu được sự sinh sôi nảy nở không thể nào so sánh được, hết thảy cộng đồng sinh mệnh cùng phồn thịnh, tốt lành hòa kính tất cả, tràn đầy giữa vũ trụ. Điều này thật sự là khiến cho tất cả Đại Địa được tăng trưởng thủ hộ, tất cả sinh mệnh được tăng ích, có thể nói đó là Chú màu nhiệm kỳ diệu để bảo vệ sinh mệnh.

2_ Địa Tạng Tâm Chân Ngôn:

ॐ ह्रीं ह्रियं ह्रियं सर्वे ब्रह्मे

OM_ KṢĪH HICARA_ SARVA BODHI HŪM

(Quy mệnh Đấng chưởng quản trái đất, khiến cho thành tựu tất cả Tuệ Giác)

NAMO BHAGAVATE NAVANAVATĪNĀM-SAMYAKSAMBUDDHA-KOṬĪN-
AYUTA ŚATA-Sahasra Gaṅga-Nadī Vālukāsamānām
NAMAḤ SARVA NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIṆI BODHISATVĀYA
OM TURU TURU, SARVA ĀVARAṆA VIŚODHANI, SARVA TATHĀGATA-
ĀYUḤ-PĀLANI VIPULE NIRMALE, SARVA SIDDHA NAMASKṚTE, BHARA
BHARA, SARVA SATVĀVALOKINI HŪM, SARVA NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIṆI,
SARVA PĀPA VIŚODHANI SVĀHĀ

Tu trì **Tự Tâm Ấn Đà La Ni** này hay dứt trừ tất cả phiền não. Hay trừ diệt 5 loại Cái Chướng là: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, Sinh Chướng, Pháp Chướng...rồi khiến cho tất cả nghiệp khổ phiền não thấy đều tiêu diệt

Ý nghĩa của Tự Tâm Chú này là:

NAMO BHAGAVATE NAVANAVATĪNĀM-SAMYAKSAMBUDDHA-KOṬĪN-
AYUTA ŚATA-Sahasra Gaṅga-Nadī Vālukāsamānām: quy mệnh Đức
Thế Tôn với 99 ức a dữu đa trăm ngàn hằng hà sa đấng **Chính Đẳng Chính Giác**

NAMAḤ SARVA NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIṆI BODHISATVĀYA: Kính lễ
Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bỏ Tắt

OM: Như vậy, liền nói Chú là

TURU TURU: mau chóng, mau chóng

SARVA ĀVARAṆA VIŚODHANI: khiến cho tất cả chướng ngại được thanh tịnh

SARVA TATHĀGATA-ĀYUḤ-PĀLANI: hộ giữ Thọ Mệnh của tất cả Như Lai

VIPULE NIRMALE SARVA SIDDHA NAMASKṚTE: kính lễ tất cả Tất Địa xa
lìa sự dơ bẩn rộng lớn

BHARA BHARA SARVA SATVĀVALOKINI: Tất cả hữu tình quán nhìn hết mỗi
mỗi Thế Lực cực lớn

HŪM: thành tựu Tâm Bồ Đề

SARVA NĪVARAṆA-VIṢKAMBHIṆI SARVA PĀPA VIŚODHANI: Trừ tất cả sự
trở ngại ngăn che khiến cho tất cả tội lỗi được thanh tịnh

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

DIỆT TỘI ĐẮC NGUYỆN ĐÀ LA NI



Đà La Ni Tập Kinh, quyển 5 ghi nhận Quán Thế Âm Bồ Tát nói Diệt Tội Đắc Nguyện Đà La Ni là:

“Nam mô lạc nang lợi xà xà.

Nam mô a lợi xà bà lộ các chì xá phục la xà, bồ đề tát đỏa xà, ma ha tát đỏa xà.

Đa trịch đá: đầu lưu đầu lâu, a tư, ma tư, ma lợi ni, để ba ma lợi ni đậu đậu tì, na mộ na mộ, toa ha”

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

नमः शिवाय वसुधै कुरु कुम्भार्यम्
नमः शिवाय वसुधै कुरु कुम्भार्यम्
नमः शिवाय वसुधै कुरु कुम्भार्यम्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMO ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA

TADYATHĀ: DHURU DHURU, AHI MAHĪ MĀLINĪ-DĪPA MĀLINĪ DUR-DHŪTI NAMO NAMO SVĀHĀ

Hành **Đà La Ni Pháp** này. Ở trước tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, đốt Trầm Thủy Hương, chí Tâm sám hối, tụng Đà La Ni này ba biến thì hay diệt tất cả nghiệp tội từ vô thủy đến nay, được Công Đức lớn. Muốn cầu nguyện đều được như Nguyện

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

DHURU DHURU: gom giữ tiêu đề lóe sáng (biểu thị cho sự một lòng sám hối, phát sinh hiểu biết chính đúng)

AHI MAHĪ MĀLINĪ-DĪPA: ngọn đèn sáng chói trên đại địa (biểu thị cho Trí Tuệ tỏa sáng trong Tâm)

MĀLINĪ DUR-DHŪTI: chiếu sáng lay động chuyên đổi điều xấu ác

NAMO NAMO: mỗi mỗi quy mệnh

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
HÀNH ĐẠO CẦU NGUYỆN ĐÀ LA NI CHÚ



_Đà La Ni Tập Kinh, quyển 5 ghi nhận Quán Thế Âm Bồ Tát Hành Đạo Cầu Nguyện Đà La Ni Chú là:

“Na mô la đa na đá la da da.

Nam mô a lợi da bà lô cát chỉ xa bà la da, bồ đề tát đỏa da, ma ha bồ đề tát đỏa da, ma ha ca lưu ni ca da

Đa diệt tha: Ô tô mị sa đà da, tô di bà đế bà đà da, thủ cát lợi sa đà da, thủ tỳ sa đà da, y tư, di tư, tát triền ni, ba la da duyên, tát bà”

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय नमो भगवते वासुदेवाय

नमो रत्नत्रयै नमो अर्यावलोकितेश्वर्यै नमो बोधिसत्व्यै महोत्सव्यै महोत्सव्यै ॐ नमो
सर्वभूतहिताय

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMO ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

TADYATHĀ: OTOME SĀDHAYA, SUJĪVITE-PĀTĀYA, ŚUKRE-SĀDHAYA,
ŚUBHE SĀDHAYA, ITI MITI STHĀNIN PARYĀYAM SVĀHĀ

Pháp thực hành: ở trước tượng Quán Thế Âm dùng bùa hương xoa bôi đất, hương hoa cúng dường ngày đêm sáu Thời, trong một Thời tụng 120 biến thì tùy theo sự mong cầu ấy, Hành Nhân cần thấy thân của Đức Quán Thế Âm thì khiến cho kẻ ấy nhìn thấy, điều đã mong cầu đều được như nguyện

Ý nghĩa của Đà La Ni Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

OTOME SĀDHAYA: tôi hô triệu để đạt được

SUJĪVITE PĀTĀYA: sự giáng xuống như thọ mệnh thù thắng

ŚUKRE SĀDHAYA: đạt được như sự trắng tịnh

ŚUBHE SĀDHAYA: đạt được như **Pháp trắng**

ITI MITI: một chút ít như vậy

STHĀNIN: hay y theo việc

PARYĀYAM SVĀHĀ: chuyển biến thành tựu cát tường

THỦY NGUYỆT QUÁN ÂM CHÂN NGÔN



नमो रत्नत्रयै
 नमोऽर्यावलोकितेश्वर्यै बोधिसत्व्यै महो-
 त्तं विमुक्तयै महो-
 NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OṂ VIŚUDDHA-PADMA-SATVA KETE SVĀHĀ

Tu Pháp Tôn này chủ yếu cầu Quan Vị, Tài Bảo và Độ người lữ hành thoát khỏi các loại tai nạn nguy hiểm

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VIŚUDDHA-PADMA-SATVA (Quy mệnh **Thanh Tịnh Liên Hoa Hữu Tình**)
KETE SVĀHĀ (quyết định thành tựu như ý hướng)

LỤC QUÁN THỂ ÂM TỊNH HÓA LỤC ĐẠO CHỦ LUÂN



नमः भगवते अमिताभ्या तथगतया अरहते
 NAMO BHAGAVATE AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA

Quy mệnh Đức Thế Tôn VÔ LƯỢNG QUANG NHƯ LAI Ứng Cúng Chính Đẳng
 Chính Giác

नमः शिवाय अलोकितेश्वरया बोधिसत्वया महा-
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNIKĀYA

Kính lễ Đức Đại Bi THÁNH QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT Ma Ha Tát

1_ Nam mô **Hóa Tôn Địa Ngục Đạo THÁNH QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT**
 Nguyên cho con dứt trừ được Tâm Ý giận dữ, oán hận và xa lìa được các Khổ,
 Chướng, Hoặc trong Địa Ngục Giới.

ॐ अरुलिक स्वहा

OM_ AROLIK SVĀHĀ (3 lần)

2_ Nam mô **Hóa Tôn Nga Quý Đạo THIÊN THỦ THIÊN NHÃN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**

Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý tham dục, thèm khát và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc trong Nga Quý Giới.

ॐ वाज्राधर्म स्वहा

OM_ VAJRA-DHARMA SVĀHĀ (3 lần)

3_ Nam mô **Hóa Tôn Súc Sinh Đạo MÃ ĐÀU QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**

Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý tri độn, mù quáng và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc trong Súc Sinh Giới.

ॐ अमृता उद्भवामुष्णं

OM_ AMṚTA UDBHĀVA HŪM PHAT (3 lần)

4_ Nam mô **Hóa Tôn Tu La Đạo THẬP NHẤT DIỆN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**

Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý ganh tỵ, tranh đấu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc trong Tu La Giới.

ॐ लोकेश्वरि स्वहा

OM_ LOKEŚVARA HRĪḤ SVĀHĀ (3 lần)

5_ Nam mô **Hóa Tôn Nhân Gian Đạo BÁT KHÔNG QUYÊN SÁCH QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**

Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý hoài nghi, tự kiêu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc trong Nhân Gian Giới.

ॐ अमोघाप्रतिहते

OM_ AMOGHA APRATIHĀTE HŪM PHAT (3 lần)

6_ Nam mô **Hóa Tôn Thiên Đạo NHƯ Ý LUÂN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT**

Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý ảo tưởng, kiêu mạn và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc trong Thiên Giới.

ॐ वरदा पद्मे

OM_ VARADA PADME HŪM (3 lần)

7_ **Lục Tự Đại Minh Thần Chú:**

Nương vào năng lực Đại Bi huyền nhiệm tuôn phát từ Thân Tâm của Bản Tôn **Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát.**

Nguyện xin cho con tịnh trừ được tất cả: nghiệp ác, nghiệp chướng, nghiệp phiền não.

Nguyện xin Bản Tôn gia trì, ban ân sủng diu dắt cho con tự biết được những việc cần làm của chính mình để cho con có thể làm lợi lạc cho tất cả Hữu Tình, đồng thời mau chóng thực chứng được bốn Đức thanh tịnh là: **Ái Nhiễm thanh tịnh** (Rāga viśuddha), **Sân thanh tịnh** (Dveṣa viśuddha), **Uế thanh tịnh** (Mala viśuddha), **Tội thanh tịnh** (Pāpa viśuddha) của Đức **Vô Lượng Quang Như Lai** (Amitābha tathāgata), hiển bày **cảnh giới thanh tịnh giải thoát** ngay trong Tâm của con

ॐ मणिपद्मे हरि

OM_ MAṆI PADME HŪM HRĪḤ (108 lần)

NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT CHÚ LUÂN



नमो रत्नत्रये
नमः श्रेष्ठे नृपे नृपेण नृपेण नृपेण
ॐ मकरन्देय्ये नमः

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-MAITRĪ BODHISATVĀYA

OM MAHĀ-MAITREYA SPHARA

Như Lai Từ Bồ Tát có tên Phạn là **Tathāgata-matrī**, dịch âm là Đát Tha Nga Đa Muội Đề Lợi. Tôn này biểu thị cho Tâm **Từ Vô Lượng** trong 4 Tâm Vô Lượng của Đức Phật.

Thoạt tiên, nhập vào **Từ Vô Lượng Tâm Định**. Dem Tâm **thương lo trong sạch** (ân tịnh) duyên khắp tất cả Hữu Tình sinh theo bốn cách trong sáu nẻo đều đầy đủ **Như**

Lai Tạng (Tathāgata-garbha), sẵn có ba loại Thân Khẩu Ý Kim Cương. Dùng sức Công Đức tu **ba Mật** (Tri-guhya) của Ta, nguyện cho tất cả Hữu tình ngang đồng với **Phổ Hiền Bồ Tát** (Samanta-bhadra-bodhisatva).

Quán như vậy xong, liền tụng **Đại Từ Tam Ma Địa Chân Ngôn** là:

ॐ मन्मथय ह्री

OM_ MAHĀ-MAITREYA SPHARA

_Ý nghĩa của Chú Luân này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-MAITRĪ BODHISATVĀYA: Kính lễ Thánh **Như**

Lai Từ Bồ Tát

OM_ MAHĀ-MAITREYA SPHARA: Hỡi Đại Từ hãy vòng khắp mọi nơi

NHƯ LAI BI BỒ TÁT CHÚ LUÂN



ॐ नमो रत्नत्रयाय
नमो आर्या तथगतकारुणबोधिसत्वया
ॐ महकारुणाय सफरा

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-KĀRUṆA BODHISATVĀYA

OM – MAHĀ-KĀRUṆAYA SPHARA

Như Lai Bi Bồ Tát có tên Phạn là **Tathāgata-kāruṇa**, dịch âm là Đất Tha Nga Đa Ca Lỗ Noa. Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt của Tâm **Bi Vô Lượng** trong 4 Tâm Vô Lượng của Đức Phật.

Tiếp nên nhập vào **Bi Vô Lượng Tâm Tam Ma Địa Trí**. Dùng Tâm **thương xót** (bi mẫn) duyên khắp tất cả Hữu Tình sinh theo bốn cách trong sáu nẻo, chìm đắm trong biển

khổ sinh tử, chẳng tỏ ngộ được Tâm của mình, vọng sinh phân biệt, khởi mọi loại **Phiền Nã** (Kleśa) và **Tùy Phiền Nã** (Upakleśa). Chính vì thế cho nên chẳng đạt **Chân Như** (Bhūta-tathatā) bình đẳng như hư không siêu vượt hằng sa Công Đức. Dùng sức tu ba Mật gia trì của Ta, nguyện cho tất cả Hữu tình ngang đồng với **Hư Không Tạng Bồ Tát** (Ākāśa-garbha-bodhisatva).

Quán như vậy xong, liền tụng **Đại Bi Tam Ma Địa Chân Ngôn** là :

ॐ मन्त्रं त्रयं मन्त्रं ॐ

OM – MAHĀ-KĀRUNĀYA SPHARA

_ Ý nghĩa của Chú Luân này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-KĀRUNA BODHISATVĀYA: Kính lễ Thánh

Như Lai Bi Bồ Tát

OM_ MAHĀ-KĀRUNĀYA SPHARA: Hỡi Đại Bi hãy vòng khắp mọi nơi

NHU LAI HỖ BỒ TÁT CHÚ LUÂN



ॐ सुद्ध प्रमुदित स्फरा
ॐ सुद्ध प्रमुदित स्फरा
ॐ सुद्ध प्रमुदित स्फरा
NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-MUDITĀ BO DHISATVĀYA
OM-ŚUDDHA PRAMUDITA SPHARA

Nhu Lai Hỷ Bồ Tát có tên Phạn là **Tathāgata-muditā**, dịch âm là Đát Tha Nga Đa Mẫu Nĩ Đa. Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt của Tâm **Hỷ Vô Lượng** trong 4 Tâm Vô Lượng của Đức Phật.

Tiếp nên nhập vào **Hỷ Vô Lượng Tâm Tam Ma Địa Trí**. Dùng Tâm **thanh tịnh** duyên khắp tất cả Hữu Tình sinh theo bốn cách trong sáu nẻo, xưa nay thanh tịnh giống

như sự trong sạch của Tỳ Tịch **chẳng nhiễm bụi bên ngoài** (Khách Trần) của hoa sen.
Dùng sức Công Đức tu ba Mật của Ta, nguyện cho tất cả Hữu Tình ngang đồng với **Quán
Tự Tại Bồ Tát** (Avalokiteśvara-bodhisatva).

Quán như vậy xong, liền tụng **Đại Hỷ Tam Ma Địa Chân Ngôn** là :

ॐ ཨུརྩ་པལ་ལྷོ་ལྷོ་ཨུརྩ་

*)OM –ŚUDDHA PRAMUDITA SPHARA

_Ý nghĩa của Chú Luân này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-MUDITĀ BODHISATVĀYA: Kính lễ Thánh

Như Lai Hỷ Bồ Tát

OM_ ŚUDDHA-PRAMUDITA SPHARA: Hỡi sự vui vẻ thanh tịnh hãy vòng khắp
mọi nơi

NHU LAI XẢ BÒ TÁT CHÚ LUÂN



नमो रत्नत्रये
नमो ऎर्या तथगतोपेक्ष बोधिसत्वये
ॐ महोपेक्ष सुभ्रुव

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-UPEKṢA BODHISATVĀYA

OM MAHĀ-UPEKṢA SPHARA

Nhu Lai Xả Bò Tát có tên Phạn là: **Tathāgata-upekṣa**, dịch âm là Đát Tha Nga Đa Ô Bê Khất Tây. Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt của Tâm **Xả Vô Lượng** trong 4 Tâm Vô Lượng của Đức Phật.

Tiếp nên nhập vào **Xả Vô Lượng Tâm Tam Ma Địa Trí**. Dùng Tâm **bình đẳng** duyên khắp tất cả Hữu Tinh sinh theo bốn cách trong sáu nẻo. Đều là **Ngã** (Ātman), **Ngã Sở** (Mama-kāra), là **Uẩn** (Skandha), **Giới** (Dhātu), với là **Năng Thủ** (Grāhaka), **Sở Thủ** (Grāhya), bình đẳng nơi Pháp, Tâm vốn chẳng sinh, Tính Tướng đều trống rỗng

(Śūnya:Không). Dùng sức Công Đức tu ba Mật của Ta, nguyện cho tất cả Hữu Tình ngang
đồng với **Hư Không Khó Bồ Tát** (Gagana-garja-bodhisatva hay Ākāśa-garja-bodhisatva).

Quán như vậy xong, liền tụng **Đại Xả Tam Ma Địa Chân Ngôn** là:

ॐ मन्त्रपञ्चकम् ।

*)OM – MAHĀ-UPEKṢA SPHARA

_ Ý nghĩa của Chú Luân này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA TATHĀGATA-UPEKṢA BODHISATVĀYA: Kính lễ Thánh

Như Lai Xả Bồ Tát

OM_ MAHĀ-UPEKṢA SPHARA: Hỡi Đại Hỷ hãy vòng khắp mọi nơi

BẠCH Y QUẢN TỰ TẠI
TỨ VÔ LƯỢNG TÂM CHỦ LUÂN



ॐ ममः समं वृक्षं गणगण विषय संनव पश महेतु मृतं
 ॐ मन्तुयय मृतं
 ॐ मन्तुयय मृतं
 ॐ सुद्ध प्रमुदित मृतं
 ॐ मन्तु उपेक्ष मृतं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _TATHĀGATA-VIṢAYA-SAMBHAVE
 PADMA-MĀLINI SVĀHĀ
 OM_ MAHĀ-MAITREYA SPHARA
 OM_ MAHĀ-KĀRUṆĀYA SPHARA
 OM_ ŚUDDHA-PRAMUDITA SPHARA
 OM_ MAHĀ-UPEKṢA SPHARA

1 Bạch Y Quán Tự Tại có tên Phạn **Pāṇḍara-vasinī**, dịch âm là **Bán Nõa La Phộc Tất Ninh**, dịch nghĩa là **Bạch Xứ, Bạch Trụ Xứ**

“**Đại Nhật Kinh Sớ**”, quyển 5 ghi chép rằng: “Bán Nõa La Phộc Tất Ninh đặt ở bên phải Đa La (Tārā), dịch là Bạch Xứ. Tôn này thường ở trong Hoa Sen trắng, cho nên dùng làm tên”.

“**Đại Nhật Kinh Sớ**”, quyển 10 lại nói: “Bạch tức là Tâm của Bồ Đề, Trụ cũng là Tâm Bồ Đề, tức là Bạch Trụ Xứ vậy. Tâm Bồ Đề này sinh ra từ cảnh giới Phật, thường trụ này hay sinh ra Chư Phật. Đó là Quán Âm Mẫu, tức là Liên Hoa Bộ Chủ vậy”.

Do đây có thể biết, Tôn này thường ở trong Hoa Sen trắng, cho nên gọi là Bạch Xứ hoặc Bạch Trụ Xứ Bồ Tát.

Lại nữa, do Tôn này trụ ở tâm Bồ Đề trắng tịnh nên xưng là Đại Bạch Y Quán Âm, Bạch Xứ Tôn Bồ Tát, Bạch xứ Quán Âm, Bạch Y Quán Tự Tại Mẫu. Tôn này biểu thị cho **BỘ MẪU** của Liên Hoa Bộ (Padma Kulāya) hay sinh ra các Tôn thuộc Liên Hoa Bộ.

Chân Ngôn là:

ॐ ममता बुद्धिं गच्छतां वषट् संसृष्टं पद्मं मन्त्रं मन्त्रं

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _TATHĀGATA-VIṢAYA-SAMBHAVE
PADMA-MĀLINI SVĀHĀ

Từ xưa đến nay dùng Bạch Y Quán Âm làm Bản Tôn để tu Pháp cầu thỉnh được Tứ Tai, Diên Mệnh... thì gọi là Bạch Y Quán Âm Pháp hoặc Bạch Xứ Tôn Pháp

2 Đại Từ Tam Ma Địa Chân Ngôn là:

ॐ मन्त्रं मन्त्रं मन्त्रं

OM_ MAHĀ-MAITREYA SPHARA

3 Đại Bi Tam Ma Địa Chân Ngôn là :

ॐ मन्त्रं मन्त्रं मन्त्रं

*)OM – MAHĀ-KĀRUNĀYA SPHARA

4 Đại Hỷ Tam Ma Địa Chân Ngôn là :

ॐ सुद्धं प्रमोदं मन्त्रं

*)OM –ŚUDDHA PRAMODA SPHARA

5 Đại Xả Tam Ma Địa Chân Ngôn là:

ॐ मन्त्रं मन्त्रं मन्त्रं

*)OM – MAHĀ-UPEKṢA SPHARA.

Người Du Già do tu tập bốn Vô Lượng Tâm Định, tụng bốn Vô Lượng Tâm Chân Ngôn nên ở đời vị lai, hết thấy mọi loại chướng nạn, Ma Nghiệp của Người Trời đều được trừ diệt. Trong thân gom chứa vô lượng nhóm Phước, Tâm được điều nhu, kham nhậm tự tại.

_ Ý nghĩa của Chú Luân này là:

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM (Quy mệnh khắp cả chư Phật)
TATHĀGATA-VIṢAYA-SAMBHAVE PADMA-MĀLINI [vòng hoa sen (*biểu thị cho Phước Trí thanh tịnh*)] sinh ra cảnh giới của Như Lai] SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

OM_ MAHĀ-MAITREYA SPHARA (Hồi Đại Từ hãy vòng khắp mọi nơi)

OM_ MAHĀ-KĀRUNĀYA SPHARA (Hồi Đại Bi hãy vòng khắp mọi nơi)
OM_ ŚUDDHA-PRAMUDITA SPHARA (Hồi sự vui vẻ thanh tịnh hãy vòng khắp
mọi nơi)
OM_ MAHĀ-UPEKṢA SPHARA (Hồi Đại Xả hãy vòng khắp mọi nơi)

THIÊN QUANG NHÃN CHÚ LUÂN



नमः सहस्रं चक्षुः सहस्रं ज्वाला-नेत्रे मह्य-पद्म-राजा सर्व-अप्या-जाह्या विसुद्धा
 (विशुद्धः)

NAMO SAHASRA-BHŪJAYA SAHASRA-JVALA-NETRE MAHĀ- PADMA-RĀJA SARVA APĀYA-JAHĀYA VIŚUDDHA.

ॐ वज्रधर्म विशुद्ध पद्मसत्वा हित स्पारणा
 स्वहा

OM VAJRA DHARMA _ VIŚUDDHA PADMA-SATVA HĪTA SPHARANA SVĀHĀ

ॐ सर्वं चक्षुः जाह्या धरणि इन्द्रिया स्वहा

OM_ SARVA-CAKṢU JAṬĀYA DHĀRAṆI INDRĪYA SVĀHĀ

Pháp Chú này là Tâm Đại Bi của **Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát**, hay phá nát 25 Hữu (25 cõi) khiến cho đạt được sự thanh tịnh thù thắng, dứt trừ tất cả đường ác, khai mở Thiên Nhân, gìn giữ các Căn khiến cho thành tựu mọi điều tốt lành, được mọi sự lợi ích lớn. Nếu phát nguyện sinh về Thế Giới Cực Lạc thì khi chết sẽ được hóa sinh trong hoa sen tại Thế Giới này, gặp Phật nghe Pháp, thành chứng Bồ Đề

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO SAHASRA-BHŪJAYA SAHASRA-JVALA-NETRE MAHĀ- PADMA-RĀJA SARVA APĀYA-JAHĀYA VISUDDHA: Quy mệnh **Thiên Thủ Thiên Quang Nhân Đại Liên Hoa Vương** diệt trừ tất cả đường ác khiến cho thanh tịnh

OM VAJRA DHARMA VISUDDHA-PADMA-SATVA HĪTA SPHARAṆA SVĀHĀ: Quy mệnh **Kim Cương Pháp** là đáng **Thanh Tịnh Liên Hoa Hữu Tình** hay làm lợi ích cho tất cả thành tựu mọi sự tốt lành

OM SARVA-CAKṢU JAṬĀYA DHĀRAṆI INDRĪYA SVĀHĀ: Hãy phát sinh tất cả loại mắt gìn giữ các Căn khiến cho thành tựu mọi sự tốt lành

HÓA PHẬT THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người muốn chẳng xa lìa và ở bên cạnh Đức Phật thì có thể tu pháp HÓA PHẬT THỦ. Tượng **Bát Ly Quán Tự Tại** có tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ đặt vị Hóa Phật trong lòng bàn tay trái, tay phải làm cái bàn tòa Hóa Phật”

नमो रत्नत्रयै

नमोऽर्यावलोकितेश्वर्याय बोधिसत्व्याय महसत्व्याय महकरुणिक्याय

ॐ वक्रवर्ध (सर्वे पद्मिने सुकसे

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA

BODHISATVĀYA

MAHĀ-

SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA SIDDHA PĀRAMITA SVĀHĀ.

Trên bàn tay đặt một vị Hóa Phật nên có tên là Hóa Phật Thủ. Đây là pháp Hữu Vi Hóa, nghĩa là ứng cơ liền hiện như bóng tuý hình. Do ngoài Tam Giới (3 cõi) chẳng có chúng sanh cho nên 3 thân Phật: **Pháp Thân** (Dharma-kāya), **Báo Thân** (Sambhoga-kāya), **Hoá Thân** (Nirmāṇa-kāya) cũng chẳng xa lìa Tam Giới. Lại nữa, vị Hoá Phật kết Định Ấn nhằm hiển thị cho nghĩa “**Mỗi một chúng sanh đều có thân vi diệu của Như Lai**”.

Nay Quán Thế Âm Bồ Tát dùng bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “**Chư Phật hiện tiền**” nên mới hiện vị Hoá Phật trên bàn tay, hiển thị cho nghĩa “**Tất cả chúng sanh chẳng xa lìa Phật**”

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả quán tưởng tượng tay ở trước vị Hoá Phật, tụng chú Đại Bi thì rất ráo chẳng xa lìa Phật Đạo .

Như Kinh nói: “Nên biết người đó là TẠNG THÂN của Chư Phật, là nơi yêu mến của 90 ức hằng hà sa Phật vậy”

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM – VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SIDDHA PĀRAMITA SVĀHĀ (quyết định thành tựu Ba La Mật của Tất Địa)

QUYÊN SÁCH THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi: “Nếu muốn được an ổn, nên tu Pháp Quyển Sách (Pāśa: sợi dây). Tượng **Trì Sách Quán Tự Tại**, tướng trí đẹp uy quang như trên đã nói, chỉ có tay phải nắm quyển đặt ở eo phải. Tay trái co cánh tay lại cầm sợi dây lụa”

ॐ वज्रवदम पशचमि हूं म्बिहृगं सूं सूदं

ॐ म्बिहृगं सूं सूदं ॐ म्बिहृगं सूं सूदं ॐ म्बिहृगं सूं सूदं ॐ म्बिहृगं सूं सूदं

ॐ वज्रवदम पशचमि हूं म्बिहृगं सूं सूदं

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA_ PADMA-PĀŚA HŪM ADHIṢṬITA SVAMĀM SVĀHĀ

Quyển Sách (Pāśa) là sợi dây to dùng để quật ngã, bắt giữ các loài cầm thú hoặc cột trói những kẻ khó giảng phục. Vì thế các **Tôn Phần Nộ** (Krodha-nātha) hay giảng phục Ma ác đều cầm sợi dây này.

Quán Thế Âm Bồ Tát vì muốn trị phục cột trói các ác thú Tà Quỷ và kẻ khó giảng phục nên nói cầm **sợi dây bí mật** (Guhya-pāśa) mà giảng phục tất cả. Sự kiện này minh họa cho ý nghĩa “**Trừ khử sợ hãi khiến cho được an ổn**” do đó Quyển Sách biểu thị cho sự kết hộ thường dùng để cột trói điều ác khiến cho chẳng lay động và làm pháp Kết Giới bảo hộ bốn bên chung quanh.

)Có 2 cách tu trì pháp này:

a)Khẩu nói: “**Sách là sợi dây màu trắng**”

Thiên Thủ Kinh ghi: “**Lấy sợi dây trắng trì chú 21 biến, thắt 21 gút buộc quanh đỉnh đầu thì trừ được sự khủng bố, ngoài ra cũng được Phước diệt tội**” .

b)Diệu ghi: “**Muốn thành tựu pháp này, dùng chỉ ngũ sắc làm sợi dây, mỗi mỗi kết thành Hoa Sen hay Tam Cổ, chú 12 biến buộc quanh đỉnh đầu, thường được an ổn**”

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) PADMA-PĀŚA HŪM ADHIṢṬITA SVAMĀM (sợi dây hoa sen bảo hộ gia trì cho bản thân tôi) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

THÍ VÔ ÚY THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn lia sợ hãi nên tu Pháp Thí Vô Úy. Tượng **Trừ Bồ Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp uy quang như trước không khác, chỉ duỗi 5 ngón tay phải hiển chuông, tay trái duỗi 5 ngón nâng đặt ở trên vú trái hiển chuông”

ॐ वक्रवक्रं स्वर्णं कुरु कुरु सुखं नमो रत्ना-त्रयाय
 नमः । वक्रवक्रं
 नमः शिवाय वक्रवक्रं नमः शिवाय वक्रवक्रं नमः शिवाय वक्रवक्रं नमः शिवाय
 ॐ वक्रवक्रं स्वर्णं कुरु कुरु सुखं नमो रत्ना-त्रयाय
 NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – SARVATHĀ JINA JINA- BHAYA NĀŚANA-
SVĀHĀ

Bàn tay rủ xuống gọi là THÍ (Dāna) tức là nghĩa DŨ NGUYỆN (Varada). Do lòng bàn tay hướng ra ngoài nên gọi là **vô úy** (Abhaya). Như vậy Thí Vô Úy là tên của Ấn.

Khi gặp các sự sợ hãi do các loài Ly Mị ở núi, sông, khe, rạch.....gây nhiễu loạn. Hành Giả, tay phải kết Ấn Thí Vô Úy tụng Chú thì các Quỷ Thần sẽ bị cột trói và Hành Giả sẽ được an ổn.

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả ở trước Bản Tôn, quán tưởng tướng tay, tụng Chú thì sẽ trừ được sự sợ hãi.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SARVATHĀ JINA JINA
(hay thắng, hay vượt hơn tất cả người khác) BHAYA NĀŚANA (trừ diệt sự đáng sợ)
SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BẠCH PHÁT THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Nếu muốn giải thoát tất cả chướng nạn nên tu Pháp **BẠCH PHÁT**. Tướng của tượng **Phật Nạn Quán Tự Tại** và sự trang nghiêm như trước không khác. Xong tay phải co cánh tay hướng lòng bàn tay ra ngoài, tay trái cầm cây phát trần trắng”

नमो रत्नत्रयै
 नमः शिवाय रत्नत्रयै यत्र यत्र सदा सदा मन्मथस्य मन्मथस्य मन्मथस्य
 ॐ वक्रवक्रं सुवक्रवक्रं सर्वभूतानां सर्वभूतानां सर्वभूतानां
 NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM VAJRA-DHARMA ŚUKRA-VALAVYAJANA SARVA MĀRA BHAYA VIMUKTI – SVĀHĀ

Bạch Phất (Śukra-valavyajana hay Śvete-valavyajana) là vật cầm ở tay trái của Quốc vương (Rāja) Trưởng Giả (Gr̥hapati) dùng để đuổi muỗi mòng ...hoặc phủi các bụi dơ uế.

Bạch Phất được làm bằng các sợi tơ màu trắng biểu thị cho nghĩa Bạch Tịch (trắng sạch). Màu trắng là gốc của các màu tức là lý “**vốn chẳng sanh**”, sợi tơ mang nghĩa “**trừ bỏ hoặc gìn giữ**” cho nên minh họa lý “**niêm tịnh bất nhị, chính tà bình đẳng**”. Như vậy, dùng Chân Lý này mà trừ các chướng nạn .

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội nên cầm cây Phất Trần trắng biểu thị cho nghĩa “**Phủi trừ tất cả chướng nạn cho chúng sanh**”

Muôn thành tựu pháp này, Hành Giả đặt cây phất trần trắng ở trước BẢN TÔN, quán tưởng tượng tay, tụng chú 108 biến, dùng phất trần chạm vào thân mình để phủi các bụi chướng, trừ các nạn chướng và đắc được Thế của **Chân Như** (Tāthatā)

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) ŚUKRA-VALAVYAJANA SARVA MĀRA BHAYA VIMUKTI (cây phất trần trắng khiến cho giải thoát tất cả Ma Chướng) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BÀNG BÀI THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn tịch trừ tất cả loài thú ác, nên tu pháp **Bàng Bài**. Tượng **Hiện Nộ Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước nói, chỉ có tay trái hướng ra ngoài cầm cái hình **Bàng Bài**, tay phải kết **Quyền Ấn**”

नमो रत्नत्रये
 नमोऽर्यावलोकितेश्वरये बोधिसत्वये महोत्सवये
 ॐ वज्रवर्म सर्ववृक्षेक मद्य नकुलं क्षुद्रं शुच्यं रक्तं गरुडं वमो
 रत्नं कुक्षुं सुदं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA –SARVA VR̥ŚCIKA SARPA NAKULA SIMHA
VYĀGHRA RIKṢA TARARIKṢA CAMARA JIVAKA HŪM PHAT SVĀHĀ

Bàn Bài là tấm bảng vẽ hình có khuôn mặt giện dữ, cau mày trợn mắt khiến cho người trông thấy đều sợ hãi trên Bàn Bài thường vẽ các hình Rồng, mặt Thần, mặt Quỷ xong phần nhiều là mặt Quỷ.

Quán Thế Âm Bồ Tát cầm Bàn Bài mặt Quỷ hiển thị cho nghĩa Kiến Bồ (nhìn thấy đều sợ hãi) nhằm trừ khử các loài cạp, sói , ác thú

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNIKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SARVA VR̥ŚCIKA
SARPA NAKULA SIMHA VYĀGHRA RIKṢA TARARIKṢA CAMARA JIVAKA
HŪM PHAT (khủng bố phá bại tất cả loài: bò cạp, rắn, chuột hoang, sư tử, cạp, gấu heo,
gấu ngựa, loài trâu Yak, loài sống dưới nước...) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

Trong các nạn thì nạn quan quân là tối phiền não. **Phủ Việt** (Paraśu) là binh khí có sức mạnh để phá nạn quan binh, hoặc Phủ Việt là binh khí phá nát các vật khí tồi phá khác.

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng Bản Nguyên Từ Bi cầm cây búa lớn biểu thị cho ý nghĩa phá nạn.

Muốn thành tựu pháp này, Hành giả đem cây Búa đặt trước Bản Tôn, tác tưởng niệm Chú, hướng cây búa về phía quân địch, rung động cây búa, liền được hòa bình.

Ý nghĩa của Chú này là:

ÑAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) PARĀŚŪ RĀJA-BHAYA VIMUKTE (cây búa lớn khiến cho giải thoát được nạn vua chúa) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

KÍCH SAO THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu có người thâm nhiếp cột trời giặc cướp đối nghịch , nên tu Pháp kích sao. Tượng **Phá Tặc Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp như trước không khác, chỉ đưa tay trái lên trên cầm thân của cây kích dài, tay phải mở bung đè lên eo phải”

ॐ वज्रधर्म त्रयसि शंभु ॐ हस्तैः

ॐ नमः शिवाय वज्रधर्म त्रयसि शंभु ॐ हस्तैः मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य

ॐ वज्रधर्म त्रयसि शंभु ॐ हस्तैः मङ्गलस्य

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – AVIŚA CORA-BHAYA HŪM PHAṬ – SVĀHĀ.

Kịch sao là binh khí có cái cán dài **1 trượng 6 thước** (16/3m). Kịch đó có 1 chia thẳng, hai bên đều có ngành chia cong. Hoặc mũi kịch có hình 3 chia như mũi tên.

Hành Giả đặt đứng cây kịch trước Bản Tôn, tụng Chú thì bên trong phá được giặc phiền não và bên ngoài giáng phục được ba giặc là: giặc vua chúa, giặc oán địch, giặc trộm cướp

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) **AVIŚA CORA-BHAYA HŪM PHAT** (thâu nhiếp khủng bố phá bại nạn giặc cướp) **SVĀHĀ** (thành tựu tốt lành)

DƯƠNG LIỄU CHI THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Nếu muốn tiêu trừ mọi bệnh trên thân, nên tu pháp thuốc của ngài Dương Liễu. Tụng **Được Vương Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước. Chỉ có tay phải cầm nhánh Dương Liễu, tay trái hiển chuông đặt trên vú”

ॐ वज्रवर्म केशवसुतस्य सुतस्य
 नमः शिवाय वल्लभस्य वल्लभस्य मन्मथस्य मन्मथस्य मन्मथस्य मन्मथस्य
 ॐ वज्रवर्म केशवसुतस्य सुतस्य

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA
 OM VAJRA-DHARMA – BHAIṢAJIYA-RĀJĀYA – SVĀHĀ

Dương Liễu là một loại cây mọc cạnh bờ ao hay bờ nước tắm rửa nên lá liễu hay sanh ra nước mát mẽ. Do đó Dương Liễu biểu thị cho loại thuốc lá mát mẽ (luong dược) dùng để trừ nhiệt ác.

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng bản nguyện Từ Bi xông ướp Thụ Vương (cây vua) nên cầm nhánh Dương Liễu tẩy rửa các bệnh trên thân của chúng sanh khiến cho họ mạnh khoẻ.

Bệnh thường có ba loại bệnh là: bệnh do nghiệp báo, bệnh do bốn Đại chẳng hòa, bệnh do Quỷ Thần gây ra.

Khi bị Tỳ Xá Na Uy Quỷ gây bệnh thì Quán Thế Âm Bồ Tát dùng nước sạch rửa cành Dương Liễu vẩy lên thân, trừ tất cả các bệnh nhiệt (nóng bức, sốt) khiến cho thân được mát mẽ.

-SAO ghi: Dùng Nhánh Dương Liễu chú 108 biến hòa với nước đem tắm rửa thân thể thì trừ được 444 bệnh (KHẨU ghi là trừ 404 bệnh)

-TẬP KINH ghi: Tất cả bệnh Quỷ đều dùng Dương Liễu màu xanh .

Muốn thành tựu pháp này. Hành Giả lấy ba nhánh Dương Liễu đặt trước Bản Tôn, tác tưởng niệm Chú 108 biến, sau đó hòa hợp với nước sạch trong. Nấu nước xong vẩy lên thân thể thì trừ được các bệnh.

Như KINH nói: 4800 bệnh của Thế Gian, không có gì không trị được.

Ý nghĩa của Chú này là:

ÑAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) BHAIṢAIJYA-RĀJĀYA SVĀHĀ (Đấng Dược Vương đem lại sự thành tựu tốt lành)

BẠT CHIẾT LA THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn giảng phục Đại Ma Thần nên tu Pháp Phộc Nhật La (Tay cầm chày Tam Cổ). Tượng **Kim Cương Quán Tụ Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trước đã nói. Xong tay phải cầm chày Tam Cổ đặt ở eo phải, tay trái nắm quyền đặt ở eo”

ॐ ह्रीं वज्रपाणि मारुप्रमथान् शुकम्
 नमः शिवाय वज्रपाणि वज्रपाणि मङ्गलपाणि मङ्गलपाणि मङ्गलपाणि मङ्गलपाणि
 ॐ ह्रीं वज्रपाणि मारुप्रमथान् शुकम्

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM HRĪḤ VAJRA-PĀṆI MĀRA PRAMATHANA SVĀHĀ

Bạt Chiết La (Vajra) là tiếng Thiên Trúc, đời Đường dịch là Kim Cương hoặc Tam Cổ xử (chày Tam Cổ). Đây là chày Kim Cương có 3 móc câu biểu thị cho nghĩa giáng phục 3 loại Ma: Nội Ma, Ngoại Ma, Tâm Ma)

) NỘI MA: là tội nghiệp của đời trước.

) NGOẠI MA: là các loài hay gây chướng ngại bên ngoài như Thiên Ma, Quỷ Thần, 36 loài cầm thú.

) TÂM MA: khi Tâm động thì mê ngoại trần nên chẳng giải được Chính Đạo.

Kim Cương Mật Tích Lực Sĩ dùng Bản Nguyện cầm nắm chày Tam Cổ này để phủ hộ Chính Pháp của chư Phật ba đời và giáng phục Ma Thần.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội nên tay cầm Bạt Chiết La giáng phục tất cả Đại Ma Thần.

Khi bị Đại Ma Thần gây nhiễu loạn, hành giả dùng Linh Mộc làm chày, đặt trước Bản Tôn, tụng chú Đại Bi. Sau đó lấy chày này chú 21 biến rồi tác thế phá, nhớ Bản Tôn với Ấn Tướng, dùng nơi đi đến làm giới thì tự nhiên thành tựu.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM HRĪḤ (Quy mệnh Chung tử thanh tịnh của Quan Âm bộ) VAJRA-PĀṆI (Kim Cương Thủ: Tay cầm chày Kim Cương) MĀRA PRAMATHANA (Tội phục Ma Chướng) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

KIM CƯƠNG XỬ THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Nếu muốn đập nát oán địch, nên tu pháp Kim Cương Xử (Độc Cổ Kim Cương)-Tượng **Trì Xử Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ có tay trái nắm quyền đặt ở eo, tay phải cầm chày Độc Cổ đặt ở hông mào như thế đập đánh”

ॐ ह्रीं वज्रपाणि मन्त्रं कुरु ॥

ॐ ह्रीं वज्रपाणि मन्त्रं कुरु ॥

ॐ ह्रीं वज्रपाणि मन्त्रं कुरु ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM HRĪḤ VAJRA-PĀṆI – SARVA ŚATRŪ SPHAṬ – SVĀHĀ.

Kim Cương Xử là cái chày vô bằng đá, gọi là Độc Cổ Xử biểu thị cho nghĩa **tội phá**. Vua Trời Đế Thích cầm chày Kim Cương là khí tượng đầy lui Quý Chướng dùng phá nát oán địch .

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyên Từ Bi cầm chày Độc Cổ biểu thị cho nghĩa **tội phục tất cả oán địch** .

Hành Giả dùng bạc, đồng ... làm chày Độc Cổ, tụng Chú hướng về phương oán địch, **hiền thế phá thì sẽ trừ được oán đối**

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM HRĪḤ (quy mệnh chữ chủng tử thanh tịnh của Quán Âm Bộ) VAJRA-PĀṆI SARVA ŚATRŪ SPHAṬ (Kim Cương Thủ phá hoại tất cả Oan Gia) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BẢO KIỂM THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn giáng phục Vọng Lượng Quỷ Thần, nên tu pháp Kiếm Báu. Tượng **Bảo Kiếm Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên không sai khác, chỉ có tay phải cầm cây kiếm hợp chắc, tay trái đặt trên eo, đem ngón cái đè lên móng của Địa, Thủy (ngón út, ngón vô danh) kèm cứng Hỏa Phong (ngón giữa, ngón trỏ) hướng Ấn đó về thân để an”

ॐ वज्रवर्म त्रयारा मकुण्ड सुद सुद

ॐ नमः शिवाय वलोकितेश्वर्याय बोधिसत्व्याय महासत्व्याय महाकरुणिक्याय

ॐ वज्रवर्म त्रयारा मकुण्ड सुद सुद

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – KHADGA SARVA GRAHĀ SPHAṬ SVĀHĀ

Kiểm hay Grom (KHADGA) là lợi khí dùng để chinh chiến phòng ngự. **Bất Động Minh Vương** (Acala-vidya-rāja) dùng cây kiếm báu giáng phục 4 Ma. Đại Thánh **Cát Tường** (Maṃjuśrī) dùng Tuệ Kiếm vào Tam Muội “**Phá hoại chúng Ma**”

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi cầm cây Kiếm Báu biểu thị cho nghĩa thắng tất cả Quỷ Thần .

Cây kiếm này dùng 2 châu làm cán cầm, lửa nóng vây quanh biểu thị cho nghĩa trừ Ma kết Giới. Lại nữa Kiếm biểu thị cho Trí Tuệ hay cắt đứt tất cả phiền não cho nên trừ Nội Chướng .

Tóm lại, cây kiếm này: Bên ngoài trừ Ác Quỷ, Vọng Lượng (Yêu Quái ở sông núi), bên trong cắt đứt Nội Chướng .

Muốn thành tựu pháp này, Hành Giả làm cây kiếm đặt trước Bản Tôn, tác niệm tụng Chú. Sau đó lấy cây kiếm, chú vào 21 biến chuyển bên trái 3 vòng để Tịch Trừ các Quỷ Thần rồi chuyển bên phải vạch đất làm Giới, thầy đều thành tựu.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) KHADGA SARVA GRAHĀ SPHAṬ (cây kiếm phá hoại tất cả Chấp Mỹ) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

CUNG ĐIỆN THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn chẳng thọ thân trong bào thai nên tác pháp Cung Điện. Tượng **Đại Thế Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trước đã nói. Xong tay trái cầm cái hình Cung Điện, tay phải co cánh tay hướng ra ngoài hiển chuông”

ॐ वक्रवर्ध स कृ पय न क य सु क र्

न मः श ु श व ल क न व र य व ल स क य म क स क य म क क र म क य र्

ॐ व क्र व र्ध स क र् प य न क य सु क र्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA _ SARVA APĀYA JAHĀYA SVĀHĀ

Cung Điện là nơi trú ngụ của Người và Trời. Nếu dùng Cung Điện Thế Gian dâng cúng Đức Phật thì sẽ được trú ngụ trong cung điện Phật.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi hiện hóa Cung Điện, bên trong Điện đặt một vị Hóa Phật để thờ phượng, sự này biểu thị cho nơi Quy Y của người Trì Chú. Hành Giả làm hình Cung Điện, đặt hình vị Hóa Phật bên trong Điện rồi đặt trước Bản Tôn, trì Chú thì đời đời thường sanh trong Cung Điện Phật, chẳng sanh trong bào thai. Như Kinh nói: **“Hoa Sen hóa thân, chẳng thọ thân trong bào thai”**

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SARVA APĀYA JAHĀYA (chặt đứt tất cả đường ác) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

OM VAJRA-DHARMA – SIDDHA BODHI-CITTA – SURVAṆA-CAKRA
ACALA – SVĀHĀ.

Kim Luân là bánh xe có tám cãm biểu thị cho sự luân chuyển sanh tử. Bồ Tát Quán Thế Âm cãm Kim Luân khiến cho nó chẳng lay động nhằm biểu thị cho nghĩa: phát Tâm Bồ Đề, được bất thoái chuyển và trừ dứt nghiệp luân hồi

Hành Giả làm bánh xe 8 cãm, đặt trước Bản Tôn, tụng Chú sẽ trừ được nghiệp luân hồi, phát Tâm Bồ Đề khiến chẳng động chuyển.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SIDDHA BODHI-CITTA SURVAṆA-CAKRA ACALA (bánh xe vàng ròng khiến cho sự luân chuyển sinh tử chẳng lay động mà thành tựu Tâm Bồ Đề) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

BẢO BÁT THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn trị bệnh trong bụng, có thể tu pháp Bát báu. Nên vẽ Tượng **Bảo Bát Quán Tự Tại Bồ Tát**, tượng đó tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước nói. Xong 2 tay để ngang rón cầm Bình Bát báu, liền thành”

ॐ वज्रधर्म उदरे सुहृते

नमो रत्नत्रये नमो आर्या-अवलोकितेश्वर्याय बोधिसत्व्याय महा-सत्व्याय महा-करुणिक्याय

ॐ वज्रधर्म उदरे सुहृते सुहृते

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – A UDARA-ŚULAM _ SVĀHĀ

Bình Bát (Patra) là vật tròn trịa dùng chứa thực phẩm. Các vị Khất Sĩ thường ôm Bình Bát đi xin thức ăn để trừ đói bụng. Riêng cái Bát Báu của chư Phật ba đời có hình tròn trịa, biểu thị cho nghĩa KHÔNG (Sūnya: Trống rỗng) tức là sự vô ngại, Bát chứa đầy thực phẩm biểu thị cho nghĩa “**Bình phục hay che ngăn mọi bệnh**”. Do Uy Đức này mà Đức Phật Thích Ca thường đem cơm trong Bát của mình để trị các bệnh trong bụng cho chúng Tỳ Kheo.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi cầm giữ cái Bát Báu của chư Phật ba đời, bỏ các thực phẩm thuốc men vi diệu vào Bát để ban phát cho chúng sanh nhằm chữa trị các bệnh trong thân tâm của họ.

BỆNH có 2 loại là: Nội Bệnh và Ngoại Bệnh

.)NỘI BỆNH: Là nghiệp bệnh thường nói là các bệnh trong bụng, bệnh nóng lạnh của thân tâm, bệnh vì bốn đại tăng giảm.

Phàm nóng bức trong bệnh tức là nghiệp tà của đời trước phát khởi cho nên dùng CHÍNH trị TÀ nghĩa là dùng Bát Báu mà chữa trị.

Nếu cho nước, thức ăn, hương liệu, thuốc men ...vào trong cái Bát đặt trước Bản Tôn, tụng Chú 108 biến . Sau đó ăn uống vào thì trừ được các bệnh trong bụng và sống lâu ... Ngoài ra còn trừ được Tâm bệnh.

.)NGOẠI BỆNH: Là các bệnh do Quỷ ác, Vọng Lượng ... gây ra nên dùng tay cầm hành Dương Liễu chữa trị .

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) A UDARA-ŚULAM (sự vô ngại ngăn che mọi bệnh trong bụng) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

NHẬT TINH MA NI THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người mắt mờ cầu ánh sáng, có thể tu pháp Nhật Tinh Ma Ni. Tượng **Nhật Tinh Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ có tay trái cầm hỏa Pha Lê (nhật tinh) trên bàn tay, tay phải ngửa lòng bàn tay đặt ở trái tim”.

ॐ वज्रधर्मस्यै नमः ॥

ॐ नमो रत्नत्रयाय नमो आर्याअवलोकितेश्वराय नमो बोधिसत्वयाय नमो महासत्वयाय नमो महाकरुणिकाय नमः ॥

ॐ वज्रधर्मस्यै नमः ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-

SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA – ĀDITYA-JVALA-CAKṢU – SVĀHĀ.

Nhật Tinh Ma Ni là cung điện của **Nhật Thiên Tử** (Āditya-devaputra) là chỗ thành của Hỏa Châu (viên ngọc lửa) nên nói là Nhật Luân (mặt trời)

Do mặt trời hay phóng tỏa ánh sáng, xua đuổi sự tối tăm và đem lại sự ấm áp cho vạn vật, nên Nhật Tinh Ma Ni biểu thị cho nghĩa “**Trừ ám biến minh**”

Lại nữa trong Nhật Luân đồ (hình vẽ mặt trời) có vẽ một con quạ 3 chân nhằm biểu thị cho nghĩa “**Trong phiền não biểu hiện Bồ Đề**”.

*Nhật Luân có nghĩa là LÝ TÍNH, màu của LÝ là màu vàng nên mặt trời còn gọi là Kim Ô (con quạ vàng)

*Con quạ là THAM Ô (con quạ tham lam). Thê của trái châu là ÁC Ô (con quạ ác). Nay dùng 3 chân của quạ để biểu thị ý nghĩa 3 độc phiền não.

Như vậy con quạ 3 chân ở trong mặt trời biểu hiện cho nghĩa “ ở trên phiền não biểu hiện LÝ TÍNH” hay là “**phiền não tức Bồ Đề**”

_Kinh **Tú Diệu** ghi: TINH của DƯƠNG hóa làm mặt trời, TINH của mặt trời hóa làm trái châu nên gọi là **Ma Ni** (Maṇi). Trong kiếp sơ, tự thân con người phát ra ánh sáng và phi hành tự tại, dần dần do ăn uống mà mất ánh sáng cho nên tuy có 2 mắt nhưng chẳng thấy màu sắc của sự vật. Lúc đó Quán Thế Âm Bồ Tát hóa làm Nhật Thiên Tử phóng tỏa ánh sáng chiếu soi các ám.

)Có Thuyết cho rằng: “Chỉ dùng Hỏa Châu làm Nhật Tinh Ma Ni mà chẳng cần phải làm Nhật Luân. Do châu này hấp thụ được ánh sáng mặt trời lại tự phóng tỏa ánh sáng nên có tên là Nhật Châu. Như Tam Tạng Sư nói: “Có một pháp bí mật nên dựa vào Pháp này tu học. Nếu mắt mắt người sẽ được MINH NHÃN, ấy là nhiếp Tâm quán Bản Tôn cầm một trái NHẬT CHÂU trên tay, phóng tỏa ánh sáng, dần dần tăng trưởng chiếu vào TƯỚNG ÁN sẽ khai mở TÂM NHÃN thành tựu MINH NHÃN.

Bồ Tát Quán Thế Âm Bồ Tát dùng bản nguyện Từ Bi hóa làm Nhật Thiên Tử cư ngụ tại cung điện Hỏa Tinh, trừ bệnh mắt mờ cho tất cả chúng sanh và hiển thị ý nghĩa “ **Trừ ám biến minh**”

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả hướng về mặt trời làm lễ, quán niệm mọi tướng tốt của Quán Tụ Tại Bồ Tát, tụng Chú tức được mắt sáng, trừ các Ám.

Nếu muốn được **Thiên Nhãn** (Devya Cakṣu) quán ngay giữa hai lông mày có một con mắt.

_Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) ĀDITYA-JVALA-CAKṢU – SVĀHĀ (quyết định thành tựu con mắt uy quang của mặt trời)

NGUYỆT TINH MA NI THỦ CHỦ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Muốn tiêu trừ các nhiệt não nên tu pháp Nguyệt Tinh Ma Ni. Tượng **Nguyệt Tinh Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ có tay phải mở lòng bàn tay cầm Thủy Pha Lê, tay trái duỗi 5 ngón làm thế xoa thân”.

ॐ वज्रधर्म वज्र सर्व हन प्रसमन हन
 नमः शिवाय वज्रकेतवे नमः शिवाय वज्रकेतवे नमः शिवाय
 नमः शिवाय वज्रकेतवे नमः शिवाय वज्रकेतवे नमः शिवाय

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM_ VAJRA-DHARMA_ CANDRA SARVA DAHA PRAŚAMANA SVĀHĀ

Nguyệt Tinh Ma Ni là nơi cư ngụ của **Nguyệt Thiên Tử** (Candra-devaputra) là chỗ thành của Thủy Châu cho nên nói là Nguyệt Luân (mặt trăng). Do mặt trăng phóng tỏa ánh sáng mát mẻ giúp cho vạn vật sinh trưởng nên Nguyệt Tinh Ma Ni biểu thị cho ý nghĩa “ **Trừ nhiệt độc hiển thanh lương**”

Đại Thế Chí Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta Bodhisatva) hóa làm Nguyệt Thiên Tử cư ngụ tại cung điện Thủy Tinh Châu để giải trừ sự nóng bức cho tất cả chúng sinh, khiến cho họ được mát mẻ .

Như Kinh nói: “*Khi bị bệnh nhiệt độc xâm lấn khiến cho sắp chết, hãy chí tâm tụng Chú Đại Bi thì bệnh liền trừ*”

Đây chính là lợi ích của tay cầm Nguyệt Tinh Ma Ni .

-Kinh lại nói: “*Như Pháp tụng Chú Đại Bi, lúc đó Nhật Quang Bồ Tát (Sūrya-prabha Bodhisatva) Nguyệt Quang Bồ Tát (Candra-prabha Bodhisatva) và vô lượng Thân Tiên đều đến chứng, đem lại sự lợi ích rất hiệu nghiệm. Khi ấy TA (Quán Thế Âm Bồ Tát) dùng ngàn mắt trông thấy sẽ dùng ngàn tay hộ trì*”

Đây tức là ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay hộ trì sẽ trừ hết bệnh của Thân Tâm. Điều này hiển lợi ích chung cho cả hai tay Nhật Nguyệt.

Muốn thành tựu pháp này, Hành Giả vẽ mặt trăng trên cái quạt (Thiên phiến) tụng Chú Đại Bi, xong quạt vào người bị nhiệt độc thì người ấy sẽ bình phục.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) CANDRA SARVA DAHA PRAŚAMANA SVĀHĀ (mặt trăng tiêu diệt tất cả sự nhiệt nã, thành tựu tốt lành)

NHƯ Ý CHÂU THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi nhận là: “Nếu muốn được tài bảo giàu có, nên tu Pháp MA NI (Tay Như Ý Châu). Muốn tu Pháp này, tắm gội sạch sẽ, lấy vải trắng sạch hoặc giấy hoặc lụa làm Ma Ni và nguyện trước tượng Quán Tự Tại Bồ Tát. Làm thân thể màu vàng ròng, đỉnh đầu có 11 mặt, 3 mặt trước là tướng Bồ Tát, 3 mặt bên phải là tướng lộ nanh trắng, 3 mặt bên trái là tướng phần nộ, 1 mặt đằng sau là tướng cười vui, 1 mặt trên đỉnh là tướng Như Lai. Mặt chính của Bồ Tát có hai mắt, dùng áo Cà Sa, vòng anh lạc.....trang nghiêm Diệu Thể. Bồ Tát ngồi theo thế Bán Già, chân phải đè lên chân trái, ngồi trên toà sen hồng ở trong vành trăng. Tượng **Dữ Nguyện Quán Tự Tại Bồ Tát** có tay trái đặt ngang trái tim cầm Ma Ni, hình trạng trái châu màu lưu ly, ánh sáng vàng và phát ra ánh lửa. Tay phải kết Dữ Nguyện khế, co cánh tay hướng lên trên

Vẽ tượng như vậy xong, đặt ở nơi thanh tịnh, lễ bái, cúng dường, tác Pháp niệm tụng.
ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

ॐ नमो रत्नत्रयै नमो अवालोकितेश्वर्यै नमो बोधिसत्व्यै महामहासत्व्यै महामहाकरुणिक्यै
ॐ वज्रधर्म चिन्तामणि ज्वाला वरणि स्वहा

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNIKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA_ CINTĀMAṆI-JVALA VARAṆI SVĀHĀ.

Ngọc Như Ý (Cintāmaṇi) hay Ma Ni Châu là một trong bảy báu của Chuyển Luân Thánh Vương, đường kính lớn nhất là **1 thước 6** (16/3m) có hào quang tròn ẩn màu lưu ly tỏa ra ánh lửa màu vàng, ngày đêm thường chiếu xa 16 dặm. Nếu dùng lụa ngũ sắc quấn quanh viên ngọc đó thì trên đầu viên ngọc sẽ tuôn ra vô lượng tài bảo.

Đại Luận Kinh ghi: **“Như Ý Châu được sanh ra từ Xá Lợi Phất, một khi Pháp chầm dứt thì các Xá Lợi của Phật đều biến thành Như Ý Châu”**.

Hoa Nghiêm ghi: **“Tâm Bồ Đề giống như Ngọc Như Ý hay chu cấp cho người nghèo khó”**

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi cầm trái Như Ý Châu nhằm giúp cho chúng sanh nghèo khó được đầy đủ tài thực và sau đó thực chứng được Tâm Bồ Đề.

Nếu muốn tu Pháp này, Hành Giả làm hình Ma Ni Châu đặt trước Bản Tôn làm Ấn Tướng, trì Trai tụng Chú. Sau 3 ngày, 7 ngày thì sẽ được tất cả tài thực. Vì tự Hành Nghiệp phải tương hợp với tay Bản Tôn thì mới có thể tuôn mưa báu được, cho nên người không có Từ Bi lại hay keo kiệt gian xảo thì không thể thành tựu Pháp này.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNIKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM_ VAJRA-DHARMA_ CINTĀMAṆI-JVALA VARAṆI SVĀHĀ: quy mệnh Kim Cương Pháp. Uy quang của viên ngọc Như Ý ban cho nguyện thành tựu tốt lành

BẢO CUNG THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Nếu muốn được thăng Quan tiên chức, nên tu pháp cây Cung báu. Tượng **Trì Cung Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy nghi như trước nói. Xong tay Định Huệ (tay trái, tay phải) cầm cây cung nằm ngang làm thế tính số Do tuần”

ॐ वज्रवर्म कर्त वज्रसि मुचकनय समल सुक

ॐ वज्रवर्म कर्त वज्रसि मुचकनय समल सुक

ॐ वज्रवर्म कर्त वज्रसि मुचकनय समल सुक

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA_ KETI-DHAṄḌASI APRATIHAṬĀYA_ SAMĀDHI SVĀHĀ.

Cây cung là một binh khí dùng để phòng địch, trong đời người thì thân danh là quan trọng nên cây cung biểu thị cho sự vẻ vang của đường quan chức.

Về hình dạng thì thân cung có hình cong và dây cung có đường thẳng. Do đó thân cung biểu thị cho nghĩa “lấy khúc đạo” còn dây cung biểu thị cho nghĩa “lấy trực đạo” cho nên thành tựu được bốn quả Sa Môn và quả vị của 10 Địa.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyên Từ Bi, cầm cây Cung báu nhằm giúp cho chúng sanh thành công trên quan trường và sau này lưu danh thêm ở cõi Cực Lạc.

Nếu muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả làm cây cung dài bốn khuỷu tay đặt trước Bản Tôn, nhớ tướng tay tụng Chú. Xong xoay chuyển cây cung một lần thì tùy theo ý khởi sẽ được thành tựu quan chức ở thế gian hoặc đắc được quả báo Xuất Thế Gian.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) KETI-DHAṆḌASI APRATIHAṬĀYA (cây cung không có chướng ngại) SAMĀDHI SVĀHĀ (quyết định thành tựu Tam Ma Địa)

Kinh báu là Lý Thú của Bát Nhã. Trung Quán đem nghĩa của Bát Nhã gọi là Báu nên mới coi là Bảo Kinh.

Lại nữa Lý Thú của Bát Nhã là Trí trong Trí, đối với chúng Bồ Tát gọi là Trí Huệ của tất cả Như Lai cho nên Quán Thế Âm Bồ Tát có tên gọi là Diệu Quán Sát Trí Bồ Tát, Trí Tuệ Môn Đại Sĩ.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “Bát Nhã Lý Thú” nên tay phải để ngang trái tim cầm Trí Ấn, sinh ra Bát Nhã Lý Thú Kinh nhằm giúp cho chúng sanh được nghe nhiều học rộng.

Muốn thành tựu pháp này, Hành Giả đặt quyển kinh Lý Thú Bát Nhã trước Bản Tôn, cúng dường, tác niệm, tụng Chú, trong Tâm suy tư về nghĩa KHÔNG (Śūnya: Trống rỗng) của Bát Nhã tức là đa văn quảng học (nghe nhiều học rộng)

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) PRAJÑA-SUTRAM MAHĀ-NĀYA SVĀHĀ (quyết định thành tựu Đại lý thú của Kinh Bát Nhã)

Hoa sen trắng (Puṇḍarika hay Śveta-padma) là loài hoa mọc dưới bùn nước nhưng chẳng bị nhiễm sự nhơ nhớp bẩn thỉu của bùn nước. Màu trắng là màu gốc của các màu nên là nơi nhiễm của các màu nhưng bản thân chẳng hề luy vì các màu đó.

Bồ Tát cũng như hoa sen trắng đó, vì cứu các sắc nhiễm trước của chúng sanh nên tướng bên ngoài như nhiễm các sắc mà thật ra chẳng bị nhiễm bụi phiền não.

Lại nữa, khi đúng thời thì hoa sen hé nở, phô bày nhân quả nên mọi Quả Đức đều dùng hoa sen trắng làm Nhân và tất cả Công Đức đều gọi là **Bạch Pháp** (Śveta-dharma: Pháp trắng). Như vậy hoa trắng tượng trưng cho vạn hạnh và sen tượng trưng cho thành quả. Khi Hạnh mãn thì Quả thành nghĩa là hoa sen trắng tương ứng với mọi Công Đức.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “Liên Hoa” nên cầm hoa sen trắng biểu thị cho Bạch Pháp là pháp vô nhiễm.

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả lấy hoa sen trắng dâng lên Bản Tôn, quán tưởng tướng tay, tụng Chú. Khi mãn Công Đức sẽ được quả như thế.

Như Kinh nói: *“Nếu muốn có nhiều Công Đức, nên thường dùng nhiều hoa sen trắng cúng dường Chư Phật Bồ Tát. Vì thân Bồ Tát là người có công đức vô lượng vô biên chẳng thể ca ngợi hết được”*

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) SAMBHAVE PADMA-NIPUṆA SVĀHĀ (quyết định thành tựu sự phát sanh thần tình khéo léo của hoa sen)

THANH LIÊN HOA THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn sanh về ở Tịnh Thổ ở 10 phương, nên tu pháp Hoa Sen xanh. **Tượng Kiến Phật Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trước không khác, xong tay phải cầm hoa sen xanh tay trái đặt trên vú trái hiển chường bung như thể hoa nở”

ॐ वज्रवदम नीलपद्म उक्ते ग वदवपय सुदम्

ॐ नमः शिवाय वज्रक गवराय वल मवय मन् मवय मन् न इम नयम्

ॐ वज्रवदम नीलपद्म उक्ते ग वदवपय सुदम्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA_ NĪLA-PADMA UDGATE BUDDHA-VIṢAYA –
SVĀHĀ.

Hoa sen xanh (Nīla-padma) là loài hoa không lá nên rất nhẹ, nếu bị ném xuống có thể bay mau.

Khi màu đen bị nhiễm bởi màu vàng thì thành màu xanh. Điều này biểu thị **Hắc Nghiệp** (Kṛṣṇa-karma: nghiệp đen) của chúng sinh khi được hào quang màu vàng của chư Phật tế độ khiến thành một thể thì được vãng sanh về Tịnh Thổ của chư Phật.

Lại nữa, hoa sen biểu thị cho sự bất nhiễm, màu xanh là màu của biển lớn. Như vậy hoa sen xanh biểu thị cho sự vượt biển khổ mà sanh vào Phật Quốc. Thuở xa xưa, Đức Thích Ca dùng 7 cành hoa sen xanh cúng dường Đức Phật **Nhiên Đăng** (Dīpaṃ-kara) nên được Vô Sanh Nhân và thường gặp chư Phật ở 10 phương. Do đó hoa sen xanh là vật bậc nhất cúng dường chư Phật.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “Liên Hoa” nên cầm hoa sen xanh biểu thị cho nghĩa “**Tất cả chúng sinh cúng dường Phật thì được vãng sanh về 10 phương Phật Thổ**”

Hành Giả muốn trừ nghiệp nặng để được vãng sanh thì làm hình hoa sen xanh đặt trước Bản Tôn tụng Chú. Do dùng hoa màu xanh nước biển dâng lên Bản Tôn cho nên vượt được biển khổ

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM_ VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) NĪLA-PADMA UDGATE BUDDHA-VIṢAYA (hoa sen xanh phát sinh cảnh giới của Phật) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

BẢO ĐẠC THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn thành tựu Phạm Âm thượng diệu (Âm thanh tiếng Phạm tuyệt diệu) nên tác pháp Bảo Đạc (cái chuông báu nhỏ cầm tay). Tượng **Pháp Âm Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trước đã nói, xong tay trái cầm cái chuông Kim Cương báu, tay phải nắm quyền đặt ở eo lưng”

ॐ वक्रवदं वभ्रः (सिद्धं वशं क्षीं मन्त्रं मन्त्रं ॥ १ ॥)

ॐ वक्रवदं वभ्रः (सिद्धं वशं क्षीं मन्त्रं मन्त्रं ॥ १ ॥)

ॐ वक्रवदं वभ्रः (सिद्धं वशं क्षीं मन्त्रं मन्त्रं ॥ १ ॥)

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – VEŚA HOḤ_ SIDDHA BRAHMA HRĪḤ AKṢĀYA –
SVĀHĀ

Bảo Đạc (Ratna-ghaṇṭa) là cái chuông nhỏ dùng tay cầm lắc hoặc gió nhẹ thổi qua thì phát ra âm thanh.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyên Từ Bi xông ướp âm thanh nên tay cầm cái Chuông báu biểu thị cho nghĩa “Phát ra Diệu Âm”

Nếu tu Pháp này, Hành Giả làm cái Chuông báu đặt trước Bản Tôn, tác niệm tụng Chú Đại Bi cho đến lúc cái chuông tự phát ra tiếng thì thành tựu.

Như Kinh nói: **“Hành Giả tụng trì Đà La Ni này, bao nhiêu âm thanh nói ra, dù thiện dù ác, thì tất cả Thiên Ma, người ... đều tưởng là Pháp Âm thanh tịnh và khởi tâm cung phụng, tôn trọng Hành Giả như Đức Phật”**

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) VEŚA HOḤ (hiển bày sự vui
vẻ) SIDDHA BRAHMA HRĪḤ AKṢĀYA (thành tựu Pháp Âm thanh tịnh tinh khiết vô
hạn của Phạm Thiên) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

TỬ LIÊN HOA THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người muốn thấy các Như Lai, nên tu pháp Hoa Sen tím. Tượng **Kiến Liên Quán Tự Tại**, tượng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, xong tay phải cầm hoa sen tím, tay trái ngửa lên đặt ở trái tim”

ॐ नमो रत्नत्रयै
 नमः शिवाय वज्रधारिण्यै वज्रसूत्राय मन्त्रसूत्राय मन्त्रसूत्राय नमः
 ॐ वज्रवदं संवृत्तपद्मं सर्वं बुद्धं वज्रं सुदं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM VAJRA-DHARMA – JAMBŪLA-PADMA – SARVA BUDDHA-JÑĀNA
 CAKṢOBHYA – SVĀHĀ.

Hoa sen tím (Jambura-padma) là chỗ ngồi của chư Phật 10 phương. Chư Phật đều ngồi ở tòa sen trên Tứ Kim Đàn (Đàn màu vàng tía). Nếu ứng cơ đi lại thì dùng mây tím làm điều lành, tay cầm hoa sen tím biểu thị cho chúng sinh trước thấy Phật sau thấy màu tím và cuối cùng là Tứ Kim Đàn. Khi Hành Giả thấy tướng này thì đời đời thấy Phật.

Như Kinh nói: **“Ở nơi sinh ra, thấy Phật nghe Pháp”**. Màu tím là màu hòa hợp của đỏ và đen. Màu đen biểu thị cho nghiệp đen của chúng sanh, màu đỏ là màu Đại Bi của Bản Tôn. Vì nghiệp phiền não của chúng sanh chẳng lìa Tâm Từ Bi ngưỡng ái, nên màu tím biểu thị cho sự “bất tịnh bất cấu” hay “phiền não, Bồ Đề hằng là một thể”

Lại nữa, màu tím là màu chẳng đỏ chẳng đen, nên biểu thị cho nghĩa “phi hữu phi không”. Do màu đỏ màu đen hòa hợp thành màu tím tức biểu thị cho nghĩa “kiến sắc”, hoa sen biểu thị cho sự vô nhiễm. Vì vậy Hoa Sen Tím biểu thị cho nghĩa “thấy sắc nhưng không nhiễm dính”

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “Liên Hoa” nên cầm hoa sen tím biểu thị cho Thật Tướng của các Pháp nhằm giúp cho chúng sanh đời đời thường gặp Phật.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) JAMBŪLA-PADMA SARVA BUDDHA-JÑĀNA CAKṢOBHYA (hoa sen nhìn thấy tất cả Phật Trí) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

BỒ ĐÀO THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu vì thành tựu Ngũ Cốc, tất cả thực vật nên tu pháp Bồ Đào. Tượng **Hộ Địa Quán Tự Tại** tại **bồ Tát**, thân tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước không khác, chỉ có tay trái cầm chùm Bồ Đào, tay phải là thế Thí Nguyện Khế”

ॐ वज्रधर्मसिद्धिं सर्वसुखं

ॐ नमः शिवाय वज्रकेतवे वज्रसूत्रे मन्त्रसूत्रे मन्त्रसूत्रे मन्त्रसूत्रे मन्त्रसूत्रे मन्त्रसूत्रे

ॐ वज्रधर्मसिद्धिं सर्वसुखं

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – SIDDHA DHARĀNĀM, SĀLA SĀLA- SVĀHĀ

Bồ Đào là Tíng của Thảo Diệp (cỏ, lá), hình dạng có nhiều loại. Bồ Đào phần nhiều là giống như **Ngọc Tụ** (một đồng châu ngọc) lá có 5 màu: thoát tiên là màu xanh dần dần chuyển thành màu vàng, màu đỏ, màu đen cho đến lúc nóng khô lại trở thành màu trắng. Đặt biệt là nóng lạnh không làm cho Bồ Đào bị hư hoại. Do đó, Bồ Đào biểu thị cho nghĩa “chẳng tổn hoại lúa nếp” tức là làm cho trái cây tăng trưởng.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản nguyện Từ Bi xông ướp “Phước Đức Môn” nên tay cầm loại thảo dược này biểu thị cho nghĩa “chẳng làm lúa nếp hư hoại”

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả làm hình chùm Bồ Đào đặt trước Bản Tôn. Xong niệm Chú vào nước đem rưới vẩy lên cây lá thì được thành tựu .

Như Kinh nói: “*Mưa tuôn thấm nhuận thì thảo thực sinh trưởng*”

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SIDDHA DHARĀṆĀM, SĀLA SĀLA (thành tựu đất đai mỗi mỗi bền chắc) SVĀHĀ (viên mãn tốt lành)

HỢP CHUÔNG THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu cầu được người kính yêu, nên tu pháp Hợp Chủng. Tượng Hiện Kính Quán Tự Tại Bồ Tát, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước không khác, chỉ có hai tay để ngay trái tim tác Liên Hoa Hợp Chủng”

ॐ वज्रवर्म (सर्व वज्रकर्म) सूक्तम्
ॐ नमः शिवाय वज्रकर्मवर्माय नमः शिवाय वज्रकर्मवर्माय नमः शिवाय
ॐ वज्रवर्म (सर्व वज्रकर्म) सूक्तम्
NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUKĀYA
OM VAJRA-DHARMA – SIDDHA VAŚIKARAṆA – SVĀHĀ

Hợp Chưởng là chấp tay Định Tuệ biểu thị cho **Nhất Từ Từ Bi** (thương yêu tất cả chúng sinh như đứa con một của mình) nghĩa là ái niệm, cung kính, kính ái

Như Kinh nói: “**Tay phải, tay trái cùng hợp với nhau nên biểu thị cho nghĩa ÁI, đặt ngay trái tim có nghĩa là KÍNH**”

Hành Giả đặt trước Bản Tôn, tác Liên Hoa Hợp Chưởng, tụng Chú khởi Tâm xót thương tất cả chúng sanh thì thành tựu được ước muốn. Vì Bản Tôn cung kính Tâm ái niệm của Hành Giả cho nên tất cả chúng sanh cũng cung kính Hành Giả.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SIDDHA VAŚIKARAṆA
SVĀHĀ (thành tựu sự kính yêu đem lại điều tốt lành)

BẢO KÍNH THỦ CHÚ LUÂN



Kinh Thiên Quang Nhãn ghi là: “Nếu người cầu Trí Huệ nên tu pháp cái Gương báu. Tượng Kính Trí Quán Tự Tại Bồ Tát, tướng tốt đẹp uy quang như trên đã nói , chỉ có tay trái để ngang trái tim cầm cái Gương báu hướng ra ngoài, tay phải kết Trí Quyển Ấn”.

ॐ वज्रवर्म सत् (सर्व मुक्तये नमः
 नमः शिवाय वल्लभ गणेशाय वल्लभाय मन्मथाय मन्मथे मन्मथे
 नमः शिवाय वल्लभ गणेशाय वल्लभाय मन्मथाय मन्मथे मन्मथे

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM_ VAJRA-DHARMA – SARVA SIDDHI MAHĀ-JÑĀNA – SVĀHĀ.

Cái Gương là vật phản ảnh rõ ràng thông suốt muôn vật nên được ví dụ cho Trí Tuệ. Gương báu biểu thị cho Đại Viên Kính Trí là Trí Tuệ vô ngại vô tư nhận biết mọi sự vật đúng theo bản tính chân thật của chúng.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyên Từ Bi xông ướp Trí Tuệ Môn nên tay cầm cái gương báu nhằm giúp cho chúng sanh giác ngộ được nghĩa thú thâm sâu của các Pháp.

Hành Giả đặt cái gương tròn trước Bản Tôn, tụng Chú thì giác ngộ được nghĩa thú thâm sâu của Chánh Pháp mà mình đã nghe thấy. Nếu trong gương hiện các sắc tượng thì ở **Nhất Thiết Trí** không gì không phân biệt được. Thiện Tài Đồng Tử sẽ làm bậc Thiện Tri Thức hướng dẫn tu tập Chánh Pháp.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) SARVA SIDDHI MAHĀ-JÑĀNA – SVĀHĀ (Quyết định thành tựu **Đại Trí** của tất cả Tất Địa)

BẢO ÁN THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn thành tựu Diệu Biện Tài (biện thuyết khéo léo) nên tác pháp Bảo Ân. Tượng **Trí Ân Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên không khác, chỉ có tay trái đặt trên trái tim cầm hình Ấn báu, tay trái nắm quyền đặt ở eo”.

ॐ वज्रवर्म कुण्डलिनसुखे विष्णुमन्त्राय नमः ॥ १ ॥

ॐ वज्रवर्म कुण्डलिनसुखे विष्णुमन्त्राय नमः ॥ १ ॥

ॐ वज्रवर्म कुण्डलिनसुखे विष्णुमन्त्राय नमः ॥ १ ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA JÑĀNA-MUDRA VIŚVANA MAHĀ-NĀYA –SVĀHĀ.

ÁN (Mudra) là con dấu dùng thay mặt cho một người, một cơ quan, một ý nghĩa nào đó.

Bảo Án (Ratna-mudra) là báu của Bát Nhã hay Án Ngôn bí mật của chư Phật nên biểu thị cho sự biện tài của khẩu nghiệp. Mặt trái của Bảo Án có chữ HRĪḤ (ॐ) là chủng tử của Liên Hoa Bộ Trí Tuệ Môn nên hàm chứa Đức “**Thuyết Pháp đoạn Nghi**”

Lý Thú Thích ghi: “**Công năng của chữ HRĪḤ là dùng chữ này gia trì ở Thế Giới Cực Lạc thì nước, chim, rừngđều diễn nói Pháp**” .

Vì thế chữ HRĪḤ là Đức của Khẩu Nghiệp. Do giúp ích chúng sinh thành tựu sự xảo diệu của Khẩu Nghiệp mà mặt trái của Bảo Án có chữ HRĪḤ .

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam Muội “Bảo Án” nên tay cầm Án báu biểu hiện Trí Khế, biểu hiện cho nghĩa “**không ngưng trệ**” nhằm giúp cho chúng sinh thành tựu sự biện tài của Khẩu Nghiệp.

Hành Giả làm cái Án báu, đối trước Bản Tôn tụng Đại Bi Chú, xong ấn lên trái tim, tức được thành tựu.

Như Kinh nói: “**Nếu chẳng được vô lượng biện tài Ta (Quán Thế Âm Bồ Tát) thì chẳng thành Chánh Giác**”

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) JÑĀNA-MUDRA
VIŚVANA MAHĀ-NĀYA –SVĀHĀ (quyết định thành tựu toàn bộ sự dẫn lối rộng lớn
của Trí Ấn)

NGỌC HOÀN THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu cầu nam nữ tột nên tu hành pháp cái Vòng Ngọc. Tượng **Trì Hoàn Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp uy quang như trước đã nói. Chỉ có tay trái để ở trái tim cầm Vòng Ngọc, tay phải che trên vòng ngọc như cái lọng” .

ॐ वज्रवदं विषयप्रप सुकं
 नमः शिवाय वल्लभस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य
 नमः शिवाय वल्लभस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM_ VAJRA-DHAMA VIŚAYA PRĀPTA – SVĀHĀ

Ngọc Hoàn là vòng ngọc quý dùng để trang sức. Nếu dùng vàng bạc trang nghiêm thì gọi là kim tóa (cái khóa bằng vàng) nên Ngọc Hoàn biểu thị cho nghĩa Hệ triền (trói buộc)

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản Nguyên Từ Bi cầm vật báu này biểu thị cho nghĩa **Hệ Triền** (ràng buộc) nhằm giúp cho chúng sinh cầu con cái hay tở đễ phụ giúp và giữ gìn sự nghiệp. Nếu biết đúng sự thật hay không thì dùng cái Vòng này thử.

Hành Giả dùng vàng, bạc, đồng ... làm hai cái vòng giao nhau như khoen xích, đặt trước Bản Tôn, tu niệm tụng Pháp thì đợc như nguyện.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHAMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) VIṢAYA PRĀPTA – SVĀHĀ (đạt đợc cảnh giới đem lại sự thành tựu tốt lành)

HỒ BÌNH THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn cầu quyền thuộc hòa thuận an lành, nên tu pháp **Hồ Bình**. Tượng **Trì Bình Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trên đã nói, chỉ có tay phải cầm cái Hồ Bình, đầu cái bình như đầu chim Kim Xí Điều, tay trái để trên rốn hướng lên trên thành thế nhận cái Hồ Bình” .

ॐ वज्रधर्म मन्त्रिण उद्भव संज्ञकम्

ॐ वज्रधर्म मन्त्रिण उद्भव संज्ञकम्
 ॐ वज्रधर्म मन्त्रिण उद्भव संज्ञकम्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-

SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA MAHĀ-MAITRI UDBHAVA SVĀHĀ

Hồ Bình là cái bình đầu chim. Do người Hồ phía Bắc núi Tuyết trông thấy hình Kim Xí Điều (chim cánh vàng) mà làm ra loại Bình này nên gọi là Hồ Bình. Vì Kim Xí Điều là loài chim khéo tùy thuận các loài chim khác nên Hồ Bình biểu thị cho ý nghĩa là: **“Khéo hòa quyền thuộc”**

Lại nữa, nếu đem vạn vật cho vào cái bình thì không có gì không hòa hợp nên Hồ Bình còn có ý nghĩa là: “Tự Tạo Hòa Hợp” như vua Chuyển Luân Thánh Vương đặt cái Bình đầu chim ở trước thân mình, biểu thị cho nghĩa Tự Tại.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi cầm cái Bình này biểu thị ý nghĩa **“Hòa Hợp các quyền thuộc”**

Hành giả làm cái Hồ Bình đặt trước Bản Tôn, rót nước vào tụng Chú. Xong đem nước rưới vẩy lên các quyền thuộc bất hòa thì họ sẽ hòa thuận trở lại.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) MAHĀ-MAITRI UDBHĀVA SVĀHĀ (quyết định thành tựu sự phát sinh ra Tâm Đại Từ)

QUÂN TRÌ BÌNH THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người muốn sanh lên cõi Phạm Thiên, nên tu pháp cái Bình Quân Trì, tượng **Thiền Định Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trên đã nói, chỉ có tay phải cầm cái Bình Quân Trì, tay trái làm tướng suy tư, dựng đứng đầu gối phải, đem chuông trái để giữa gò má và lông mày”

नमो रत्नत्रये
 नमो रत्नत्रये नमो रत्नत्रये नमो रत्नत्रये नमो रत्नत्रये नमो रत्नत्रये
 ॐ वज्रधर्म स्वभवा ब्रह्म उद्भवा स्वहा

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM_VAJRA-DHARMA_SVABHĀVA BRAHMAM UDBHAVA_SVĀHĀ

Quân Trì là dịch âm từ tiếng Phạn **Kuṇḍali**. Đường dịch là cái Bình Quân Trì gọi đủ là Quân Chùy Ca, tức là Phạm Bình, hay là Táo Bình (cái bình chứa nước rưới vẩy, tắm gội)

Quân Trì là cái bình chứa nước, có mở thêm một cái vòi bên cạnh. Người xưa nói Quân Trì là Bình Tam Ma Gia của Phạm Thiên, vì lúc Phạm Thiên tạo lập Thế Giới thì cái bình này chứa đầy công năng của vạn vật.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản Nguyên Từ Bi xông ướp Tam Muội Vương, nên cái bình này biểu thị cho nghĩa “sinh Phạm Thiên”

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả làm cái Bình Quân Trì đặt trước Bản Tôn, tác niệm tụng Chú và khởi Tâm xa lìa ái dục thì sẽ sanh lên cõi Phạm Thiên và thường gặp các vị Vua Hiền Đức.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (Quy mệnh Kim Cương Pháp) SVABHĀVA BRAHMAM UDBHĀVA (Tự Tính sanh ra Phạm Thiên) SVĀHĀ (Quyết định thành tựu)

HÔNG LIÊN HOA THỦ CHÚ LUÂN



Thiên Quang Nhân Kinh ghi là: “Nếu người muốn sanh ở cung điện của chư Thiên, nên tu pháp Hoa Sen hồng, tượng **Thiên Hoa Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trên đã nói, chỉ có tay trái cầm hoa sen hồng, co cánh tay phải chỉ lên Trời”

ॐ वज्रवर्म कुशुम्भपद्म सर्वदेव उद्भिग सुकम्

ॐ नमः शिवाय वज्रवर्म कुशुम्भपद्म सर्वदेव उद्भिग सुकम्

ॐ वज्रवर्म कुशुम्भपद्म सर्वदेव उद्भिग सुकम्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA _ KUSUMBHA-PADMA - SARVA DEVA UDGATE-SVĀHĀ.

Hoa sen hồng (Kusumbha-padma) là hoa sen có màu đỏ sáng .

Sao ghi là: “*Hoa đỏ nhân mặt trời mà nở vì dùng ánh lửa làm chỗ thành, cho nên hoa đỏ dùng màu lửa làm nghĩa “Thieu đốt hết” và hay ví dụ cho Trí Tuệ*”

Do chư Thiên rất thích loài hoa hồng đỏ nên thường hay ủng hộ cho người đem loài hoa này cúng dường. Như người xưa nói “Quả báo của cõi Trời thứ sáu có màu hồng vì ưa thích màu này vậy”

Kinh có ghi: “*Dùng hoa có màu Trí Tuệ để được sanh lên các cõi Trời*”

Trời có bốn loại là:

a)**Thế Gian Thiên:** là các vị vua

b)**Sinh Thiên:** là chư Thiên của ba cõi (Tam Giới)

c)**Tĩnh Thiên:** là bốn Quả và Bích Chi Phật

d)**Nghĩa Thiên:** là các chúng Bồ Tát

Các chư Thiên như vậy thì hay khéo giải nghĩa các Pháp nên dùng Trí Tuệ mà sinh.

Do vậy, hoa sen hồng biểu thị cho Trí Tuệ

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi, cầm hoa sen hồng biểu thị cho nghĩa Thiên Ái (sự yêu thích của chư Thiên)

Hành Giả làm hình hoa sen hồng, đặt trước Bản Tôn, trì tụng Chú Đại Bi thì tùy nguyện được sanh Thiên. Nếu là người không có Trí Tuệ thì sanh vào cõi Trời nhiễm đắm ngũ dục (niềm vui của đời) giống như hoa sen vậy

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) KUSUMBHA-PADMA - SARVA DEVA UDGATE (hoa sen hồng sinh ra tất cả chư Thiên) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

TÍCH TRƯỢNG THỦ CHÚ LUÂN



Kinh Thiên Quang Nhân ghi là: “Nếu người cầu Từ Bi, nên tác pháp Tích Trượng. Tượng Từ Trượng Quán Tự Tại Bồ Tát, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ có tay phải cầm cây Tích Trượng, tay trái để trên rốn ...”

ॐ वज्रवर्म समय मङ्गलं ॥

ॐ वज्रवर्म समय मङ्गलं ॥ नमः शिवाय वज्रवर्म मङ्गलं ॥ नमः शिवाय वज्रवर्म मङ्गलं ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM_ VAJRA-DHARMA – SAMAYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA- SVĀHĀ

Tích Trượng gồm có Bồ Tát Trượng biểu thị cho sáu Độ, Thanh Văn Trượng biểu thị cho 4 Đế, Duyên Giác Trượng biểu thị cho 12 Duyên.

Tích Trượng ở đây là Bồ Tát Trượng gồm có sáu cái vòng, vây quanh tháp **Suất Đồ Ba** (Stūpa) biểu thị cho sáu Độ vây quanh tướng Tam Muội Gia của Bản Tôn.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản nguyện Từ Bi xông ướp Tam muội “Phổ Hiện Sắc Thân” mà cầm cây Bồ Tát Trượng biểu thị cho nghĩa che chở giúp đỡ cho tất cả chúng sinh trong ba cõi sáu đường.

Muôn tác thành tựu Pháp này, Hành Giả làm cây Bồ Tát Trượng đứng trước Bản Tôn, tác tướng tay tụng Chú. Sau đó cầm cây gậy rung lắc để phát ra âm thanh và xướng danh Từ Bi lục Độ tức được thành tựu. Vì Bồ Tát Trượng lấy sáu Độ làm Thể nên ngay trong đời này có thể chứng Bồ Tát vị mà cứu chúng sinh .

Như Kinh nói: “*Thường biết nghĩ Từ Bi luôn dùng Đà La Ni cứu chúng sinh*”

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SAMAYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA SVĀHĀ (Thệ nguyện quyết định thành tựu bậc có đầy đủ Tâm Đại Bi)

THIỆT CÂU THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn Trời, Rồng, Thiện Thần đến gia hộ, nên tác pháp Thiệt Câu. Tượng **Câu Triệu Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trên đã nói, chỉ có tay trái cầm cái móc câu, tay phải nắm quyền đặt ở eo”

ॐ वक्रवर्धनस्तुतिस्तु सर्वदेवनाम् । बुद्धं हृदये ॥

ॐ वक्रवर्धनस्तुतिस्तु सर्वदेवनाम् । बुद्धं हृदये ॥

ॐ वक्रवर्धनस्तुतिस्तु सर्वदेवनाम् । बुद्धं हृदये ॥

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA- AMKUŚA JAḤ- SARVA DEVE NĀGE RAKṢA
MĀM- SVĀHĀ.

Câu Chi gọi đủ là **Ương Câu Chi** (Ankuśa hay Amkuśa). Đường dịch là Triệu tức là kêu gọi (câu triệu)

Còn Câu Chi Thiết Câu là cây gậy có ba mũi móc câu, biểu thị cho nghĩa câu triệu (gọi tới tụ tập)

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyện Từ Bi cầm cây Thiết Câu này hiển thị nghĩa: **“Thiện Thần Long Vương thường ủng hộ”**

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả làm cây Thiết Câu đặt trước Bản Tôn, tụng Chú. Sau đó cầm cây Thiết Câu hô lời kêu gọi Hàng Thiện Thần thì tất cả Long chúng, Thiên chúng, Thiện Thần đều đến thường ủng hộ và trừ não hại cho Hành Giả.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) AMKUŚA JAḤ- SARVA
DEVE NĀGE RAKṢA MĀM (dùng Thiết Câu triệu thỉnh tất cả hàng TRỜI RỒNG... ủng
hộ trợ giúp cho tôi) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

ĐỈNH THƯỢNG HÓA PHẬT THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người muốn được tất cả Như Lai quán đỉnh thọ ký, nên tu pháp Đỉnh Thượng Hóa Phật. Tượng **Quán Đỉnh Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước không khác, chỉ có hai tay Quyền, trên đỉnh đầu đặt vị Hóa Phật”

ॐ नमो रत्न-त्रय-या
 नमोः श्र-या-अ-व-ल-ो-क-ि-त-े-श-व-र-ा-य-ा बो-ध-ि-स-त्-व-ा-य-ा म-ह-ा-
 स-त्-व-ा-य-ा म-ह-ा-क-ारु-ण-ि-क-ा-य-ा ॐ व-ज-्र-ध-र-म-अ-भि-श-ा-क-ि-प्र-ति-च-्छ-ा-बु-ध्द-ह-र-ान-म-स्व-ा-ह-ा

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BOBHISATVĀYA MAHĀ-
 SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA
 OM VAJRA-DHARMA ABHIṢAIKA PRATICCHA BUDDHA DHARĀNĀM –
 SVĀHĀ.

Tay Đỉnh Thượng Hóa Phật là hai tay nâng một vị Hóa Phật để trên đỉnh đầu. Vị Hóa Phật ở trên đỉnh đầu biểu thị cho nghĩa “Quán Đỉnh Thọ Ký”

Đồ hình tuy chỉ dùng một vị Phật, nhưng thật ra bao gồm tất cả chư Phật mười phương. Vì một khi Đức Phật đến xoa đầu thọ ký thì chư Phật đều âm thầm gia hộ. Đây là tướng “**phi nhân phi quả**”. Với vị Hóa Phật biểu thị cho “**phi nhân**”, Bồ Tát biểu thị cho “**phi quả**”, do đó Tướng này biểu thị nghĩa “*nhân quả bất nhị, lý trí nhất thể*”

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng Bản Nguyên Từ Bi xông ướp Tam Muội Quán Đỉnh, nên hiện tay này biểu thị cho nghĩa “*xoa đầu thọ ký khiến cho mau chóng thành Phật*”

Hành Giả khi theo Thầy Quán Đỉnh, y theo Bảo Bộ đội Liên Hoa Man (vòng hoa sen) trong Liên Hoa Man an tượng Hóa Phật. Khi Hành Giả tác niệm tụng Chú thì vị Hóa Phật ấy sẽ xoa đầu mà thọ ký cho Hành Giả mau chóng thành Phật

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) ABHIṢAIKA PRATICCHA BUDDHA DHARĀNĀM (quán đỉnh trao cho các đất của Phật) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

SỔ CHÂU THỦ CHỦ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn Chư Phật đến trao vào tay, nên tu Pháp **Sổ Châu** (tràng hạt). Tượng **Niệm Châu Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước không khác, chỉ có tay phải cầm chuỗi Tràng Hạt, tay trái đặt ở đầu gối như thế xoa”

नमो रत्नत्रयेत्यम्

नमोऽर्यावलोकितेश्वरये बोधिसत्वये महसत्त्वये महसत्त्वैर्लक्ष्येत्यम्

ॐ वक्रवदं सत्त्वैर्लक्षणं कृत्वा सुकृत्वा नमो भवेत्

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA_ SARVA TATHĀGATA-JVALA-BHŪJA MUDRA MĀM
SVĀHĀ

Sô châu là xâu chuỗi có số lượng hạt hạn định dùng để lễ Phật, niệm Phật theo ký số. Đây là tiêu xí của chư Phật biểu thị cho nghĩa “**Trao vào trong tay**”

Vì đây là pháp Quán Âm Liên Hoa Bộ, nên sô châu gồm 108 hạt sen biểu thị cho 108 phiền não với Mẫu Châu biểu thị cho Đức Phật A Di Đà hoặc các vị Quán Âm. Khi tụng Chú, lấy một hạt châu trừ một phiền não tức là tạo một hạt giống của chư Phật, cho nên hạt châu còn biểu thị cho quả vị Bồ Tát. Như vậy các hạt châu hai bên phải trái của Mẫu Châu còn biểu thị cho hai loại Phước Trí trang nghiêm.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản nguyện từ bi cầm xâu chuỗi ngọc biểu thị cho nghĩa “**Chư Phật mau trao vào tay**” .

Muốn thành tựu Pháp này, Hành Giả ở trước Bản Tôn, tụng Chú Đại Bi. Sau đó hai tay nâng **niệm châu**, quán tưởng chư Phật mười phương đều đến trao vào tay khiến cho không bị sự khùng bố và mau chóng tăng trưởng hạt giống Giải Thoát.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) SARVA TATHĀGATA-
JVALA-BHŪJA MUDRA MĀM (cánh tay uy quang của tất cả Đức Như Lai ấn lên tôi)
SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BẢO LOA THỦ CHỦ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu vì hô triệu tất cả Thiện Thần đến phù hộ, nên tu Pháp Bảo Loa. Tượng **Trì Loa Quán Tự Tại**, tướng tốt trang nghiêm như trước điển nói, tay trái cầm cái Loa báu, tay phải nắm quyền duỗi ngón Phong (ngón trỏ) làm thế kêu gọi”

नमो रत्नत्रयेश्वर
नमोऽर्यावलोकितेश्वराय बोधिसत्वाय महोत्सव
उ वरुणाय मन्वराय श्रीं सर्वदेवनाय वक्रोक्तं कृतं सूक्तं

NAMO RATNA-TRAYĀYA
NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA MAHĀ-DHARMA HRĪḤ AM SARVA DEVA NĀGA
YAKṢA EHYEHI RAKṢA RAKṢA MĀM SVĀHĀ.

Bảo Loa (Ratna-sāṅkha) là vật dùng để thổi, phát ra âm thanh lớn. Như phong tục của đất nước kia, khi người đi đường vào núi thổi loa kêu gọi bạn bè thì mọi người đều đến. Nay hô chú Thiên, Thiện Thần cũng vậy.

Hành Giả đặt một cái Loa báu trước Bản Tôn, tụng Chú sau đó chuyển sang bên phải ba lần rồi đặt trên tay trái, ghé miệng thổi. Xong phát **lời Thề lớn** (Đại Thệ) thì chú Thiên, Thiện Thần đến trừ tai chướng. Đây là Chính Đạo, hoặc ở núi rừng, hoặc ở một mình thì có thể tu Pháp này.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) MAHĀ-DHARMA HRĪḤ
AM (âm thanh thanh tịnh của Đại Pháp vang khắp) SARVA DEVA NĀGA YAKṢA
EHYEHI RAKṢA RAKṢA MĀM (tất cả Trời, Rồng, Dạ Xoa vui thích đi đến ủng hộ
trợ giúp cho tôi) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BẢO TIỀN THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn được bạn lành, nên tu pháp Mũi Tên báu. Tượng **Tóc Trục Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước không khác, chỉ có tay phải cầm Mũi Tên, đặt đầu mũi tên lên tay trái”

ॐ वज्रधर्म इत्युक्त्वा

नमः शुकुण्डलवृक्षे गणेशाय वल्लभाय मन्मथाय मन्मथे मन्मथे

ॐ वज्रधर्म इत्युक्त्वा मन्मथे वृक्षे गणेशाय नमः

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – RATNA-KAṆḍA MAṂJU-SATVA EHYEHI RĀGA RĀGA – SVĀHĀ.

Mũi Tên (KAṆḌA) là binh khí có tính nhanh chóng. Mũi tên có năm đức là:

- 1_ Phi hành tự tại
- 2_ Nhanh chóng
- 3_ Cùng gặp (đích)
- 4_ Đứng vững
- 5_ Đã đứng thì không sửa đổi

Năm đức này biểu thị 5 đức tính của người bạn tốt là:

- 1_ Quảng đại khoan hồng
- 2_ Kịp thời bảo vệ bạn trong cơn nguy khốn
- 3_ Thường luận bàn và xây dựng cho nhau
- 4_ Luôn luôn nhã nhặn khiêm tốn với gia đình bạn
- 5_ Có tinh thần bình đẳng và luôn luôn thành thật.

Lại nữa, mũi tên là dụng cụ của cây cung, tùy theo sức bật của dây cung mà mũi tên nhanh chóng đi xa hoặc gần.

Hiện tượng này biểu thị cho nghĩa “bạn lành”

Do cung tên luôn kết thành một đôi để dùng, nên biểu thị cho nghĩa thân cận của bằng hữu.

Ở phương Tây (Ấn Độ) người ta hay dùng mũi tên tặng bạn bè để tỏ tình thân ái.

Như vậy, mũi tên biểu thị cho ý “**tìm bạn lành**” và gọi là “**ái nhiễm tiễn**” (Rāga-kaṇḍa) như **Ái Nhiễm Minh Vương** (Rāga-vidya-rāja) dùng mũi tên Đại Bi (Mahā-kāraṇa-kaṇḍa) bắn các Ác Chương của chúng sanh mà thành nghĩa **Kính Ái** (Vasīkaraṇa)

Quán Thế Âm Bồ Tát dùng Bản Nguyên Từ Bi cầm Mũi Tên báu hiển thị cho nghĩa Pháp **Kính Ái tác Ái Nhiễm**.

Hành Giả dùng hình Mũi Tên báu đặt trước Bản Tôn, tác niệm tụng Chú Đại Bi. Sau đó, dùng hai tay nâng mũi tên, tụng Chú thì mau chóng thành tựu.

Ý nghĩa của Chú này là:

NĀMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) RATNA-KAṆḌA MAṀJU-SATVA EHYEHI (mũi tên báu mau chóng đưa hữu tình đáng yêu đến) RĀGA RĀGA (mỗi mỗi đều yêu thích lẫn nhau) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

BẢO KHIẾP THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu muốn thấy kho tàng ở trong lòng đất, nên tu Pháp cái Rương báu. Tượng **Kiên Ân Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp uy quang như trên đã nói, chỉ có tay trái cầm cái Rương báu, tay phải làm thế mở nắp rương”

ॐ वज्रवर्म वक्र लक्ष्म्य मधुकराय नमः

ॐ वज्रवर्म वक्र लक्ष्म्य मधुकराय नमः ॐ वज्रवर्म वक्र लक्ष्म्य मधुकराय नमः

ॐ वज्रवर्म वक्र लक्ष्म्य मधुकराय नमः

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – CAKṢU JAṬĀYA APRATIHAṬĀYA_ SVĀHĀ

Bảo Khiếp là cái rương chứa châu báu. Theo phong tục Phương Tây (Ấn Độ) thì bậc Trưởng Giả giàu có thường đem châu báu bỏ vào cái rương nhỏ rồi đem chôn xuống đất, mà người Vô Trí ở đó chẳng có thể dùng được.

Cái rương có hình vuông biểu thị cho chữ A (𑖀) là thể của Tâm Tĩnh Bồ Đề. Chôn vùi dưới lòng đất biểu thị cho Triền Cái (ràng buộc ngăn che) Do đó cái rương báu này tuy chứa Như Lai Tượng Bảo nhưng vì triền cái vây quanh nên chẳng biết chẳng thấy. Nếu có bậc Trí Giả biết được vị trí của cái rương đào lên và mở ra thì thấy được châu báu. Điều này biểu thị cho kẻ tu hành, sau khi dứt trừ được Triền Cái thì khai thác được tâm Tĩnh Bồ Đề.

Bồ Tát Quán Thế Âm dùng bản nguyện Từ Bi, cầm cái rương báu nhằm khai thị cho chúng sinh nhìn thấy kho tàng chôn dấu trong lòng đất.

Hành Giả làm cái rương báu, đặt trước Bản Tôn, tụng Chú, xoay mở cái rương ra sẽ thấy các loại báu vật bị chôn vùi trong đất nghĩa là khai phát được Tâm Bồ Đề.

Ý nghĩa của Chú này là:

ÑAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) CAKṢU JAṬĀYA APRATIHAṬĀYA (khai mở con mắt không có chướng ngại) SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

ĐỘC LÂU THỦ CHỦ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhãn** ghi là: “Nếu người muốn sai khiến tất cả Quỷ Thần, nên tác pháp Độc Lâu (cây gậy đầu lâu). Tượng **Phộc Quỷ Quán Tự Tại Bồ Tát**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước đã nói, chỉ có tay phải cầm cây gậy Đầu Lâu, quyền trái đặt ở eo”

नमो रत्नत्रयै
 नमः शिवाय वल्लभाय वल्लभस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य मङ्गलस्य
 ॐ वज्रवध मृगमृग मङ्गल रत्नत्रयै नमः
 NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – MR̥TA-MANUŚYA-MĀSPHA DHĀRA SARVA GRAHĀ AVIŚA SVĀHĀ

Độc Lâu là xương đầu của người chết, là nơi Quỷ chấp dính vì thế độc lâu có nghĩa là Chấp Quỷ (dính với quỷ)

Từ ý nghĩa này mà sắc lệnh Quỷ Thần cũng như **Lỗ Đà La** (Rudra) đều ở chỗ giữ Độc Lâu, khiến ai trông thấy cũng sợ hãi.

Quỷ có ba loại là: Quỷ ở mặt đất, Quỷ trên hư không, Quỷ ở dưới nước. Do hàng phục ba loại Quỷ này mà trên Độc Lâu có đặt hình Tam Cổ

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) MR̥TA-MANUŚYA-MĀSPHA DHĀRA SARVA GRAHĀ AVIŚA (cột trời tất cả Chấp Quỷ chấp dính nơi đầu người chết) SVĀHĀ (thành tựu tốt lành)

NGŨ SẮC VÂN THỦ CHÚ LUÂN



Kinh **Thiên Quang Nhân** ghi là: “Nếu người vì thành tựu pháp Tiên, nên tu pháp đám Mây Ngũ Sắc. Tượng **Tiên Vân Quán Tự Tại**, tướng tốt đẹp trang nghiêm như trước nói. Chỉ có tay phải cầm đám Mây Ngũ Sắc, tay trái nâng lên trên cầm thẳng cái áo khoác ngoài (thiên y) để mặc”

ॐ वज्रवर्म चंद्रमयसिद्ध विद्यासंज्ञक

ॐ नमो रत्नात्रयाय माह संतुष्टाय महाकरुणिकाय

ॐ वज्रधर्म पञ्चमयसिद्ध विद्यासंज्ञक

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

OM VAJRA-DHARMA – PAṂCA-RŪPA-MEGHA SIDDHA VIDYA-DHĀRAṆĀM- SVĀHĀ

Mây Ngũ Sắc (Pamca-rūpa-megha) là điều lành kỳ lạ của đạo Tiên, biểu thị cho nghĩa: “Đạo Pháp được thành tựu, thành Ngũ Thông Tiên”. Năm màu là tinh sắc của năm Tạng (màu trắng thuộc lá phổi, màu vàng thuộc tủy tạng, màu đỏ thuộc trái tim, màu đen thuộc trái thận, màu xanh thuộc lá gan, nên biểu thị cho **thọ mệnh** (Āyuh) 14 chi, 5 tạng đều giúp ích cho sự mau chóng phát triển của thọ mệnh.

Trong Chân Ngôn tuy có nói về Đức của Diên Thọ (Sống lâu), nhưng trong 40 tay không có Diên Thọ Khế. Vì thế tay hóa hiện Mây Ngũ Sắc biểu thị cho Diên Thọ Khế.

Do tinh thần con người như mây nổi, nên Quán Thế Âm Bồ Tát dùng bản nguyện Từ Bi hóa hiện tay này để giữ lại không cho ly tán nhằm giúp cho chúng sinh được sống lâu và khoẻ mạnh như chư Thiên.

Hành Giả muốn thành tựu Pháp này thì phải vào nơi núi sâu rừng thẳm, ngưng ăn lúa nếp, thân cây Tùng với thảo dược, không phạm vào ba nghiệp ác, hướng về Bản Tôn, quán tưởng tay, tụng Chú từ một đến ba năm thì thành Trường Mệnh Tiên.

Ý nghĩa của Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo
NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-
SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đức Đại Bi Thánh Quán Tụ Tại Bồ Tát
Ma Ha Tát

OM VAJRA-DHARMA (quy mệnh Kim Cương Pháp) PAMCA-RŪPA-MEGHA
SIDDHA VIDYA-DHĀRAṆĀM (mây ngũ sắc thành tựu hàng **Trì Minh**) SVĀHĀ
(quyết định thành tựu)

LIÊN HOA BỘ BÁCH TỰ MINH CHÂN NGÔN



ॐ पद्मसत्त्वं समयमनुपलया पद्मसत्त्वं वृक्षपत्रेषु वृक्ष मूलव सुगन्ध
 मूलव सुगन्ध मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव मूलव
 श्रीयं कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु कुरु
 समयमनुपलया ॐ

OM PADMASATVA SAMAYAM ANUPĀLAYA PADMASATVA TVENA
 UPATIṢṬĀ DR̥ḌHO ME BHAVA SUTOṢYO ME BHAVA SUPOṢYO ME
 BHAVA ANURAKTO ME BHAVA SARVA SIDDHIM ME PRAYACCHA
 SARVA KĀRMASU CA ME CITTAM ŚRĪYAM KURU HŪM HA HA HA
 HA HOH BHAGAVAM SARVA TATHĀGATA PADMA MA ME MUMCA
 PADMĪ BHAVA MAHĀ SAMAYA SATVA HRĪH.

OM: Hình thức của một chữ nói về tinh hoa trong sạch tinh khiết về một cơ thể Liên Hoa của tất cả Đấng **Thiện Thệ** (Sugata). Nó còn biểu thị cho dự định của một người nào đó hoặc biểu thị cho sự ước muốn may mắn nào đó.

PADMASATVA: Liên Hoa Tát Đỏa. PADMA là hoa sen biểu thị cho bản chất trong sạch không ô nhiễm, không bị bất cứ nguyên nhân nào làm cho nhơ bẩn được. SATVA là người có lòng trắc ẩn lớn .

PADMASATVA còn biểu thị cho sự không thể chia cắt được của tính trong sạch không nhiễm cấu và tâm Đại Bi. Tình trạng nhơ bẩn ô uế là hiện tượng của vòng luân hồi. Sự luân chuyển trong trạng thái nhơ bẩn ô uế mà luôn luôn trong sạch tinh khiết được gọi là Đạo. Tình trạng thoát ly vĩnh viễn sự nhơ bẩn ô uế chính là Phật Đạo. Chữ nghĩa chỉ là phương cách hướng dẫn cho nên danh tự PADMASATVA biểu thị cho sự kết tinh Tâm Nguyên của kẻ hữu tình nhằm vượt thoát sự nhiễm ô trói buộc và đạt được sự thanh tịnh vô nhiễm trước.

SAMAYAM: Bản Thệ, có nghĩa là những gì mà ta không thể vượt qua được. Nó là khuôn mẫu giải thoát mà ta cần phải trân trọng gìn giữ.

ANUPĀLAYA: gìn giữ, có nghĩa là giữ cho lời nguyện thệ của Padmasatva luôn quan hệ với ta.

TVENA: bởi Ngài (Padmasatva)

UPATIṢṬA: Kiên trú. Padmasatva đang được kêu gọi để trú ngụ vững chắc trong một cá thể.

DRDHO: Vững chắc, thuộc tính cách mà Padmasatva trú ngụ trong Bản Thệ đó. Mặc dù Padmasatva là hình thức tồn tại trong mọi hiện tượng, tỏa khắp và lưu lại trong mọi vật từ lúc khởi thủy cho đến sau này, hình thức này luôn luôn tồn tại trong khi luân chuyển nơi sinh tử cũng như ổn định vững chắc nơi Niết Bàn. Padmasatva được yêu cầu trú ngụ trong một cá thể đã giúp cho cá thể đó tự nhận biết về đặc tính **trong sạch không nhiễm dính** duy nhất.

ME: là tôi, cái Ta

BHAVA: là phát sinh (cảm giác của sự tự tạo ra , cảm nhận về sự tạo lập)

SUTOṢYO: Ước nguyện tốt, sự thỏa mãn cùng cực. Người ta van nài Padmasatva để làm cho bản thân họ trở nên thỏa mãn từ sự tự do khoái lạc, nhận thức tỉ mỉ tinh vi cho đến cả ước nguyện lớn lao (Đại Nguyện).

ME: là Tôi

BHAVA : là phát sinh

SUPOṢYO : là tăng trưởng rất tốt. Đi theo ME BHAVA thì mang nghĩa là “Tăng trưởng Trí Tuệ thanh tịnh qua đại nguyện **Không Hai** và lòng Đại Bi trong tôi”

ANURAKTO: là hài lòng. Đi theo ME BHAVA thì có nghĩa là “Làm cho tôi phát khởi Đại Bi”. Đây chính là nghĩa khiến cho tôi yêu thương và dứt trừ khổ não cho tất cả chúng sinh khiến cho họ xa lià mọi sự ô uế dính mắc

SARVA: là tất cả

SIDDHIM: sự thành tựu. Sarva siddhim đi theo ME BHAVA thì có nghĩa là “Làm cho tôi thành tựu tất cả”

ME: là Tôi

PRAYACCHA : Ban cho, hoặc cầu nguyện cho ai

SARVA : Tất cả

KARMASU : Hành động

ME PRAYACCHA SARVA KARMASU là cung cấp cho tôi tất cả hành động lớn, nhỏ, siêu đẳng, bình thường

CA: là và, luôn luôn

ME: là của Tôi

CITTAM: là Tâm

ŚRĪYAM: là đức tính, đức hạnh

KURU: là làm

CA ME CITTAM ŚRĪYAM KURU: Hãy làm cho Tâm của tôi trong sáng tinh khiết trong mọi hành động. (Bởi vì Tâm dẫn đầu tất cả mọi hành động, nếu Tâm trong sáng thì tất cả hành động trong sáng)

Người ta van nài Padmasatva để xin nhận thức được Cứu cánh bí mật mà bí mật này đã tạo ra rất nhiều vẻ mặt bên ngoài. Sự tồn tại của luân hồi và Niết Bàn được bắt nguồn từ năng lực tự nhiên của một Padma duy nhất. Sự nhận thức về ước nguyện vĩ đại này đã giúp cho họ vượt qua được bản chất tự tâm của chính họ và đó là lời khẩn cầu lớn nhất.

HŪM: Chủng Tử biểu thị cho Tâm Tịnh Bồ Đề, là Đại Ấn của 5 dòng Như Lai, là bản chất trong sạch tinh khiết của 5 sự hợp nhất và sẵn sàng để hiển lộ ra bất cứ lúc nào.

HA HA HA HA: Là bản chất nguyên thủy tinh khiết của 4 sự vui vẻ, khoái lạc

HOH: là bản chất tinh khiết của hữu tình thông qua sự đối đãi giữa 6 căn và 6 trần

BHAGAVAM: là Thế Tôn.

SARVA TATHĀGATA: Tất cả Như Lai

PADMA: Thanh tịnh vô nhiễm trước. Trường hợp chỉ định được thêm vào với một nghĩa quy hướng, bởi vì người ta đang xin sự quan tâm của tất cả Như Lai

MĀ: là đừng

ME: là Tôi

MUMCA (hay **Muñca, Muñca**): là bỏ rơi

MĀ ME MUMCA là “**Đừng bỏ rơi Tôi** mang nghĩa là “đừng để cho sự nhận thức được pháp NHƯ THỊ xa lìa khỏi tôi”, hoặc là “qua những ràng buộc của Tâm Đại Bi vô biên, đừng để cho tôi bị thoái chuyển”.

PADMĪ: là có một Padma

BHAVA: là phát sinh, cái có (Hữu)

PADMĪ BHAVA có nghĩa là làm cho tôi có tính trong sạch không dính mắc, tức chỉ ra nghĩa **không bỏ rơi của Padmasatva**

MAHĀ: là to lớn không ngăn mé

SAMAYA: là lời thề

SATVA: là hữu tình

MAHĀ-SAMAYA-SATVA là **Đại nguyện hữu tình** (Hữu tình có lời thề to lớn)

HRĪḤ: Chủng tử tinh hoa của Liên Hoa Bộ biểu thị cho sự mau chóng xa lìa các **trần cấu, tham, sân, si**, chứng được 4 đức thanh tịnh là **Ái Nhiễm Thanh Tịnh, Sân Thanh Tịnh, Cấu Uế Thanh Tịnh, Tội Thanh Tịnh**

Một người van xin một biểu tượng vĩ đại Padmasatva thì tự dâng hiến toàn bộ nhân vị của họ để trở thành sự thanh tịnh không nhiễm dính. Đây là lý tưởng Bồ Tát được thực hiện như nó đã được thể hiện trong hình tượng Padmasatva

Toàn bộ **LIÊN HOA BÁCH TỰ MINH CHÂN NGÔN** có thể diễn dịch là :

“Hỡi Liên Hoa Tát Đỏa! Xin Ngài hãy giữ gìn lời thề của mình! Xin Liên Hoa Tát Đỏa hãy trú ngụ cùng con, làm cho con được kiên cố vững chắc, giúp cho con hoàn thành ước nguyện, ban bố cho con thỏa mãn mọi nguyện cầu, thúc đẩy con phát khởi Tâm Đại Bi mà thành tựu tất cả, đồng thời làm cho Tâm của con được tinh khiết trong sáng trong

*mọi hành động HÙM, HA, HA, HA, HA, HỐC. Xin Đức Thế Tôn, tất cả Như Lai Liên Hoa
đừng bỏ rơi con, hãy giúp cho con phát sinh được sự thanh tịnh không nhiễm dính, đừng
để con phân cách với Đấng Liên Hoa Tát Đỏa ngỏ hầu thành tựu Đại Nguyện Hữu Tình.
HO-RÍCH”*

LỤC ĐẠO KIM CƯƠNG CHÚ

Biên dịch: HUYỀN THANH

Lục Đạo Kim Cương Chú được trích ra từ “**Đáp Trắc Chú Bản**” trong Mật Giáo. Lại có tên gọi là **Trung Hữu Giáo Thụ Thính Văn Giải Thoát**, hoặc bản dịch của thời hiện đại là **Vô Vi Sát Na Chứng Trí Kinh**. Đòi sau phụ biên, thân nhận Chú này

_Lục Đạo Kim Cương Chú là:

ÀḤ ÀḤ ŚAḤ SAḤ MAḤ HAḤ



_Hoặc: A A ŚA SA MA HA



_Công Đức lợi ích của **Lục Đạo Kim Cương Chú**:

Lục Đạo Kim Cương Chú có thể dịch là **Đối Thành Phật Chú**. Chú này là **Kim Cương Tổng Trì** với **Tổng Tâm Chú** của năm Đức Phật ở năm phương, có Uy Thần cảm ứng, chuyên độ chúng sinh trong **sáu đường** (*Trời, Người, A Tu La, súc sinh, Quỷ đói, Địa Ngục*) thành Phật, Công Đức rất thù thắng chẳng thể nghĩ bàn

Chú này một lần trải qua tai liên hay tiêu trừ Nghiệp đời trước. Phạm lỗi tai nghe tiếng của Chú này, hoặc con mắt nhìn thấy Chú này, hoặc thân tay tiếp chạm Chú này... đều tiêu diệt nghiệp chướng trong ba đời, tương lai đều được thành Phật

Đôi với việc siêu độ chúng sinh đã chết thì Công Đức rất lớn. Chúng sinh đã chết tuy bị đọa vào đường ác cũng có thể ra khỏi được. Chân thành tụng 10 vạn biến làm căn bản, ắt khi độ vong thời niệm tụng 7 biến cho đến 108 biến thì chúng sinh trong sáu đường được độ kia liền có thể tiêu trừ tội chướng, tức thời vãng sinh về Thế Giới **Cực Lạc** (Sukha-vatī), thấy Phật nghe Pháp. Dùng Chú này độ khắp cả chúng sinh có vô lượng vô biên Công Đức.

1_Đeo mang Chú này, một khi xả thọ, cũng có thể thành Phật

2_Phạm tai nghe, mắt nhìn thấy hoặc thân tay tiếp chạm Chú này, đều hay trừ diệt nghiệp chướng của số việc, ở đời này hoặc đương lai rốt ráo thành Phật

3_Lúc sống, niệm Chú này nhiều sẽ ngộ **Vô Sinh Nhân**, sau khi chết thiêu đốt có thể được **Xả Lợi** (Śarīra)

4_Chú này độ vong có Công Đức rất lớn. Nếu tụng đủ 10 vạn biến làm cơ sở, sau đó thốt chúng sinh có tội khổ sắp chết, chân thành tụng 7 biến đến 108 biến. Khi Chân Ngôn đi vào lỗ tai tức hay miễn trừ mọi khổ về đao, búa, gậy, chia ba....

5_Chân thành tụng Chú này gia trì vào cát, đất, lúa đậu, gạo... rồi rải lên tất cả thân phần hoặc mồ mả của người chết. Tức khiến cho người chết đã bị đọa trong ba đường ác cũng có thể tiêu trừ tội chướng, vãng sinh về Thế Giới **Cực Lạc**

*)Do **Lục Đạo Kim Cương Chú** có Công Đức tương đồng với **Đại Mật Tông Căn Bản Chú**: MAMA KOLIN SAMANTAH nên các bậc Đạo Sư **Tây Tạng** thường ghép hai Chú này kèm với Thần Chú của Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát hình thành **Chú Luân** để đeo mang trên thân.



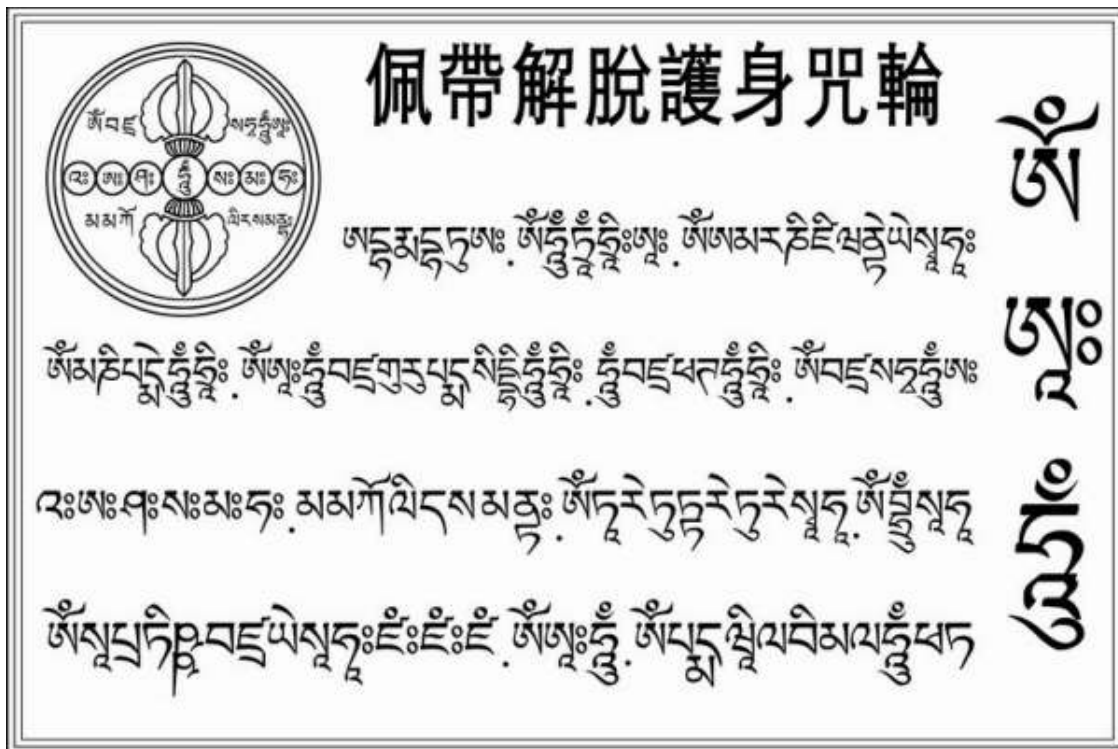
_Hàng ngang bên trên là Thần Chú của **Kim Cương Tát Đồa** (Vajra-satva)
OM VAJRA-SATVA HŪM ĀḤ

_Hàng ngang ở giữa là **Lục Đạo Kim Cương Chú** với chủng tử **HŪM** của Kim Cương Tát Đồa:

AḤ AḤ ŚAḤ (**HŪM**) SAḤ MAḤ HAḤ

_Hàng ngang bên dưới là **Đại Mật Tông Căn Bản Chú**:
MAMA KOLIRA (?KOLIN) SAMANTAḤ

*)Từ **Chú Luân** căn bản này, các bậc Đạo Sư còn gia thêm một số Thần Chú để hình thành Chú Luân đeo mang trên thân gọi là **Bội Đới Giải Thoát Hộ Thân Chú Luân 1**
1_ BỘI ĐỚI GIẢI THOÁT HỘ THÂN CHÚ LUÂN 1:



_Vòng tròn bên trên phía bên phải:

.)Hàng ngang bên trên là Thần Chú của **Kim Cương Tát Đồa** (Vajra-satva)
OM VAJRA-SATVA HŪM ĀḤ

.)Hàng ngang ở giữa là **Lục Đạo Kim Cương Chú** với chủng tử **HŪM** của Kim Cương Tát Đồa:

AḤ AḤ ŚAḤ (**HŪM**) SAḤ MAḤ HAḤ

.)Hàng ngang bên dưới là **Đại Mật Tông Căn Bản Chú**:
MAMA KOLIRA (?KOLIN) SAMANTAḤ

_Hàng dọc bên trái theo thứ tự từ trên xuống dưới:
OM ĀḤ HŪM

_Hàng ngang thứ nhất:
Ā DHARMA-DHATU (?DHĀTU) AḤ OM HŪM TRĀṀ HRĪḤ OM
AMARAṆI JIVANTIYE (?JĪVANTAYE) SVĀHĀ_

_Hàng ngang thứ hai:
OM MAṆI PADME HŪM HRĪḤ OM ĀḤ HŪM VAJRA-GURU PADMA
SIDDHI HŪM HRĪḤ OM VAJRA-SĀTVA HŪM AḤ

_Hàng ngang thứ ba:
AḤ AḤ ŚAḤ SAḤ MAḤ HAḤ MAMA KOLĪṆ SAMANTA OM TĀRE
TUTTĀRE TURE SVĀHĀ OM BHRŪM SĀHĀ (?SVĀHĀ)

_Hàng ngang thứ tư:
OM SUPRATIṢṬHA VAJRARE SĀHĀ (?SVĀHĀ) JAM JAM JAM OM ĀḤ
HŪM OM PADMA VĪLA (?VĪRA) VIMALA HŪM PHAṬ

2_ BỘI ĐỐI GIẢI THOÁT HỘ THÂN CHÚ LUÂN 2:



_Vòng tròn bên trên:

.)Hàng ngang bên trên là Thân Chú của **Kim Cương Tát Đỏa** (Vajra-satva)
OM VAJRA-SATVA HŪM ĀḤ

.)Hàng ngang ở giữa là **Lục Đạo Kim Cương Chú** với chủng tử **HŪM** của Kim
Cương Tát Đỏa:

AḤ AḤ ŚAḤ (**HŪM**) SAḤ MAḤ HAḤ

.)Hàng ngang bên dưới là **Đại Mật Tông Căn Bản Chú**:
MAMA KOLIRA (?KOLĪṆ) SAMANTAḤ

Hàng dọc bên phải theo thứ tự từ trên xuống dưới:
OM AH HŪM

Hàng ngang thứ nhất:
Ā DHARMA-DHĀTU AH OM HŪM TRĀM HRĪH OM AMARAṆI
JIVANTIYE (?JĪVANTAYE) SVĀHĀ OM MAṆI PADME HŪM HRĪH

Hàng ngang thứ hai:
OM AH HŪM VAJRA-GURU PADMA SIDDHI HŪM HRĪH OM VAJRA-
SATVA HŪM AH

Hàng ngang thứ ba:
AH AH ŚAḤ SAḤ MAḤ HĀḤ MAMA KOLĪṆ SAMANTA OM TĀRE
TUTTĀRE TURE SVĀHĀ OM BHRŪM SVĀHĀ

Hàng ngang thứ tư:
OM SUPRATIṢṬHA VAJRARE SVĀHĀ JAM JAM JAM

3_ BỘI ĐỐI GIẢI THOÁT HỘ THÂN CHÚ LUÂN 3:



_Hình vuông thứ nhất bên ngoài:

OM VIPULA-GARBHE MAṆI-PRABHE TATHĀGATE NIRDAŚANI MAṆI
MAṆI SUPRABHE VIMALE SAGARA GAMBHIRA HŪM HŪM JVALA
JVALA BHUDDHA (?ŚUDDHA) VILOKITE GUHYA ADHIŚTHITE-GARBHE
SVĀHĀ

PADMA-DHARA AMOGA (?AMOGHA) JAYE CURU CURU SVĀHĀ
OM ĀḤ PRAJÑĀ ḌHIK KKA HĀ HŪM MUḤ

_Hình vuông thứ hai:

OM ĀḤ HŪM BODHI-CITTA MAHĀ-SUBĪ (?MAHĀ-SUBHA) JÑĀNA-
DHĀRDU (?DHĀTU) AḤ

OM RULU RULU HŪM BHYO HŪM

OM MAṆI PADME HŪM

OM ĀḤ HŪM GURU PADMA SIDDHI HŪM

HARIṆISA NAMAḤ SARVA TATHĀGATA-HRIDAYA ANUGATE OM
KURUḤGINI SVĀHĀ

OM AMIDHEVĀ HRĪḤ A

_Hình vuông thứ ba bên trong:

.)Góc trên bên trái: OM PADMO (?PADMA)

.)Góc trên bên phải: UṢṆĪṢA

.)Góc dưới bên phải: VIMALE

.)Góc dưới bên trái: HŪM PHAṬ

_Vòng tròn bên ngoài:

NAMO RATNA-TRAYĀYA OM KAṆKAṆI KAṆKAṆI ROCAṆI ROCAṆI
TROTANI TROTANI TRĀSANI TRĀSANI PRATIḤANA PRATIḤANA SARVA
KARMA PARAM PARAṆIME SARVA SATĀNAJAYE SVĀHĀ

_Vòng tròn trung ương:

OM VAJRA-SATVA ĀḤ

AḤ AḤ ŚAḤ (HŪM) SAḤ MAḤ HAḤ

MAMA KOLIṆ SAMANTAḤ

20/04/2015

HỒNG TƯỢNG ĐẦU VƯƠNG TÀI THẦN CHÚ LUÂN

Soạn dịch: HUYỀN THANH

Tượng Đầu Thần (Thần đầu voi) nguyên có tên gọi là **Nga Nê Sá** (Ganeśa), là con trai của Thần **Thấp Bà** (Śiva: tức là Đại Tự Tại Thiên) và Nữ Thần Tuyết Sơn **Ô Ma** (Umā, hay Pārvati). Tôn này có tên Phạn là **Nga Na Bát Để** (Gaṇapati: Chúng Chủ) có ý nghĩa là người dạy dỗ, hoặc dịch là **Thường Tùy Ma**.

Tôn này lại có tên Phạn là **Nan Để** (Nandi) dịch là Hoan Hỷ Thiên, hoặc Hoan Hỷ Tự Tại Thiên, **Nan Để Tự Tại Thiên** (Nandikeśvara), hay **Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên ...** gọi đơn giản là Thánh Thiên, Thánh Tôn.

Sau này Ganeśa được người dân Ấn Độ thờ phụng là vị Thần diệt trừ chướng ngại, phủi sạch mọi sự mê mờ hiển lộ Trí Tuệ. Hoặc được tôn thờ như là một vị Thần Tài hoặc Phước Thần hay ban bố của cải vật chất với sự giàu sang cho chúng sinh.

_Nếu y theo hình thái của Tôn này mà xưng gọi, tức là **Tỳ Na Dạ Ca** (Vināyaka) dịch là **Tượng Tỳ Thiên** (vị Trời có mũi voi), hoặc **Chướng Ngại Thần** (vị Thần gây chướng ngại). Bản Tính của Tôn này nguyên là vị Thần của **Bà La Môn** (Brāhmaṇa), là Quỷ Thần ác rất âm hiểm, thường trú ngụ tại núi **Tượng Đầu**

Truyền Thuyết Tây Tạng ghi nhận là: Tỳ Na Dạ Ca Thiên trước khi bị giáng phục, thường đi theo chúng sinh, rình rập gây chướng ngại.... các vị Phạm Vương, Đại Long Vương đều không biết phải làm thế nào, chỉ có **Thập Nhất Điện Quán Âm** và **Quân Trà Lợi Minh Vương** mới có thể giáng phục được. Do vậy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện tướng 11 đầu thuần hóa kẻ tạo sự hủy diệt là Vināyaka. Ngài chặt cái đầu của hắn và lấy cái đầu của Ngài đặt vào cái đầu của hắn, do đó mang tướng Vināyaka. Sau khi quy y Phật Môn, Tôn này phát Thệ Nguyên ủng hộ Phật Pháp, thống lãnh 9800 Đại quỷ quân, trấn hộ ba ngàn Thế Giới, chuyên thủ hộ bảo vệ Tam Bảo, thành tựu tất cả việc tốt lành, tiêu diệt tai họa. Sau này biến thành một Tôn ban cho sự giàu sang phú quý và là một vị **Thiện Thần có Đức** (Hữu Đức thiện Thần), rất được mọi người sùng kính

_Theo Truyền Thuyết khác thì **Tỳ Na dạ Ca** (Vināyaka) là vị **Thần Hộ Pháp** (Dharma-pāla-devatā) của Ấn Độ Giáo, là con trưởng của **Tự Tại Thiên** (Īśvara) cai quản **kho Trời** (thiên khố). Vì Tôn này có đủ mười phần Từ Bi nên có người nào cầu xin thì không có điều gì chẳng ban cho mãn nguyện. Vị Hộ Pháp **Đại Hắc Thiên** (Mahā-kala) giận Tôn này chẳng biết phân Thiện ác hay ban cho rối loạn, nên chặt đứt cái đầu của Tôn này. Sau này, khi Tượng Vương sám hối thời Đại Hắc Thiên mới đem cái đầu voi đặt lên trên cổ và thu nhận làm quyến thuộc. Tu tập Tôn này ắt có Công Đức khiến cho Hành Giả được giàu có dư giả, cát tường như ý

_Cả hai truyền thống Bà La Môn Giáo và Phật Giáo đều công nhận **Nga Na Bát Để** có sự nghiệp gây chướng ngại cho kẻ khác, hoặc bài trừ sức của các thứ chướng ngại cho nên lại xưng là **Tỳ Na Dạ Ca** (Vināyaka) với nghĩa là *trừ chướng ngại*, hoặc *bài trừ*.

Hiện nay, Mật Tông Tây Tạng xưng gọi Tôn này là **Hồng Tượng Đầu Vương Tài Thần**, **Tượng Tỳ Tài Thần** hoặc xưng là **Hồng Tài Thần**

Tại Thái Lan thì Tôn này được xưng gọi là **Tượng Đầu Thần Tài Thiên**

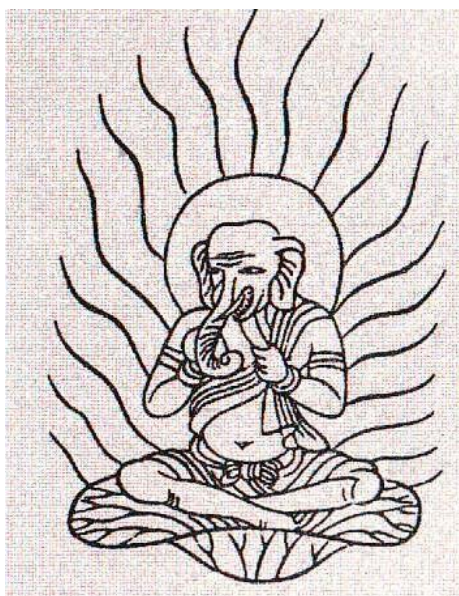
Tại Nhật Bản thì Tôn này được thờ phụng như là vị Thần giúp cho vợ chồng được viên mãn, và cũng là một vị Thần Tài

_Hình Tượng của Tôn này có 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 12 tay với nhan sắc đều khác nhau:

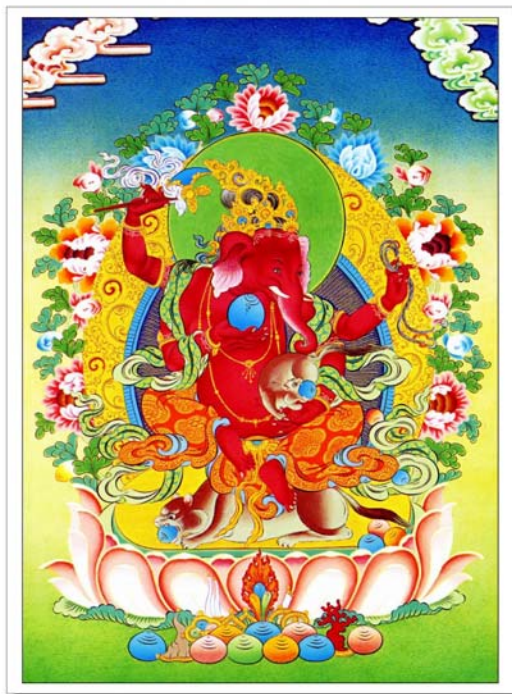
.)**Tượng có hai cánh tay:** thân màu thịt trắng, mình người đầu voi, tay phải cầm cây kích có móc câu (câu kích) để trên vai. Tay trái cầm rễ củ cải.



.) **Lại tượng có hai cánh tay:** thân màu thịt trắng, thân người đầu voi, tay trái cầm rễ cây củ cải (La Bốc Căn), tay phải ngửa lòng bàn tay nâng viên Hoan Hỷ, ngồi trên lá sen



)**Tượng có bốn tay:** Hình người đầu voi, mũi dài mắt rộng, tướng vắng lặng. Hai tay phải cầm tràng hạt với củ cải, hai tay trái cầm cây búa với Diệu Thiên quả, cong chân phải, gập chân trái, đứng múa đạp lên trên con chuột



藏传佛教诸财神—象头王财神（欢喜天）

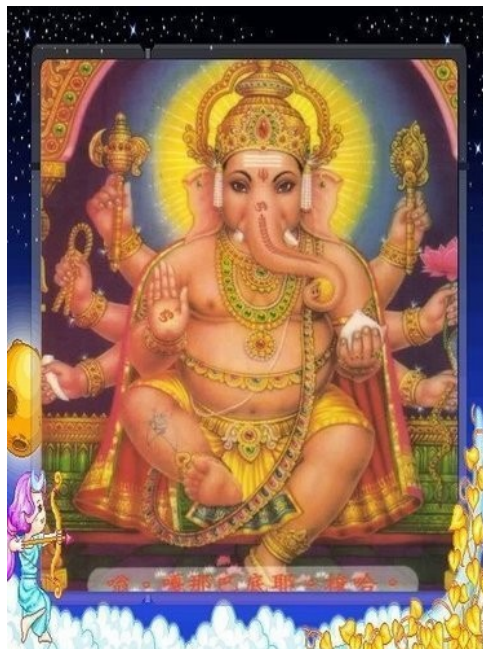
Lại **Tượng có bốn cánh tay.** Tượng ấy có thân người đầu voi, đầy đủ bốn cánh tay là: Bên phải: tay thứ nhất cầm cây búa, tay thứ hai cầm cái chậu chứa đầy Hoan Hỷ Đoàn. Bên trái: tay thứ nhất cầm cái nanh (hoặc cầm cái chày), tay thứ hai cầm cây gậy báu.



.) **Tượng có 6 cánh tay:** thân người đầu voi, đầy đủ sáu cánh tay. Sáu cánh tay là: Bên trái: tay bên trên cầm cây đao, tay tiếp theo cầm cái chậu đựng đầy quả phẩm, tay bên dưới cầm bánh xe. Bên phải: tay bên trên cầm cây gậy, tay tiếp theo cầm **Bả Chiết La** (Vajra:chày Kim Cương), tay bên dưới cầm sợi dây



.) **Tượng có tám cánh tay:**



)**Tượng có 12 cánh tay:** thân người đầu voi, mũi dài mắt rộng. 6 tay bên phải cầm: cây búa, mũi tên, móc câu, cây kiếm, chày Kim Cương, cái mâu. 6 tay bên trái cầm: cái chày, cây cung, **cây gậy đầu lâu** (Khatvaṅga), chén sọ người chứa đầy máu, chén sọ người chứa đầy thịt người, cây kích ba chia. Cong chân phải, gập chân trái, đứng múa đạp lên trên con chuột



Ngoài ra còn có hình tượng **Song Thân Thiên Vương** ấy là hai vị Trời vợ chồng cùng đứng ôm nhau. Tượng ấy dài 7 tấc (7/3 dm) hoặc 5 tấc (5/3 dm), hai vị Trời đều có thân người đầu voi, mặt vị Trời nam gục trên vai phải của vị Trời nữ rồi khiến hiện ở lưng của vị Trời nữ, mặt của vị Trời nữ gục trên vai phải của vị Trời nam rồi khiến hiện ở lưng của vị Trời nam... đều cùng hiện lộ bàn chân gót chân, chân tay mềm mại giống như người nữ đoan chính mập mạp mạnh mẽ. Đầu của vị Trời nam không có vòng hoa, vai khoác Cà Sa màu đỏ. Đầu của vị Trời nữ có vòng hoa nhưng chẳng khoác Cà Sa, tay chân có vòng Anh Lạc, cũng dùng hai bàn chân đạp lên đầu ngón chân của vị Trời nam

Hai vị Trời này đều có màu thịt trắng, mặc quần màu đỏ, đều đưa hai bàn tay trợ nhau ôm trên eo lưng, tay phải che lưng tay trái. Hai vị Trời đưa đầu ngón giữa phải đến trên lưng ngón giữa của ngón giữa trái. Tượng ôm nhau này biểu thị cho sự yêu thích của sáu chỗ.



_ Chữ chung tử của Tôn này là: GA, GAḤ, GŪṂ, GAM, HRĪḤ, BHRŪṂ
 _ Tùy theo sự truyền thừa, Tôn này có Tâm Chú là:
 .)NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM GAṆAPATAYE SVĀHĀ
 .)OM GAṆAPATAYE SVĀHĀ
 .)OM HRĪḤ GAḤ HŪṂ SVĀHĀ
 .)OM ĀḤ HŪṂ GAṆAPATIYE SVĀHĀ
 .)OM BHRŪṂ GAṆAPATIYE SVĀHĀ
 .)GAṂ OM GAṆAPATIYE SVĀHĀ



Tượng Đầu Vương Tài Thần Chú:

“Ông ca, ông mã ca, ông thoa cáp”

***)OM GAḤ_ OM MA GAḤ_ OM SVĀHĀ**

Tượng Đầu Vương Trường Chú là:

**“Ông, nặc na nặc na, nặc nô nặc nô, ca na bát để, ca ca ca ca ca ca ca ca, chủ
nhữ chủ nhữ, ma nô ba tạp, nhữ nhữ nhữ nhữ, ca ca đả gia, ca ba ba để gia, thoa
cáp”**

***)OM_ RATNA RATNA RATNO RATNO GAṆAPATI GA GA GA GA GA
GA GA GA_ GAṆAPATI CURU CURU, MAṆU-PATRA RU RU RU RU,
GAGATAYA GAṆAPATIYE SVĀHĀ**

**_Do Hồng Tượng đầu Tài Thần được sự bảo hộ của Đại Tự Tại Thiên nên người
cúng phụng Ngài cũng hay được chư Thần âm thầm ủng hộ, hay tránh được sự tà mỵ, hộ
thân, thỏa mãn mọi mong cầu về vật chất. Cho nên các vị Đạo sư Tây Tạng đã truyền dạy
Hồng Tượng Đầu Vương Tài Thần Chú Luân nhằm đem lại lợi ích cho người đeo
mang trên thân hoặc treo trong nhà**

紅象頭王財神咒輪



ॐ ཨོཾ་གཏཱ་བ་ཏི་ཨོཾ་ཧཱུྃ་

.)Trung Tâm Chú Luân là: chữ chủng tử GAM

.)Vòng tròn thứ nhất kế tiếp là **Tâm Chú của Tượng Đầu Tài Thần được viết nối
tiếp ba lần**

OM BHRŪṂ GAṆAPATIYE SVĀHĀ_ OM BHRŪṂ GAṆAPATIYE SVĀHĀ
_ OM BHRŪṂ GAṆAPATIYE SVĀHĀ

)Vòng tròn thứ hai bên ngoài là **Trường Chú của Tượng Đầu Tài Thần**

OM_ RATNA RATNA RATNO RATNO GAṆAPATI GA GA GA GA GA
GA GA GA_ GAṆAPATI CURU CURU, MAṆU-PATRA RU RU RU RU,
GAGATAYA GAṆAPATIYE SVĀHĀ

06/05/2015

NHƯƠNG NGU LỢI ĐỒNG NỮ ĐÀ LA NI
(Jaṅguli kumāri dhāraṇī)



ॐ इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते
इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते
इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते इति मते

TADYATHĀ: IRI MITE, TIRI MITE, IRI TIRI MITE, NU ME, NU MĀRĪYE,
DŪṢI DUŚCĀRĪYE, TAKKA-RĀṆI, VAKKA-RĀṆI, KĀŚMILE KĀŚMILA MUKTI,
AGHE AGAṆE , AGAṆA GAṆE, IRĪYE IRĪ IRĪYE, Ā-KĀYĀYE UPĀYĀYE,
ŚVETE ŚVETA-TUNḌE, ANAṆU RAKṢE SVĀHĀ

Nếu có người chỉ một lần nghe qua Đà La Ni này thì 7 năm sau đó sẽ mau lìa tất cả các độc.

Nếu thường thọ trì thì tất cả trùng độc với các thuốc độc đều chẳng thể gây hại. Nếu có rắn độc đến cắn người này thì đầu của nó bị bể thành bảy mảnh giống như Lan Hương Sao.

Nếu có thọ trì Chân Ngôn Pháp này thì nên dùng vật màu trắng. Trước tiên cúng dường Thầy, sau đó thọ trì ắt được thành tựu.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là

IRI MITE: như sự quân bình an vui

TIRI MITE: như sự quân bình đạt được

IRI TIRI MITE NU ME: tất nhiên tôi đạt được như sự quân bình an vui

NU MĀRĪYE DŪṢI: tất nhiên phá hoại nhóm bệnh truyền nhiễm

DUŚCĀRĪYE, TAKKARAṆI, VAKKARAṆI, KAŚMILE KAŚMILA MUKTE:
giải thoát sự ô trọc của bản chất lỗi lầm, tư tưởng lỗi lầm khó vượt qua

AGHE AGAṆE AGAṆA GAṆE IRĪYE IRĪ IRĪYE Ā-KĀYĀYE UPĀYĀYE:
như nhóm phương tiện bảo dưỡng khắp mọi thân thể khiến cho sự đau khổ chẳng tạo thành nhóm

ŚVETE ŚVETA-TUṆḌE ANAṆU RAKṢE: như người chủ tỏa ánh sáng trắng
phòng hộ tẩy trắng tội lỗi

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

KIM XÍ ĐIỀU VƯƠNG CHÂN NGÔN



नमः समस्त बुद्धैः श्रद्धां प्रकृतं विमलैः
 गच्छन्ति त्रिभुवनं सकलत्रिभुवनं विभक्तं चक्रं सर्वं पञ्चगण्यं तत्र तत्र तत्र तत्र
 समयमनुस्मरन्तं त्रिभुवनं प्रकृतं श्रद्धां प्रकृतं

NAMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM APRATIHATA-ŚASANĀNĀM
 TADYATHĀ: OM ŚAKUNA MAHĀ-ŚAKUNA VITAṂTA-PAKṢA SARVA
 PANNAGA NĀGA KHAKHA KHAHI KHAHI SAMAYAM-ANUSMARA HŪM
 TIṢṬA BODHISATVO JÑĀPAYATI SVĀHĀ

Chân Ngôn này hay giúp cho hữu tình làm việc lợi ích thù thắng, nên vì thời Mạt
 Pháp ở đời vị lai dùng Pháp này để hộ trì Phật Pháp, ủng hộ quốc vương với đất nước,
 khiến cho các hữu tình đều được an vui.

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:
NĀMAḤ SAMANTA-BUDDHĀNĀM APRATIḤATA-ŚĀSANĀNĀM: Quy
mệnh khắp cả chư Phật, các Bậc không có chương ngại
TADYATHĀ: như vậy, liền nói Chú là
OM: nhiếp triệu
ŚAKUNA: loài chim
MAHĀ-ŚAKUNA: loài chim to lớn
VITAMTA-PAKṢA: giang duỗi lông cánh
SARVA PANNAGA NĀGA: tất cả loài Rồng Rắn
KHAKHA KHAHI KHAHI: bay trong hư không ăn nuốt
SAMAYAM-ANUSMARA: nhớ lại Bản Thệ
HŪM: chủng tử biểu thị cho Tâm Bồ Đề
TIṢṬA: an trụ
BODHISATVO JÑĀ-PAYATI: Trí thuần khiết của Bồ Tát
SVĀHĀ: quyết định thành tựu

GUṆA-KETU, SŪRYA-PRABHE VIMALĀṄGA, YAṢṬI BHARA BHARA, SAMBHARA SAMBHARA, ṬUṬṬAN BHO, ṬUṬṬAN BHO, HANA HANA, MAHĀ-PRABHE, VIDHŪ TAMO ŚUDDHA-KĀRE, PRAJÑĀ-ŚUDDHE PARIPŪRṆI, MAITRE MAITRE, MAITRI VĪRA NAMASKṚTE, MAITRĀM BUDDHALE JARA JARA JARAṀ BUDDHALE BODHYĀṄGA, KUSUME DAŚA-BALE, CATUR-VAIŚĀRADYE, AṢṬA-DAŚA-ĀVEṆIKA-BUDDHA-DHARME, ŚUBHA-MATE PUNYA-RĀŚI, ŚUBHA-KARMA, SAMANVITE GAMBHĪRE VI-RAJASKE, VIPULE VIŚEṢA PRĀPTE, NIRĀŚRAVA-DHARME SARVA LOKA JYEṢṬHA, ŚREṢṬHA VARA PRAVARA, ANUTTARE ASAṄGE, DHARA DHARA, DHIRI DHIRI, DHURU DHURU, ŚĀNTA-MATE, ŚĀNTA-PĀPE, SARA SARA, CARA CARA, CIRI CIRI, CURU CURU, PARAMA-BUDDHA-ANUMATE, MAHĀ-PRAJÑĀ-PĀRAMITE SVĀHĀ

Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ (cầu mưa), **Phẩm 64** ghi nhận là:

Khi ấy Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Chủ Đại Long Vương bạch Phật rằng: “Nay con thỉnh cầu chương cú của Đà La Ni mà chư Phật đã nói. Ở đời Mạt Thế sau này, trong cõi Diêm Phù Đề, nơi chẳng có mưa, nếu tưng Chú này liền được tuôn mưa.

Nếu thời thế ác, hung hiểm, gian nan... khi **Phi Pháp** (A-dharma) dấy lên thời bệnh dịch lưu hành, Tinh Tú mất độ. Nếu muốn diệt các việc ác như trên, dùng sức của Phật, Tâm Đại Bi thương xót tất cả chúng sinh, cho nên thọ trì câu Đà La Ni như vậy. Khi nói Chú thời tất cả các vị Rồng đều sinh vui vẻ, tất cả chư Thiên thấy đều hớn hở, tồi hoại cảnh Ma, đều khiến chẳng dấy lên 404 loại bệnh của tất cả chúng sinh, mọi người an ổn, tất cả việc ác đều được trừ diệt”

Bấy giờ Đức Thế Tôn nghe Tam Thiên Thế Giới Chủ Đại Long Vương này nói như vậy xong, liền khen rằng: “Lành thay! Lành thay Đại Long Vương! Ông cũng như chư Phật làm lợi ích cho chúng sinh, thương xót ban cho sự khoái lạc, nên đã thỉnh hỏi việc này. Hãy nghe cho kỹ! Hãy nghe cho kỹ! Hãy khéo nghĩ nhớ! Nay Đại Long Vương! Nay Ta sẽ nói. Xưa kia từng ở chỗ của Đức Như Lai **Đại Bi Vân Sinh** (Mahā-kāraṇodbhava-mahā-megha tathāgata) nghe **Tần Thân Dũng Mãnh Tràng Đà La Ni** (Nirnāda-vijrmbhita-sūra-ketu-dhāraṇī), chư Phật quá khứ đã nói. Nay Ta cũng sẽ tùy thuận mà nói, lợi ích cho tất cả chúng sinh, thương xót ban cho niềm vui. Ở đời vị lai, nếu lúc đại hạn thời hay khiến cho tuôn mưa. Nếu lúc nước ngập lụt thời cũng khiến cho ngưng dứt. Bệnh dịch chết chóc, hiểm nạn đều được diệt trừ, hay tập hợp các vị Rồng. Hay khiến cho hàng **Rồng** (Nāga) **Trời** (Deva) vui mừng hớn hở, hay hoại tất cả cảnh giới của Ma, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ an vui”.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Mahā-jñāna-avabhāsani Śrītā: Đại Trí hiển bày Tính cát tường

tejo-lakṣmī: tướng cát tường uy đức

dr̥ḍha vikrama vajra saṃghataṇe: như kết hợp Kim Cương kiên cố dũng mãnh

parama-viraja nirmala-guṇa-ketu: Vô Tỉ Ly Trần Bất Cấu Công Đức Tràng (cây phượng Công Đức chẳng dơ bẩn xa lìa bụi bặm không có gì so sánh được)

sūrya-prabhe vimalāṅga yaṣṭi: cây gậy của **Chi Thế** chẳng dơ bẩn như ánh sáng của mặt trời

bhara bhara: đảm nhận, hộ vệ
sambhara sambhara: bảo trợ, hộ giúp
tuṭṭan bho, tuṭṭan bho: sự vui thích duy nhất
hana hana: đánh đập hai chướng bên trong và bên ngoài
mahā-prabhe vidhū tamo: Ánh sáng lớn khiến phân tán sự khát vọng thù thắng
suddha-kāre: tạo làm thanh tịnh
prajñā suddhe paripūrṇi: đầy đủ sự thanh tịnh của Trí Tuệ
maitre maitre: như sự hiền từ, như sự yêu thương giúp đỡ
maitri vīra namaskṛte: Kính lễ sự dũng mãnh của lòng Từ
maitrāṃ buddhale: Lòng Từ ôm trụ Tuệ Giác
jara jara: phân rã, làm suy yếu hai chướng bên trong và bên ngoài
jaraṃ buddhale: sự phân rã chướng ngại ôm trụ Tuệ Giác
bodhyāṅga kusume daśa-bale: như mười Lược của bông hoa **Giác Phần**
catur-vaiśāradye: như bốn Minh Trí
aṣṭa-daśa-āveṇika-buddha-dharme: như 18 Pháp Bất Cộng của Phật
śubha-mate: như Tuệ của Pháp trắng
puṇya-rāsi: gom tụ Công Đức
śubha-karma samanvite: như đầy đủ nghiệp của Pháp trắng
gaṃbhīre vi-rajāske: như trừ bụi dơ sâu xa
vipule viśeṣa prāpte: như đạt được sự thắng diệu rộng rãi
nirāśrava-dharme: như Pháp **Vô Lộ** (không còn phiền não)
Sarva loka jyeṣṭha śreṣṭha: Tối tôn tối thắng trong tất cả Thế Giới
vara pravara anuttare asaṅge: tuyệt hảo, rất tuyệt hảo như sự vô thượng không
 có chướng ngại
dhara dhara: gia trì cho ta và người
dhiri dhiri: người gia trì chẳng kể nam nữ
dhuru dhuru: gom giữ đề mục
śānta-mate: như Tuệ vắng lặng
śānta-pāpe: như tội vắng lặng
sara sara: kiên cố bền chắc
cara cara: lay động, chuyển động
ciri ciri: trường cửu, lâu dài
curu curu: sinh ra sự đặc thù
parama-buddha: Giác Tuệ tối thượng
anumate: như thuận theo Tuệ
mahā-prajñā-pāramite svāhā: quyết định thành tựu Đại Bát Nhã Ba La Mật

LONG VƯƠNG THẦN CHÚ



ॐ नमो भगवते वासुदेवाय
ॐ नमो भगवते वासुदेवाय
ॐ नमो भगवते वासुदेवाय
ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMO BHAGAVATE NĀGEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM_KRODHA KRODHA MAHĀ-KRODHA HŪM

OM_NĀGA-RĀJA MEGHĀŚANIYE SVĀHĀ

Chú Pháp này có giúp cho tăng trưởng sức mạnh, năng lực tài giỏi, sự khôn khéo...
chẳng bị thất bại trước kẻ thù. Ngoài ra còn mang lại sự may mắn, sự thịnh vượng, giúp
cho mùa màng được tươi tốt và giúp cho giống tộc được tăng trưởng lớn mạnh

Ý nghĩa của Thần Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMO BHAGAVATE NĀGEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Đức Thế Tôn **Long Tụ Tại** Như Lai Ứng Cúng
Chính Đẳng Chính Giác

OM KRODHA KRODHA MAHĀ-KRODHA HŪM: Nhiếp triệu: phần nộ, phần
nộ, đại phần nộ, khủng bố mọi chướng ngại

OM NĀGA-RĀJA MEGHĀŚANIYE SVĀHĀ: Hỡi Long Vương tạo ra sấm sét
trong mây! Hãy ban cho sự thành tựu tốt lành

ĐẠI LONG VƯƠNG THẦN CHÚ



ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMO BHAGAVATE NĀGEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

OM NĀGA-RĀJA SARVA SIDDHI HŪM

Thần Chú này hay giúp cho đất đai được tươi nhuận, khiến cho ngũ cốc, rau quả được mùa. Được Phước Đức, sống lâu, tăng trưởng tiền của giàu có. Cầu có con thì dễ nhận được con nối dõi. Tất cả khẩn cầu đều mãn nguyện.

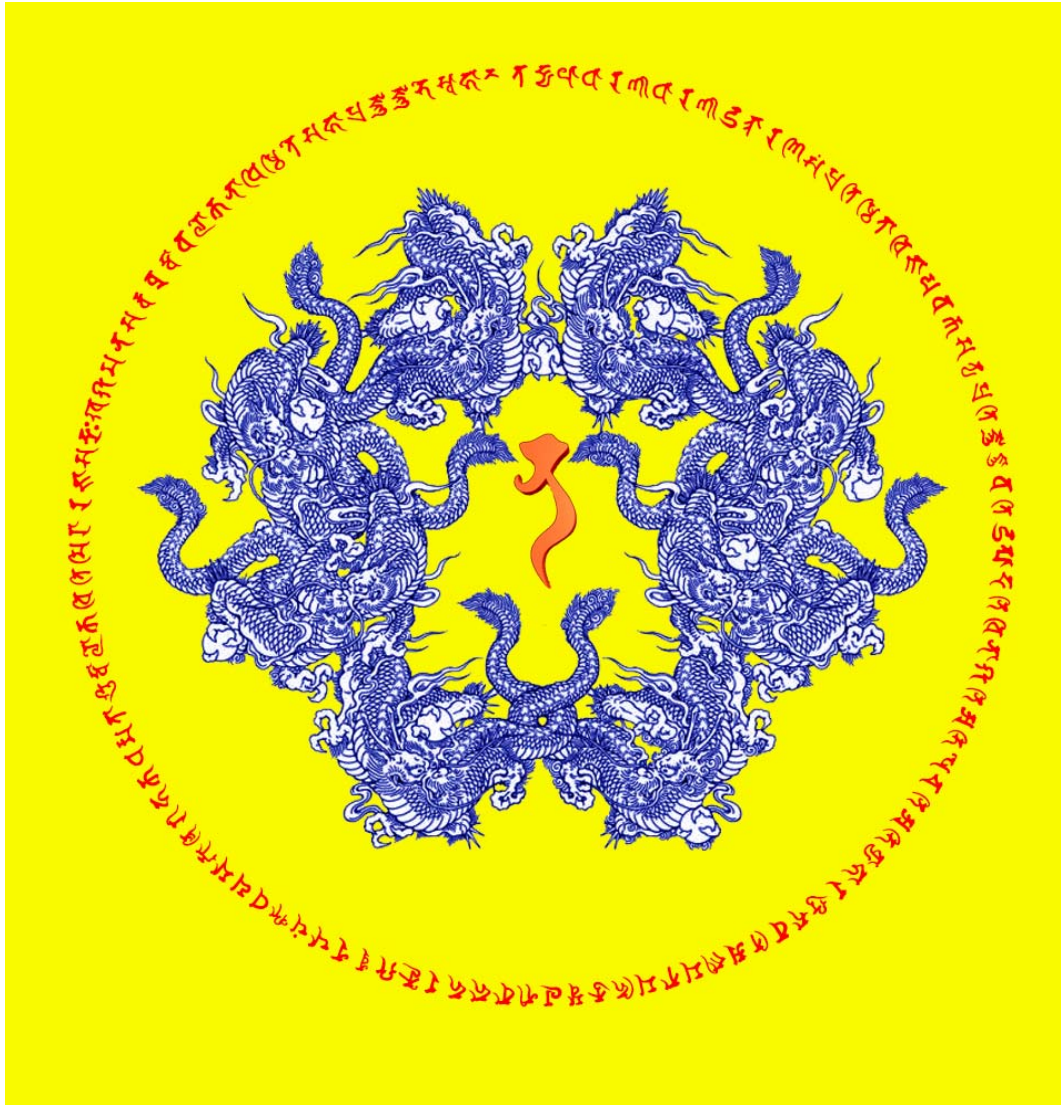
Ý nghĩa của Thần Chú này là:

NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMO BHAGAVATE NĀGEŚVARA-RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA: Quy mệnh Đức Thế Tôn **Long Tụ Tại** Như Lai Ứng Cúng
Chính Đẳng Chính Giác

OM NĀGA-RĀJA SARVA SIDDHI HŪM: Hỡi Đại Long Vương hãy giúp cho
tôi thành tựu tất cả Tất Địa

THÍ NHẤT THIẾT CHÚNG SINH AN LẠC ĐÀ LA NI



ननु च रणे रणे उर रणे संघे षे वरु वरु मरु घे षे उरु
 उरु रणे वरु रणे मरु रणे मरु रणे उरु रणे मरु रणे मरु रणे उरु रणे
 उरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे
 मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे मरु रणे

TADYATHĀ: DHĀRANĪ DHĀRANĪ UTTĀRANĪ SAMPRATIṢṬHITĀ
 VIJAYA-VARṆA SATYA-PRATIJÑĀ SAHĀ-JÑĀNA-VATI UTPĀDANI
 VINĀŚANI ABHIṢECANI ABHIVYĀHĀRA ŚUBHĀVATI AJĪMATĀMAHI
 KUMBĀLA-NIVĀHĀ, HARA KLEŚĀN, DHUNU PĀPAṀ ŚODHAYA-MĀRGĀN,
 NIRĪHAKA-DHARMATĀ, ŚUDDHĀLOKA, VITIMIRĀ-RAJASA, DUḤKHA-
 ŚAMANA SARVA-BUDDHA AVALOKANA-ADHIṢṬHITE, SAHĀ-PRAJÑĀ,
 JÑĀBHE ŚVĀHĀ

Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ, quyền Thượng ghi nhận là:

Lại nữa Long Vương! Có Đà La Ni tên là **Thí nhất thiết chúng sanh an lạc**. Long Vương các ông thường nên đọc tụng, nhớ niệm, thọ trì sẽ hay diệt hết thảy khổ não của loài Rồng, ban cho an lạc. Các vị Rồng ấy đã được an lạc rồi, ở cõi Diêm Phù Đề hay y theo Thời, tuôn rót mưa ngọt, khiến cho hết thảy cây cối, vườn, rừng, thuốc, cỏ, lúa má thảy đều sanh ra tư vị

Này Đại Long Vương! Chú này gọi là câu **Thí Nhất Thiết Lạc Đà La Ni**, chư Phật cũng trì, các ông thường nên thọ trì đọc tụng, thành tựu việc tốt, được vào Pháp Môn, được an ổn vui sướng.

Chữ NA (𑖇) là chữ chủng tử của loài Rồng

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Tadyathā: Như vậy, liền nói Chú là

Dhāraṇī dhāraṇī: Tổng trì, tổng trì

uttāraṇī sampratiṣṭhitā: Tế độ tối hậu

vijaya-varṇa: Hình trạng tối thắng

satya-pratijñā: Trí Tuệ chân thật

sahā-jñāna-vati: Đầy đủ Trí Tuệ của cõi Sa Bà

utpādani: Sinh ra

vināśani: Đoạn hoại

abhiṣecani: Quán đĩnh

abhivyāhāra: Biện giải, giải thích, khen ngợi

śubhāvati ajīmatāmahi: Sự vĩ đại của Tính chính trực mỹ lệ

kumbāla-nivāhā: Dẫn khởi bao trùm

hara kleśān: Tiêu trừ phiền não

dhunu pāpaṃ śodhaya-mārgān: Đường lối làm sạch mọi tội lỗi ồn ào

nirīhaka-dharmatā: Tính của Pháp không có phân biệt

śuddhāloka vitimirā-rajasa: Ở sự sáng tỏ của Thế Giới trong sạch

duḥkha-samana: Dứt trừ khổ não

sarva-buddha-avalokana-adhiṣṭhite: Tất cả chư Phật quán chiếu gia trì

sahā-prajñā: Trí Tuệ của cõi Sa Bà

jñābhe: Đạt được Trí

svāhā: Quyết định thành tựu

UẾ TÍCH KIM CƯƠNG BẠCH TỰ MINH

Uế Tích Kim Cương, tên Phạn là Ucchuṣma, dịch âm là Ô Bộ Sắt Ma, Ô Sắt Sa Ma, Ô Sô Thập Ma, Ô Xu Sa Ma, Ô Sô Sắt Ma... Dịch ý là : Bất Tịnh Khiết, Trừ Uế, thiêu đốt Uế Ác... Lại có tên là: **Ô Mục Sa Ma Minh Vương, Ô Xu Sáp Ma Minh Vương, Ô Tố Sa Ma Minh Vương**. Cũng gọi là **Uế Tích Kim Cương, Hỏa Đầu Kim Cương, Bất Tịnh Kim Cương, Thụ Xúc Kim Cương, Bất Hoại Kim Cương, Trừ Uế Phần Nộ Tôn...**

Kinh **Đại Phật Đỉnh** nói rằng: “Ô Sô Sắt Ma ở trước mặt Đức Như Lai, chấp tay đảnh lễ hai bàn chân của Đức Phật rồi bạch Phật rằng: Con thường nhớ ức kiếp lâu xa khi trước, Tịch của con nhiều **Tham Dục** thời có Đức Phật ra đời tên là **Không Vương Như Lai** thuyết giảng rằng “*Dâm Dục nhiều sẽ thành ngọn lửa lớn*” Ngài dạy con quán khắp trăm khớp xương, bốn vóc thể, các hơi lạnh ấm. Do Thân Quang ngưng bên trong nên hoá Tâm đa dâm thành lửa **Trí Tuệ** (Prajñāgni). Từ đây chư Phật đều gọi tên con là **Hoả Đầu**. Con do sức của Tam Muội **Hoả Quang** (Agni-prabha) mà thành **A La Hán** (Arhat) nên khởi Tâm phát nguyện “*Khi chư Phật thành Đạo thời con làm thân Lực Sĩ giảng phục Ma Oán cùng thành Phật Đạo*”. Con do quán sát **noãn xúc** (cảm giác tiếp chạm âm áp) của Thân Tâm lưu thông không có ngăn ngại mà tiêu trừ các **sự chảy rỉ** (Lậu: tên gọi riêng của phiền não). Đầu sinh ra lửa nóng, chứng Vô Thượng Giác. Do đó con nghĩ đây là Pháp bậc nhất”

Thầy dạy rằng: “**Hoả Đầu Kim Cương** tức là dùng lửa Trí Tuệ đốt cháy phiền não bất tịnh, ví như áo của con chuột lửa, khi thiêu đốt thì chỉ đốt sự nhơ uế trên áo chứ chẳng đốt cái áo. Nay Minh Vương cũng lại như thế, chỉ đốt cháy tướng của phiền não chứ chẳng đốt cháy Tính không có phiền não tức là **Pháp Tính** (Dharmatā) vậy. Lại nữa, vị **Bất Tịnh Kim Cương** là **Phân Thân** của Đức **Thích Ca** (Śākyamuṇi), vốn do Bản Nguyện của Đức **Thích Ca** là lia bỏ các cõi nước thanh tịnh để cứu độ chúng sinh nơi nhiễm trược. Bản Nguyện nhiếp dắt do uế để thành tựu sự hoá độ chúng sinh ác. Do đó nên khởi sự bền vững chính cần mà tu **Khổ Hạnh** lâu dài”

Tur nói rằng: “Bên trên đã trích dẫn Kinh **Đại Phật Đỉnh** nói Hoả Đầu Kim Cương là tên gọi riêng của **Ô Sắt Sa Ma** (Ucchuṣma tức Uế Tích Kim Cương)”

Tinh yếu của Pháp **Uế Tích Kim Cương** là: Quán giải về **Tịnh và Bất Tịnh bình đẳng**, Trí Lực của Tà Chính nhất như, chuyển tội chướng Vô Minh thành tướng hảo trang minh, tức chuyển Pháp Ô Sô Sa Ma giảng phục Ma Vương mà thành Phật.

Nếu Hành Giả được Ô Sô Sa Ma Kim Cương gia trì thì hay chuyển uế thành tịnh, chuyển bất tịnh thành thanh tịnh, điều phục được tất cả loài Quỷ bất tịnh. Do uy đức này mà Giới Phật Giáo thường tế tự Ô Sô Sa Ma ở góc Đông trong nhà cầu và tôn xưng là Xí Thần, Thụ Húc Kim Cương, Uế Húc Kim Cương....

Theo Hệ **Thiên Đài** (Thiên Thai) của Trung Quốc. Do uy lực quá mạnh mẽ của Pháp Uế Tích Kim Cương nên để có thể đi đúng theo tinh thần giải thoát không vướng chấp của Phật Giáo thì Hệ này truyền dạy cho Môn Đồ phải tu tập nhuần nhuyễn **Pháp Đại Bi**, tiếp đó phải thực chứng được **Tâm Thanh Tịnh của Pháp Chuẩn Đề**, cuối cùng mới truyền dạy **Pháp tu Uế Tích Kim Cương**.

_Uế Tích Kim Cương Bách Tự Minh:



OM_VAJRA UCCHUṢMA SAMAYAM ANUPĀLAYA
UCCHUṢMA TVENA UPATIṢṬA
ḌḌHO ME BHAVA
SUTOṢYO ME BHAVA
SUPOṢYO ME BHAVA
ANURAKTO ME BHAVA
SARVA SIDDHIṀ ME PRAYACCHA
SARVA KARMA SU CA ME CITTAM ŚRĪYAM KURU -HŪM
HA HA HA HOḤ
BHAGAVAM_SARVA TATHĀGATA_VAJRA UCCHUṢMA _ MĀ ME
MUṆCA
UCCHUṢMA BHAVA
MAHĀ SAMAYA SATVA
ĀH

Dịch nghĩa là:
Hỡi Kim Cương Uế Tích!
Xin Ngài hãy giữ gìn lời thề của mình!
Xin Kim Cương Uế Tích hãy trú ngụ nơi con
Làm cho con được kiên cố vững chắc
Giúp cho con hoàn thành mọi nguyện cầu
Thúc đẩy con phát khởi Tâm Đại Nguyện thuần khiết của Đức Phật Thích Ca Mâu
Ni mà thành tựu tất cả
Đồng thời làm cho Tâm của con được tinh khiết trong sáng trong mọi hành động
HUM HA HA HA HA HỐC
Xin Đức Thế Tôn, tất cả Như Lai, Kim Cương Uế Tích đừng bỏ rơi con
Hãy giúp cho con phát sinh được Trí Lực “**Chuyển Uế thành Tịnh, Chuyển Tội
Chướng Vô Minh thành tướng hảo quang minh, chuyển mọi sự việc của Thế Gian
thành phương tiện giải thoát**”
Đừng để con phân cách với Đấng Kim Cương Uế Tích
Ngó hầu thành tựu Đại Nguyện Hữu Tình
ẮC

Thường trì tụng **Bách Tụ Minh** này có lợi ích như sau:

- .)Hay sám hối và tiêu trừ nghiệp tội uế ác
- .)Giáng phục tình dục
- .)Hay chận đứng tất cả niệm ác chẳng cho tăng trưởng
- .)Hay chuyển phiền não uế ác thành thanh tịnh
- .)Giáng trừ bệnh do Ma Quỷ gây ra
- .)Thông minh Trí Tuệ
- .)Siêu độ giải thoát
- .)Bản Tôn ứng mộng
- .)Bản Tôn tương tùy
- .)Thọ ký thành Phật

HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG

Hắc Lục Tự Minh Vương là Bản Tôn được cúng phụng khi người tu Pháp của **Lục Tự Kinh** (Ṣaḍ-akṣara sūtram) trong Mật Giáo dùng làm Pháp Điều Phục.



Lại xưng là **Lục Tự Minh Vương** (Ṣaḍ-akṣara vidya-dhāra-rāja), **Lục Tự Thiên Vương** (Ṣaḍ-akṣara deva-rāja). Khi tu Pháp này thời đem Tôn này để ở nơi ẩn kín

Toàn thân của Tôn này là màu xanh đen. Căn cứ vào sự ghi chép trong Kinh **Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương**, quyển 4 thì hình tượng ấy có 4 cánh tay, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có báu Ma Ni, tay phải cầm tràng hạt, hai tay bên dưới kết **Nhất Thiết Vương Ấn**

Nhóm **Giác Thiên Sao** lại ghi nhận là: hình tượng có 6 cánh tay: hai tay trái phải thứ nhất kết Ấn, tay trái thứ hai cầm cây Kích, tay phải thứ hai cầm cây đao, tay trái thứ ba nâng mặt trăng, tay phải thứ ba nâng mặt trời, thân màu xanh đen, mặt hiện tướng nhu hòa, trên đỉnh hiện đầu con rắn, chân phải co lên, chân trái đứng trên hoa sen, hào quang ở lưng có 12 loại động vật thuộc **12 Chi**.





Chữ chủng tử là GA (𑖔)

Có điều, Bản Tôn được cúng phụng khi người tu Pháp **Lục Tự Kinh** thời có các loại Thuyết khác nhau, cho nên chủng tử của Tôn này cũng có Thuyết khác nhau. Tam Muội Gia Hình có nhóm thuyết khác nhau là: cây phật trắng, chày Độc Cổ, cái gương tròn...

Ân Khế ấy là **Nhất Thiết Vương Ân**. Khi thay thế có kết **Đại Tam Cổ Ân**

Căn cứ vào sự ghi chép của Kinh **Lục Tự Thân Chú** thì Chân Ngôn của Tôn này là:

“**Khu trí, khu trụ, khu tỳ trí, giam thọ giam thọ, đa trí, bà trí**”

𑖔𑖔𑖔𑖔𑖔 𑖔𑖔𑖔𑖔 𑖔𑖔𑖔𑖔 𑖔𑖔𑖔𑖔

KHAṬI KHAṬI KHAṬI HAṆCU HAṆCU TAṬI PAṬI

Tụng Chú nay hay ngăn chặn, chặt đứt Chú Đạo của Đê Thích, Chú Đạo của Phạm Thiên, Chú Đạo của Tứ Thiên Vương với Chú Phương Đạo Thuật của tất cả Tà Quỷ

HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG CHÚ LUÂN



नमो रत्नत्रयै

नमोऽर्यावलोकितेश्वर्यै बोधिसत्व्यै महसत्त्व्यै महकरोत्मक्यै

नमोऽषडक्षरविद्याधारा राज्ञ्यै

खण्डि खण्डि खण्डि

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

NAMAḤ ṢAḌ-AKṢARA VIDYA-DHĀRA-RĀJĀYA

KHAṬI KHAṬI KHAVIṬI_HAMCU HAMCU_TATI PATI

THIỆN NỮ THIÊN CHÚ



Bài Chú này do **Đại Cát Tường Thiên Nữ** (Śrī-mahā-devī) tuyên nói và được ghi nhận trong Kinh **Kim Quang Minh**, Phẩm 17 **Tăng Trưởng Tài Vật** là:

“**Nam mô Phật Đà gia**

Nam mô Đạt Ma gia

Nam mô Tăng Già gia

Nam mô Thất li, ma ha đề tỳ gia

Đát nễ dā tha: Ba li phú lâu na, giá li Tam mạn đà, đạt xá ni Ma ha tỳ ra ha đế Tam mạn đà, tỳ ni già đế Ma ha ca li dā ba nễ Ba ra ba nễ Tát li phạ lật tha, tam mạn đà, tu bát lê đề, phú lệ na A li na, đạt ma đế Ma ha tỳ cổ tất đế Ma ha đi lạc đế Lâu phả tăng kỳ đế Hê đế tỳ Tăng kỳ hê đế Tam mạn đà, a tha a nậu đà la ni

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖪𑖯

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖪𑖯

𑖀𑖩𑖫𑖮𑖪𑖯

नमो भगवते बुद्धाय
नमो धर्माय नमो सङ्घाय नमो श्री महादेवाय
नमो तद्विधाया नमो सार्वथाया नमो सुप्रतीयाया नमो अयानाया
नमो धर्ममते नमो महावैश्वानराय नमो उपसम्भवे नमो त्रिभुवने नमो
नमो श्री महादेवाय नमो तद्विधाया नमो सार्वथाया नमो सुप्रतीयाया नमो अयानाया
नमो धर्ममते नमो महावैश्वानराय नमो उपसम्भवे नमो त्रिभुवने नमो

NAMO BUDDHĀYA
NAMO DHARMĀYA
NAMO SAṂGHĀYA
NAMO ŚRĪ MAHĀ-DEVĀYA

TADYATHĀ: PARIPŪRṆA CALE, SAMANTA DARŚANI, MAHĀ- VIHARA GATE, SAMANTA VIDHĀNA GATE, MAHĀ-KĀRYA-PATI, SUPARIPŪRE SARVATHĀ SAMANTA SUPRATI PŪRṆA, AYANA DHARMATE, MAHĀ-VIBHAṢITE, MAHĀ-MAITRE, UPASAMHĪTE _ HE! TITHU, SAṂGRHITE, SAMANTA ARTHA ANUPALANI

Kinh này còn ghi chú là: SVĀHĀ nghĩa là tán khư. Vì Chú này cầu tài vật nên không có SVĀHĀ bởi lẽ điều này chẳng dính với SVĀHĀ

Kinh **Kim Quang Minh** ghi nhận là: “Đối với Thần Chú này, hoặc những kẻ tụng, người nghe, với ai dâng hương cúng hoa, phàm muốn cần dùng điều chi, như vàng bạc, châu, báu, trâu, dê, ngựa cỡi tất cả vật dụng, thì đều được đủ cả”.

Ý nghĩa căn bản của bài Chú này là:

नमो बुद्धाय

Nam mô Phật Đà gia

*) NAMO BUDDHĀYA

Quy y Phật

नमो धर्माय

Nam mô Đạt Ma gia

*) NAMO DHARMĀYA

Quy y Pháp

नमो संघाय

Nam mô Tăng Già gia

*) NAMO SAṂGHĀYA

Quy y Tăng

नमो श्री महादेवाय

Nam mô Thất li, ma ha đề tỳ gia

*) NAMO ŚRĪ-MAHĀ-DEVĀYA

Quy y Cát Tường Đại Thiên

नमो तद्विधाया

Đát nễ dā tha

*) TADYATHĀ

Như vậy, liền nói Chú là

नमो तद्विधाया

Ba li phú lâu na, giá li

*) PARIPŪRṆA CALE

Lay động sự thắng mãn

समन्त दृष्टि

Tam mạn đà, đạt xá ni

*) SAMANTA DARŚANI

Nhìn thấy khắp cả

मन्त वरुण गन्त

Ma ha tỳ ra ha đế

*) MAHĀ-VIHARA GATE

Đường lối phân ly rộng lớn

समन्त वरुण गन्त

Tam mạn đà, tỳ ni già đế

*) SAMANTA VIDHĀNA GATE

Đường lối kết hợp hình thành rộng lớn

मन्त कृष्ण पद्म

Ma ha ca lị dã ba nễ

*) MAHĀ-KARYA-PATI

Đại tác nghiệp Chủ

सुपरिपूर

Ba ra ba nễ

*) SUPARIPŪRE

Đều khéo đầy đủ

सर्वार्थ समन्त सुप्रति पूरुण

Tát lị phạ lật tha, tam mạn đà, tu bát lê đế, phú lệ na

*) SARVĀRTHA SAMANTA SUPRATI PŪRṆA

Khắp tất cả mọi nơi khéo viên mãn tối thù thắng

समन्त धर्म गन्त

A lị na, đạt ma đế

*) AYANA DHARMATE

Lý Thú Pháp Tính

मन्त वरुण गन्त

Ma ha tỳ cổ tất đế

*) MAHĀ-VIBHAṢITE

Tính chiếu diệu rộng lớn

मन्त मय

Ma ha di lạc đế

*) MAHĀ-MAITRE

Đại Từ

उपसंख्य गन्त

Lâu phả tăng kỳ đế

*) UPASAMHĪTE

Gần gũi thân cận lợi ích chân chính

ह (ग प)

Hê đế tỳ

*) HE! TITHU

Mừng thay! Đấng ban rải yêu thương

ॐ ह्रीं क्लीं

Tăng kỳ hê đê

*) SAMGRHITE

Chân chính trì giữ lợi ích

ॐ ह्रीं क्लीं

Tam mạn đà, a tha a nậu đà la ni

*) SAMANTA ARTHA ANUPALANI

Giữ gìn lợi ích của cải cho khắp cả

_ Bài Chú trên có thể diễn dịch là :

(Quy y Phật

Quy Y Pháp

Quy Y Tăng

Quy Y Cát Tường Đại Thiên

Như vậy : Hỡi Đấng Quyền Năng hay ban bố sự viên mãn thù thắng!

Đấng Chủ Tể Đại Tác Nghiệp hay nhìn thấy khắp cả nẻo phân ly rộng lớn và nẻo kết hợp rộng lớn

Hãy khéo léo làm cho tất cả mọi nơi đều được đầy đủ

Hãy khiến cho khắp tất cả mọi nơi đều được sự viên mãn thù thắng tối thượng

Hãy thể hiện lòng Đại Từ làm cho Lý Thú Pháp Tính phóng tỏa ánh sáng màu nhiệm rộng lớn khiến cho con và chúng sinh được thích ứng với sự lợi ích chân chính

Mừng thay Đấng biểu hiện của lòng yêu thương!

Đấng chân chính gìn giữ sự lợi ích

Hãy giúp cho con và chúng sinh đều gìn giữ được khắp mọi tài sản lợi ích)

HOÀNG TÀI THẦN CHÚ LUÂN

Biên dịch: HUYỀN THANH



_ Hai bên trái phải của **Chú Luân** là **Đa Văn Thiên Vương** (Vaiśravaṇa-devarāja) của phương ấy. Chú ủng hộ Tam Bảo với rộng bố thí cho Hành Giả tiếp cận được Phước Duyên của Đạo.

_ Vị trí chính giữa là **Tài Thần Hải Hội Tổng Chú**.

OM DHANĀDAYA SVĀHĀ
MAHĀ-DHANĀDAYA SVĀHĀ
MAṆI-BADRĀYA (?MAṆI-BHADRĀYA) SVĀHĀ
PURṆA-BADRĀYA (?PŪRṆA-BHADRĀYA) SVĀHĀ
JAMBALA-KHYAṆDRĀYĀ (?JAMBHALA-KHYAṆDRĀYA) SVĀHĀ
JAMBALA-JALIṆDRĀYA (?JAMBHALA-JALENDRĀYA) SVĀHĀ
OM CIVI-KUṆḌALENĪ SVĀHĀ
OM KĪLE-MĀLENĪ SVĀHĀ
JAṆ JAṆ JAṆ

_ Trong **Tục** ghi nhận: Hoàng Tài Thần **Châm Ba Lạp** (Jambhala) ở trước mặt Đức Phật tự nói rằng: “Người hay đeo giữ Đà La Ni này cũng được gia trì, ủng hộ .v.v... Công Đức chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ cần chú ý, người đeo giữ Chú Luân này nên phát Tâm **Đại Bồ Đề** (Mahā-bodhi-citta), thường lợi ích cho chúng sinh với thường làm sự nghiệp **bố thí**, cúng dường Tam Bảo, liả hẳn Tâm tham. Nếu không, ắt Tài Thần chẳng cho gia hộ”.

30/04/2015

THÂM SA ĐẠI TƯỚNG CHÂN NGÔN

Thâm Sa Đại Tướng là vị Thần Hộ Pháp trừ diệt các tai nạn, bảo hộ cho người tu hành. Lại xưng là **Thâm Sa Thần, Thâm Sa Thần Vương, Thâm Sa Đại Vương, Thâm Sa Đòng Tử, Thâm Sa Bồ Tát.**

Tương truyền nhà người nào cũng có Thâm Sa Đại Tướng chăm sóc, giúp cho nhà cửa được yên ổn, tránh mọi tai nạn bệnh tật.... Nếu chân thành cúng dường, cầu nguyện đều được như ý.



नम र व वधय =
 नमः शुकुववुकुग =
 ननुयसयसयसय ननुयययय क र क र मवमव वव क र म स त क य
 न र म व य न व सुक न सु म सु स र स र सु क

*)NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AVALOKITE

TADYATHĀ: JAYE JAYE JAYA BHAKṢNĪYA AYUR-DHĀRA KARA
KARA MĀLA MĀLA CALA KIRANĀ SARVA KARMA TĀRAṆA NI ME
BHĀTI SVĀHĀ
OM A PRŪ A PRŪ - SARA SARA - SVĀHĀ

Pháp Chú này hay tiêu diệt nghiệp ác, chuyển đổi diệt tội, thành tựu tất cả việc lành

Ý nghĩa của Chân Ngôn này là:

.)NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA AVALOKITE: Kính lễ Đức Thánh **Quán Chiếu**

TADYATHĀ: Như vậy, liền nói Thần Chú là

JAYE JAYE JAYA : Thắng, Thù Thắng, Tôn Thắng

BHAKṢNĪYA AYUR-DHĀRA: Trì giữ thức ăn với tuổi thọ

KARA KARA: Tạo tác, tạo làm

MĀLA MĀLA CALA KIRANĀ: Tràng hoa cuộn cuộn lay động chiếu sáng

SARVA KARMA TĀRAṆA NI ME BHATI SVĀHĀ: Cứu giúp tất cả Nghiệp
dẫn đến thành tựu **tài sản thừa kế** của tôi

.)OM: Nhiếp triệu

A: chữ chủng tử

PRŪ: tên gọi của một vị Dược Xoa

A PRŪ: (như bên trên)

SARA SARA: kiên cố bền chắc

SVĀHĀ: thành tựu tốt lành

VI ĐÀ TÔN THIÊN



Vi Đà Tôn Thiên tên Phạn là **Skandha**, nguyên là vị Thần Chiến Đấu rất được sùng bái và lưu hành ở Nam Ấn Độ, đến sau thế kỷ thứ năm thì lưu truyền đến Bắc Ấn Độ, được du nhập vào Phật Giáo Đại Thừa và trở thành vị **Thần chủ hộ chôn Già Lam** (Vihara-pāla). Từ đây Skanda được gọi là Tắc Kiến Đà Thiên, Tư Kiến Đà Thiên, Kiến Đà Thiên, Vi Đà Thiên, Vi Đà Bồ Tát. Hoặc xưng là Vi Tướng Quân, Vi Thiên Tướng Quân, Vi Đà Thiên Tướng, Đại Kiên, Thiên Thần Quý, Âm Cuồng, **Curu Ma La** (Kumāra), **Thiện Phạm** (Subrahma)... là một trong 8 vị Đại Tướng Quân của Nam Phương Tăng Trưởng Thiên Vương, vị đứng đầu trong 32 vị Đại Tướng Quân của bốn vị Thiên Vương. Bình sinh rất thông tuệ, sớm lia trần dục, tu hành nghiệp **Đồng Chân** (Kumāra-bhūta) của **Phạm Hạnh** (Brahma-caryā) trong sạch, nhận sự giao phó của Đức Phật trấn hộ ba châu: **Đông Thắng Thân Châu** (Pūrva-videha), **Tây Ngu Hó Hóa Châu**

(Apara-godhānīya), **Nam Thiệm Bộ Châu** (Jambu-dvīpa)... do vậy có tên gọi là **Tam Châu Cảm Ứng Vi Đà Tôn Thiên Hộ Pháp**

Trong Phật Môn thì người niệm Thánh Hiệu của **Vi Đà Tôn Thiên** chẳng nhiều. Có điều mỗi khi gặp nạn gấp thì ngoài việc trì niệm Thánh Hiệu **Quán Thế Âm Bồ Tát**, ắt nên trì niệm thêm **Vi Đà Bồ Tát Tâm Chú** và **Vi Đà Giáng Ma Chú** thời sẽ được cảm ứng.

.)Thánh Hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát

ॐ नमो आर्या अवलोकितेश्वरार्या बोधिसत्वार्या महारुणिकार्या

NAMO ĀRYA AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUṆIKĀYA

(Quy mệnh Đức Đại Bi Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát)

.)Vi Đà Bồ Tát Tâm Chú:

ॐ स्कन्दराजसिद्धिहृम्

OM SKANDA-RĀJA SVA SIDDHI HŪM

(Hồi sự thành tựu của chính **Vi Đà Vương**, hãy khùng bỏ mọi chướng nạn)

.) Vi Đà Bồ Tát Giáng Ma Chú:

ॐ स्कन्दच्छिन्दस्वहा

OM SKANDA CCHINDA MAHĀ-CCHINDA SVĀHĀ

(Hồi Vi Đà Tôn Thiên hãy chặt đứt chướng ngại bên trong, chặt đứt chướng ngại lớn bên ngoài, giúp cho thành tựu cát tường)

Soạn dịch xong tập “**Chú Luân Đàn Trường**” vào ngày 20/09/2015

MỤC LỤC

1_ Chú Luân Đàn Trường	Tr.01
2_ Thất Phật Diệt Tội Pháp Chú	Tr.05
3_ Phật Tâm Ấn Đà La Ni.....	Tr.08
4_ Nhất Thiết Như Lai Danh Hiệu Đà La Ni.....	Tr.10
5_ Chiên Đàn Hương Thân Đà La Ni	Tr.12
6_ Kim Thân Đà La Ni.....	Tr.14
7_ Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú.....	Tr.19
8_ Thắng Diệu Đà La Ni.....	Tr.21
9_ Túc Mệnh Trí Đà La Ni.....	Tr.23
10_ Bảo Sinh Đà La Ni	Tr.25
11_ Diệu Sắc Đà La Ni	Tr.27
12_ Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Thành Tựu Như Lai Đà La Ni.....	Tr.29
13_ Thất Phật Dược Sư Chú Luân	Tr.31
14_ Dược Sư Pháp Đàn.....	Tr.37
15_ Thập Cam Lộ Đà La Ni.....	Tr.41
16_ Cửu Phẩm Vãng Sinh A Di Đà Tôn.....	Tr.49
17_ A Di Đà Phật Pháp Đàn.....	Tr.70
18_ A Di Đà Mạn Trà La	Tr.73
19_ A Di Đà 35 Phật Man Đa La.....	Tr.75
20_ A Di Đà Ngũ Trí Man Đa La	Tr.78
21_ A Di Đà Đại Chú Chú Luân.....	Tr.81
22_ A Di Đà Man Đa La	Tr.83
23_ Vô Lượng Thọ Phật Cửu Tôn Man Đa La.....	Tr.85
24_ A Di Đà 12 Quang Phật Man Đa La	Tr.87
25_ Lương Bộ Bất Nhị Quang Minh Chân Ngôn Mạn Trà La.....	Tr.90
26_ Pháp bảo hộ Thân, an Trạch.....	Tr.92
27_ Diệu Pháp Liên Hoa Man Đa La.....	Tr.95
28_ Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định quang Minh Vương Đà La Ni.....	Tr.100
29_ Thích Ca Mâu Ni Phật Căn Bản Chú.....	Tr.104
30_ Thích Ca Mâu Ni Phật Bát Ấn Chân Ngôn.....	Tr.106
31_ Thích Ca Mâu Ni Phật Tâm Chân Ngôn.....	Tr.107
32_ Thích Ca Mâu Ni Phật Tội Tà Hiền Chính Đà La Ni	Tr.109
33_ Thích Ca Mâu Ni Phật Diệt ác Thú Vương Căn Bản Chú.....	Tr.111
34_ Bồ Thí Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.113
35_ Trì giới Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.115
36_ Nhân Nhục Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.117
37_ Tinh Tiến Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.119
38_ Thiền Định Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.121
39_ Bát Nhã Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.123
40_ Phương Tiện ba La Mật Chú Luân.....	Tr.125
41_ Nguyện ba La Mật Chú Luân.....	Tr.127
42_ Lực Ba La Mật Chú Luân	Tr.129
43_ Trí Ba La Mật Chú Luân.....	Tr.131

44_ Thích Ca Mâu Ni Phật Thập Ba La Mật Chú Luân	Tr.133
45_ Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú	Tr.137
46_ Thủ Lăng Nghiêm Tâm Chú	Tr.141
47_ Bạch Tản Cái Phật Mẫu Chú	Tr.150
48_ Đại Bạch Tản Cái Hằng Thường Trì Tâm Chú.....	Tr.151
49_ Đại Bạch Tản Cái Nhiếp Thọ Chú	Tr.153
50_ Quang Minh Chân Ngôn Chú Luân	Tr.155
51_ Phật Đỉnh Tôn Thắng Phật Mẫu Chú Luân.....	Tr.157
52_ Phật Đỉnh Tôn Thắng Phật Mẫu Chú	Tr.159
53_ Thánh Phật Mẫu Tiểu Tự Bát Nhã Ba La Mật Đa Chân Ngôn.....	Tr.161
54_ Bát Nhã Ba La Mật Đa Căn Bản Chân Ngôn.....	Tr.163
55_ Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni.....	Tr.165
56_ Bát Nhã Ba La Mật Đa Thông Minh Thần Chú.....	Tr.167
57_ Bát Nhã Văn Trì Bất Vong Tâm Đà La Ni	Tr.169
58_ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Đà La Ni	Tr.171
59_ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.....	Tr.173
60_ Phật Nhân Phật Mẫu Bách Tự Minh	Tr.179
61_ Phật Nhân Phật Mẫu Chú Luân.....	Tr.182
62_ Bất Không Quyển Sách Tâm Đà La Ni.....	Tr.183
63_ Bất Không Quyển sách Bí Mật Tâm Chân Ngôn.....	Tr.185
64_ Bất Không Đà La Ni Tự Tại Vương Chú.....	Tr.187
65_ Bất Không Quyển Sách Tâm Trung Tâm Chú.....	Tr.189
66_ Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát Chú Luân.....	Tr.191
67_ Như Ý Bảo Luân Vương Thần Chú	Tr.196
68_ Thiên Chuyển Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát Chú.....	Tr.204
69_ Bạch Thân Quán Tự Tại Chú Luân.....	Tr.207
70_ Quán Tự Tại Bồ Tát Cam Lộ Chú.....	Tr.209
71_ Thí Vô Úy Đà La Ni.....	Tr.211
72_ Tùy Nguyện Đà La Ni Chú Luân.....	Tr.215
73_ Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn.....	Tr.217
74_ Liên Hoa Nhãn Đà La Ni	Tr.220
75_ Bạt Trừ Tội Chương Chú Vương	Tr.222
76_ Văn Thù Bát Tự Đại Uy Đức Đà La Ni	Tr.224
77_ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Bách Tự Minh	Tr.226
78_ Bát Tự Văn Thù Man Đa La	Tr.230
79_ Hắc Văn Thù Sư Lợi Chú Luân	Tr.237
90_ Văn Thù Cửu Cung Bát Quái	Tr.239
91_ Từ Thị Bồ Tát Căn Bản Chân Ngôn	Tr.243
92_ Từ Thị Bồ Tát Thệ Nguyện Đà La Ni.....	Tr.244
93_ Nhất Thiết Phật Mẫu Tối Thượng Đà La Ni.....	Tr.246
94_ Phổ Hiền Đà La Ni.....	Tr.249
95_ Pháp Hoa Phổ Hiền Đà La Ni	Tr.252
96_ Đại Khổng Tước Minh Chú	Tr.254
97_ Phật Mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương Tâm Đà La Ni.....	Tr.257
98_ Đại Tùy Cầu Vô Năng Thắng Đại Phi Tâm Chân Ngôn.....	Tr.259

99_ Đại Tỳ Cầu Tức Đắc Chú Luân	Tr.262
100_ Lục Môn Đà La Ni	Tr.264
101_ Nghi Thức tu trì Lục Địa Tạng Bồ Tát Pháp.....	Tr.266
102_ Địa Tạng Bồ Tát Chú Luân	Tr.270
103_ Trừ Cái Chướng Bồ Tát Thuyết Tự Tâm Ấn Đà La Ni	Tr.275
104_ Diệt Tội Đắc Nguyên Đà La Ni	Tr.277
105_ Quán Thế Âm Bồ Tát Hành Đạo Cầu Nguyên Đà La Ni Chú.....	Tr.279
106_ Thủy Nguyệt Quán Âm Chân Ngôn.....	Tr.281
107_ Lục Quán Thế Âm Tịnh Hóa Lục Đạo Chú Luân.....	Tr.283
108_ Như Lai Từ Bồ Tát Chú Luân	Tr.285
109_ Như Lai Bi Bồ Tát Chú Luân.....	Tr.287
110_ Như Lai Hỷ Bồ Tát Chú Luân.....	Tr.289
111_ Như Lai Xả Bồ Tát Chú Luân	Tr.291
112_ Bạch Y Quán Tự Tại Tứ Vô Lượng Tâm Chú Luân.....	Tr.293
113_ Thiên Quang Nhân Chú Luân	Tr.296
114_ Hóa Phật Thủ Chú Luân.....	Tr.298
115_ Quyển Sách Thủ Chú Luân	Tr.300
116_ Thí Vô Úy Thủ Chú Luân	Tr.302
117_ Bạch Phất Thủ Chú Luân	Tr.304
118_ Bàn Bài Thủ Chú Luân.....	Tr.306
119_ Phủ Việt Thủ Chú Luân.....	Tr.308
120_ Kích Sao Thủ Chú Luân.....	Tr.310
121_ Dương Liễu Chi Thủ Chú Luân	Tr.312
122_ Bạt Chiết La Thủ Chú Luân	Tr.314
123_ Kim Cương Xử Thủ Chú Luân	Tr.316
124_ Bảo Kiếm Thủ Chú Luân	Tr.318
125_ Cung Điện Thủ Chú Luân	Tr.320
126_ Kim Luân Thủ Chú Luân	Tr.322
127_ Bảo Bát Thủ Chú Luân.....	Tr.324
128_ Nhật Tinh Ma Ni Thủ Chú Luân.....	Tr.326
129_ Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ Chú Luân.....	Tr.328
130_ Như Ý Châu Chú Luân.....	Tr.330
131_ Bảo Cung Thủ Chú Luân	Tr.332
132_ Bảo Kinh Thủ Chú Luân	Tr.334
133_ Bạch Liên Hoa Thủ Chú Luân	Tr.336
134_ Thanh Liên Hoa Thủ Chú Luân	Tr.338
135_ Bảo Đạc Thủ Chú Luân.....	Tr.340
136_ Tử Liên Hoa Chú Luân	Tr.342
137_ Bồ Đào Thủ Chú Luân	Tr.344
138_ Hợp Chương Thủ Chú Luân.....	Tr.346
139_ Bảo Kính Thủ Chú Luân	Tr.348
140_ Bảo Ấn Thủ Chú Luân	Tr.350
141_ Ngọc Hoàn Thủ Chú Luân	Tr.352
142_ Hồ Bình Thủ Chú Luân.....	Tr.354
143_ Quân Trì Bình Thủ Chú Luân	Tr.356

144_	Hồng Liên Hoa Thủ Chú Luân.....	Tr.358
145_	Tích Trượng Thủ Chú Luân	Tr.360
146_	Thiết Câu Thủ Chú Luân.....	Tr.362
147_	Đỉnh Thượng Hóa Phật Thủ Chú Luân	Tr.364
148_	Sổ Châu Thủ Chú Luân.....	Tr.366
149_	Bảo Loa Thủ Chú Luân.....	Tr.368
150_	Bảo Tiễn Thủ Chú Luân.....	Tr.370
151_	Bảo Khiếp Thủ Chú Luân	Tr.372
152_	Độc Lâu Thủ Chú Luân.....	Tr.374
153_	Ngũ sắc Vân Thủ Chú Luân.....	Tr.376
154_	Liên Hoa Bộ Bách Tự Minh Chân Ngôn	Tr.378
155_	Lục Đạo Kim Cương Chú	Tr.382
156_	Hồng Tượng Đầu Vương Tài Thần Chú Luân.....	Tr.388
157_	Nhương Ngu Lợi Đồng Nữ Đà La Ni	Tr.396
158_	Kim Xí Điều Vương Chân Ngôn	Tr.398
159_	Tần Thân Dũng Mãnh Tràng Đà La Ni.....	Tr.400
160_	Long Vương Thần Chú	Tr.404
161_	Đại Long Vương Thần Chú.....	Tr.405
162_	Thí Nhất Thiết Chúng Sinh An Lạc Đà La Ni	Tr.407
163_	Uế Tích Kim Cương Bách Tự Minh	Tr.409
164_	Hắc Lục Tự Minh Vương.....	Tr.412
165_	Thiện Nữ Thiên Chú.....	Tr.416
166_	Hoàng Tài Thần Chú Luân.....	Tr.420
167_	Thâm Sa Đại Tướng Chân Ngôn.....	Tr.422
168_	Vi Đà Tôn Thiên	Tr.423
169_	Mục Lục	Tr.425



妙
法
嚴
工
藝
廠